PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 32

Mừng Phật đản sinh

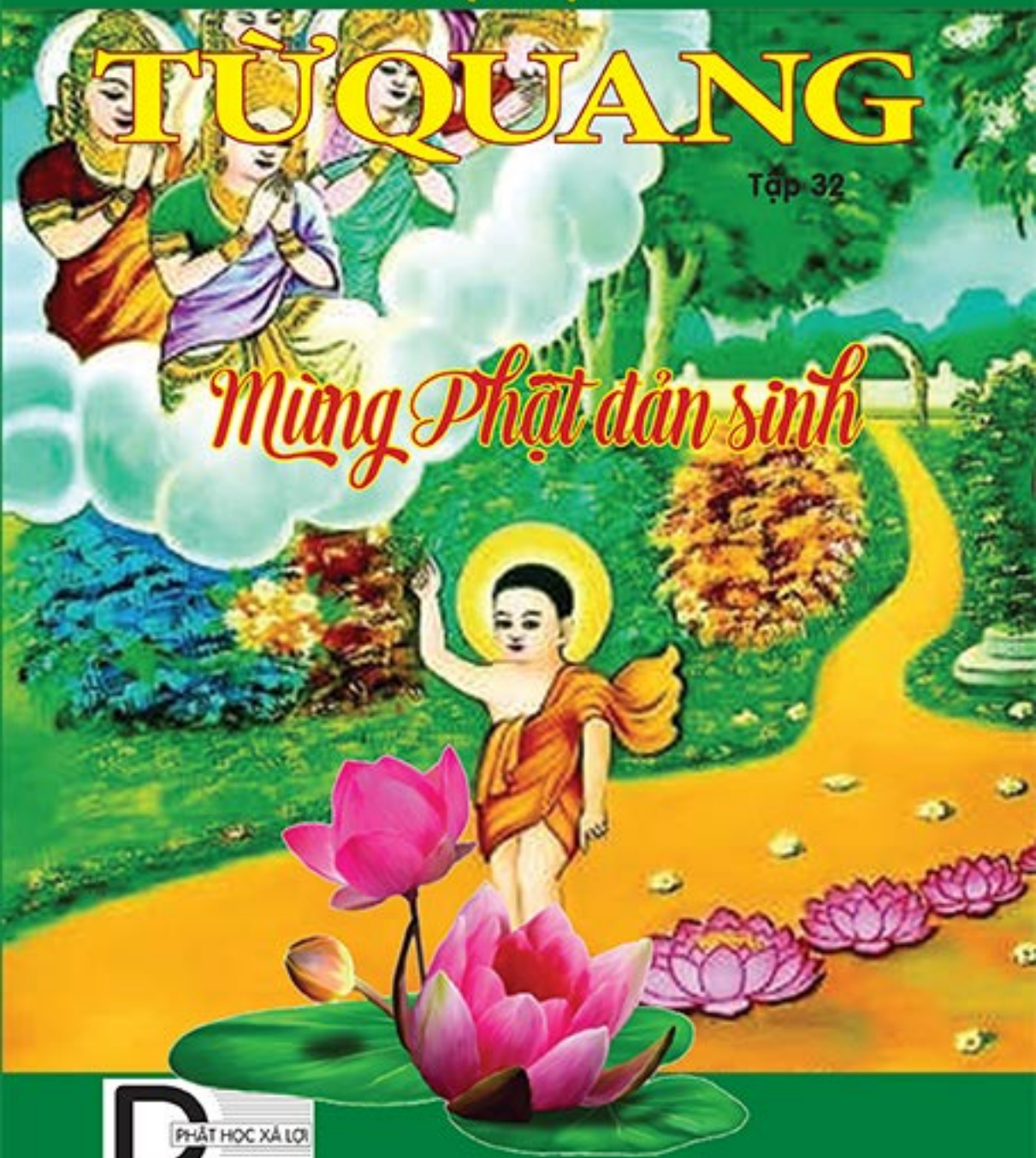

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 32

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
PGS. TS. Trần Hồng Liên

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM

PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 32 - Tháng 4 năm 2020
(PL. 2564)

Trong tập này

Thích Quảng Liên: Kỷ niệm ngày lễ Khánh Đản Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni ..... *trang 4*
Thích Quảng Minh: Chơn tinh thần Phật giáo *7*
Trần Quê Hương (thơ): Hữu cú vô cú (Ngàn năm không lời) *11*
Thích Thiện Đạo: Hương vô ưu *14*
Đỗ Hồng Ngọc: Tôi học Phật *17*
Tuệ Ân: Pháp hồi hướng cần làm *21*
Trụ Vũ (thơ): Truy táng Thiền sư Quảng Độ *30*
Vu Gia: Nghĩ thêm về mê tín *31*
Viên Thắng: Tùy sở trú xứ thường an lạc *37*
Như Nhiên (thơ): Lặng nghe tim mình lên tiếng *40*
Nga Phạm: Bài học nào cho chúng ta hôm nay? *41*
Nguyên Cẩn (thơ): Cà phê sớm mai *47*
Dương Kinh Thành: 2644 năm trước, một thông điệp hòa bình đã sớm được vang lên *49*
Huỳnh Văn Ửu: Áp dụng chánh ngữ vào đời sống và tu tập *56*
Tuệ Lạc: Lý nhân quả và ảnh hưởng "Văn hóa" (t.t) *64*

Thích Như Tịch: Thiền phái Lâm tế Chúc Thánh ở tỉnh Khánh Hòa *70*
Mã Lam (thơ): Mặt trời chống gậy xa xôi, Thuyền căng buồm chở bài thơ đầy thiền *78*
Lê Hải Đăng: Tiếp cận kinh văn từ góc độ âm nhạc *80*
Ngô Anh Kiệt (nhạc): Phật giáo ca - Vui thay! Phật ra đời *86*
Nguyễn Đại Đồng: Chùa Hải Giác - xứ Đoài *87*
Hồ Tấn Nguyên Minh: Trí tuệ thơ Trần nhân Tông *91*
Vân Hà (thơ): Thất Bồ đề phần, Niềm tin *103*
Hữu Chí: Chùa Nôm - Ngôi chùa cổ nổi tiếng đất Hưng Yên *105*
Thích Nữ Huệ Liên: Hòa thượng Thích Huệ Tánh ở chùa Phật Quang, Phan Thiết, Bình Thuận *110*
Đức Kiên (thơ): Bảy đóa sen thơm, Mừng ngày đức Phật thành đạo *116*
Thích Nữ Trung Tín: Khái quát về an trụ tâm và hàng phục tâm trong kinh *Kim Cang* *118*
Thích Nữ Hải Liên: Ứng dụng lời Phật dạy trong phòng hộ và đoạn trừ phiền não *126*
Tuệ-Nha (thơ): Dáng thiền xưa *135*
Lương Thị Thu: Từ Bồ tát nguyên thủy đến Bồ tát Đại thừa *136*
Nguyễn Hải Hoành: Vài nét về văn hóa câu đối ở Trung Quốc *154*
Hoằng An Đoàn Tấn Thuận (thơ): Nhớ lời Thầy tổ *160*
Nguyễn Thị Long - Tâm Hoa: Chánh niệm qua 16 đề mục hơi thở *161*
Thích Nữ Hiền Nghĩa: Sinh hoạt Phật giáo tại ngôi chùa cổ 300 năm Sắc Tứ Trường Thọ *172*
Hoàng Văn Lễ: Chùa Việt, người Việt thật đáng yêu *181*
Trí Minh Đặng Hùng Anh: Kinh Bách Dụ (chuyển thơ) *186*
Hàng Châu: Ngôi sao nhỏ nơi núi rừng Chứa Chan *187*
Cao Thăng Bình: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Mê tín, Tướng không và trí Bát nhã *192*
Trí Bá - Trí Tâm: Thông tin *194*

KỶ NIỆM NGÀY LỄ KHÁNH ĐẢN ĐỨC BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI

THÍCH QUẢNG LIÊN

Trích TQ số 01 /1951

Cũng như mấy ngàn năm về trước, năm nay đến ngày mùng 8 tháng 4, dân chúng Việt Nam cũng như các dân tộc trên thế giới đã được tắm gội dưới ánh Từ Quang của Phật, đều thành kính tưởng lại trang lịch sử vẻ vang của vị Cứu Tinh nhân loại.

Mồng tám tháng tư! ngày kỷ niệm đấng cứu thế Đại Bi xuất hiện, đem lại ánh sáng tuyệt vời cho nhân loại lầm than, đau khổ; ngày kỷ niệm vị cách mạng triệt để ra đời, phá tan bức trường thành ngăn cách của giai cấp xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, và nêu cao ngọn cờ tự do, bình đẳng cho nhân loại bị áp bức và phân ly...

Kính lạy đức Thế Tôn!

Sáng nay, bầu trời thanh khiết, khắp không gian một màu sắc tươi sáng, rực rỡ, lòng con lâng lâng một niềm yên tịnh nhớ về ngày Giáng sanh của Ngài cách hai ngàn năm trăm năm về trước.

Hai ngàn năm trăm năm về trước, cũng buổi mai này, trong vườn Lâm Tỳ Ni, một đóa Hoa Đàm bừng nở cả vườn một màu sắc rực rỡ, tưng bừng cùng hòa với mùi hương bát ngát của trăm

hoa hồng thắm tượng trưng cho muôn vàn thanh khiết, an lành của ngày mở đầu cho công lý và nhân đạo.

Ngài là hiện thân của một tấm lòng từ bi vô hạn, đem lại cho sanh linh muôn vàn hạnh phúc an vui, là lương y cứu chữa mọi tâm bịnh đau khổ của người đời, là chiếc bè đưa mọi loài vượt qua sông mê bể khổ.

Ngài là một tấm gương sáng phản chiếu những chí khí giải thoát qua cơn bão táp tơi bời; là muôn ngàn hào quang tri giác rọi khắp bốn phương trời u ám, phá tan những ảo huyền mê hoặc, thức tỉnh mọi loài trong giấc mộng canh trường.

Đời Ngài không phải là một khung cảnh ảm đạm bi quan, hay muốn trốn tránh cuộc đời như quan niệm nông cạn, hẹp hòi của những ai lầm tưởng, mà chính vì Ngài muốn cuộc đời trở nên có ý nghĩa và có chơn giá trị, vì Ngài không muốn giam hãm đời sống trong bốn bức tường nhỏ hẹp, cùng bản ngã vị kỷ, mà muốn sống đời sống rộng lớn của bản thể thường tồn, tràn đầy cả không gian vô cùng tận, nên gác bỏ những tâm niệm thế thường, ruồng bỏ cả cuộc đời vương giả giàu sang, tôn quý, dấn thân nơi rừng sâu, non thẳm, chịu bao nỗi khổ cực, gian truân, để tìm con đường giải thoát chung cho muôn loại trần luân. Với cặp mắt tinh tường, Ngài nhìn thấy cuộc đời đầy những trò giả dối, tạm bợ. Bao nhiêu những hình sắc bóng bẩy mà người đời cho là xinh tươi, đẹp đẽ, trái lại đối với Ngài, như trùng độc, nó làm hư hại

tinh thần cao đẹp, thanh khiết của nhân loại, đưa nhân loại vào con đường trụy lạc, yếu hèn.

Kính bạch đức Thế Tôn!

Với lòng từ bi bao la, với chí khí mạnh mẽ, quyết liệt, Ngài vì con, vì chúng sanh mà mở một con đường giải thoát. Ngày nay, mẩu đời Ngài tuy đã lui về quá khứ, nhưng nguồn Chơn lý vẫn còn lưu khắp mọi chân trời. Chân lý của Ngài là một mạch suối mát mẻ, tắm gội những linh hồn đau khổ, an ủi những tâm thần sầu muộn, thê lương. Giáo lý của Ngài là một kho tài liệu để cho mọi người định đoạt số phận mình, tự đem mình đến chỗ giải thoát tuyệt đối, hạnh phúc chơn thực và miên trường.

Cho đến nay, sau 2.514 năm, nhân loại ngày nay đang lâm vào cảnh tang tóc, bi ai, mà chính chúng con cũng đồng chịu chung một thảm trạng ấy. Hằng ngày, trước mắt chúng con nhìn thấy những cảnh tượng đau thương tiếp diễn, loài người xâu xé lẫn nhau, mạnh được yếu thua, tương tàn, tương sát, diễn thành những cảnh ghê tởm, rùng rợn... Thật "cuộc đời là một biển lớn đầy nước mắt"!

Ngày nay, chúng con dù đồng chung trong cảnh ngộ như bao nhiêu người khác, nhưng là những đứa con được hưởng ân huệ của Ngài, nhờ chút thiện nhơn đời trước, chúng con được tắm gội dưới bóng từ bi, và nhờ ánh sáng chơn lý của Ngài, chúng con đã tìm được lối trên con đường đời đầy chông gai, nguy hiểm, giải thoát được đôi phần đau khổ trong cảnh mộng trường.

Để đền đáp muôn một hồng ân của Ngài, Phật tử chúng con chẳng biết lấy làm gì, để tỏ lòng báo ơn trong "ngày muôn thuở". Chúng con chỉ biết đem tấm lòng thành kính hướng niệm trước Phật đài, và thề nguyện noi theo chí hướng của Ngài, nêu cao ngọn đuốc Chơn lý, tung mạnh ánh Từ Quang, để soi sáng đêm tối vô minh, dập tắt hầm lửa vô biên của dục vọng, để góp phần vào trong công cuộc xây dựng một xã hội ngày mai trên nền tảng TỪ BI và TRÍ HUỆ của Đạo vàng.

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT.

CHƠN TINH THẦN *PHẬT GIÁO*

THÍCH QUẢNG MINH

Trích TC Từ Quang
số 1 ngày 13/5/1951

I. Những ngộ nhận về Phật giáo

Từ lâu, người Âu cũng như người Á, phần đông họ hiểu Phật giáo qua vài bộ kinh sách, mà nội dung toàn là những phương tiện áp dụng tạm thời tùy theo trình độ thấp thỏi của thính chúng, hoặc họ thấy một vài hình thức của Phật giáo về thời đại quá độ, rồi yên trí rằng Phật giáo là một tôn giáo yếm thế, tiêu cực, mê tín, v.v... và bao nhiêu danh từ khác chẳng đẹp tí nào họ không ngần ngại gì mà đem tặng cho một nền giáo lý vô thượng của Đấng Chí tôn. Tôi muốn nói là nền Phật giáo chính thống.

Chẳng hạn, họ thấy kinh Phật nói: "Đời là bể khổ" thì cho Phật giáo là bi quan, thấy nói "muốn thoát khổ luân hồi phải lánh xa

cảnh đời vật dục, cố công tu luyện để diệt trừ ham muốn (dục vọng)...", thì cho Phật giáo là yếm thế, tiêu cực. Hoặc thấy các chùa, am cũng đốt vàng mã, xin xăm, bói quẻ mà phần đông là do các bà "giàu tín ngưỡng" chủ động, lại cho Phật giáo là mê tín dị đoan.

Khác với những người trên, một số người thấy Phật giáo với lý thuyết cao siêu, họ lại cho Phật giáo là triết học, hư huyễn không dựa vào thực tế.

Hiểu Phật giáo như trên là hiểu những hình thức, những phương tiện của Phật giáo mà hoàn toàn không biết đến chơn tinh thần Phật giáo là gì.

II. Chơn tinh thần Phật giáo

a/ Phật giáo tích cực, nhập thế chứ không phải tiêu cực, yếm thế

Đức Phật, sau khi thành đạo, Ngài trải qua 49 năm đi chu du thuyết pháp, đem chân lý để giác ngộ cho đời, nào phải là Ngài chán đời và trốn đời. Ngài lại dạy: "Ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục...". Chính đức Phật trọn đời hy sinh cho công cuộc cứu khổ nhân loại.

Cũng đồng một chí nguyện ấy, các vị Bồ tát đều phát thệ sống bên cạnh chúng sinh, sống vì chúng sinh để thức nhắc, giác ngộ cho chúng sinh thoát cảnh khổ. Như đức Địa Tạng phát nguyện: "Địa ngục chưa không trống, thề không làm Phật".

Ngài A Nan phát nguyện: "Đời dữ năm trược thề vào trước, xin đem thân tâm phụng sự các cõi nước nhiều như số bụi trần".

Như thế làm sao bảo Phật giáo là yếm thế, tiêu cực?

b/ Phật giáo chú trọng chánh tín, không phải mê tín

Chữ "Tín" Phật giáo là tin thuộc lý trí phê phán, chứ không phải tin thuần túy cảm tình như các lối tin thông thường, nghĩa là sau khi nghiệm xét đúng chơn lý, hợp sự thực mới tin.

Trong kinh Kalama có đoạn nói: "Đừng tin tưởng bất cứ điều gì dù điều ấy ở dưới mãnh lực của ông thầy hay nhà truyền đạo nào... Tất cả sự thực, theo kinh nghiệm riêng của người và sau khi nhận xét rõ ràng phù hợp với lẽ phải tạo thành hạnh phúc cho mình và người thì chính đó là sự thật đáng tin và các người cố gắng sống đúng sự thực ấy". Theo Phật giáo, lòng tin không thể bắt buộc được, cũng không do ai xui khiến, lòng tin chỉ đến sau khi đã được sự xác nhận của kinh nghiệm. Phật giáo không kêu gọi lòng tin một cách mù quáng, bởi lòng tin mù quáng, theo Phật giáo, là một trở lực lớn trên đường tiến hóa. Chính đức Phật cho hàng đệ tử đem giáo pháp của Ngài ra để thí nghiệm. Trả lời câu hỏi của một đệ tử: "Nên tin đạo nào?". Đức Phật dạy: "Ngươi đừng nên tin liền lời của ta nói, ngươi cũng đừng nên tin lời của thầy Ba La Môn nói, nhưng ngươi chỉ nên tin điều mà ngươi đã dùng lý trí suy nghiệm và biết nó đúng chơn lý".

Tin theo Phật giáo như thế, đã không phải mê tín mà lại thích hợp với tinh thần tự do, trí óc suy luận của loài người tân tiến.

c/ Phật giáo đúng vời sự thực, không phải mơ hồ.

Đức Phật là người giác ngộ tuyệt đối, giác ngộ nghĩa là hiểu biết đúng sự thật và thể nhập sự thực. Phật là thế, lẽ tất nhiên giáo lý từ kim khẩu Phật nói ra là giáo lý đúng như sự thật. Lấy một ví dụ rất thường, như Phật nói: "Trong bát nước có tám vạn bốn ngàn vi trùng". "Vũ trụ là do các duyên hợp lại mà thành". Trước khi khoa học chưa ra đời, những lời của Phật rất dễ làm người ta nghi ngờ cho là viễn vông, huyễn hoặc, nhưng bây giờ người ta không lấy làm lạ nữa, mà trái lại vui thích. Đó là những chỗ gần của Phật giáo mà khoa học đã đến được, còn những chỗ xa thì khoa học chưa biết đến. Biết đâu một ngày kia khoa học chẳng gặp Phật giáo ở địa điểm khác?

Vậy thì câu "khoa học tiến, tôn giáo thối", đối với Phật giáo không còn thành vấn đề nữa.

d/ Phật giáo chủ trương bình đẳng, phủ nhận giai cấp, đàn áp.

Đức Phật Thích Ca là người đầu tiên phản đối chế độ giai

cấp của xã hội loài người. Ngài nói: "Người ta sinh ra không có sẵn dấu hiệu để phân biệt là quý phái hay thường dân". Cao hơn, Ngài lại dạy: "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành", hay "Tất cả chúng sanh đều có Phật tính". Thực là một câu nói "bình đẳng trong bình đẳng". Để thực hành bình đẳng. Ngài đã bỏ đời sống quyền thế, cao sang của một vị thái tử để sống cuộc sống trong sạch và nghèo của một người tu hành, và trong giáo hội của Ngài, ta thấy đủ các hạng người của Ấn Độ giai cấp. Tất cả đều được đối đãi bình đẳng.

Chẳng những với loài người mà đối với loài vật cũng được coi là bình đẳng. Kinh Độ Cẩu đã cho ta thấy một con vật khốn nạn cũng được sinh làm người và đắc đạo.

Bình đẳng như thế mới là chơn bình đẳng và chỉ có Phật giáo mới có tinh thần bình đẳng này.

e/ Phật giáo cổ võ, từ bi, bài xích bỉ ngã

Loài người vì sự phân biệt mình và người, đây với kia, mà sanh ra bao nhiêu sự xô xát, tranh giành. Phật giáo nói "đồng thể đại bi", nghĩa là lòng thương xót coi chúng sinh với mình đồng một thể, chúng sinh đau khổ tức mình đau khổ. Như thế thì làm gì có sự bất công tàn ác; xây hạnh phúc của mình trên nỗi đau khổ của người khác?

Với loài vật, Phật giáo dạy ta phải rộng lượng và cứu vớt. Trước sự nguy khổ của một con kiến, Phật giáo phải ra tay cứu vớt với tấm lòng thương tha thiết, chơn thành. Nhờ tinh thần từ bi, Phật giáo đã làm êm dịu vết thương của đời và đem lại cho muôn loài một niềm "vui sống". Phải chăng Phật giáo là một tôn giáo hòa bình?

Bây giờ, đã đến lúc kết luận, xin tóm lại rằng: Phật giáo, đúng với cái danh của nó, là một tôn giáo đầy tinh thần tích cực, nhập thế, chánh tín mà không phải mê tín, đúng với sự thực mà không phải mơ hồ, bình đẳng mà không giai cấp, từ bi không phân biệt bỉ ngã...

Đó, thưa các ngài, chính là những điểm chánh của chơn tinh thần Phật giáo mà tôi được hân hạnh đem ra bàn giảng cùng quý ngài.

Hữu cú vô cú

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Nguyên tác:

Hữu cú vô cú
Đằng khô thọ đảo
Cơ cá nạp tăng
Hàng đầu khái não.

Hữu cú vô cú
Thể lộ kim phong
Hằng hà sa số
Phạm nhẫn thương phong.

Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đả ngỏa toản quy
Đăng sơn thiệp thủy.

Hữu cú vô cú
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Án đồ sách ký
Sách kị án đồ.

Hữu cú vô cú
Hổ bất hồi hổ
Lạp tuyết hài hoa
Thủ chu đãi thố.

Hữu cú vô cú
Tự cổ tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm.

Hữu cú vô cú
Như thị như thị
Bát tự đả khai
Toàn vô ba ty.

Hữu cú vô cú
Cố tả cố hữu
A thích thích địa
Náo quát quát địa.

Hữu cú vô cú
Đao đao phạ phạ
Tiệt đoạn cát đằng
Bỉ thử khái hoạt.

Dịch thơ:

Ngàn năm không lời

Thế nào câu có câu không
Bìm khô cây ngã theo dòng nhân gian
Xưa nay mấy kẻ làm tăng
U đầu sứt trán chấp rằng hữu vô.

Câu có câu không... nam mô
Gió thu man mác, hư vô chạnh lòng
Hằng hà sa số mênh mông
Đao bén va chạm âm tông tịch liêu

Câu có câu không phiêu diêu
Lập tông, lập chỉ... thêm nhiều buộc tâm
Dùi rùa đập ngói... khổ lầm
Trèo đèo lội nước thân lâm nhọc nhằn!

Câu có câu không mơ màng
Chẳng không chẳng có ẩn tàng hư vô
Khác thuyền tìm dấu mơ hồ
Ngựa phi ngàn dặm, hinh đồ phù du!

Câu có câu không tuyệt mù
Hổ không quay lại, ngàn thu dặm trời!
Giầy hoa nón tuyết chơi vơi
Ôm cây đợi thỏ muôn đời ngẩn ngơ!

Câu có câu không mộng mơ
Tự xưa nay, vốn hững hờ ngữ ngôn
Nhìn tay trăng lặng ru hồn
Thân chim cát bụi lòng buồn xa xăm.

Câu có câu không thậm thâm
Như thế, như thế ngàn năm không lời
Chữ bát mở ra phương thời
Sao không nắm bắt, mất rồi bóng câu.

Câu có câu không khổ sầu
Chấp phải, chấp trái qua cầu thời gian
Lao xao mồm mép lang thang
Náo động tâm tánh vọng vang đường trần.

Câu có câu không phù vân
Đau đáu lo sợ hoang mang đêm ngày
Sắn bìm vọng thức đoạn ngay
Ta người an lạc hương bay ngút ngàn.

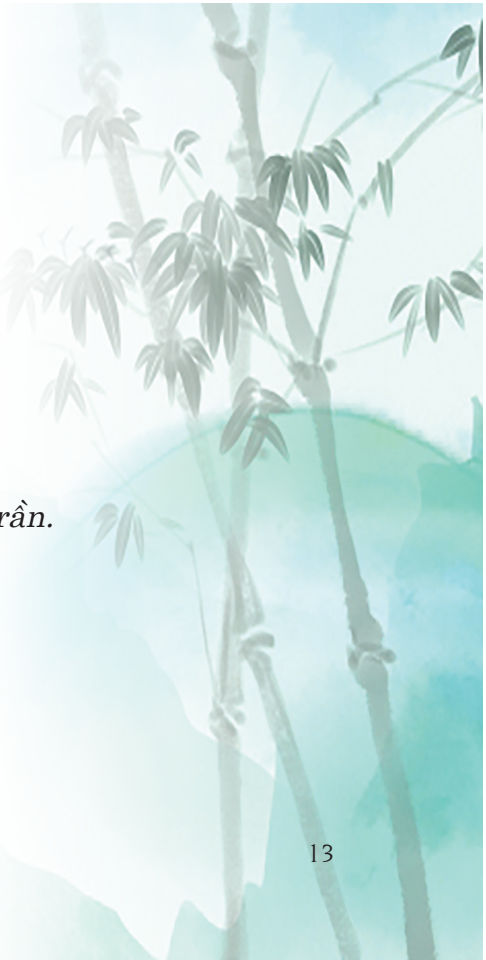

HƯƠNG VÔ ƯU

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Đâu phải tình cờ mà đức Phật đản sanh dưới gốc cây Vô ưu. Đọc lịch sử của đời Ngài, ta mới thấy mỗi sự kiện đều biểu hiện một tinh thần, một giá trị cao cả nào đó.

- Vườn Lâm Tỳ Ni là biểu tượng của sự vào đời bằng tinh thần an lạc.

- Sông A Nô Ma là biểu tượng của sự đoạn trừ quá khứ vô minh.

- Bồ Đề Đạo Tràng là biểu tượng của sức mạnh nội tâm vượt qua mọi chướng ngại.

- Vườn Lộc Uyển là bình minh của chánh pháp.

- Ta La Song Thọ là sự dứt bặt của các pháp hữu vi trở về trạng thái an tịnh tuyệt đối.

Đức Phật đản sanh dưới gốc cây Vô ưu cho ta một cảm nhận sâu xa về giáo pháp của Ngài. Khởi điểm từ cây Vô ưu, suốt chặng đường dài 80 năm ứng hóa, đức Phật đã nỗ lực không mệt mỏi chỉ cho chúng ta con đường hướng về chân trời Vô ưu. Giáo pháp của Ngài là lương dược có khả năng dứt trừ con bệnh vô minh, phiền não, là hoa thơm làm đẹp cuộc đời.

"*Có lần một học giả đến thăm Thánh địa Lumbini, nơi Đức Phật đản sanh, thấy một số cây vô ưu được đem từ nơi khác về trồng, một số khác bị khô héo tàn tạ, nhà học giả cảm thấy buồn cho Thánh địa, nhưng khi chợt ngộ về ý nghĩa*

Vô ưu thì nỗi buồn kia không còn nữa".

Vâng! Tinh thần Vô ưu mà giáo pháp đã đem lại cho nhân loại vượt qua thời gian, xuyên qua không gian, đã chuyển hóa bao nhiêu tâm hồn thoát khỏi phiền não trở về với an lạc hạnh phúc nội tại. Gần ba ngàn năm có mặt với cuộc đời, vì cuộc đời, đạo Phật đã xô ngã bức tường vô minh chấp thủ đã từng giam hãm con người trong vòng khổ não. Nguyên nhân của đau khổ là vô minh, không còn vô minh thì không còn đau khổ. Cho tới khi nào vô minh chưa bị bật gốc thì đau khổ vẫn còn bám chặt, còn bao vây chúng ta.

Sự kiện đức Phật đản sanh dưới cây Vô ưu không phải là chuyện tình cờ. Ý nghĩa và giá trị của sự kiện này rất sâu sắc và hiện thực đến mầu nhiệm. An lạc hòa bình hạnh phúc mà giáo pháp đức Phật đã đem lại cho các quốc gia khắp nơi trên thế giới là rất lớn. Sức sống chánh pháp đã xây dựng một truyền thống văn hóa nhân bản cho nhiều dân tộc thông qua tình thương chân thật và sự hiểu biết chân chính. Trước một thế giới có quá nhiều biến động bất an như thời đại ngày nay, sức sống chánh pháp hay bức thông điệp về hòa bình của đức Phật rất hữu ích để đem lại an lạc và tồn tại cho nhân loại.

Ông Neru, cựu Thủ tướng Ấn Độ vừa là nhà học giả uyên bác, đã nhận xét về đức Phật và giáo pháp của Ngài như sau: "*Đức Phật vĩ đại hơn tất cả các lý thuyết và tín điều; thông điệp bất diệt của Ngài đã làm rung động qua nhiều thời đại. Có lẽ không có một thời điểm nào trong lịch sử quá khứ mà thông điệp hòa bình của Ngài lại cần thiết hơn cho nhân loại đang đau khổ và cuồng loạn như hiện nay*".

Ông H.G. Wells, một văn hào, một triết gia người Anh đã nhìn Phật giáo bằng con mắt văn hóa: "*Đạo Phật đã mang lại sự tiến bộ cho thế giới văn minh và văn hóa chính đáng nhiều hơn bất cứ ảnh hưởng nào khác trong tiến trình nhân loại*".

Giáo pháp của đức Phật hiện hữu không vì chính nó, mà vì cuộc sống cộng đồng, cho nên lúc nào cuộc sống còn hiện hữu thì giáo pháp còn cần thiết, còn đồng hành.

Cố Thủ tướng Srilanka, bà Bandaranaike đã long trọng tuyên bố: "*Phật giáo sẽ trường tồn như mặt trời và mặt trăng cũng như nhân loại đang hiện hữu trên trái đất. Do đó, Phật giáo là tôn giáo của con người, của nhân loại cũng như của tất cả*".

Một con người vĩ đại như đức Phật, một giáo pháp có sức chuyển hóa tâm linh con người hữu hiệu như giáo pháp của đức Phật, một cách sống tích cực trong sáng và chan hòa tình yêu thương như con đường Phật đạo, thì không phụ thuộc vào các điều kiện đối đãi, mà tự nó có giá trị nội tại hoàn mãn. Dù cây Vô ưu còn hay mất theo luật biến hoại, dù có chặt phá hủy diệt để phục vụ cho ác tâm của con người, thì tinh thần và giá trị Vô ưu vẫn là nét đặc thù tối thượng trong giáo pháp của đức Phật.

Một người sống và hành động bằng tinh thần Vô ưu thì khởi đầu được an lạc, chặng giữa được an lạc và kết thúc cũng được an lạc. Vô ưu chính là bản chất của giác ngộ, là sự vắng bặt của sự ưu bi khổ não. Cánh cửa Vô ưu đưa đến chân trời giải thoát; ánh sáng Vô ưu xóa tan mây mờ phiền não, chiếu sáng tuệ giác bồ đề; không khí Vô ưu thanh lọc thân tâm, trưởng dưỡng mầm non thiện pháp.

Thưa ngài học giả vĩ đại! Sự giác ngộ của Ngài về tính mong manh của các pháp hữu vi, dù đó là cây Vô ưu lịch sử, đã thắp sáng tuệ giác trong Ngài và cho cả nhân loại. Ngài đáng được làm chủ vườn Vô ưu, vì nỗi buồn còn mất hưng suy thường tình không còn chỗ trong lòng Ngài. Hương Vô ưu sẽ mãi mãi ngát thơm trong Ngài và trong tất cả mọi người, vì an lạc hạnh phúc tối thượng trên hành trình hướng về giác ngộ. Nguồn lương dược đối trị bệnh trầm kha sanh tử của chúng sanh không thể tìm ở đâu xa ngoài khả năng hiện thực của chánh pháp vi diệu.

Do từ cái nhìn trên, chúng ta có thể khẳng định rằng:

Vô ưu là cội nguồn của
đạo Phật
Đạo Phật là đạo vô ưu
Pháp Phật là pháp vô ưu
Đức Phật là hiện thân của
vô ưu tuyệt đối.

Tượng Phật nằm, 49m, chùa Tà Cú, Phan Thiết
(Minh họa: Đỗ Hồng Ngọc)

Tôi học Phật

ĐỖ HỒNG NGỌC

Càng có tuổi, hình như tôi càng nhận ra có cái gì đó ở ngoài ý chí mình, can thiệp vào mình tùy hứng khiến mình đôi lúc không khỏi chưng hửng, ngỡ ngàng, thầm nghĩ "duyên" chăng? Nhưng duyên là gì không biết. "Nghiệp" chăng? Nhưng nghiệp là gì cũng không biết. Thôi thì, cứ để nó trôi chảy, tự nhiên, bởi nó có vẻ chẳng cần đến ta, chẳng phải là ta, chẳng phải của ta…

Vào tuổi 80, tôi nghĩ đã đến lúc "về thu xếp lại", đã đến lúc "nhìn lại mình…" như người bạn nhạc sĩ họ Trịnh kia đã nói. Về thu xếp lại, bởi "chút nắng vàng giờ đây cũng vội", vì rất nhanh thôi, các tế bào thân xác kia đã có vẻ rã rượi, ù lì, và cũng rất nhanh thôi các tế bào thần kinh nọ cũng mịt mờ, mỏi mệt, nhớ trước quên

sau… Đầu năm 2019, tôi gom góp in cuốn *Về thu xếp lại* như một cột mốc, một hẹn hò, rồi cuối năm tiếp tục gom góp in thêm cuốn *Biết ơn mình* như một nhắc nhở… Bên cạnh đó, cũng đã tạm một tệp bản thảo *Đi để Học, Ghi chép lang thang, Như không thôi đi được!*… chủ yếu là một dịp để giúp "Nhìn lại mình"… Tôi cũng mong gom góp, tập hợp được một số bài viết, một số quyển sách nhỏ những lời biên chép bấy nay trong lúc lõm bõm học Phật, thấp thoáng lời kinh, làm thành một tệp để ngẫm ngợi khi cần. Muốn thì muốn vậy, nhưng lực bất tòng tâm!

Duyên may lại đến.

Cách đây mấy năm, một buổi chiều, khi đi café với một người bạn trẻ về đến nhà thì nhận được 3 cuốn bản thảo "*Tuyển tập Đỗ Hồng Ngọc*" dày cả ngàn trang A4 của một người không quen biết gởi tặng. Giật mình. Ai vậy cà? Thấy có kẹp mảnh giấy nhỏ, ghi số điện thoại tên Nguyễn Hiền Đức. Bèn phone thăm hỏi mới biết đó là một bạn đọc quý mến mình, đã "dõi theo" hành trình viết lách của mình từ lâu, nay tỉ mẩn ghi chép lại cả một tuyển tập đồ sộ gởi tặng và nói còn sẽ gởi tiếp mấy tập nữa! Lúc đầu, tưởng anh gom góp từ trên mạng, nhưng không, anh cho biết anh đã gò lưng đánh máy từ những trang sách mà anh ưa thích! Thời buổi này. Lạ thiệt.

Hẹn gặp, mới biết Nguyễn Hiền Đức (thường gọi 5 Hiền), trước 1975 từng có thời là Thư ký Tòa soạn của tạp chí *Tư Tưởng* của Đại học Vạn Hạnh, thư ký riêng của HT Thích Minh Châu… Anh tốt nghiệp Báo chí và Xã hội học, rồi cao học Sử ở Đại học Vạn Hạnh. Đó là một người gầy gò, trông khắc khổ, nghiêm túc, nhưng rất nhiệt tâm và nói chung… dễ thương.

Rồi hãy nghe 5 Hiền "giải trình":

Tôi bắt đầu "gõ" và "gõ", mải mê "gõ" cuốn "TUYỂN TẬP ĐỖ HỒNG NGỌC - THẤP THOÁNG LỜI KINH" này từ năm 2010 và kết thúc năm 2018. Tôi rất thích từ "Thấp thoáng" vì nó thể hiện rất rõ, rất đúng cái chất "thấp thoáng", "lõm bõm" của tôi khi học Phật.

Ngay trong bước đầu "tập tễnh học Phật" tôi đã chọn cách học hợp với sở thích của mình. Đó là chọn bài, chọn sách rồi… rị mọ, cặm cụi, kiên trì "gõ" vào máy. Cách làm này giúp tôi đọc chậm, đọc kỹ từng đoạn, từng trang, từng bài, rồi chú tâm sửa lỗi. Tôi đọc ít nhất 5 lần cho mỗi trang với lòng thanh thản, thư thái. Tôi không "ép" mình phải ghi, phải nhớ một điều gì cứ để nó trôi chảy như một dòng sông. Rồi biết đâu mười năm sau, hay hơn nữa những gì tôi đã đọc, đã "gõ" sẽ giúp tôi nhiều hơn, tốt hơn trên con đường học Phật. Tôi chỉ đặt ra một thứ kỷ luật tự giác mà tôi phải tuân thủ, đó là mỗi ngày "gõ" ít nhất 5 trang, mỗi tháng tối thiểu 120 trang học Phật.

* * *

Tôi có chút "duyên" với Phật, nhưng đến với Phật rất trễ. Lại đến một mình. Sanh ở Phan Thiết mấy ngày thì tôi được về ở nhà ngoại, làng Phong Điền, Hiệp Nghĩa, dưới chân núi Tà Cú, nơi có chùa Linh Sơn Trường Thọ. Nhỏ xíu, tôi đã được theo cha mẹ, các cậu, dì, lên chơi Chùa núi. Khi là sinh viên ở Saigon, tôi cũng đọc Bát Nhã, đọc Suzuki, Krisnamurti… nhưng đọc chỉ để mà đọc. Đến năm tuổi gần 60, sau một cơn bệnh thập tử nhất sinh, tôi thấy mọi sự khác hẳn đi. Tôi đọc *Tâm Kinh* thấy không khó nữa. Như vỡ ra. Và với *Tâm Kinh*, tôi thấy chỉ cần học một chữ thôi. Chữ không. Từ đó mà vô trụ, vô trí, vô đắc. Từ đó mà gate, gate, paragate… Nó như giúp tôi trả lời câu hỏi cho chính mình, Why, tại sao? Tôi vẫn thường tự đặt ra cho mình câu hỏi "tại sao" như vậy. Rồi bằng cách nào đây (How?) để mà "hành thâm Bát nhã"? Câu trả lời là Kim Cang. Ở Kim Cang học Vô ngã (nhân vô ngã,

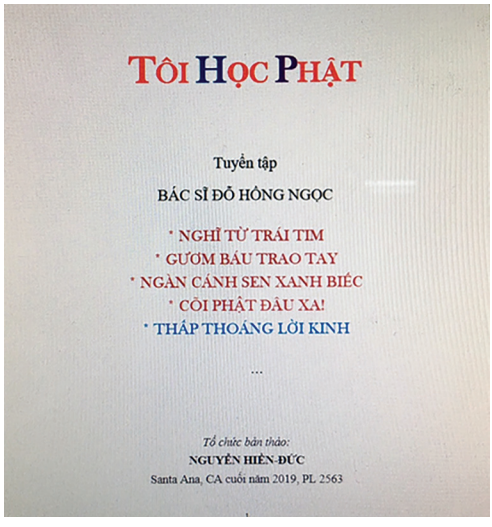

pháp vô ngã), và Thiền định. Dĩ nhiên không thể không học những bước cơ bản: Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên… Không có chánh định làm sao có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ... Con đường từ thể nghiệm, thực nghiệm đến ứng dụng trong đời sống hàng ngày. Ở Pháp Hoa học vô tướng, thực tướng, gặp Như Lai Đa Bảo của mình như luôn tủm tỉm cười chọc quê mình! Cái học y khoa, tâm lý học, xã hội học cũng đã giúp tôi thấy rõ hơn vai trò thầy thuốc, tham vấn viên của bậc Y vương qua hình tượng các vị Bồ tát Thường Bất Khinh, Dược Vương, Diệu Âm, Quán Thế Âm… để không chỉ học hiểu lời kinh mà còn vận dụng vào nghề nghiệp cho sáng tỏ hơn… Ở Duy-ma-cật, học Bất nhị. Kinh mở ra một cách tiếp cận mới, sinh động, cho dòng chảy mênh mang rộng khắp.

Chắc chắn, Phật không muốn chỉ có các đệ tử ngồi thiền định dưới gốc cây, tới giờ đi khất thực và đợi ngày nhập Niết bàn. Phật cần có những vị Bồ tát đem đạo vào đời, tự giác giác tha. Thế nhưng, các Bồ tát đầu tròn áo vuông cũng khó mà "thõng tay vào chợ" giữa thời đại bát nháo này. Vì thế mà cần Duy-ma-cật. Một thế hệ cư sĩ tại gia, nhằm thực hiện lý tưởng của Phổ Hiền Bồ tát…!

Rồi từ những điều học hỏi, nghiền ngẫm, thể nghiệm… bấy nay mà tôi mạnh dạn sẻ chia với "*Thấp Thoáng Lời Kinh*", "*Thoảng Hương Sen*", "*Thiền Và Sức Khỏe*", "*Nếp Sống An Lạc*"…như một ứng dụng Phật pháp vào đời sống. Khi được hỏi "kinh nghiệm" về học Phật, tôi nghĩ trước hết, cần nắm được các thuật ngữ, sau đó là hiểu được các ẩn dụ, ẩn nghĩa, hàm chứa trong lời Kinh và quan trọng nhất là thực hành, ứng dụng vào đời sống, ở đây và bây giờ…

Những năm sau này, tôi có dịp cùng học với nhóm bạn về Lăng Nghiêm, Viên Giác, Lăng Già… Con đường học Phật thênh thang như cánh rừng kia mà ta mới tiếp cận vài hạt bụi rơi từ nắm lá Simsapa dạo nọ.

3.2020

PHÁP HỒI HƯỚNG *cần làm*

PAÑÑAVARA TUỆ ÂN

Tất cả chúng sinh trong ba giới bốn loài, chỉ có loài người trong cõi Nam thiện bộ châu này có được thuận lợi tạo mọi phước thiện, nhất là phước thiện bố thí. Ngoài ra, các chúng sinh còn lại và các cõi khác, khó có cơ hội tạo phước thiện bố thí. Chư thiên muốn tạo phước thiện bố thí cần phải hiện xuống cõi người, biến hóa thành con người mới có thể tạo phước thiện bố thí.

Như vậy, chúng ta đã là con người trong cõi Nam thiện bộ châu này, có điều kiện và cơ hội tạo nên được phước thiện bố thí, thì chúng ta nên có tâm từ, tâm bi quan tâm đến những chúng sinh khác, họ không phải ai xa lạ, họ chính là những người thân bằng quyến thuộc của chúng ta từ nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ và kiếp hiện tại.

Cội nguồn của pháp hồi hướng này xuất phát như sau:

Những thân quyến của đức vua Bimbisāra từ thời kỳ đức Phật Phussa, cách đức Phật Gotama trải qua 6 đức Phật xuất hiện trên thế gian, thời gian khoảng cách 92 đại kiếp trái đất. Họ đã tạo nghiệp ác, nên cho quả bị tái sinh làm chúng sinh trong cõi địa ngục, từ địa ngục này sang địa ngục khác, mãi cho đến thời kỳ đức Phật Kassapa xuất hiện trên thế gian, họ mới thoát khỏi địa ngục, tái sinh làm ngạ quỷ.

Một hôm, nhóm ngạ quỷ này đến hầu đức Phật Kassapa, bèn bạch rằng:

Kính bạch đức Thế Tôn, đến bao giờ, mới có thân quyến hồi hướng phước thiện bố thí đến nhóm ngạ quỷ chúng con, để chúng con thoát khỏi cảnh khổ, được hưởng sự an lạc? Bạch Ngài.

Đức Phật Kassapa dạy rằng:

Này các ngạ quỷ, bây giờ các con chưa được gì đâu! Các con hãy chờ trong vị lai đến thời kỳ đức Phật Gotama xuất hiện trên thế gian, thuở ấy có đức vua gọi là Bimbisāra đã từng là thân quyến của các con, trước đây cách 92 đại kiếp trái đất. Đức vua Bimbisāra làm phước cúng dường đến đức Phật Gotama cùng chư Đại đức Tăng, rồi hồi hướng phước thiện bố thí ấy đến cho các con.

Nhóm ngạ quỷ nghe lời thọ ký của đức Phật Kassapa (đức Phật Kassapa xuất hiện trên thế gian vào thời đại tuổi thọ con người khoảng 20.000 năm), tâm cảm thấy vô cùng hoan hỉ trông ngóng như sắp được hoan hỉ phần phước thiện vào ngày mai.

Thời kỳ đức Phật Kassapa xuất hiện trên thế gian, tuổi thọ con người khoảng 20.000 năm, khi đức Phật Kassapa tịch diệt Niết bàn và giáo pháp của Ngài cũng hoàn toàn tiêu hoại; con người làm cho mọi ác pháp dần dần tăng trưởng, còn thiện pháp từ từ suy thoái; cho nên, tuổi thọ con người giảm dần, giảm dần từ 20.000 năm xuống còn khoảng 10 năm. Từ đó, con người kinh sợ tội lỗi, tránh xa ác pháp; cố gắng tạo thiện pháp; mọi thiện pháp dần dần tăng trưởng, còn ác pháp từ từ suy thoái; cho nên, tuổi thọ con người tăng dần, tăng dần từ 10 năm lên đến tột cùng a tăng kỳ năm

[A tăng kỳ (asaṅkheyya): được tính theo số lượng là số 1 đứng đầu, theo sau là 140 con số không (0), 10**140]. Từ đó, con người bắt đầu dễ duôi, ác pháp phát sinh, làm cho tuổi thọ con người lại giảm dần, giảm dần cho đến khi tuổi thọ khoảng 100 năm. Khi ấy, đức Phật Gotama hiện tại của chúng ta xuất hiện trên thế gian, tại xứ Māgadha có đức vua Bimbisāra trị vì, đóng đô tại kinh thành Rājagaha.

Đức vua Bimbisāra có đức tin trong sạch nơi đức Phật, đức Pháp, đức Tăng, Tam bảo, xây dựng ngôi chùa Veḷuvana dâng đến chư Đại đức Tăng tứ phương có đức Phật chủ trì chứng minh, nhóm ngạ quỷ thân quyến đang trông chờ đức vua hồi hướng phần phước thiện đến cho họ; nhưng trong dịp ấy, Đức Vua không hồi hướng phước thiện bố thí đến cho chúng. Nhóm ngạ quỷ thân quyến thất vọng đêm khuya đến kêu la than khóc âm thanh đáng kinh sợ.

Sáng ngày, đức vua đến hầu đức Phật, bạch hỏi do nhân nào có hiện tượng như vậy.

Đức Phật dạy:

- Này Đại Vương, không có gì đáng kinh sợ, đó là tiếng kêu la than khóc của nhóm ngạ quỷ thân quyến của Đại vương trong quá khứ. Nhóm ngạ quỷ này trông ngóng Đại vương làm phước thiện bố thí, rồi hồi hướng phần phước thiện cho chúng, để chúng thoát khỏi cảnh khổ, được tái sinh nơi cảnh giới an lạc.

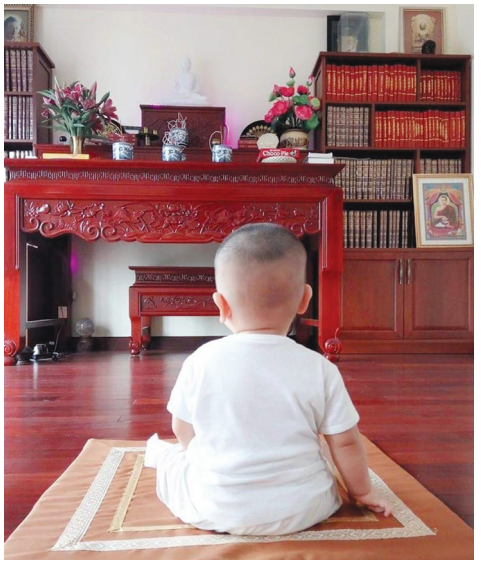

Lắng nghe đức Phật dạy như vậy, đức vua liền bạch:

- Kính bạch đức Thế Tôn, ngày mai con kính thỉnh đức Thế Tôn cùng chư Đại đức Tăng ngự đến cung điện của con, để con làm phước thiện bố thí một lần nữa, lần này

con sẽ hồi hướng phước thiện đến nhóm ngạ quỷ thân quyến của con.

Đức Phật làm thinh nhận lời thỉnh mời của đức vua.

Đức Vua Bimbisāra đảnh lễ đức Thế Tôn trở về cung điện, sửa soạn vật thực làm phước thiện bố thí cho ngày mai.

Sáng hôm sau, đức Phật cùng chư Đại đức Tăng ngự đến cung điện của Đức Vua. Chính tự tay đức vua cúng dường vật thực đến đức Phật cùng chư Đại đức Tăng xong, đức Phật thuyết bài kinh "Tirokuṇṇapetavtthu" (Khuddakanikāya, bộ Petavatthu, Tirokuṇṇapetavtthu) tế độ nhóm ngạ quỷ, đồng thời đức vua Bimbisāra hồi hướng phần phước thiện bố thí ấy đến nhóm ngạ quỷ thân quyến, chúng hoan hỉ thọ hưởng phần phước thiện ấy, nên tất cả đều thoát khỏi kiếp ngạ quỷ đói khát, ngay khi ấy, do nhờ năng lực phước thiện cho quả, được tái sinh làm chư thiên hưởng mọi sự an lạc cõi trời dục giới.

Cho nên, khi thí chủ tạo được phước thiện nào xong rồi, nên đọc câu hồi hướng rằng:

Đọc câu Pāḷi: "Idaṃ no ñātīnaṃ hotu, sukhitā hontu ñātayo...".

Đọc âm bồi (í đăng nô/nhạ tí năng hô tụ/ sú khí ta/ hôn tụ/ nha tá yô)

(Khuddakanikāya, bộ Petavatthu, Tirokuṇṇapetavtthu)

"Cầu mong phước thiện này,

Thành tựu đến tất cả,

Thân quyến của chúng tôi.

Cầu mong họ hoan hỉ,

Được an lạc lâu dài".

Như vậy, thân quyến ngạ quỷ đang đứng trông chờ hoan hỉ phần phước thiện mà thân quyến đã hồi hướng, ngay khi ấy, do năng lực phước thiện cho quả, họ được thoát khỏi kiếp sống ngạ quỷ đói khát, được chuyển kiếp tái sinh làm chư thiên, hưởng mọi sự an lạc trong cõi trời.

Đức Phật dạy:

"Không thấy một chúng sinh nào không từng là thầy, tổ, ông,

bà, cha, mẹ, anh, chị, em, chú, bác, cô, dì, bà con thân bằng quyến thuộc... của chúng ta".

Như vậy, tất cả chúng sinh đều là những người thân quyến của chúng ta gần kiếp này, hoặc xa trong những kiếp quá khứ. Nay chúng ta có điều kiện, có cơ hội tạo nên phước thiện bố thí, thì ta nên hồi hướng, ban bố, phân phát... phần phước thiện bố thí này đến cho tất cả chúng sinh, thân bằng quyến thuộc của chúng ta. Có số chúng sinh đang sống trong cảnh khổ, đang khao khát, trông ngóng, chờ đợi phần phước thiện của thân quyến hồi hướng, nếu họ hay biết mà hoan hỉ phần phước thiện ấy, ngay tức khắc, họ thoát khỏi cảnh khổ, được tái sanh lên cõi thiện giới, hưởng mọi sự an lạc trong cõi ấy.

Muốn vậy, chúng ta cần phải thành tâm hồi hướng và có lời hồi hướng như sau:

Đọc câu Pāḷi: "Idaṃ no ñātīnaṃ hotu, Sukhitā hontu ñātayo..."

Đọc âm bồi (í đăng nô/nhạ tí năng hô tụ/ sú khí ta/ hôn tụ/ nha tá yô)

Hoặc bằng tiếng Việt:

Hôm nay, con đã tạo mọi phước thiện như bố thí, thọ trì Tam quy, giữ giới, nghe pháp, hành thiền.... Con thành tâm hồi hướng phần phước thiện này đến tất cả chư thiên, nhất là chư thiên hộ trì bản mệnh của con, chư thiên hộ trì Phật giáo, chư thiên hộ trì nhà cửa, chư thiên hộ trì đường sá, phố phường, tỉnh thành, quốc độ này và toàn thế giới, chư thiên ở trên mặt đất, chư thiên ở cội cây, chư thiên ở trên hư không;

Chư Tứ Đại Thiên Vương: đức vua Dhataraṭṭha, đức vua Viruḷhaka, đức vua Virūpakkha, đức vua Kuvera cùng tất cả chư thiên trong cõi Tứ đại thiên vương thiên.

Đức vua trời Sakka cùng tất cả chư thiên trong cõi Tam thập tam thiên.

Đức vua trời Suyāma cùng tất cả chư thiên trong cõi Dạ ma thiên.

Đức vua trời Santussita cùng tất cả chư thiên trong cõi Đâu xuất đà thiên.

Đức vua trời Sunimmita cùng tất cả chư thiên trong cõi Hoá lạc thiên.

Đức vua trời Paranimmita cùng tất cả chư thiên trong cõi Tha hóa tự tại thiên. v.v....

Xin quý vị chư thiên hoan hỉ thọ hưởng phần phước thiện thanh cao này của con đồng nhau cả thảy, làm cho tăng thêm sự an lạc lâu dài. - Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay!

Ngưỡng mong các Ngài mách bảo cho các bậc ân nhân đã quá vãng của con từ kiếp vô lượng kiếp trong quá khứ cho đến hiện tại, nhất là cửu huyền thất tổ, ông bà, cha mẹ nội ngoại hai bên, cả những vong linh hữu danh vô vị, hoặc là hữu vị vô danh, những vị đang bị đọa trong hàng ngạ quỷ, nhất là vong linh của (ai mà mình muốn hồi hướng).... đến đây hoan hỉ thọ hưởng phần phước thiện thanh cao này rồi được giải thoát khỏi mọi cảnh khổ, được tăng trưởng phước thiện, được sinh về cảnh giới an lành. - Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay!

Và ngưỡng mong các Ngài hộ trì cho con cũng như thân bằng quyến thuộc hiện tiền như: Ông bà, cha mẹ, thầy tổ, anh chị em, vợ chồng con cái, bà con thân bằng quyến thuộc, bè bạn của con thân tâm thường được an lạc, tiến hóa trong mọi thiện pháp... để tránh được những điều rủi ro tai hại, cho được thành tựu những hạnh phúc: hạnh phúc cõi người, hạnh phúc cõi trời và hạnh phúc cao thượng Niết bàn, khiến cho tất cả sự khổ não, kinh sợ và bệnh hoạn thảy đều tiêu tan. - Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay!

Con thành tâm hồi hướng phần phước thiện thanh cao này đến chúng sinh trong địa ngục, các hàng atula, các hàng ngạ quỷ, các loại súc sanh, đặc biệt đến chúa địa ngục Yāma. Mong quý vị hoan hỉ, thọ hưởng phần phước thiện thanh cao này của con đồng nhau cả thảy, cầu mong quý vị thoát khỏi cảnh khổ, được tái sanh nơi cõi thiện giới cho được an lạc. - Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay!

Con thành tâm hồi hướng đến tất cả 4 loài chúng sinh, trong tam giới gồm có 31 cõi. Cầu mong tất cả chúng sinh hoan hỉ thọ hưởng phần phước thiện thanh cao này của con đồng nhau cả thảy, cầu mong tất cả chúng sinh giải thoát mọi cảnh khổ, được an lạc lâu dài, tiến hóa trong mọi thiện pháp làm duyên lành trên con đường giải thoát khỏi khổ tử sanh luân hồi trong ba giới bốn loài. - Sādhu! Sādhu! Lành thay! Lành thay!

Phước thiện bố thí và hồi hướng phần phước thiện bố thí ấy là một việc rất cần thiết đối với hàng ngạ quỷ. Kiếp ngạ quỷ chịu bao nhiêu nỗi khổ vì đói khát, lạnh lẽo. Họ chỉ còn biết trông ngóng, chờ đợi phước thiện mà thân bằng quyến thuộc hồi hướng đến cho họ mà thôi. Nếu họ không được hoan hỉ phần phước thiện nào của thân bằng quyến thuộc hồi hướng, thì họ phải chịu kiếp sống ngạ quỷ đói khát, khổ cực, không biết bao giờ mới thoát khỏi kiếp ngạ quỷ.

Tuy nhiên, ta cần phải biết rằng trong tất cả loại ngạ quỉ chỉ có một loại ngạ quỉ, khi có dịp nhận phước từ thân tộc mà thôi. Đó là ngạ quỉ Paradattupajivika, các loại ngạ quỉ khác không nhận được phần phước mà quyến thuộc hồi hướng cho, vì rằng các loài ngạ quỉ này ở cách xa nhân loại, chỉ có loài ngạ quỉ Paradattupajivika này, là loại ngạ quỉ sinh trong phạm vi làng, như có một số người bị giết, hoặc chết một cách thông thường, nhưng có sự luyến ái trú xứ, nên đến hiển lộ cho thân quyến hoặc người khác thấy, mà dân gian thường gọi là ma, quỉ hay ngạ quỉ. Đó chính là loài ngạ quỉ Paradattupajivika. Nhưng dù là loại ngạ quỉ Paradattupajivika đi nữa, nhưng nếu không biết quyến thuộc đang hồi hướng cho, thì cũng không thể nhận được phần phước ấy từ nơi thân tộc hồi hướng,

bởi quy luật của ngạ quỉ nhận được phước là phải có sự tùy hỷ từ nơi tâm của ngạ quỉ ấy. do đó, dù là loại ngạ quỉ Paradattupajivika này cũng không nhất định rằng sẽ nhận được phước do quyến thuộc hồi hướng cho.

Bên cạnh đó còn có những hạng chúng sinh không nhận được phước, đó là những loài sau:

Các chúng sinh sau khi quá vãng rồi, sanh làm chúng sinh trong địa ngục, là bàng sinh, loại ngạ quỉ ở cách xa nhân loại, là chư Thiên, là Phạm Thiên. Dù cho quyến thuộc rủ nhau làm phước, hồi hướng đến những người này, cũng không có tác dụng gì đến họ cả trong việc thoát sinh từ cảnh giới này đến cảnh giới khác, mà chỉ có lợi ích đến người hồi hướng mà thôi. Ví như: Có người thân nhân ta đã mệnh chung và sinh làm con chó trong nhà, quyến thuộc dù có làm phước, hồi hướng đến, phước ấy không thể thành tựu, lợi ích gì đến con chó ấy được. Đối với chư Thiên hay Phạm Thiên cũng vậy. Họ chỉ biết rằng quyến thuộc mình có tạo phước và hồi hướng đến cho, nhưng phước ấy không thành tựu lợi ích gì đến chư Thiên và Phạm Thiên ấy cả.

Riêng đối với người làm phước rồi hồi hướng phước đến thân tộc ấy, họ chỉ biết rằng là như thế, dù quyến thuộc không nhận được phước hồi hướng cho. Phước mà người đã tạo rồi hồi hướng ấy, không phải mất hết đâu, mà phước ấy sẽ dính theo người tạo cả đời này lẫn đời sau và các đời kế tiếp nữa.

Cho nên khi tạo phước rồi, khi hồi hướng đến những người quá vãng, người thí chủ nên kiêng tránh những thú vui náo nhiệt như tiếp đãi rềnh rang, hoặc có những thú vui chơi khác ngay trong lúc ấy. Dù ở chùa hay ở tại nhà cũng vậy, người tạo phước nên thọ trì giới trước cho tâm an tịnh và phải tu tiến niệm sự chết, niệm tử thi hoặc quán về vô thường - khổ - vô ngã để tâm thiện phát sinh. Nếu việc tạo phước được tiến hành như trên, người tạo phước được nhiều quả báo thù thắng, tức phước ấy sẽ được tăng trưởng thêm và người quá vãng cũng nhận được phần phước tăng trưởng như nhau.

Nếu người tạo phước không thực hành như đã nói, mà chỉ say

mê ham thích theo những chuyện vui thú, tâm trong khi ấy không được yên tịnh và phước phát sinh ít, cho nên việc tạo phước mà pha lẫn với những thú vui như thế, thì người thí chủ chỉ được phước chút ít không thể được sung mãn, làm cho sung mãn phước được, và người nhận phước do thí chủ hồi hướng ấy cũng chỉ nhận chút ít, tức là tâm thiện phát sinh nơi người thí chủ chỉ có 10 phần trăm thôi, còn tâm bất thiện có đến 90 phần trăm, nếu người thí chủ bỗng nhiên mệnh chung trong lúc ấy, sẽ tái sinh vào 4 khổ cảnh. Không nên nghĩ rằng người ấy sẽ sinh về nhân giới hoặc thiên giới.

Chúng ta được sinh làm người, có cơ hội làm phước thiện bố thí, còn các chúng sinh khác khó có cơ hội bố thí. Cho nên, chúng ta nên tìm cơ hội tốt để làm phước thiện bố thí, rồi hồi hướng phần phước thiện ấy đến cho thân quyến của chúng ta chịu đói khát, khổ cực trong hàng ngạ quỷ; họ lúc nào cũng trông ngóng đến sự hồi hướng phước thiện của thân quyến. Khi họ hay biết, hoan hỉ phần phước thiện mà chúng ta hồi hướng đến cho họ, chắc chắn họ thoát ra khỏi kiếp ngạ quỷ đói khát, do nhờ phước thiện ấy cho quả được tái sinh cõi thiện giới là cõi trời và cõi người.

Xin hãy nhớ hồi hướng hàng ngày như vậy.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa!

Truy tán Thiền sư Quảng Độ

***TRỤ VŨ** bái đề*

Phật giáo Việt Nam đẹp cội nguồn
Trong Nam ngoài Bắc một thiền tôn
Tinh thần bất động xinh Âu địa
Phong thái vô vi thắm Lạc hồn
Nước những ngàn năm ngời nhật nguyệt
Dân dư trăm triệu vững càn khôn
Thệ nguyền Quảng Độ còn ghi tạc
Phúc Tuệ như như đặng vĩnh tồn.

Nghĩ thêm về mê tín

VU GIA

Các yếu tố mê tín đóng một vai trò tâm lý quan trọng, ảnh hưởng đến hạnh phúc tinh thần của con người, và ngày nào cuộc sống còn tồn tại những bất ổn, thì mê tín vẫn còn chi phối đời sống của nhân loại.

Thời gian qua, báo chí phản ánh nhiều về việc mê tín ở xứ ta. Nhiều người cho rằng chỉ vì trình độ dân trí thấp mới như thế. Mới nghe, tôi cũng đồng tình, song ngẫm lại chưa chắc như thế. Ai dám nói những nhân viên kỹ thuật của NASA (Mỹ), những phi hành gia của Nga tri thức kém? Chắc chắn, tri thức những người ấy không kém. Thế mà *Tạp chí Kiến thức ngày nay*, số 1057, ra ngày 20-12-2019, đăng bài dịch của Nguyễn Văn, nhan đề: *Năm truyền thống kỳ lạ*, khá vui. Bài dịch này có đoạn: "Mặc dù là những người theo trường phái logic và lý trí, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu và các nhà học thuật chuyên nghiệp khác lại là những người mê tín với rất nhiều truyền thống rắc rối và kỳ quái" (trang 113). Trong bài dịch này có 2 "truyền thống" mà tôi muốn dẫn ra đây để chúng ta cùng tham khảo:

1 - Nhân viên kỹ thuật của NASA ăn đậu phộng để cầu may

Qua nhiều năm, giống như Tư lệnh Shepard trong phim *Mass Effect 2,* NASA đã thăm dò rất nhiều hành tinh để khám phá những bí ẩn xung quanh chúng. Tuy nhiên, không giống như Tư lệnh Shepard, các nhà trí thức

của NASA không ăn mừng bằng một cuộc hẹn hò gợi cảm với một người ngoài hành tinh hấp dẫn, mà là với một nắm đậu phộng!

Truyền thống này bắt đầu từ năm 1964 khi một kỹ thuật viên đãng trí đã mở một cái bình đậu phộng trong phi vụ Ranger 7 (một tàu thăm dò không người lái gửi đến mặt trăng). Như cái tên của nó đã nói lên, Ranger 7 là chiếc tàu thăm dò thứ 7 được đưa lên bề mặt của mặt trăng thăm dò nhưng nó lại vinh dự trở thành chiếc tàu đầu tiên thành công. Các kỹ thuật viên của NASA, đi ngược lại với chính lý luận logic của mình, cho rằng sự thành công này là nhờ đậu phộng và bây giờ họ ăn chúng trước mỗi chuyến bay thăm dò đến lúc hạ cánh để cầu may.

Khi phóng một tên lửa hoặc một chuyến bay thăm dò thành công, họ cũng ăn nhiều đậu phộng.

Cùng với việc ăn đậu phộng thì việc ăn rất nhiều đậu phộng cũng là một truyền thống mỗi lần phóng tên lửa thành công. Truyền thống có từ thập niên 1960 và được các kỹ thuật viên mô tả như là một "cách để xả hơi". Mục đích là để cho mọi người khắp các phân cấp của NASA ăn cùng nhau, từ đó nâng cao tinh thần của đội.

2- Phi hành đoàn tè khắp bánh xe buýt trước khi đến bệ phóng

Nếu bạn nghĩ rằng NASA mê tín dị đoan, các phi hành gia Nga sẽ còn làm bạn ngạc nhiên hơn nữa. Trước khi rời khỏi quỹ đạo, các phi hành gia Nga phải hoàn thành một danh sách những công việc dường như tầm thường, bao gồm trồng cây, khắc tên mình vào một cánh cửa và tè lên xung quanh các bánh xe buýt chở họ đến bệ phóng.

Các phi hành gia làm điều này để tôn vinh Yuri Gagarin, phi hành gia đầu tiên - người được cho rằng đã làm tất cả những điều này trước khi tự mình bay lên không trung. Truyền thống này được giữ gìn một cách nghiêm túc đến mức các phi hành gia nữ được cho là cũng mang theo nước tiểu của họ để tưới vào lốp xe buýt trước khi cho lên bệ phóng; như vậy, họ cũng có thể tỏ sự kính trọng của mình" (trang 113-114).

Chưa hết! Những năm gần đây, ngày Tết chúng ta thường được nhận hoặc tặng lì xì tờ giấy bạc 2 USD, gọi là "đồng tiền may mắn" (Lucky Money). Có vài ba chuyện kể về "đồng tiền may mắn" này được các phương tiện thông tin đại chúng nhắc tới, nhưng có câu chuyện phổ biến nhất là trong một vụ tai nạn máy bay thảm khốc trên đất Mỹ, tưởng chừng đã cướp đi tất cả sinh mạng của phi công và các hành khách trên chuyến bay, nhưng khi đến hiện trường vụ tai nạn thì người ta đã phát hiện ra một người đàn ông còn sống sót, có thể nói đó là một sự thoát chết diệu kỳ trong lịch sử. Khi tình hình sức khỏe của người đàn ông này dần hồi phục, người ta đã có dịp trò chuyện với ông về vụ việc đã xảy ra. Câu chuyện kể trong nước mắt của ông, khiến người nghe không khỏi cảm động rơi nước mắt, kết thúc câu chuyện người phóng viên có hỏi ông: "Anh có biết vì sao anh thoát nạn không hay có ai đã bảo vệ cho anh vào lúc đó không?". Người đàn ông trả lời: "Nhân dịp sinh nhật 6 tuổi, mẹ đã tặng tôi một tờ 2 USD 1976.

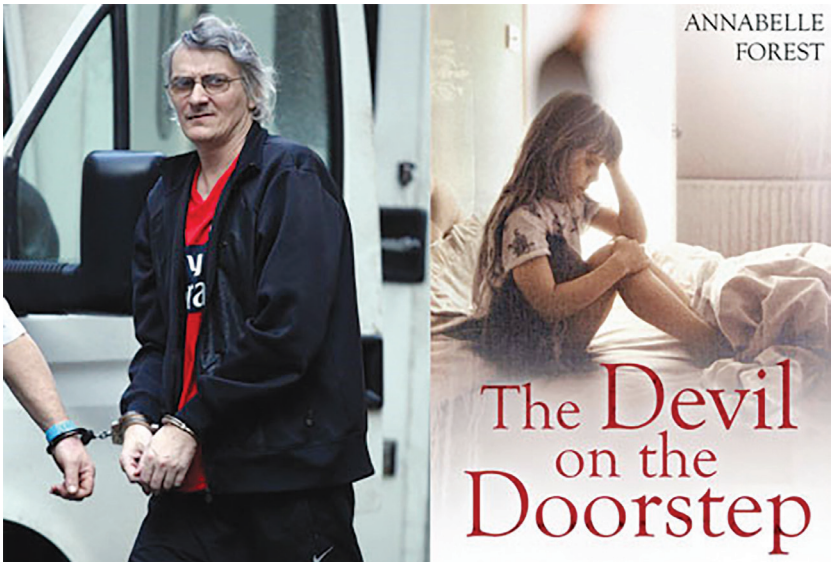

Thủ lĩnh giáo phái Colin Batley (trái) bị bắt, còng tay và bìa cuốn hồi ký The Devil on The Doorstep: My Escape from a Satanic Sex Cult *(tạm dịch:* Quỷ dữ ngay ngưỡng cửa: Cuộc đào thoát khỏi giáo phái tình dục) *của Annabelle Forest - Ảnh:* The Mirror

Mẹ nói, mỗi khi con gặp chuyện không may, hãy nhắm mắt vào cầu nguyện, nó sẽ mang lại điều may mắn cho con. Và tôi đã cầm nó lên và cầu nguyện khi tai nạn xảy ra. Lúc tỉnh dậy, tôi thấy mình ở đây".

Quả đúng như vậy, khi vào hiện trường, người ta phát hiện ra người đàn ông vẫn còn thở trong tay nắm chặt tờ tiền 2 USD năm 1976 do mẹ ông tặng. Câu chuyện về vụ tai nạn không được lan truyền tin tức rộng khắp bởi lẽ nguyên nhân của vụ tai nạn liên quan tới vấn đề chính trị, trong đó nên chỉ được truyền tai nhau, nhất là câu chuyện liên quan tới tờ giấy bạc 2 USD là được quan tâm hơn cả.

Hoặc một số giáo phái ra đời gần đây, thu hút rất nhiều tín đồ mà hầu hết những tín đồ của họ không phải là những người vô học. Khi giáo phái ấy bị vướng tới pháp luật, người đời mới gọi đó là tà giáo. Cụ thể, giáo phái Aum Shinrikyo (Chân lý tối thượng) ở Nhật, do một anh mù tên là Chizuo Matsumoto (sinh năm 1955, tại đảo Kyushu - Tây Nam nước Nhật), bắt đầu thu hút "tín đồ" hồi những năm 1980, tự phong là Giáo chủ Asahara. Theo thông tin của báo chí trong nước và thế giới, ban đầu, Aum chỉ là một trường dạy yoga, sau đó trở thành một tà giáo kỳ quái kết hợp giáo lý nhà Phật với đạo Thiền Hindu và giảng dạy giáo lý Thiên Chúa giáo cũng như tin có ngày tận thế. Giáo phái Aum từng có hơn 10.000 thành viên ở Nhật và từng khoe có 30.000 "tín đồ" ở Nga. Các "tín đồ" có không ít sinh viên tốt nghiệp các trường đại học tốt nhất Nhật Bản, họ tin sẽ sống sót vào ngày tận thế (do Mỹ tấn công hạt nhân) nhờ sản xuất chất độc thần kinh sarin tại trụ sở của giáo phái.

Sau vụ tấn công bằng khí độc thần kinh sarin vào chuyến tàu điện ngầm Tokyo ngày 20-3-1995, giết chết 13 người và làm cho hơn 6.000 người khác bị thương, giáo phái Aum bị cấm hoạt động và Giáo chủ Asahara cùng với 13 thành viên lĩnh án tử hình. Thế nhưng, báo *Dân trí*, ngày 20-4-2016, có đăng bài: *Giáo phái nguy hiểm Aum Shinrikyo tái xuất hiện ở châu Âu*. Bài báo cho biết: "Vừa qua, cảnh sát Nga đã tiến hành hàng chục cuộc đột kích vào những cơ

sở liên quan đến giáo phái Aum Shinrikyo của Nhật Bản hoạt động ở nước này. 10 người bị bắt giữ và hàng chục người khác bị đưa vào diện điều tra. Những vụ bắt giữ ở Nga cũng như chiến dịch mới đây ở Montenegro, cho thấy Aum Shinrikyo đang xuất hiện trở lại". Bài báo còn cho biết: "Vào cuối tháng 3-2016, nước Cộng hòa Montenegro (thuộc Liên bang Nam Tư cũ) ở vùng Balkan phải trục xuất 58 người nước ngoài nghi ngờ làm việc cho giáo phái Aum Shinrikyo. Theo Bộ Nội vụ Montenegro, trong số người bị trục xuất có 4 người Nhật Bản, 43 người Nga, 7 người Belarus, 1 người Ukraine và 1 người Uzbekistan", và riêng ở Nga đã "quy tụ đến 30.000 thành viên". Tại sao? Khó tìm câu trả lời chính xác!

Báo *Thanh niên,* ngày 23-9-2014, đăng bài: *Kinh hoàng tà giáo tình dục ở Anh.* Bài báo này được Danh Toại dịch lại từ tờ *The Mirror*, về đại thể, Annabelle Forest từng gia nhập một tà giáo tôn thờ tình dục ở Xứ Wales (Anh) và trở thành nô lệ tình dục để gây quỹ cho giáo phái, trong đó có mẹ của cô.

Theo tờ *The Mirror*, Forest bị buộc phải quan hệ với khoảng 1.800 đàn ông vào thời điểm cô bước vào tuổi trưởng thành để gây quỹ cho giáo phái. Khi 17 tuổi, Forest đã có thai với tay giáo chủ Batley. "Ban ngày, tôi là một nữ sinh nhưng về đêm, tôi lại thành một nô lệ tình dục. Việc này diễn ra quá tệ đến mức có lần tôi đã cố kết liễu đời mình", Forest cay đắng kể về thời kỳ tăm tối nhất của mình. Tuy nhiên, chính tình mẫu tử đã giúp Forest tiếp tục cuộc sống và dũng cảm thoát khỏi nơi đen tối đó khi con gái cô vừa tròn 1 tuổi.

Năm 2011, từ những bằng chứng do Forest và nhiều người khác cung cấp, tòa án ở Xứ Wales đã kết tội Batley cùng 3 người khác, trong đó có mẹ của cô, tội lợi dụng tôn giáo để xâm hại trẻ em, thực hiện hàng loạt vụ lạm dụng tình dục đối với trẻ em. Theo tờ *The Mirror,* Batley đã bị kết án 22 năm tù giam trong khi bà Marling (mẹ của Forest) lãnh 12 năm tù.

Tại sao? Cũng khó tìm câu trả lời chính xác. Nhưng có những điều chắc chắn, trình độ dân trí ở những nước ấy không thấp.

Trong cuộc sống thường ngày, tôi để ý hiện tượng cùng 2 quán ăn ở gần nhau, cùng một người nấu, chỉ có người chủ khác nhau, tên hiệu khác nhau, người phục vụ khác nhau, cách trang trí khác nhau,… mà có quán đông khách, có quán ế khách. Hiện tượng này có người cho rằng quán đắc khách nhờ cuội đất, hướng nhà... hợp với số mệnh của người chủ, hoặc người chủ ấy có duyên buôn bán, hoặc biết tin vào những kẻ khuất mày khuất mặt… Suy nghĩ như vậy chẳng ảnh hưởng gì đến ai, nhưng cũng có thể gọi là mê tín. Ở góc nhìn lý trí, hiện tượng ấy đã chỉ ra rằng người ta hay tin vào người khác. Ngày nay, trong chiến lược tiếp thị, hiện tượng ấy có tên là "bằng chứng xã hội", có thể sử dụng thành công trong các tình huống xã hội.

Cũng trong lĩnh vực kinh doanh, chúng ta thấy nhiều hãng hàng không và sân bay thường bỏ hàng ghế thứ 13, bỏ cổng thứ 13. Nhiều tòa nhà cao tầng không có tầng 13, nghĩa là có tầng 12 rồi nhảy tầng 14. Một số bệnh viện, khách sạn cũng không có phòng mang số 13… Phần lớn chúng ta đều biết những niềm tin như thế là phi lý, nhưng nhiều người vẫn tuân theo. Tại sao? Câu trả lời rất đơn giản là tại vì các yếu tố mê tín đóng một vai trò tâm lý quan trọng, ảnh hưởng đến hạnh phúc tinh thần của con người, và ngày nào cuộc sống còn tồn tại những bất ổn, thì mê tín vẫn còn chi phối đời sống của nhân loại.

Với tôi, đã là con người thì bất kỳ sắc tộc nào cũng có những hành vi mê tín. Nguồn gốc mê tín có từ thời kỳ đầu của nhân loại, từ việc bất lực trước những mãnh thú, những thế lực thiên nhiên mà tổ tiên chúng ta không hiểu được và cũng không thể kiểm soát được. Theo thời gian, các hình thức mê tín đã phát triển nhiều, đem lại tâm lý thoải mái khi chúng ta đối mặt với các tình huống bất ổn không thể lường trước được. Nói chung, nhìn ở góc độ nào đó, mê tín đóng vai trò quan trọng làm giảm lo lắng. Nhưng nếu chúng ta mải mê chúi đầu vào những hành vi mê tín thì cái giá phải trả ắt không hề rẻ. Giảm lo lắng để tỉnh táo hơn trong suy nghĩ và hành động trước cuộc sống, chứ không phải phó mặc cho cuộc sống xô đẩy.

Tùy sở trú xứ THƯỜNG AN LẠC

VIÊN THẮNG

Thuở còn hành điệu, tôi không hiểu vì sao hàng đệ tử Phật xuất gia cũng như tại gia, mỗi khi gởi thiệp chúc Tết hay lúc gặp nhau và khi giao tiếp thường chúc: 'Thân tâm an lạc'. Đến khi trưởng thành từ chốn thiền môn lâu năm, tôi cũng nếm trải thăng trầm được gặp thuận duyên hay bị nghịch duyên trên con đường học đạo và hành đạo, tôi luôn ứng dụng lời đức Phật dạy ngay trong cuộc sống hàng ngày nên cũng hiểu đôi chút về bốn từ này.

Vậy, thế nào là 'thân tâm an lạc?'. Chắc chắn là khi không có phiền não thì thân an và tâm được lạc. Ngược lại, khi tâm cứ mãi lo âu phiền não thì sớm muộn gì thân cũng bị lâm vào bệnh tật. Bởi vì thân và tâm luôn gắn liền với nhau như bóng không rời hình.

Trong cuộc sống hằng ngày thì ai cũng phải lo bươn chải mưu sinh, gánh nặng cơm áo gạo tiền bức bách nên thân thể mỏi mệt, tâm luôn bất an; lại còn tác động môi trường hoàn cảnh nơi làm việc. Cho nên cuộc sống của con người đôi lúc căng thẳng như dây đàn, tâm hồn đầy ắp những suy nghĩ tiêu cực, tâm trạng mâu thuẫn, quay cuồng… Những lúc đó, họ bị rơi vào tình cảnh bế tắc thì làm sao thân tâm họ an lạc được? Chính vì

thế, chúng ta thấy có rất nhiều doanh nhân, diễn viên, ca sĩ nổi tiếng, v.v… tiền tài vật chất dư thừa, mà vì sao họ chọn cho mình cái chết bằng cách tự vẫn? Bởi vì thân tâm họ bất an, phiền não đầy ắp trong lòng. Nếu như họ biết ứng dụng lời đức Phật dạy, chuyển hóa những nỗi đau khổ bế tắc trong cuộc sống để tạo cho thân tâm mình được an lạc thì họ không làm việc dại dột như vậy.

Ngồi viết đến đây, tôi chợt nhớ cuộc đời hoằng pháp lợi sinh của đức Phật. Thật sự mà nói từ xưa đến nay, chỉ mình đức Thế Tôn là người duy nhất đi 'rong ruổi' gần hết cuộc đời mình để thuyết pháp độ sinh. Sau khi thành đạo, Ngài đã dành trọn 49 năm còn lại đi khắp mọi nơi trên đất nước Ấn Độ, chịu biết bao khó khăn gian khổ, những ngày thời tiết nắng nóng oi bức, hay mưa dầm lạnh buốt thấu xương; lại còn có rất nhiều kẻ ngoại đạo phỉ báng chống đối nhưng thân tâm Ngài vẫn bình thản. Cho dù ở bất cứ nơi nào, Ngài vẫn sống an lạc biểu hiện trên nét mặt hiền hòa.

Khi Ngài đến các vương quốc xa lạ, từ vua quan, trưởng giả giàu sang hay vùng dân quê hẻo lánh cúng dường vàng bạc, châu báu, vật dụng, nhưng Ngài đều từ chối tất cả. Ngài đi mãi như thế, trên thân chỉ mặc chiếc áo vá, đôi chân trần, tay ôm bình bát; bước chân đi nhẹ nhàng, khuôn mặt từ ái, trí tuệ siêu việt, truyền dạy cho con người phương pháp thoát khổ, thoát si mê, tham giận để có một cuộc sống an vui tỉnh thức đạt đến giác ngộ. Hình ảnh Ngài thật đúng như bài kệ 81, phẩm Hiền Trí, kinh Pháp Cú nói:

Như tảng đá kiên cố,
Không gió nào lay động,
Cũng vậy, giữa khen chê,
Người trí không dao động.

Và trong phẩm Phật Quốc, kinh *Duy Ma Cật,* Ngài cũng dạy: "Tùy kỳ tâm tịnh tắc Phật độ tịnh". Nghĩa là nếu tâm người thanh tịnh thì có cõi Phật thanh tịnh.

Đức Phật khẳng định, khi tâm chúng ta thanh tịnh, không còn dính mắc vào các pháp thế gian như được mất, khen chê, thành bại, v.v… thì ở đâu cũng là cõi nước Phật thanh tịnh. Do đó, điều quan trọng

của người tu là phải kiến tạo được niềm vui, hạnh phúc trong hiện tại.

Vì thế, chúng ta phải chủ động kiến tạo hạnh phúc và sự an vui cho chính mình. Đó là khi chúng ta suy nghĩ, nói năng hay hành động luôn biết mình đang nghĩ gì, nói gì và làm gì? Có chánh niệm như vậy thì mới giảm bớt tâm tham, sân, si. Khi gặp việc không như ý, chúng ta sẽ kiềm chế được tâm sân hận thì không xảy ra chuyện đau lòng làm tổn thương người khác.

Ngoài việc giữ tâm chánh niệm, chúng ta còn nỗ lực tăng trưởng làm nhiều việc thiện thì mới đem lại những điều tốt đẹp cho bản thân mình và an lạc cho mọi người và cả môi trường sống. Nói theo tinh thần Phật dạy, nếu sáng nghĩ việc lành, trưa nói lời tốt, chiều làm việc thiện thì chắc chắn buổi tối sẽ có một giấc ngủ an lành, một ngày tốt đẹp. Thế nên, Thiền sư Vô Đức từng dạy người học đạo: "*Giữ gìn cái tâm thanh tịnh thuần khiết cũng giống như thế. Hoàn cảnh sinh hoạt của chúng ta giống như nước trong bình, còn chúng ta là hoa. Chỉ có thường xuyên lọc sạch thân tâm, sửa đổi tính tình và luôn luôn sám hối, sửa đổi khuyết điểm mới có thể tạo nên sự tươi mát, an nhiên*".

Mỗi ngày, chúng ta cố gắng thực hành một chút lời chư Phật, chư Tổ dạy để làm chất liệu ngay trong cuộc sống, là thường xuyên quán chiếu lại tâm mình, loại trừ bớt tâm tham, sân, si, mạn nghi, đố kỵ, ganh ghét, v.v… thì cảnh giới Tịnh độ ngay hiện tiền. Cho dù chúng ta ở chốn phố thị náo nhiệt giành giật, đua tranh hay miền quê hẻo lánh nhưng thân tâm mình vẫn luôn an lạc tự tại.

Nhân mùa Phật đản lại sắp về với khắp nhân loại, hàng đệ tử chúng con vô cùng hân hoan chuẩn bị đón mừng ngày đấng Từ Phụ đản sanh. Với lòng kính ngưỡng biết ơn Ngài vô cùng sâu sắc, con xin trích một đoạn trong phẩm Phật Quốc, kinh Duy Ma Cật, để bày tỏ lòng mình: "*Trưởng giả Bảo Tích thay lời đại chúng ở trước đức Phật nói lên bài kệ xuất phát từ tâm ngưỡng mộ tôn kính vô biên:*

Mắt Phật đẹp như hoa sen xanh,
Tâm Phật thường trụ trong thiền định,
Tịnh nghiệp tích lũy từ lâu đời,
Đại chúng cúi đầu nguyện tu học".

Lặng nghe tim mình lên tiếng

NHƯ NHIÊN

Mỗi người chỉ một trái tim,
Nhưng có hai tâm nhĩ thất.
Một tâm chứa đựng niềm vui,
Một tâm muộn phiền giấu cất.

Khi vui, nếu cười lớn tiếng
Sẽ đánh thức buồn bên kia.
Lúc buồn, nếu tràn mưa lệ
Niềm vui nghẹn lối không về!

Mỗi người chỉ một trái tim
Nửa mỏi mệt đời cơm áo...
Nửa nặng chấp nê... phiền não...
Khiến tim tiều tụy tháng ngày.

Sống hiểu điều chi là nặng
Thì mới biết... nhẹ nhàng buông.
Sống hiểu nguồn tâm bình lặng
Tim gầy mới thoát đau thương!...

Đừng tưởng cuộc đời vĩnh viễn
Thật ra, ngắn đến... không ngờ.
Đoái nhìn con tim bé bỏng
Làm việc suốt 24 giờ!...

- Hãy sống như hoa mùa Hạ
Lìa đời tựa lá mùa Thu
Nhân sinh... thoảng làn gió vội!
Đừng nhốt tim trong ngục tù...

Bài học nào cho chúng ta hôm nay?

NGA PHẠM

Đối mặt với thiên tai, đại dịch

Lại một mùa Phật đản trở về trên quê hương chúng ta trong bối cảnh nhiễu nhương của thế sự. Không chỉ chiến tranh vẫn còn tiếp diễn đâu đó ở Syria, Lybia và một vài nơi khác, hay nỗi e sợ khủng bố rình rập mà năm nay tình hình có phần nghiêm trọng hơn. Từ cuối năm ngoái, tình trạng cháy rừng nhiều nơi đặc biệt là ở Australia đã kéo dài mấy tháng trời, thiêu rụi hàng triệu ha, giết gần một tỷ sinh vật... rồi nạn cào cào đe dọa châu Phi, nhưng chúng ta cũng đang "khốn khổ" vì Covid 19, hay còn gọi là "dịch viêm đường hô hấp do virus Corona". Đến nay, hơn nửa địa cầu bị dịch, người chết đã vượt số ngàn. Nhưng dịch bệnh vẫn còn đang tiếp tục khó lường, mà vaccine thì chưa tìm ra hay mới chỉ thử nghiệm bước đầu.Vì đâu nên nỗi? Bài học nào đức Phật để lại cho chúng ta?

Bài học về khổ đế

Khổ đế xác định rằng cuộc đời là khổ, một sự thật mà không ai có thể chối cãi. Sự khổ trong thế gian là vô cùng, nhưng căn cứ vào kinh điển, có thể thấy khổ được nhìn theo hai cách. Xét về tác động của khổ lên toàn bộ thế gian, mà ta có thể nói là nhìn theo vũ trụ quan, sự khổ có mặt dưới ba hình thức là hoại khổ, hành khổ và khổ khổ. Về tác động của khổ lên từng chúng sinh một, cụ thể là chúng sinh thuộc loài người, điều mà từ đó giúp ta có thể nói là nhìn theo nhân sinh quan, khổ được thể hiện ở tám hình thức khác nhau, từ những khổ vì sinh lão bệnh tử đến nỗi khổ vì sự hoạt động của năm ấm.

Thiên tai hay đại dịch là một thực tại. Là Phật tử, chúng ta không né tránh, sẵn sàng đối diện sự thật. Chúng ta không biết vì chủ quan hay vì lý do gì đó mà các quan chức chính quyền Vũ Hán giấu bớt thông tin ban đầu đi để rồi khi nó bùng phát thì đã quá trễ! Hành vi giấu giếm ấy phải xem là phạm tội về mặt lương tâm và cả pháp lý.

Bài học về tập đế

Hiểu về khổ đế phải hiểu cả nguyên nhân của nó hay còn gọi là Tập đế.

Mỗi một sự viêc hay sự kiện trong đời này đều có nhân duyên. Nguyên nhân khổ đau của con người không chỉ từ bên ngoài mà còn từ bên trong nữa. Ai cũng có thể vin vào Khổ đế rồi nói kiếp người mong manh, tấm thân tứ đại này rồi cũng thành cát bụi nhưng tại sao khi sống không nhìn nó tích cực hơn: Sống vui, sống khỏe, sống mạnh mẽ?... Đại dịch xảy ra tất phải có nguyên nhân. Người ta có thể nêu ra hàng loạt nguyên nhân theo sự suy đoán chủ quan của mình: Do thói quen ăn thịt động vật, cụ thể loài dơi hay rắn... hay do phòng thí nghiệm để "sổng" ra con virus ấy theo thuyết âm mưu là có kẻ "chế tạo" ra nó (!). Cho đến nay, vẫn không ai biết nguyên nhân thực sự. Dù con virus này từ đâu ra thì chúng ta cũng đang là nạn nhân của nó. Nhưng nguyên nhân chính là chúng ta đã không thấu suốt ý nghĩa của tương tức, tương sinh giữa con người với nhau và giữa

con người với thiên nhiên hay môi trường.

Bài học về ý nghĩa tương sinh, tương tức

Trong "*Meditation XVII*", John Donne viết: "Cái chết của bất kỳ ai cũng gây nên mất mát trong tôi, vì tôi thuộc về loài người". Ông cũng nhấn mạnh con người không phải là một hải đảo tự thân, mỗi con người là một mảnh của đại lục. Tôi nhớ ai đó nói tiếng đập cánh của con bướm bên này đại dương cũng gây ra xao động không khí bờ bên kia. Điều đó không có gì mới nếu ta hiểu giáo lý duyên khởi "cái này có nên cái kia có" (this is because that is). Chúng ta hành động thế nào thì môi trường và thiên nhiên đáp trả chúng ta như vậy. Có ai thắc mắc vì sao Đà Lạt nóng lên nhiều hay Phú Quốc bị ngập nước mà không thấy rằng hơn 11.000 ha nhà kính phủ khắp Đà Lạt hay Phú Quốc bị "bê tông hóa" từng giờ từng ngày. Tương tự, TP. Hồ Chí Minh bị triều cường hay ngập nước triền miên cũng vì lý do đó. Còn Hà Nội, không khí ngày một ô nhiễm, nếu không phải vì con người thì do ai. Trái và phải, trên và dưới, cha và con phải đợi nhau để xuất hiện đồng thời. Đây là giáo lý đạo Phật về sự sáng tạo của vũ trụ (Buddhist genesis).

Hiểu về duyên khởi khiến chúng ta sống có trách nhiệm, có hiểu biết, có thương yêu, biết được rằng hành động của mỗi cá nhân sẽ tác động ra sao đối với cộng đồng và ngược lại.

Thiền sư Nhất Hạnh dạy rằng "… trong giáo lý đạo Bụt cơn giận có tính hữu cơ, tình thương cũng có tính hữu cơ, khổ đau và hạnh phúc cũng có tính hữu cơ. Chúng tương tức với nhau như hoa và rác. Người làm vườn bằng phương thức hữu cơ không thấy rác là kẻ thù của mình, bởi vì người đó thấy rõ về tương tức. Người đó biết rằng có thể dùng rác làm phân bón cho cây và rác được chuyển hóa thành hoa. Ông ta không có quan điểm nhị nguyên, vì vậy ông ta bình an với hoa và bình an với rác. Ông ta biết rằng không có rác thì không có những đóa hoa xinh đẹp" (Buddha Mind, Buddha Body).

Khi ta đã chấp nhận tính chất bất nhị của thực tại, ta sẽ trở

thành bất bạo động một cách tự nhiên. Ta thấy không cần phải đàn áp xua đuổi cơn giận và nỗi sợ của ta nữa, bởi vì cơn giận ấy và nỗi sợ ấy là chính ta, chứ không phải kẻ thù của ta. Nếu chúng ta có chánh niệm, có khả năng tiếp xúc sâu sắc với những mầu nhiệm thì Tịnh độ có mặt trong ta. Sự thật là Tịnh độ luôn có mặt đó. vấn đề là chúng ta có mặt cho cõi Tịnh độ hay không. Khi nhìn sâu, chúng ta biết rằng hạnh phúc không thể có được nếu không có hiểu biết và thương yêu.

Trong cơn đại dịch hiện nay, chúng ta thấy chúng sinh đang chịu chung cộng nghiệp. Tuy nhiên, biệt nghiệp của chúng ta đóng góp rất nhiều vào cái cộng nghiệp chung ấy. Chúng ta hiểu rằng con người và môi trường tương quan lẫn nhau (interdependent). Ví dụ, chúng ta hay nghe là cây nến. Cây nến không chỉ hiến tặng ánh sáng mà còn hiến tặng sức nóng, hương thơm, hơi nước và cả khí carbonic. Cây nến hiến tặng cho môi trường chung quanh, đồng thời tạo ra môi trường cho nó. Ánh sáng cây nến phát ra chiếu sáng lại cây nến. Nếu có nhiều cây nến thì ánh sáng chung gọi là cộng biểu (collective manifestation). Phải phân biệt y báo và chánh báo. Y báo liên quan đến môi trường, cảnh vật xung quanh con người. Chánh báo là phần cá nhân dựa trên suy nghĩ hành động và lời nói nhưng cũng mang tính chung vì phụ thuộc môi trường ta đang sống. Nhìn vào một khu rừng, chúng ta ý thức rằng cây cối đang cung cấp oxy cho ta và ta thấy ta là khu rừng, là cây cối vì không có rừng ta không thở được. Công viên trong thành phố là buồng phổi của ta, của chung mọi người nếu không có nó, ta không đủ dưỡng khí để thở. Môi trường chúng ta sống là cộng biểu tất cả mọi người, nhưng chính bản thân ta cũng là cộng biểu, dù ta có biệt nghiệp của riêng mình. Cộng nghiệp luôn có trong ta, vì ta có tất cả tính chất môi trường mình đang sống, thế nên phải thấy đóng góp tốt cho y báo là thay đổi biệt nghiệp của mình.

Bài học về an lạc trong đời sống

Từ những nhận thức trên, chúng ta hiểu về sự thật thứ ba là Diệt đế

Hạnh phúc như chúng ta biết là kết quả của thương yêu và hiểu biết. Đôi khi nó chỉ đơn giản là một lời động viên khi mình đang thất vọng, một ly nước khi mình đang khát, một cơn mưa trong ngày nắng hạn. Như người ta thường nói hạnh phúc là khi khổ đau vắng mặt. Ví dụ như hạnh phúc của học sinh hôm nay là được yên tâm đến trường, với hàng chục ngàn người bệnh là thoát khỏi cái chết.

Vui thay chúng ta sống
Không bệnh giữa ốm đau
Giữa những người bệnh hoạn
Ta sống không ốm đau
(Pháp cú 198)

Không đau yếu là một trong những niềm vui tối thượng như có bạn trung hậu, như Niết bàn...

Không bệnh lợi tối thượng,
Biết được tiền tối thượng
Thành tín đối với nhau
Là bà con tối thượng
Niết bàn, lạc tối thượng
(Pháp Cú 204)

Nhận thức đầy đủ về điều này tạo nên một sự tự tín, một sự lạc quan vững chãi trong mỗi chúng ta. Ở đây, nhân loại không chỉ phải tìm ra nguyên nhân đại dịch để dập tắt nó, mà còn phải ngăn ngừa những hiểm họa tương tự trong tương lai, trong đó các quốc gia phải thành tín với nhau, không che giấu...

Đức Phật đã dạy ta về lý nhân quả. Chúng ta biết trong vật lý, luật lực và phản lực là không thể loại trừ. Điều đó cũng đúng trong mối quan hệ giữa người với người. Nếu ta hành động với lòng tốt, ta sẽ nhận lại lòng tốt. Nếu ta hành động với ác ý, ta sẽ nhận lại điều ác ý. "Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô cũng bởi ta; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay không tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được" (Pháp cú 161).

Đừng làm cho người khác những gì ta không thích. Hạnh phúc chẳng phải là số phận mà là sự lựa chọn. Hãy cẩn thận với tư tưởng vì chúng sẽ trở thành lời nói. Hãy cẩn thận với lời nói vì chúng sẽ trở thành hành động. Hãy cẩn thận với hành động vì chúng sẽ trở thành thói quen. Hãy cẩn thận với thói quen vì chúng sẽ hình thành tính cách của bạn. Hãy cẩn thận với tính cách vì nó sẽ hình thành số phận của bạn và số phận của

bạn chính là cuộc đời bạn. Và hãy nhớ, không có tôn giáo nào cao hơn Sự thật.

Kinh Tứ Niệm Xứ dạy ta là chỉ nên tinh tấn chánh niệm tỉnh giác đối với thực tại thân - tâm - cảnh, không tham sân với nó, không nương tựa, không dính mắc bất cứ điều gì trong thực tại. Đây là thái độ tốt nhất mà mỗi người nên sống trong từng giây phút giữa cuộc đời đầy những biến đổi bất ngờ, cho dù có tận thế hay không. Hãy sống trong chánh niệm, trở về với thực tại hiện tiền, tùy duyên thuận pháp, vô ngã vị tha. Mọi chuyện đều ứng xử theo lý tùy duyên, cho các pháp tự vận hành. Tùy duyên thuận pháp, theo ý chúng tôi, không chỉ là sự thụ động chờ đợi mà ta cần chủ động dấn thân vào thực hành thiện nghiệp theo "Tứ chánh cần" và "Bát chánh đạo", và luôn tinh tấn trong ý nghĩa tương tức tương sinh.

Có như vậy mới vững tâm trước những biến động thực tại do dịch bệnh hay những tai họa khác gây ra. Con đường thoát ấy nằm ngay trong những tai họa hôm nay khi đã có người khỏi bệnh. Các nhà khoa học cũng

sẽ sớm tìm ra giải pháp, hay đưa ra phác đồ điều trị, phòng ngừa. Nhân loại sẽ vượt qua cơn đại dịch lần này, nhưng để tiến đến một xã hội hay cộng đồng tôn trọng môi trường sinh thái, thoát khỏi những tai kiếp tương tự, từng con người phải thay đổi biệt nghiệp của mình, góp phần xoay chuyển cả cộng nghiệp đang có nhiều vấn đề hôm nay.

Phật đã từng căn dặn chúng sanh: "Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt. Ở trong chỗ tối tăm bưng bít, sao không tìm tới ánh quang minh?" (Pháp cú 143).

Để thoát khỏi mê lầm, tam độc, chúng ta phải tự mình đứng lên, rũ bùn chứ cầu chi Thượng đế hay tha lực, vì đạo Phật chủ trương "tự thắp đuốc soi đường mà đi".

Nhân mùa Phật đản, thiết nghĩ, những lời dạy ngàn xưa vẫn còn nguyên giá trị.

Cà phê sớm mai

NGUYÊN CẨN

Bạn hỏi tôi rằng Sài Gòn có ổn không?
Tôi vẫn uống cà phê mỗi sáng
Thành phố chỉ thoang thoảng mùi cồn sát khuẩn
Mặt người nhìn lờ mờ sau lớp khẩu trang
Thành phố vẫn còn những kẻ lang thang
Bỏ quê cũ lên đây kiếm sống
Vẫn còn chuột vất bừa ra đường rộng
Vẫn tất tả đi về dù vắng vẻ hơn xưa
Sài Gòn đang thèm nhớ một cơn mưa
Cho bớt cái oi nồng khi nắng gắt
Sài Gòn bây giờ mặt mừng nhưng tay không bắt
Sợ corona quanh quẩn bên mình
Cái con chi mà vô ảnh vô hình
Từ Vũ Hán mi bay đi khắp chốn
Không kiêng nể thứ dân hay quan lớn
Không biết sợ bay vào mồm nguyên thủ
Ngủ trên môi giáo sĩ, giáo sư
Ngự cả trong nhà thứ thiếp, quý phi
Ai đi tắt về ngang đều hiển lộ

Cái con chi làm thế gian sầu khổ
Mỹ, Úc, Á, Âu quay quắt điêu linh
Khi cận kề câu hỏi tử sinh
Bạn chớ hỏi sao con người nhỏ bé
Bạn hỏi tôi Sài Gòn có ổn?
Vâng cầu mong con số mãi hôm qua
Khi nhân gian cùng ngụ một mái nhà
Nỗi đau sẻ chia đều ra 7 tỷ
Không phân biệt Hàn, Hoa, Việt, Ý
Con người tựa lưng vào nhau tìm lẽ sống
Quên hận thù chia rẽ bấy lâu
Đại họa này mong sẽ qua mau
Cho bé thơ lại lên đường đến lớp
Cho chợ lại đông người chen buổi họp
Tay bắt mặt mừng hội ngộ tiệc vui
Bạn hỏi tôi Sài Gòn có ổn?
Vâng, vẫn tán chuyện đời trên mạng sáng mai đây!

2644 NĂM TRƯỚC, MỘT THÔNG ĐIỆP HÒA BÌNH ĐÃ SỚM ĐƯỢC VANG LÊN

DƯƠNG KINH THÀNH

Năm nay, tín đồ Phật giáo khắp thế giới kỷ niệm ngày Phật Thích Ca đản sinh lần thứ 2564 Phật lịch. Con số này đã được Hội Phật giáo thế giới quyết định chọn dùng làm Phật lịch chung hằng năm vào năm 1956. Thật ra đó là niên đại được tính từ năm đức Phật nhập diệt. Kỳ thật Ngài sinh vào ngày trăng tròn tháng Năm (tháng Vesãkha) năm 624 trước Tây lịch (nhập diệt năm 544 trước Tây lịch - thọ 80 tuổi), tại vườn Lumbini nước Kapilavatthu, phía Bắc nước Ấn Độ cổ đại (nay thuộc Nepal). Như vậy, đức Phật Thích Ca là một nhân vật hoàn toàn có thật trong lịch sử, người đã mở ra cho xã hội Ấn Độ xưa nói riêng và toàn nhân loại nói chung một triết lý sống, thực tiễn, tích cực nhằm hướng đến xây dựng một đời sống hạnh phúc - an lành, không tội ác và chiến tranh.

Đứng về khía cạnh tôn giáo, đạo Phật vẫn luôn trung thành với nền tảng giáo lý vững chắc, có hệ thống của mình; và là một tôn giáo có số lượng kinh điển nhiều nhất. Bên cạnh đó còn có Luật tạng và Luận tạng, gọi chung là Tam tạng giáo điển (Tripitaka) v.v. Do yếu tố chân lý tích cực như thế nên xưa nay vẫn có một xu hướng cho rằng đạo Phật không chỉ là một tôn giáo, có chăng là một hình thức tín ngưỡng, mở một cửa trong ba vạn tám ngàn cửa đi đến với Phật thể. Cũng trong khái niệm tôn giáo, bởi qua hơn 25 thế kỷ, đôi khi hình ảnh thiêng liêng mầu nhiệm được khoác lên sự sáng chói của

Tượng Phật Thích Ca bằng đá được thực hiện ở thế kỷ XV tại Mathura, nay thuộc bang Uttar Pradesh, là một tác phẩm tiêu biểu của nghệ thuật thời kỳ Gupta (khoảng 320-540), được coi là thời kỳ cổ điển ở Ấn Độ.

Ảnh: DKT

đức Phật hầu tôn tạo thêm giá trị (tín ngưỡng) nơi con người của Ngài mà xét ra thiện ý nhiều hơn là ác ý. Điều đó trong vô vàn phương tiện giác ngộ chúng sanh Ngài cũng đã từng thể hiện, mà thuật ngữ Phật học gọi là phương tiện Vị - Tằng - Hữu. Vì vậy, những hiện tượng sự việc - hình ảnh - con số được nhắc đến trong Phật giáo đều mang một ý nghĩa giá trị nào đó, ở một khía cạnh, vấn đề nào đó. Hoàn toàn không huyễn hoặc hay trổ tài thể hiện phép lạ, quyền năng nào cả.

Cũng trong khái niệm tôn giáo, Phật giáo vô tình trở thành những nạn nhân bất đắc dĩ, đồng hóa với tất cả hình thức tín ngưỡng khác và tất nhiên phải chịu chung nhiều gán ghép ngoài ý muốn, dù trên thực thể sự tồn tại, hiện diện của Phật giáo hoàn toàn khác hẳn. Ngay như trong lối sống, cách sống của cộng đồng mang đậm dấu ấn của tư

tưởng Phật giáo, đôi khi cũng bị cho đó là "ảnh hưởng tôn giáo"! Thật ra đó là sự thật của cuộc đời với chân lý "nhân quả báo ứng", "ở hiền gặp lành" v.v… không phải do Phật giáo sáng tác ra.

Một thí dụ nữa, việc thống kê số lượng tín đồ Phật giáo hoàn toàn có thể đứng ngoài và đứng trên khái niệm đó. Như đã nói, Phật giáo tồn tại từ chính trong thực thể của những lợi ích mà Phật giáo đã mang lại! Tổng kết, thống kê để cho đó là sức mạnh, là bản thể thì hoàn toàn xa lạ và là mục đích tồn tại của Phật giáo. Cái giá trị được cho là đương nhiên từ hơn 2644 năm qua khi bánh xe pháp lăn hiền từ qua từng quốc độ an lành. Đó mới chính là bảng thống kê sáng rực nhất và ý nghĩa nhất của giá trị chân lý Phật giáo mang lại cho thế nhân. Có lẽ do từ ngàn xưa đức Thế Tôn không xem nặng việc này trong suốt 49 năm tròn vân du hóa đạo. Ngài bước đi trong dòng chảy chân lý tuyệt vời bằng cửa ngõ Tứ diệu đế để mong mọi người được giác ngộ như mình mà không nhìn lại sau lưng xem có bao nhiêu người đang bước theo mình để chứng minh Đạo của Ngài lớn mạnh và đông đảo nhất hành tinh?

Con số 7 với hình ảnh Phật đản sinh

Về phương diện tôn giáo, đức Phật Thích Ca là vị Giáo chủ sáng lập ra Phật giáo. Điều này quá rõ ràng. Tuy nhiên cần nên xác định rõ hơn vai trò Giáo chủ của đức Phật Thích Ca ở đây là "Giáo chủ cõi Ta bà", chứ không là Giáo chủ - sáng lập ra Phật giáo. Đức Phật Thích Ca là người nối tiếp, thừa tự nền tảng chân lý Phật giáo từ bảy vị Phật trong quá khứ (còn gọi là Thất cổ Phật):

- Tỳ Bà Thi Phật (Vipacyi)
- Thi Khí Phật (Sikhin)
- Tỳ Xá Phù Phật (Visabhu)
- Câu Lưu Tôn Phật (Kara cucchanda)
- Câu Na Hàm Mâu Ni Phật (Kanakamuni)
- Ca Diếp Phật (Kasyapa)
- Thích Ca Mâu Ni (Sakya moni) - Cổ Phật. Và đức Phật Thích Ca đản sinh hôm nay cũng chính là hậu thân của vị Phật thứ 7 này (trước đó Hoàng hậu Maha-Maya được điềm mộng ứng con voi 6 ngà). Và để thể hiện cho sự nối tiếp đó nên sau khi vừa thoát

sinh đức Phật Thích Ca đã bước đi bảy bước, dưới mỗi bước ấy đều nở bảy đóa hoa sen. Sau đó lại ngã vào vòng tay Hoàng hậu, trở về trạng thái như bao đứa trẻ sơ sinh ở cõi trần này. Bảy ngày sau Hoàng hậu từ trần, Ngài được người dì là Maha-Pasapati Gotami tiếp tục chăm nom.

Từ đó về sau, qua các giai đoạn trưởng thành, xuất gia, thành đạo và nhập diệt con số 7 vẫn luôn thể hiện theo suốt cuộc đời Ngài.

Trong nền tảng chung của triết học Đông phương và ngay cả trong duy thức học Phật giáo, con số 7 luôn đóng vai trò quan trọng vì nó là một con số tròn theo công thức: chính giữa, bên trên, bên dưới, bên trái, bên phải, trước mặt, sau lưng. Vì vậy theo quan niệm Phật giáo thần thức, con người sau khi chết đi vào trạng thái trung ấm - dung hòa; bảy ngày luân chuẩn một lần, cho đến hết bảy lần như vậy (49 ngày) đã tìm được cảnh giới tương sinh để thọ nghiệp.

Hoa sen trong Phật giáo

Là một loài hoa vô cùng hữu ích cho con người từ ý nghĩa thực vật đến công dụng của y học, như chúng ta đều đã rõ. Hữu ích từ mầm rễ (ngó sen) cho đến lá, cọng, đài, hột v.v… Thậm chí nơi nào sen có mặt, môi trường nước chung quanh cũng đều trong sạch. Đặc biệt hơn là "đức tính" của hoa sen ở chỗ "gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Hoa sen từ những đặc tính đó được phương Đông dùng làm tiêu biểu cho ý nghĩa vươn lên thanh bạch. Với Phật giáo, hoa sen tuy quý như vậy nhưng lại là một loài hoa phụ nữ không thể dùng làm trang sức. Hoa sen được diễn đạt trong Phật giáo rất đặc trưng, như hình với bóng giữa Phật - Bồ tát. Những Liên hoa tăng, Liên hoa tạng, Liên hoa tọa đủ nói lên sự liên kết gắn bó đó trong Phật giáo.

Phật giáo hơn 25 thế kỷ tồn tại bằng chí nguyện hòa bình

Chẳng những vậy, tôn giáo này còn đem lại biết bao điều lợi lạc cho chúng sanh; đóng góp đạo đức phần mình trong sự định hướng nhân bản. Trên bước đường ấy, Phật giáo luôn tuân thủ đúng mục tiêu lý tưởng của chính mình là hữu ích, lợi lạc quần sanh trước khi chuyên cần tiến tu tự giải thoát. Do vậy mà Phật

Đầu của tượng Phật Thích Ca bằng đá hoa cương thuộc thời kỳ tiền Hồi giáo ở Afghanistan có niên đại hơn 1.500 năm, hiện được trưng bày và lưu giữ ở viện Bảo tàng Anh quốc.
Ảnh: DKT

giáo không có kẻ thù, không gây chiến hoặc vì tính chân lý của mình đè bẹp công kích lại các tín ngưỡng khác. Như vậy hình ảnh đức Phật đản sinh, bảy hoa sen nở theo mỗi bước đi, nói lên điều gì? Trước hết đức Phật ở đây không là một vị thần thánh có đủ đầy quyền năng ban phước hay giáng họa, mà đức Phật phải được hiểu rằng đó là hiện thân của một giáo phái Hòa bình - Nhân ái - Từ bi. Nơi nào có Hòa bình - Nhân ái - Từ bi tất nhiên đất ấy là đất lành, và đất lành tất phải nở sanh loài hoa sen cao quý đó. Nói một cách tóm gọn là nơi nào có Phật giáo đi qua nơi ấy đều trổ sanh an lành - hạnh phúc.

Đã có nhiều ý kiến nhận xét "Đạo Phật là đạo của Hòa bình" có lẽ cũng do nhờ tính chân lý của tôn giáo này vậy. Ngay cả vị Thủ tướng Ấn Độ đầu tiên là Lawaharlal Nehru (1889-1964) đã tuyên bố ngay trong những tháng ngày độc lập non trẻ nơi xứ sở mình rằng: "*Muốn có hòa bình hãy chọn Phật giáo, muốn chiến tranh hãy chọn bom nguyên tử*". Sẽ rất khó khăn nếu chúng ta muốn tìm trong Tam tạng giáo điển tôn giáo này về những điều hô hào chiến tranh, chém giết,

đập phá; dẫu chỉ là một câu, ngoài một chi tiết hiếm hoi đã được Sarvepalli Radhkrishman (1888-1975) - một triết gia, cựu Phó và Tổng thống Ấn Độ - viết trong tác phẩm "*Religion and Sociaty*" NXB Geogre Allen and Unwin LTD ấn hành, phần nói về quan điểm Ấn Độ giáo - Phật giáo với Bất bạo động, như sau: "… Khi Senapati Singha, một chiến sĩ, hỏi đức Phật xem có nên tham chiến để bảo vệ sinh mạng và tài sản cho dân chúng không thì Phật trả lời "*Kẻ nào đáng trừng phạt thì phải được trừng phạt. Như Lai không dạy rằng những người tham chiến để bảo vệ chính nghĩa là đáng trách, sau khi đã hết mọi phương tiện duy trì hòa bình*" (Kinh Bhagavadgita). Cũng thừa hưởng tinh thần bao dung hòa bình của Ấn Độ giáo và Phật giáo mà Mahandas Karamehand Gandhi (1869-1949) - linh hồn của Ấn Độ đấu tranh giành độc lập với đế quốc Anh, đã nêu cao chí khí và thành công trong hình thức đấu tranh bất bạo động, đã được người Ấn Độ tôn xưng là vị thánh.

Đất nước Ấn Độ xưa và Phật giáo có mối liên hệ chặt chẽ từ trong hệ tư tưởng cổ đại và trong lịch sử. Một giai đoạn khác trong lịch sử. Phật giáo ôm mối bi kịch lớn ra đi, để lại sau lưng một nước Ấn Độ tan tành manh mún vì nạn cực đoan tôn giáo, chỉ bởi vì Phật giáo là "*Đạo của hòa bình*"; Hòa bình thì luôn là mục tiêu tiêu diệt của chiến tranh và tội ác. Điều đó ngày nay chưa hẳn đã chấm dứt và mặc dù những con tim biết trân trọng sự sống hòa bình đã góp phần đưa bước Phật giáo trở lại nơi đây, những nơi này nơi khác Phật giáo vẫn luôn là nạn nhân của tư tưởng cực đoan thời hoang sơ.

Xem ra bảy bước chân ngày xưa của đức Phật Thích Ca đến hôm nay vẫn chưa bước hết nên thế giới còn chiến tranh - nghèo đói - xung đột chủng tộc, tôn giáo còn triền miên với mức độ sâu rộng hơn. Hơn 2644 năm rồi, kể từ ngày Phật đản sinh mang khái niệm hòa bình - nhân ái vào cõi nhân sinh, luôn mơ ước mở rộng cõi bờ an bình ngay trong chốn vốn đã là biển khổ mênh mông.

Vâng! Từ bảy bước chân ngàn xưa, Phật giáo vẫn vững vàng đi qua nhiều vùng giông bão, bằng hình thức này hay một sắc thái khác, thông điệp

hòa bình của đức Phật từng bước gõ cửa khắp thế gian.

Ngày 19/12/1999, Liên hợp quốc bầu chọn Phật giáo là tôn giáo đầy đủ tính nhân văn, hòa bình và trí tuệ. Linh mục Ted O'Shaughnessy, một nhà tu Công giáo nói từ Belfast: "*Chừng nào tôi còn yêu Giáo hội Công giáo tôi luôn cảm thấy khó chịu vì chúng ta thường rao giảng lòng bác ái trong Kinh thánh tuy nhiên lại tuyên bố là ý Chúa khi cần giết những người khác. Chính vì thế tôi bỏ phiếu cho Phật giáo*".

Giáo sĩ Đạo Hồi Tal Bin Wassad, nói từ Pakistan "*Dù tôi là một người sùng Đạo Hồi, tôi vẫn có thể thấy, thay vì giải quyết vấn đề ở cấp độ cá nhân, họ lại đưa hết sự giận dữ và máu đổ vào tôn giáo. Những Phật tử không mắc sai lầm này*".

Ông Bin Wassad, một thành viên ICARUS bỏ phiếu đại diện cộng đồng Hồi giáo Pakistan nói tiếp: "*Thật thế, Phật tử là những người bạn tốt của tôi*".

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt nói: "*Không thể nói Phật giáo chỉ đồng hành cùng dân tộc, mà Phật giáo là dân tộc, dân tộc là Phật giáo, bởi lẽ trong kho tàng văn học Việt Nam có đến 80% là văn hóa Phật giáo*".

Năm 2015, Hội nghị Liên minh quốc tế tiến bộ tôn giáo và tâm linh (ICARUS) tại Geneve, đại diện lãnh đạo tôn giáo toàn cầu đồng nhất trí bầu "*Phật giáo là tôn giáo tốt nhất thế giới*". Ông Jonna Hult, Giám đốc điều hành ICARUS nói: "Tôi không ngạc nhiên khi Phật giáo được bầu là tôn giáo tốt nhất thế giới, bởi vì xưa nay không hề có cuộc chiến nào được phát động nhân danh Phật giáo. Khác với những tôn giáo khác dường như luôn thủ sẵn mọi vũ khí trong túi, đề phòng trường hợp thượng đế quyết định sai lầm".

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Thông tin UNESCO
- *Phật giáo Ấn Độ* - Hòa thượng Thanh Kiểm.
- *Lịch sử Phật giáo - Tăng già thế giới* - Hòa thượng Trí Quang.
- *Đức Phật và Phật pháp* - Narada.
- Mạng Internet.

ÁP DỤNG CHÁNH NGỮ *vào đời sống và tu tập*

HUỲNH VĂN ƯU

Người xưa thường nói: "Bệnh tùng khẩu nhập, Họa tùng khẩu xuất", bệnh do thức ăn từ miệng vào, họa do từ miệng phát ra, nên người trí luôn bảo vệ thân, đức Phật còn dạy thêm: Người trí bảo vệ thân mạng, bảo vệ cả lời nói, tâm tư, ba nghiệp khéo bảo vệ. Thật vậy trong cuộc sống muốn được bình yên phải bảo vệ khẩu nghiệp, còn phải biết lắng nghe văn, tu, tư mới phát sinh tuệ giác chân thật. Bởi chánh ngữ là lời nói không tạo nghiệp bất thiện mà tạo các nghiệp lành, trái với chánh ngữ là tà ngữ, là nói dối, tráo trở, thô ác… Chánh ngữ là chi phần thứ ba trong Bát chánh đạo, đó là từ bỏ nói dối, phù phiếm. Về mặt tích cực, đức Phật dạy cần phải tu tập để có lời nói hòa hợp, dịu dàng, có ý nghĩa, trên bước đường tu tập, thực hiện được lời dạy nầy, ta sẽ được nhiều người quý mến và được họ lắng nghe điều ta nói trong môi trường thân thiện và xây dựng. Vậy

để áp dụng chánh ngữ vào đời sống và tu tập chúng ta cần phải thận trọng lời nói, suy nghĩ kỹ và làm theo lời đức Phật dạy khi nói với người khác: 1/Đúng thời hay phi thời. 2/ Chân thật hay không chân thật. 3/ Nhu nhuyễn hay thô bạo. 4/ Có lợi ích hay không lợi ích. 5/ Với tâm từ hay tâm sân.

Điều quan trọng là trên bước đường tu tập là phải điều phục tâm, chuyển hóa ba nghiệp thân, khẩu, ý thành mười thiện nghiệp (Thân có 3: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm; Ý có 3: Không tham, sân, si; Khẩu có 4: Không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời thêu dệt, không nói thô ác. Như vậy, trong mười thiện nghiệp, khẩu chiếm đến 4, đủ thấy lời nói rất quan trọng, cũng rất đáng sợ: "Như Lai chọn ngữ độ nhân thiên, Chánh ngữ phàm phu tinh tấn chuyên, Họa phúc vô môn tùng khẩu nhập, Cẩn ngôn, cẩn hạnh, cẩn tâm thiền".

Người xưa từng dạy: "Khẩu khai thần khí tán, Thiệt động thị phi sanh", mở miệng ra nhiều lời sẽ tổn thần khí, lưỡi động thường nói lời phải trái, hơn thua, đẹp xấu, khen chê để rồi phải tranh đấu, mạ lị lẫn nhau khiến sanh ra lắm chuyện thương tâm. Do vậy mà người đời cũng thường nhắn nhủ: "Trăm năm vật đổi sao dời, Một câu quý giá muôn đời còn ghi, Mở lời trước phải xét suy, Rằng ta cất tiếng ích chi chăng là!". Khi chúng ta nói chuyện, trước tiên phải lấy chữ tín làm đầu, làm sao có thể nói lời lừa gạt, gian trá, vọng ngữ cho được. Muốn có lời nói thiện lành, chúng ta giữ tâm thanh tịnh

không biến nhiễm, sống với lòng lân mẫn, từ tâm, với nội tâm không sân hận. Dù bị rơi bất cứ hoàn cảnh nào cũng phải giữ cho tâm không thốt ra lời thô lỗ, luôn giữ tâm từ ái, còn phải biết nuôi dưỡng tâm sao cho rộng như đất, hạnh lành như không gian, sâu như sông lớn, dịu mềm như da thuộc. Dù gặp hoàn cảnh khó khăn trắc trở luôn tâm niệm: "Tâm ta không hề dao động, miệng ta không hề thốt ra hận thù, tâm ta luôn đối với người bằng từ bi". Bởi: "Gian xảo ngữ, uế ô từ. Thị tỉnh khí, thiết giới chi" (Nói gian trá, lời dơ bẩn, tập khí xấu phải trừ bỏ).

Để có lời chánh ngữ ứng dụng vào đời sống, chúng ta phải tu tập cải hóa nhiều lắm, phải biết nhìn, biết lắng nghe mới có tư duy đúng, lúc đó, ta mới có lời nói đúng, đây là cả quá trình chớ không phải ngày một ngày hai mà có được, nên chớ nói tùy tiện, nói thiếu suy nghĩ. Nếu không phải chính mắt mình trông thấy, không nên vội vàng nói cho người khác biết. Khi chưa chắc chắn hiểu rõ sự việc, đừng nên tuyên truyền cho mọi người biết. Việc không tốt, đừng nhận lời, nếu nhận lời thì quá sai lầm. Bầu trời có thể bao dung hết thảy, rộng lớn vô biên, ung dung tự tại. Mặt đất có thể chịu đựng hết thảy, nên tràn đầy sự sống, vạn vật đâm chồi. Con người sống ở thế gian nầy không nên xem thường hành vi và lời nói người khác, dẫu là người thân cũng không cưỡng cầu mà phải dùng tâm lương thiện, từ ái giúp đỡ, an ủi bởi do họ mê hoặc, tùy thuận phiền não, tập khí, tạo tác, đủ thứ bất thiện, nên thường xuyên sống trong cảnh khổ nạn.

Trong xã hội ngày nay, có lẽ chỉ có cha mẹ đối với con cái là còn có tâm thương yêu, còn có ái ngữ. Thầy cô đối với học trò cũng chưa chắc có, giữa bạn bè càng khó hơn. Xã hội hiện nay, vọng ngữ đã trở thành thói quen, mục đích là để bảo vệ quyền lợi của mình, nhưng lại không nghĩ đến quyền lợi của mình rốt cuộc được bao nhiêu? Vô cùng có hạn mà sự tổn thất lại quá lớn. Cho dù bạn nói vọng ngữ có thể được cả trái đất này, bạn vẫn không thể tránh khỏi tam giới. Điều nầy, nếu bạn đem so sánh

thì tổn thất quá lớn. Cho nên, chúng ta dù sống trong thế giới bi thảm, luân lý, đạo đức gần như mất hết, nhưng chúng ta được xem là may mắn, vì trong đời quá khứ có tu nên được chút thiện căn, phước đức. Đời nầy có nghe được Phật pháp, còn biết tâm tu hành, đây là điều vô cùng hy hữu khó gặp. Cho nên, dù xã hội có ra sao đi nữa, chúng ta sống bên nhau hãy nói năng thận trọng, luôn tu tập. Phật dạy chúng ta một nguyên tắc vô cùng quan trọng, đó chính là sống thành thật, nói thành thật, làm thành thật, không vọng ngữ. Nói năng phải có chừng mực, nhất định phải nhìn xem hình trạng hiện thực chung quanh, để người nghe không sinh hiểu lầm. Lời nói thành thực là điều mà người thế gian tin tưởng và tôn trọng. Đây cũng là điều cổ nhân thường nói: "Tu hành bắt đầu từ không vọng ngữ". Lợi ích lời nói thành thật, là được người khác tin. "Phàm xuất ngôn, tín vi tiên, trá dữ vọng, hề khả yên" nên họ luôn trích dẫn lời nói của bạn, cách nói của bạn ra để làm chứng. Giống như chúng ta thường hay trích dẫn kinh điển, lời của Đại đức xưa để làm chứng, vì họ không vọng ngữ được chư Thiên xưng tán: "Phát ngôn thành chứng, Thiên Nhân kính ái".

Những lời trên mới nghe qua ai cũng nhận ra được và ai cũng có thể làm được, nhưng tìm lời nói thật giữa xã hội náo nhiệt nầy quả không dễ. Còn tu tập ở Thánh điển, nghe thuyết giảng thì nghiệp chướng sâu nặng tuy nghe giảng kinh thuyết pháp nhiều chẳng những không thể liễu giải, mà còn lắm phen nghe lầm lời Phật dạy, hiểu lầm ý nghĩa. Lúc chúng ta khai kinh kệ, niệm "Nguyên giải Như Lai chân thực nghĩa". Như Lai là Chân như bản tánh, hễ nói đến "Như Lai" thì đều là từ tự tánh mà nói. Họ hiểu lầm chân thật của Như Lai, hiểu cong quẹo ý nghĩa chân thật của đức Như Lai. Nguyên do ngôn ngữ của Phật và hết thảy các kinh do đức Phật nói đều từ trong chân tâm tự tánh tự nhiên lưu lộ, chẳng thêm vào mảy may phân biệt, tưởng tượng nào, còn chúng ta thì dùng tâm phân biệt, suy xét. Như Lai chân thật nghĩa là không có nghĩa, có nghĩa thì là phàm phu. Như Lai chân thật

nghĩa là: Thanh tịnh, Bình đẳng, Giác ngộ. Không có dấu vết, là cái gì, là cái tự tánh của bạn, là chân tâm của bạn, bạn cùng chư Phật Như Lai không hai, không khác, đó chính là nghĩa chân thật. Do đó, Phật không mê người, Phật không gạt người.

Qua minh chứng trên, ở thế gian nầy tìm một lời chân thật để có hướng tu tập giải thoát quả không dễ. Kinh điển vi diệu có nhiều, pháp môn thì cao siêu, ý nghĩa thâm sâu mà căn cơ phàm phu nông cạn, tội chướng sâu dày, nói nhiều năm tu hành trì giới, nhưng năm giới giữ cũng không trọn. Nay có pháp môn đặc biệt thù thắng của đức Phật Di-đà không bỏ ai, Ngài không chê một người nào tội hay không tội. Đức Phật nói: "Niệm, ghi nhớ, tin ưa muốn sanh về nước Tôi thì Tôi liền chứng nhận cho", chứ Ngài đâu có nói chỉ rước những người thiện, còn người ác không rước. Trong *Niệm Phật tông yếu* của Pháp Nhiên Thượng nhân, Ngài nói: "Bổn nguyện danh hiệu của Phật A-di-đà thì dù cho kẻ tiểu phu, người chài lưới, hạ tiện vô trí, không biết một chữ chăng nữa mà tin rồi xưng niệm thì tất nhiên vãng sanh. Nếu có thể dùng trí huệ để lìa sanh tử thì Pháp Nhiên nầy hà tất bỏ Thánh đạo môn mà vào Tịnh độ môn! Người tu Thánh đạo môn thì tột cùng trí huệ để lìa sanh tử. Người tu Tịnh độ môn thì trở lại ngu si để vãng sanh.

Trên bước đường tu tập, may thay, chúng ta còn được đức Phật Thích Ca Mâu Ni thương xót chỉ dạy niệm Phật, đức Phật A Di Dà tiếp dẫn. Chính đức Phật Thích Ca Mâu Ni đích thân đến chỉ dạy. Kinh A-di-đà là bộ kinh không ai hỏi mà đức Phật Thích Ca Mâu Ni tự nói, đồng thời cũng chính là bản nguyện mà đức Phật A-di-đà đích thân vì chúng ta là lập nên. Phát 48 nguyện chỉ dạy chúng sanh niệm Phật. "Chuyên lại chuyên", hai chữ "chuyên" là ân cần khẩn thiết dạy chúng ta "Bạn nhất định phải chuyên niệm Phật, tuyệt đối không được đi chệch. Nói một lần vẫn chưa đủ, Phật chưa yên tâm, Ngài nói lần thứ hai, rồi lại lần thứ ba, ba lần dặn đi dặn lại chúng ta "Niệm danh hiệu A-di-đà đã chuyên rồi lại phải chuyên hơn nữa nghe!"...

Bộ kinh A-di-đà chỉ có hơn một nghìn tám trăm chữ, nhưng có tới ba mươi sáu lần đức Phật Thích Ca Mâu Ni gọi tên Xá-lợi-phất, từ bi và tha thiết vô cùng: Này Xá-lợi-phất…, Nầy Xá-lợi-phất…, Nầy Xá-lợi-phất… Còn trong 48 nguyện của Phật A-di-đà nhắc đến "nghe danh hiệu tôi", "xưng danh hiệu tôi" chiếm 14 nguyện, không có nguyện nào nói quán tướng hảo Tôi, quán pháp thân Tôi. Bởi vì những việc đó không phải là Dị hành đạo, danh hiệu mới là bản nguyện của Phật A-di-đà. Niệm Phật ắt được vãng sanh, đó là bản nguyện chân thật không hư dối, đức Phật không bao giờ gạt chúng ta. Tin đức Phật A-di-đà là tin ở thệ nguyện, nếu chúng ta không tin thì chẳng phải là đệ tử của Phật. Đức Phật đích thân bảo chứng cho chúng ta, Ngài nói niệm Phật nhất định vãng sanh, nếu không vãng sanh thì không thành Phật, nay Phật đã thành Phật rồi mà chúng ta không vãng sanh sao! Miệng niệm Nam-mô A-di-đà Phật, một tiếng, mười tiếng, một đời, lập tức được công đức vô thượng, đây chính là kim khẩu Phật Thích Ca Mâu Ni nói trong kinh Vô Lượng Thọ, mà cũng để dạy chúng ta xưng danh hiệu Nam-mô A-di-đà Phật, vạn đức chảy vào tâm thức, tất cả công đức trở thành tất cả của chúng ta. giống như trưởng giả bố thí chỉ viết tấm chi phiếu, chúng ta tiếp nhận, chính là của chúng ta. Chúng ta tiếp nhận danh hiệu xưng niệm thì gọi là "nương nguyện lực Phật", có thể đạt được tất cả công đức vô thượng của Phật.

Chúng ta nói tin Phật là tin điều gì ở Phật? Tin đức Phật A-di-đà đương nhiên cũng tin đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Ngài chỉ dạy chúng ta trong ba bộ kinh Tịnh độ; và trong kinh Đại tập, Phật dạy thời mạt pháp chỉ có nương vào đới nghiệp vãng sanh của pháp môn Tịnh độ mới dễ dàng và chắc chắn sẽ thành tựu lớn nữa. Do đó, chúng ta phải tuân thủ theo lời giáo huấn của Phật Thích Ca, mới xứng đáng là đệ tử của Ngài. Nỗ lực niệm Phật, y chiếu theo ba kinh một luận của Tịnh độ mà tu học, tương lai lâm chung, nhất định chúng ta sẽ đạt được kết quả thù thắng. Lời Phật nói không hề dối

gạt chúng sinh. Chẳng những Phật Thích Ca không nói dối mà mười phương tất cả chư Phật đều tán thán, hoằng dương.

Trên bước đường tu tập, khi nhìn thấy người nói và làm việc thiện, chúng ta phải lập tức học theo họ. Cho dù chúng ta vẫn còn kém họ rất xa, nhưng bây giờ chúng ta bắt đầu dần dần sẽ theo kịp họ. Chúng ta phải hiểu rõ ý nghĩa hai chữ "tu hành" phải vận dụng công phu tu học của chính mình vào sinh hoạt thường nhật, vào công việc, vào sự giao tiếp thông thường phải khéo dùng lời chánh ngữ mới đạt được lợi ích thù thắng nơi Phật pháp, nói nhiều lời, không bằng nói ít vài câu, phải nói lời chân thật, không bóp méo sự thật (Như bệnh dịch viêm phổi Corona đầu năm Canh Tý 2020 rất nguy hại đến đời sống cả thế giới, không nên giấu sự thật và cũng không bóp méo đưa thông tin sai sự thật, tung tin giả gây hoang mang đời sống xã hội, phải phát ngôn chuẩn mực (chánh ngữ) để kịp thời chủ động tìm giải pháp phòng chống dịch bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng).

Người nói nhiều chuyện thế gian, đắm chấp tranh luận thế gian, dù lý luận, cảnh giới có đi đến đâu thì tín tâm chẳng thanh tịnh, chi bằng bớt lời tranh luận, thị phi để tâm thêm vào câu niệm Phật thì xa lìa được nghiệp chướng trói buộc đến được cảnh giới cực lạc liễu thoát sanh tử luân hồi. Khi nói còn phải tùy theo nhân duyên, có những lời chẳng nên nói mà nói bừa, nói hoài nên gặp phải nhiều chướng nạn hệ lụy, như bây giờ ta thường nói là bị người khác phê bình, công kích. Nói năng là cả một nghệ thuật lớn, nhất định phải hiểu rõ. Người tu học cần phải hiểu rõ lời Phật dạy: "Chẳng tìm lỗi người khác, chẳng nêu lỗi người khác", đây là căn bệnh lớn nhất hiện thời là nói đến lầm lỗi người khác,

hễ chạm mặt nhau là nói xấu, thân khẩu, ý không thanh tịnh thì việc tu học khó thành, Lục tổ từng nói: Nếu ai chân thật tu đạo, chẳng thấy lỗi thế gian".

Đã biết "thế sự" rất rộng, trong thế sự có tà lẫn chánh. Thế sự là mọi chuyện trong lục đạo, ưa thích bàn nói vượt ra ngoài không gian nhưng vẫn còn trong luân hồi lục đạo. Thế sự có chánh, có tà. Tà là đọa ba ác đạo, chánh là ba thiện đạo. Chi bằng hết lòng hết dạ nghe lời Phật dạy, nhất định không được hoài nghi. Phật giáo dạy người không nói dối mà phải nói lời chánh ngữ. Nói dối là giới trọng của nhà Phật. Vậy Phật sao có thể nói dối chúng ta? Điều nầy tuyệt đối không thể có. Phật nói thế cực lạc ở Tây phương nhất định là chân thật, đây là trường học, tất cả chúng ta là học sinh, trì danh là môn học, được vãng sanh thành Phật là sự nghiệp sau cùng là sinh tử đại sự. Thành Phật là thành tựu trí tuệ, viên mãn cứu cánh, là trí huệ, vô sở bất tri, vô sở bất năng, sau đó chúng ta mới có đủ khả năng ở trong hư không pháp giới để trợ giúp tất cả chúng sinh, giúp họ phá trừ mê hoặc, đạt được giác ngộ, hiểu về chân tướng vũ trụ và nhân sinh. Đó là việc vô cùng ý nghĩa. Vậy chúng ta phải khẩn thiết niệm Phật cầu sanh về Tây phương Cực lạc. Tín, Nguyện, Hạnh một lòng không gián đoạn, niệm Phật chuyên lại càng chuyên. Chuyên niệm A-di-đà Phật nhất định sẽ thành Phật. Phàm phu chúng ta có thể làm được, nếu không làm được, đức Phật sẽ không tuyên dương pháp môn nầy. Vì vậy, chúng ta đối với pháp môn niệm Phật, không hoài nghi, không xen tạp, tranh thủ không gián đoạn. Khi đã thành tựu, chúng ta có cơ hội tiếp cứu vô lượng vô biên chúng sanh, trong đó có cha mẹ vô lượng kiếp của chúng ta. Đối với chúng ta, Phật không đòi hỏi điều kiện mà tự nguyện, bình đẳng, vô điều kiện tiếp dẫn chúng ta về Tây phương. Việc của chúng ta là an tâm niệm Phật, còn việc vãng sanh là để Phật lo.

Tin nhận Di-đà cứu độ
Chuyện xưng Di-đà Phật danh
Nguyện sanh Di-đà Tịnh độ
Độ khắp mười phương
chúng sanh

Nam-mô A-di-đà Phật.

LÝ NHÂN QUẢ *và ảnh hưởng "Văn hóa" (t.t)*

TUỆ LẠC

Từ ngữ Hán Việt "văn hóa", trên một phương diện nào đó, cũng ám chỉ lý nhân duyên quả: "Văn" tức là học hiểu (nghe thấy), bằng chữ nghĩa, lý thuyết, và bằng tập sự, rồi áp dụng. "Hóa" là thuần thục, "lột xác", từ cái cũ hóa ra cái mới, tiến bộ hơn (hay cũng có thể tệ hơn), không còn tình trạng trước nữa. Như vậy, văn hóa là bàn tay "nặn đúc" ra toàn bộ cuộc sống hiện tại của một con người, với vật liệu là nhân, quả, và nghiệp.

Và tôn giáo sở dĩ được xem như tượng trưng của văn hóa, vì tôn giáo, xuyên qua niềm tin và hành đạo, có thể biến con người trở thành thanh cao hay thấp hèn, nhu mì hay hung bạo, cởi mở hay khép kín, bảo thủ hay cải tiến, gương xấu hay gương tốt v.v…

Tuy nhiên, cũng xin lưu ý một điều, về phương diện "sinh hoạt theo Phật giáo", ba pháp học, hành, và thành, khi suy chiếu vào "lý nhân duyên quả", nếu chẳng phân tích một cách tinh tế, thì ba giai đoạn ấy (học, hành, thành) không khéo lại có thể làm cho người ta lầm lẫn trong pháp thành. Nhóm từ nầy (học, hành, và thành) tự nó đã nói lên khá rõ ràng: Đó là tiến trình hiểu đúng, hành đúng, và chứng đạt đúng (thành công mỹ mãn). Nghĩa là trong chiều sâu, và dưới một dạng khác, tiến trình ấy vốn cũng là biểu hiện của lý nhân duyên quả.

Nhưng vì quan niệm chủ quan câu: "Ai nắm vững được triết lý, kẻ ấy là triết nhân" (?), nên một số người có thể hiểu lầm qua nhận thức suông rằng: Nghiên cứu hay theo dõi đầy đủ và chăm chỉ, các chương trình giáo lý là học. Rồi tụng giáo lý hằng ngày cho "nhập tâm", xem như hành. Kết quả nhớ giáo lý thuộc lòng, và có thể cắt nghĩa rành mạch đến thính giả, để phổ biến, "hoằng pháp", là thành (?).

Từ đó, có một số "nhà lý luận Phật giáo" (hay còn gọi là giảng sư), dường như coi thường hiệu lực trì giới tu thân, sống đạo khiêm nhượng, hy sinh vì người khác. Khi thuyết giảng, họ thường không nhấn mạnh, hay chỉ đề cao lấy lệ sự nghiêm chỉnh trong gìn giữ giới hạnh, và nhất là không tán dương vai trò then chốt của sự hành thiền (một trong ba nền tảng hổ tương của Giới Định Tuệ).

Phải chăng đối với họ, sống qua hình thức "đạo sĩ" và hiểu biết một cách "sâu sắc" giáo điển nhà Phật, rồi đem "truyền bá", là tâm tánh đương nhiên đã "đắc đạo" (?). Nó sẽ tự động được trong sạch, tự tại trong Thánh pháp, dẫn đến thanh tịnh giải thoát (?).

Nhưng theo các bài kinh nói về thánh lưu: "Đắc đạo" khác với "đắc quả" rất nhiều. Nhất là "đắc đạo" hiểu theo nghĩa thông thường, chứ không phải đắc "thánh đạo Tu Đà Hườn", bậc thánh khởi đầu.

Người đắc đạo kiểu "hiểu thấu ẩn lý" ấy còn lâu mới đắc quả, và còn cách Thánh Đạo giải thoát rất xa. Sau khi chết, họ vẫn chịu sinh tử luân hồi như thường, không khéo họ còn bị duyên xấu kiếp mới (văn hóa nuôi dưỡng tham, sân, tà kiến, cố chấp), ảnh hưởng, đưa đẩy họ lạc đường, vào vô lượng sa đọa là đằng khác.

Các "lý thuyết gia" nói trên, chủ trương bôn ba thuyết pháp, như một đức hạnh "vị tha" nhập thế, rồi bỏ qua công phu trì giới và hành thiền, có lẽ đã quên rằng: Sống vắng lặng, để giữ đúng giới luật, song song với sự thanh tịnh nội tâm (đòi hỏi kẻ khác nghe ít, mà để họ thấy rõ mình thực hành nhiều), thì ấy cũng là một cách nhập thế độ đời, hoằng pháp rất tích cực? Bằng thân giáo chứ không bằng khẩu giáo.

Cách hoằng pháp (hay truyền bá Phật giáo), đầy tính hành đạo nầy, tuy không có biện thuyết hùng hồn, nhưng lại có gương sáng thực tế. Gương sáng đó chắc chắn sẽ chinh phục được nhân tâm, tạo bình an xã hội, khiến người đời kính phục, tình nguyện xu hướng theo, rồi rủ nhau bắt chước, làm lành lánh dữ, nhiều hơn là họ chỉ nghe say sưa những giảng lý rồi sau đó quên lãng.

Thân giáo quý hơn thuyết giáo là như thế!

Và ảnh hưởng (kết quả) của gương sáng đó bao giờ cũng hài hòa, tốt đẹp, vì đức hạnh luôn luôn có khả năng thuyết phục con người (kể cả các nhà cầm quyền khác tín ngưỡng). Sau cùng, giới hạnh cũng là giải pháp cảm hóa những kẻ lầm lạc rất hiệu lực.

Như vậy, người đã hay đang học, và hiểu đúng giáo lý nhà Phật, mà tự thân chưa công phu tu chứng giới, định, tuệ đến nơi đến chốn, chưa đoạn diệt được ngã chấp, hoài nghi, và mê tín, và chưa thể nhập vững chắc vào thánh lưu, bắt đầu từ Tu Đà Hườn (Sotāpatti), mà họ tự mãn với "đắc đạo" qua "kiến thức" ấy, thì thật là đáng tiếc.

Ai nghe một câu kệ, hay một bài pháp, rồi tâm trí chợt bừng sáng, "chứng ngộ" được "chân lý", có thể tạm gọi kẻ ấy là "đắc đạo" (chỉ với nghĩa hiểu thấu lẽ sâu xa). Nhưng họ chắc chắn không phải là đắc quả, vì hiểu pháp và sống đúng theo pháp (hành đạo) một cách thuần thục, tự nhiên, đạt thành tích viên mãn, là hai việc hoàn toàn khác nhau.

Ví như người đọc sách dạy bơi lội, và hiểu được "kỹ thuật" vùng vẫy dưới nước một cách rành mạch, chẳng có đoạn nào trong sách làm cho nghi ngờ cả, không có nghĩa là người đã biết lội. Nói cách khác, người ấy tuy thông suốt nội dung cuốn sách dạy bơi lội, nhưng chưa bao giờ tự thực tập thành thạo dưới nước, thì khi rơi xuống sông, người ấy vẫn chết đuối như thường.

Lại nữa, theo hầu hết kinh sách Phật giáo, tiến trình hành đạo và độ thế của chư Bồ tát lẫn của chư Phật, vẫn là tự giác rồi mới giác tha, để sau cùng đạt tới giác hạnh viên mãn. Nếu một người chưa đủ sức bơi lội, mà

vì "lòng từ bi" nhảy xuống nước cứu người chới với, thì trên lý thuyết, đó là một hình ảnh quên mình rất đẹp, nhưng trong thực tế cả hai sẽ chết chìm, vô ích.

Tương tự như thế, một người "tu" Phật, khi thân tâm chưa thực sự thuần thiện, chưa trong sạch (tức chưa chứng được giải thoát vững chắc), mà vị ngã, tự kỷ ám thị, chạy theo thị hiếu của ca ngợi thế gian, của suy luận lý thuyết, rồi bất chấp trình độ miễn nhiễm của chính mình, bỏ qua những công phu căn bản, như nghiêm trì giới hạnh, như rèn luyện thanh tịnh, để… "nhập thế độ đời", thì chắc chắn người ấy sẽ không đạt được mục đích, mà tâm hồn sẽ bị các pháp thế gian lôi kéo, nhận chìm trong tài lộc, danh vị. Nghĩa là nếu đối chiếu, so sánh ba pháp học, hành, và thành với lý nhân-duyên-quả, thì tự giác là NHÂN, giác tha là DUYÊN, và giác hạnh viên mãn là QUẢ.

Bàn sâu vào phẩm cách giải thoát cũng vậy. Kết quả của pháp học chỉ cho con người một kiến thức tương đối đầy đủ, và sâu sắc về lý thuyết giải thoát mà thôi. Và do đó, hiệu lực của phút chốc "bừng sáng" (đốn ngộ) cũng chỉ cho người ta sự hiểu ra chân lý thâm diệu, mà trước đó họ chưa hiểu, chứ không là cái gì cả.

Nhưng chung kết của sự thực hành thành tựu pháp giải thoát (tức là viên mãn công phu qua giới hạnh tinh khiết và qua thuần thục trong chánh định, lẫn minh sát tuệ), thì đạo quả, thành tích sẽ tuyệt vời, vượt hẳn pháp học lý thuyết, hay bừng tỉnh "đốn ngộ" rất nhiều.

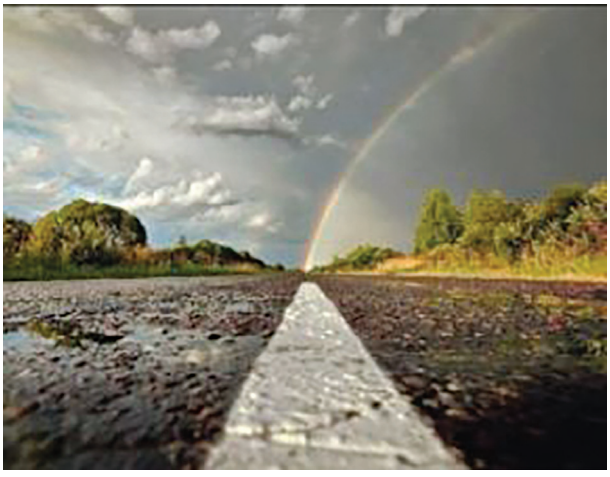

Ví như vị trí của người đứng trên chiếc thuyền cá nhân, còn lênh đênh giữa biển cả, may mắn thấy được ánh hải đăng le lói (tương đương với hiểu thấu lý đạo, hay

"đốn ngộ"), đem so sánh với vị trí của người đã hoàn toàn bước chân lên bờ giải thoát. Hai bên khác nhau rất xa: Một đàng chỉ thoáng thấy được điểm chuẩn (ánh hải đăng), báo hiệu là hướng đi đúng, song còn muôn vạn chướng ngại hiểm nguy, trùng vây tứ phía, còn đàng kia đã đến nơi an toàn, tự tại (hay nói theo nhà Phật, là "viên tròn đạo hạnh ba la mật, đáo bỉ ngạn").

Chưa kể cái thấy biết (chứng đạt) của các bậc nhập vào thánh lưu, hướng đến Niết bàn (cập bờ giải thoát), cũng khác hẳn với "cái thấy biết đốn ngộ" của "thức giả" còn mang nhiều lớp bụi trần nơi tâm thức. Và ngôn ngữ chế định (hữu hạn) của chúng ta vốn lại không thể nào phản ánh trung thực được. (Nhân đây, xin thành tâm yêu cầu quý vị hãy "tương đối hóa" những diễn tả nào về thánh nhân của chúng tôi. Vì nhiệt thành, vô tình chúng tôi có thể diễn tả "quá xác định" trong bài viết.

Tóm lại, lý nhân duyên quả là một pháp toàn diện, chi phối mọi vận hành của muôn loài vạn vật nói chung, và bao gồm tất cả sinh động của nhân loại nói riêng. Nó chẳng những hiển lộng trên bề mặt, mà còn tác dụng cùng khắp chiều sâu, nhất là tiềm tàng trong ý thức của con người, nối liền tâm và vật.

Xét lại trong chúng ta, ai mà chẳng đã từng thầm ngạc nhiên trước một cảnh tượng. Tuy mới thấy lần đầu, nhưng chúng ta có cảm tưởng đã "biết qua" tự hồi nào, mơ hồ như trong quá khứ, mà không định rõ được. Hoặc giả, khi chúng ta chiêm ngưỡng một khung cảnh hữu tình, hay một kỳ quan nào đó, thì những hình ảnh đẹp đẽ, đáng lẽ về sau phải trở thành tầm thường, nhàm chán… như bao nhiêu hình ảnh đặc biệt khác. Nhưng chúng cứ ở mãi cái địa vị tuyệt mỹ, độc đáo trong ký ức của chúng ta.

Rồi những cảm giác rung cảm ấy, lắm khi chúng ta dùng chữ nghĩa hay lời lẽ, dù chính xác, sắc bén đến đâu, chúng ta cũng không thể nào diễn tả hết được, thì… đó là gì, nếu không phải là "dư âm" của tác dụng nhân duyên quả theo nhà Phật? Rốt cuộc, tất cả vẫn không ngoài chu kỳ luân hồi

tâm thức, hay hiện thân của lý nhân quả.

Nói theo khoa học lý hóa, thì đó là chu kỳ di tồn nhiên lực (cycle de conservation d'énergie) dưới dạng tâm linh (siêu vật chất). Chu kỳ ấy không là gì hết, và là lý lẽ của tất cả.

Nó vừa là nguyên tắc của duy vật, vừa là siêu lý của duy tâm, vừa là biện chứng của khoa học vật chất (vi tế lẫn hữu hình), vừa là biến hóa của khoa học tâm linh (vô hình).

Lại nữa, Phật giáo không xem chu kỳ nhân duyên quả như một lý thuyết luân lý "tương đối" (chỉ để răn đời), sinh ra từ sáng kiến lập tiêu chuẩn bình an cho xã hội. Nghĩa là trong sự sống chung, vốn đa dạng và đầy xung đột, con người tuy cần có quy luật thưởng phạt "công minh", hay oan trái báo ứng, qua dạng một trọng tài là "đấng thiêng liêng" điều động, để ngăn chặn (hoặc hạn chế) những cá nhân có khuynh hướng hành động xấu.

"Luật thưởng phạt" ấy, dĩ nhiên có cái giá trị xây dựng, nhập thế của nó, nhưng đối với Phật giáo, ngoài giá trị nhập thế ấy ra, lý nhân duyên quả còn là một chân đế khoa học. Loài người nếu biết duy trì, phát triển ý thức đó, tức là giác tính khoa học tự nhiên trong tư tưởng không để bị che mờ. Đã gọi là giác tính khoa học (hay chân đế), thì nó không nằm trong tư duy mù quáng, không có vấn đề "Ai tin lý nhân quả thì mới nghiệm đúng. Còn ai không tin thì nó vô hiệu lực".

Hay như Dịch lý Á Đông, một khám phá xa xưa tuyệt vời khác, của nền văn minh nhân loại, chúng ta cũng có một câu nói đầy sấm nghĩa: "Cùng tắc biến, biến tắc thông". Cùng ở đây tương đương với nhân, biến tương đương với duyên, và thông tương đương với quả, tức là gián tiếp ám chỉ: Khi những cái không toại nguyện, trước hai cảnh khổ lẫn vui, chồng chất đến cực điểm, thì giác linh con người sẽ tự động phản ứng, tìm giải pháp để vượt qua bằng mọi cách, hầu có lối thoát.

Tóm lại, theo nhà Phật, lý nhân duyên quả hằng chi phối tất cả. Nó bao gồm mọi tình trạng tư tưởng "tin" hay "không tin", và luôn luôn nghiệm đúng.

Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh
Ở TỈNH KHÁNH HÒA

THÍCH NHƯ TỊNH

Khánh Hòa đẹp lắm ai ơi
Vào Nam ra Bắc ghé chơi Khánh Hòa

Tự bao giờ, hai câu thơ trên như một lời mời gọi du khách đến thăm Khánh Hòa. Khánh Hòa nổi tiếng với thành phố biển Nha Trang đầy thơ mộng, với tháp bà Po Nagar mang tính đặc trưng kiến trúc của người Chăm Pa. Tỉnh Khánh Hòa từ xưa đến nay nổi tiếng là nơi có trầm hương thơm nhất cả nước nên thường được nhắc đến với cái tên gọi rất nên thơ: "Xứ Trầm Hương"

Khánh Hòa là xứ Trầm Hương
Non cao biển rộng người thương đi về
Yến sào mang đậm tình quê
Sông sâu đá tạc lời thề nước non

Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, Lê Quý Đôn đã ghi lại như sau: "*Kỳ nam hương xuất tự đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất*". Hai phủ Bình Khang và Diên Khánh được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đặt tên vào năm 1653, đó chính là vùng đất Khánh Hòa ngày hôm nay.

Theo một số sử liệu còn lại, phần lớn các chùa tại tỉnh Khánh Hòa có sớm nhất vào giữa thế kỷ XVII như chùa Thiên Bửu Thượng và Thiên Bửu Hạ tại huyện Ninh Hòa do tổ Tế Hiển-Bửu Dương khai sơn; chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang do tổ Phật Ấn-Quảng Hiển và Tịch Viễn-Hồng Quy khai sơn; chùa Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh do tổ Đại Bửu-Kim Cang khai sơn; chùa Thiên Tứ huyện Ninh Hòa do tổ Pháp Thân-Đạo Minh khai sơn; chùa Kim Sơn tại Diên Khánh do tổ Thiệt Địa-Pháp Ấn khai sơn v.v…Tại vùng đất mới này đều có chư tăng truyền thừa của cả 3 dòng phái Nguyên Thiều, Chúc Thánh, Liễu Quán.

Chùa Sắc tứ Thiên Tứ tọa lạc tại thôn Mỹ Trạch, phường Ninh Hà, thị xã Ninh Hòa. Chùa do thiền sư Đạo Minh khai lập vào những năm giữa thế kỷ XVII. Thiền sư Pháp Thân Đạo Minh thuộc đời 36 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 thiền phái Chúc Thánh, là đệ tử đắc pháp của tổ Thiệt Dinh Ân Triêm tại chùa Phước Lâm, Hội An. Ngài lập hạnh ẩn tu nên không thu nhận đệ tử, vì thế sự truyền thừa bị gián đoạn.

Đến triều Minh Mạng, có hai vị thiền sư thuộc thiền phái Chúc Thánh hành đạo tại Khánh Hòa. Đó là thiền sư Chương Huấn Tông Giáo trụ trì chùa An Dưỡng, xã Thái An, tổng Xương Hà, huyện Vĩnh Xương, phủ Diên Khánh (nay thuộc thành phố Nha Trang).

Vào năm Minh Mạng thứ 13, Nhâm Thìn (1856) Ngài đã vận động trùng khắc cuốn "Đại Khoa Du Già", một kỳ tích nổi tiếng của Phật giáo tỉnh Khánh Hòa thời bấy giờ.

Cùng thời gian trên, thiền sư Chương Chí, tự Bửu Tịnh, hiệu Thiên Phước từ Phú Yên vào khai sơn chùa Thiên Ân, tại thôn Phước Thuận, tổng Phước Khiêm, phủ Tân Định nay thuộc thôn Phước Thuận, xã Ninh Đông, huyện Ninh Hòa.

Thiền sư Chương Chí Thiên Phước thế danh Huỳnh Văn Dư, sinh năm Ất Hợi (1755), tại làng Phú Vinh, huyện Tuy An, tỉnh Khánh Hòa. Ngài xuất gia đắc pháp với tổ Toàn Đức Thiệu Long tại chùa Khánh Sơn, sau đó vào Khánh Hòa lập chùa Thiên Ân vào khoảng đầu triều Gia Long (1802). Năm Minh Mạng thứ 5 (1826), nhà vua mở Thủy Lục đại trai đàn, Ngài được mời về kinh đô Phú Xuân tham dự pháp hội, được triều đình ân tứ khâm ban Giới đao và Độ điệp. Ngài viên tịch vào giờ Ngọ ngày mồng 5 tháng 8 năm Bính Tuất (1826), thế thọ 72 tuổi.

Cả hai vị thiền sư Chương Huấn Tông Giáo và Chương Chí Thiên Tứ đều không có đệ tử kế thừa.

Mãi đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX từ Phú Yên thiền sư Chơn Hương - Thiên Quang vào trụ trì chùa Linh Sơn, huyện Vạn Ninh và thiền sư Như Huệ-Thiền Tâm vào trụ trì chùa Hội Phước (tục gọi là chùa Cát) tại Nha Trang. Từ đó, cả hai ngôi chùa này trở thành tổ đình chính và đóng góp rất lớn cho sự phát triển tông môn Chúc Thánh tại tỉnh Khánh Hòa.

Nằm bên dòng sông Hiền Lương thơ mộng, tổ đình Linh Sơn chứng kiến biết bao sự thăng trầm của thế sự vô thường. Chùa được thiền sư Đại Bửu Kim Cang, đời 37 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 3 thiền phái Liễu Quán khai sơn vào năm Cảnh Hưng thứ 22, 1761. Ban đầu chùa có tên là Sa Long Tự. Đến năm Tự Đức thứ 21 (1867) chùa bị hỏa hoạn. Sau đó có thêm những lần trùng tu lại, và được đổi tên thành Linh Sơn cho đến bây giờ.

Kể từ tổ khai sơn đến nay, chùa đã trải qua 248 năm với các đời trụ trì như sau: Đại Bửu Kim Cang; Ngộ Thuận Phước Minh; Chơn Hương Thiên Quang; Thị Thủy Quảng Đức; Tâm Thanh Tịch Tràng và hiện nay đương kim trụ trì là Hòa thượng Thích Thiện Dương.

Chùa Linh Sơn bắt đầu truyền thừa theo dòng Lâm Tế Chúc Thánh kể từ khi Hòa thượng Chơn Hương - Thiên Quang trụ trì vào những năm cuối thế kỷ XIX. Hòa thượng thế danh Phạm Huyền Túc, sinh năm Nhâm Tuất (1862), niên hiệu Tự Đức thứ 15, tại huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

Ngài đã phát tâm xuất gia, thọ giáo với tổ Ấn Chánh - Tổ Tông - Huệ Minh tại chùa Bảo Sơn - Phú Yên. Ngài được bổn sư ban cho pháp danh Chơn Hương, hiệu Thiên Quang, nối pháp đời 40 dòng Lâm Tế, thế hệ thứ 7 pháp phái Chúc Thánh. Từ Phú Yên, Ngài vân du hoằng hóa và làm trụ trì chùa Linh Sơn - Vạn Ninh. Năm Đinh Mùi (1907), Ngài khai sơn chùa Báo Ân tại xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh. Năm Ất Mão (1915) đến năm Đinh Tỵ (1917) Ngài về trụ trì chùa Hội Phước tại thành phố Nha Trang.

Năm Đinh Sửu (1937), Ngài khai đại giới đàn tại chùa Linh Sơn và đại chúng cung thỉnh Ngài làm Đường đầu Hòa thượng.

Ngày 26 thánh chạp năm Mậu Dần, niên hiệu Bảo Đại thứ 14 (16/01/1939), Hòa thượng xả báo an tường, hưởng thọ 77 thế tuế. Đồ chúng lập tháp phụng thờ trong khuôn viên tổ đình Linh Sơn.

Tại tổ đình Linh Sơn, Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử ra khai sơn các chùa trong huyện Vạn Ninh, trong đó tiêu biểu nhất là Hòa thượng Như Đạt Hoằng Thâm khai sơn chùa Long Sơn tại xã Phú Cang, tổng Phước Tường nội, huyện Quảng Phước, phủ Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa (nay là thôn Phú Cang 1, xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh).

Sau khi đắc pháp với tổ Thiên Quang, năm 1896, thiền sư Như Đạt Hoằng Thâm khai sơn chùa Thánh Kinh ở trong làng để tiện việc tu niệm. Năm 1902, dân làng cung thỉnh Ngài trụ trì chùa cổ tích Long Sơn. Từ đó, Ngài sáp nhập chùa Thánh Kinh vào chùa Long Sơn, đem hết tâm lực trùng tu ngôi cổ tích này. Công trình trùng tu kéo dài đến năm 1908 mới hoàn tất với chánh điện, đông đường, tây đường bằng ngói đỏ và Ngài có chú nguyện đúc một quả chuông mà hiện nay chùa Long Sơn vẫn còn lưu giữ. Vào ngày 23 tháng 11 năm 1921, Hòa thượng Hoằng Thâm viên tịch, hưởng thọ 65 tuổi. Trong thời gian 20 năm trụ trì cổ tích Long Sơn, Hòa thượng đã đào tạo rất nhiều đệ tử, trong đó nổi bật nhất là Hòa thượng Thích Quảng Đức, vị Bồ tát hiện thế của Phật giáo Việt Nam.

Chính tại ngôi Long Sơn cổ tự lịch sử này, dưới sự giáo dưỡng của Hòa thượng Như Đạt Hoằng Thâm đã un đúc nên một vĩ nhân của Phật giáo Việt Nam: đó là Bồ tát Thích Quảng Đức.

Bồ tát Thích Quảng Đức thế danh Lâm Văn Tuất, sinh năm Đinh Dậu (1897) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Năm Giáp Thìn (1904), lên bảy tuổi xuất gia với Hòa thượng Hoằng Thâm tại chùa Long Sơn. Hòa thượng Hoằng Thâm vừa là Bổn sư vừa là cậu ruột nên được đổi tên là Nguyễn Văn Khiết. Năm 15 tuổi thọ Sa di và 20 tuổi thọ Tỳ kheo với pháp danh Thị Thủy, tự Hành Pháp, hiệu Quảng Đức, nối pháp đời 42 tông Lâm Tế, thế hệ thứ 9 thiền phái Chúc Thánh. Về sau, Ngài cầu pháp với tổ Thanh Chánh Phước Tường nên còn có đạo hiệu là Nhơn Tri. Năm 1921, Bổn sư viên tịch, Ngài về nhập chúng tu học tại Tổ đình Linh Sơn với Sư ông Chơn Hương Thiên Quang. Năm 1927, Ngài nhập thất 3 năm tại ngọn núi đất Ninh Hòa. Tại đây, Ngài phát hiện bảo tháp của tổ Pháp Thân Đạo Minh và kiến lập chùa Thiên Lộc. Năm 1933, Ngài nhận trụ trì chùa Thiên Ân tại xã Phước Thuận, Ninh Hòa. Năm 1936, Ngài được cung thỉnh làm Kiểm Tăng cho tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa. Năm 1940, Ngài đảm nhận trụ trì Tổ đình Linh Sơn sau khi Sư ông Thiên Quang viên tịch. Tại đây, Ngài vận động trùng tu lại chùa Linh Sơn và chùa được triều đình ban biển ngạch Sắc tứ vào năm Bảo Đại 15, Canh Thìn (1940). Đến năm 1944, Ngài truyền ngôi vị trụ trì lại cho Hòa thượng Tâm Thanh Tịch Tràng để vào Nam hóa đạo cho đến ngày vị pháp thiêu thân vào ngày 24 tháng 4 nhuận năm Quý Mão (11/06/1963) tại Sài Gòn.

Hơn 40 năm xuất gia hành đạo tại quê nhà, Bồ tát Quảng Đức đã trùng tu xây dựng cả thảy 14 ngôi chùa, để lại nhiều truyền thuyết trong dân gian, để lại những di vật quý báu mà ngày hôm nay trở thành pháp bảo của Tổ đình Linh Sơn và Long Sơn cổ tự, nơi lưu dấu một thời của bậc Bồ tát duy nhất trong thời cận đại của Phật giáo Việt Nam.

****

Ta Bà vật đổi sao dời
Chuông nhà thờ đổ trên đồi chùa xưa
Hoa Sơn dù trải nắng mưa
Dấu chân khai phá khi xưa vẫn còn

Chỉ với 4 câu thơ lục bát ngắn gọn xúc tích nhưng đã gói trọn quá trình hình thành và thiên di của Tổ đình Hội Phước. Tổ đình Hội Phước xưa có tên là Phước Am nằm trên đồi Hoa Sơn. Chùa do thiền sư Phật Ấn Quảng Hiển và Tịch Viễn Hồng Quy người Trung Hoa khai sơn vào những năm đầu thế kỷ XVII. Đến đời thiền sư Đại Thông Chánh Niệm thì cho thiên di tái thiết về địa điểm ngày hôm nay và cải tên lại là Hội Phước tự. Từ đó đến nay, chùa đã trải qua các đời trụ trì: Phật Ấn Quảng Hiển; Tịch Viễn Hồng Quy; Tế Điền Như Bổn; Đại Thông Chánh Niệm; Đạo An Phổ Nhuận; Tánh Minh Trí Quang; Như Huệ Thiền Tâm; Minh Minh Huệ Châu; Chơn Hương Thiên Quang; Thanh Chánh Phước Tường; Thị Thọ Nhơn Hiền; Ấn Ngân Tín Thành; Đồng Kỉnh Tín Quả và hiện nay là Hòa thượng Thích Quảng Thiện.

Người Việt Nam chúng ta càng đi dần vào Nam thì tư tưởng con người trở nên phóng khoáng cởi mở hơn. Tư tưởng ấy tác động không nhỏ đến sự truyền thừa của các chùa và chư tổ chỉ truyền hiền chứ không truyền tử. Điều này được thấy rõ trong sự kế tục của các đời trụ trì chùa Hội Phước trải qua hơn 300 năm lịch sử. Chư tổ thuộc các kệ phái kế tục nhau trụ trì chứ không nhất thiết là thầy truyền cho trò. Đến khi tổ Như Huệ Thiền Tâm trụ trì vào cuối thế kỷ 19, hình bóng tăng nhân Chúc Thánh mới có mặt tại ngôi cổ tự này. Cho đến khi Hòa thượng Đồng Kỉnh Tín Quả trụ trì vào năm 1949 thì từ đó chùa Hội Phước chính thức truyền thừa theo pháp mạch Chúc Thánh cho tới mãi ngày hôm nay.

Tổ đình Hội Phước nằm ở trung tâm làng Phương Sài với khuôn viên rộng rãi, thoáng mát. Trải qua bao thăng trầm thế sự, ngày hôm nay ngôi cổ tự còn diện tích rất khiêm tốn. Đương kim trụ trì là Hòa thượng Thích Quảng Thiện với tâm nguyện trùng tu chốn

tổ nên từng bước xây dựng chùa có diện mạo khang trang như ngày hôm nay. Ngôi bảo điện uy nghi, điện thờ tổ trầm mặc, khói hương hòa nguyện dâng lên phụng hiến các bậc Tổ sư, tưởng niệm công đức các Ngài đã một thời hoằng dương chánh pháp.

****

Nói đến sự hành trì và xiển dương luật học của Phật giáo Việt Nam đương đại thì không thể không nhắc đến Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Đổng Minh. Hòa thượng thế danh Đỗ Châu Lân, sinh năm Đinh Mão (1927) tại thôn Quan Quang, xã Nhơn Khánh, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngài xuất gia làm đệ tử Hòa thượng Thích Huyền Tân tại chùa Thiền Lâm, Ninh Thuận với pháp danh Thị Khai, tự Hạnh Huệ, hiệu là Đổng Minh, thuộc dòng Lâm Tế đời thứ 42 thế hệ thứ 9 truyền thừa theo bài kệ của tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo.

Hòa thượng Thích Đổng Minh

Năm Đinh Dậu (1957), sau khi hoàn tất chương trình Đại học Phật giáo tại Huế, Hòa thượng trở về Nha Trang bắt đầu sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp. Gần 50 năm gắn bó với ngôi cổ tự Long Sơn, Hòa thượng đã nhiệt tâm hy hiến cuộc đời của mình để xiển dương Luật học. Hòa thượng được cung thỉnh làm Tuyên

luật sư cho các đàn giới tại Nha Trang cũng như các tỉnh thành trong cả nước. Hòa thượng đã phiên dịch và chú giải các tác phẩm về Luật học để Tăng ni có đủ tư liệu học tập hành trì giới luật. Các tác phẩm: Tứ phần luật; Di-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ-nại-da; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bí-sô-ni Tỳ-nại-da; Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Bách nhất yết-ma, Trùng trị Tỳ-ni sự nghĩa tập yếu; Luật Tỳ-kheo giới bổn sớ nghĩa; Tỳ-ni, Sa-di, oai nghi, cảnh sách; Nghi truyền giới v.v…lần lượt ra đời với sự làm việc cật lực của Ngài.

Song song với việc dịch thuật Luật học, Ngài còn hướng dẫn phiên dịch và chứng nghĩa từ tập 1 đến tập 17 trong tạng Đại Chánh Tân Tu. Tâm nguyện thực hiện bộ Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam chưa hoàn thành thì Hòa thượng xả báo an tường vào ngày 11 tháng 5 năm Ất Dậu (17. 06. 2005), trong tư thế cát tường, tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, trụ thế 79 năm, 59 hạ lạp.

Cuộc đời Ngài quả là một tấm gương sáng chói, cả về đạo hạnh lẫn sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Ngài luôn thể hiện nếp sống của bậc chân tu, thiểu dục tri túc, giới đức tinh nghiêm, gắn liền đời sống của mình với sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài.

****

Ngày hôm nay, toàn tỉnh Khánh Hòa có gần hàng trăm ngôi chùa, tịnh thất do chư tôn đức của thiền phái Chúc Thánh khai sơn cũng như kế thừa hoằng truyền Phật pháp. Các ngôi chùa như Đại Giác do cố Hòa thượng Thích Huyền Hy khai sơn; Chùa Thiên Xá do Hòa thượng Thích Liễu Pháp khai sơn; Chùa Từ Vân do Hòa thượng Thích Thông Anh trụ trì; Chùa Kỳ Viên Trung Nghĩa do cố Hòa thượng Thích Trí Viên trụ trì; Chùa Từ Tôn do cố Hòa thượng Thích Viên Mãn trụ trì v.v... đã góp phần không nhỏ trong sự phát triển của tông môn Chúc Thánh tại " Xứ Trầm Hương" nên thơ này.

Trang thơ
MÃ LAM

Mặt trời chống gậy xa xôi

1. Vết chim đi vào trong trời
Giang tay căng chỉnh màu đời cong xanh
Gió đi bước lướt càng nhanh
Cho mây càng rối cho anh càng rầu

2. Giọt mưa đi xuống địa đàng
Kéo sau tình ái muôn vàn đắng cay
Sợi mưa em vấn thêu tay
Cầu vồng ngũ sắc kim may vá tình

3. Chia tay trời tan nát mưa
Thoảng hương mái tóc như vừa gối tay
Mưa sa bão giật gió lay
Mùi hương vương vấn vẫn bay theo người

4. Gió mây giác ngộ chuông chùa
Thăng hoa vĩnh viễn động khua mỗi chiều
Chuông thăng rồi giáng nhắc điều
Gót chân thong thả cô liêu bước về

5. Tình ta níu lấy màu hoa
Giận hờn vò nát ngân hà vỡ trôi
Mặt trời chống gậy xa xôi
Vũng chiều buông xuống nắng ngồi qua đêm.

Thuyền căng buồm chở bài thơ đầy thiền

1. Làn mây rơi xuống trần gian
Làm đau màu lá võ vàng nốt thăng
Môi son má phấn ngón măng
Lao tâm thi sĩ hoa đăng phơi tài

2. Chiều hương gieo xuống hoàng hôn
Tay thu đón được vốc hồn nao nao
Từ bi rũ áo bay cao
Nhân tâm bỏ lỡ cành sao lá trời

3. Cái tôi ngạo mạn mộng mơ
Tình dâng ân ái bến bờ an nhiên
Cái tôi ôm mãi ưu phiền
Tâm hồn tịch lặng vô biên mây đồi

4. Con đường Phật đã đi qua
Bao vì tinh tú nở hoa bốn mùa
Tình yêu không bán không mua
Tràn đầy phúc lạc gió lùa mây bay

5. Gió đi như tình vắt ngang
Trèo qua đồi núi vượt sang sông hồ
Biển xanh rộng lớn bến bờ
Thuyền căng buồm chở bài thơ đầy thiền.

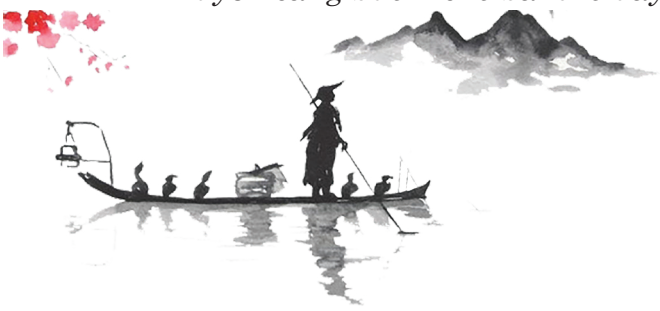

TIẾP CẬN KINH VĂN TỪ GÓC ĐỘ *ÂM NHẠC*

LÊ HẢI ĐĂNG

Kinh vốn là lời Phật thuyết được các đệ tử, chư vị Bồ tát ghi lại. Kinh văn là hệ thống văn bản (giáo lý) ghi lời Phật thuyết bằng hình thức văn tự. Như vậy, ngay từ đầu, lời Phật thuyết không tồn tại dưới dạng văn bản. Quá trình văn bản hóa kinh Phật khiến cho phương tiện chuyển tải kinh văn thay đổi. Nói cách khác, chúng ta không còn có cơ hội chứng kiến khoảnh khắc Phật thuyết tại hiện trường giảng pháp.

Trên thực tế, rất nhiều dạng thức văn hóa bị thay đổi sau khi chuyển đổi phương thức chuyển tải. Trong đó, hình thức chuyển tải bằng văn tự đã làm thay đổi nhiều hình thái tồn tại, kể cả kinh văn. Xét về mặt lịch sử, hình thức văn tự ra đời muộn hơn nhiều so với lời Phật thuyết và cách tiếp cận kinh văn thông qua văn tự cũng muộn hơn nhiều so với tiếp xúc tại hiện trường (đạo tràng). Liên hệ tới một số loại hình nghệ thuật, chẳng hạn như thơ cho thấy, sau khi văn bản ra đời, người đọc bắt đầu ít tiếp cận hình thái ca (diễn xướng) hơn. Thay vào đó, người ta có thể đọc thơ trong sự tĩnh lặng. Nghệ thuật ngôn từ dần thay thế hình thái diễn xướng, những hình thức thể hiện sự gần gũi, như ngâm, vịnh

cũng dần bị mai một. Trong quá khứ, thơ là loại hình nghệ thuật diễn xướng. Có một giai thoại kể rằng, nhà thơ Vương Bột (nổi tiếng đời Đường) từng nịnh mấy cô đào hát để được trình bày tác phẩm. Trình diễn tác phẩm thơ bằng hình thái ca chính là cách thức xuất bản thơ bấy giờ. Thơ dùng để ca, nên mới gọi là thơ ca. Các thể loại ca dao, tục ngữ, lý, hò, vè… đều từng được trình bày bằng hình thái diễn xướng. Nói cách khác, trình diễn là hình thái chung của các tác phẩm gắn liền với lời ca. Khi hình thức văn tự ra đời, nó đã làm thay đổi diện mạo loại hình nghệ thuật được chuyển tải, đồng thời thay đổi cả thói quen của người thưởng thức. Sau này, chúng ta có thói quen đọc thơ, nhìn chữ trên trang giấy, rồi tưởng tượng, thưởng thức cấu tứ, ý nghĩa, hình ảnh… trong trạng thái tĩnh lặng.

Phật giáo tuy không bảo lưu trên vùng phát tích Ấn Độ. Nhưng, nhiều loại hình di sản văn hóa truyền thống Ấn Độ vẫn lưu truyền một cách bền vững, trong đó có âm nhạc, vũ đạo, sân khấu mà tuyệt đại đa số đều liên quan mật thiết với tôn giáo, tín ngưỡng. Chẳng hạn như âm nhạc Ấn Độ chia thành hai loại, thứ nhất là dạng thức phát ra âm thanh (mang tính vật lý), có thể nghe được bằng cơ quan thính giác; thứ hai là một quan niệm (mang giá trị tinh thần), như âm thanh của sự vĩnh hằng muôn thuở, âm thanh của vũ trụ mà cơ quan thính giác không thể nghe thấy. Loại âm thanh này dùng để tu dưỡng. Theo đó, "hạt nhân của âm nhạc chính là sự tịch mịch (anhad). Khi sự tịch mịch sản sinh âm thanh, đó chính là âm thanh đầu tiên (nad). Quan niệm trên chứng tỏ, âm thanh nảy sinh từ sự tĩnh lặng", thật đúng như tên gọi của một bộ phim Ấn Độ từng đề cập tới thế giới người câm điếc: "im lặng là đỉnh cao của âm thanh" .

Sau khi kinh văn chuyển tải sang hình thức văn tự, thói quen đọc, hiểu dẫn thay thế cách tiếp cận sơ khai, thậm chí kể cả phương pháp tụng kinh cũng có xu hướng biến thành đọc kinh. Nhiều tu sĩ tại gia tụng kinh bằng hình thức đọc (độc). Trong đọc kinh, chúng ta đã đánh mất hình thái tồn tại của nó và tiếp cận kinh văn từ khía cạnh văn tự, ngữ

nghĩa. Trong khi, tụng và đọc là hai hình thái khác nhau. Từng truyền thống văn hóa, vùng miền lại sản sinh ra các lối tụng riêng góp phần làm phong phú kho tàng văn hóa Phật giáo. Tụng và đọc tuy đều sử dụng miệng phát ra âm thanh, có hoặc không đi kèm pháp khí. Nhưng, tụng và đọc khác nhau, xét về phương diện âm nhạc. Ở nước ta, tụng kinh miền Bắc và miền Nam rất khác nhau. Miền Bắc tụng theo hơi Bắc, gần với hát ru, ngâm thơ, lảy Kiều, các thủ pháp ngâm Sa mạc, Bồng mạc… dựa trên cơ tầng văn hóa Bắc Bộ, còn miền Nam tụng theo hơi Nam, Oán, vốn là đặc sản văn hóa vùng đồng bằng Nam Bộ. Một người bình thường cũng có thể phân biệt giữa giọng Bắc và Nam, âm nhạc miền Bắc và miền Nam. Tính chất vùng miền thể hiện rất rõ qua cách thức tụng kinh. Như vậy, tụng kinh không giống đọc kinh. Xuất phát từ đặc trưng âm nhạc, nên tụng kinh cần phải học tập, rèn luyện và mang tính truyền thừa. Còn đọc kinh, chỉ cần biết chữ, tra từ điển có thể nắm bắt được nội dung. Tất nhiên, đối với một tôn giáo chủ trương phá chấp như Phật giáo, chúng ta không nên chấp vào âm thanh hay ngữ nghĩa kinh văn. Nhưng, đứng ở góc độ một phương tiện tu tập thì cần xem xét đặc trưng của kinh văn qua hình thức biểu hiện (giới hạn trong phạm vi âm nhạc), đặc biệt cần phân biệt giữa đọc kinh và tụng kinh.

So với các thủ pháp diễn xướng âm nhạc nghi lễ Phật giáo khác, kinh văn có thể chuyển tải qua nhiều hình thức, như: xướng, tán, niệm, chú, bạch.

(1) Xướng: Xét theo nghĩa rộng bao gồm toàn bộ thủ pháp liên quan đến thanh nhạc, sử dụng hơi người để tạo âm, như xướng sám, xướng pháp, xướng danh… ca xướng, hát xướng, hát ca nói chung. Theo nghĩa hẹp, xướng là một trong nhiều thủ pháp diễn xướng, đồng đẳng với tán, niệm, chú, bạch… Trong trường hợp này, xướng có cấu trúc âm nhạc ổn định, hoàn chỉnh, gần với ca khúc (độ dài vừa phải, khác với trường ca, gồm nhiều phân đoạn liên kết với nhau) và thường đạt tới giá trị nghệ thuật, mang tính tự trị cao (có thể trở thành tác phẩm độc lập).

(2) Tán: Có tính chất âm nhạc gần như một cấu trúc hoàn chỉnh (giống như xướng), nhưng có nội dung mang tính chất tụng ca.

(3) Niệm: Có cấu trúc ngắn gọn, lặp đi lặp lại, có khi chỉ gồm một câu nhạc ngắn, tương ứng với các chữ cấu thành tên (hồng danh) chư Phật, chư vị Bồ tát. Trong nghi lễ nhiễu Phật, niệm có tác dụng dẫn dắt, thống nhất động tác nghi lễ, đặc biệt với tính chất âm nhạc lặp đi lặp lại, niệm giúp gia tăng vòng tuần hoàn của nghi lễ. Niệm cũng có khi được hiểu là đọc, như: Niệm kinh, từ đó niệm và tụng gần gũi với nhau, xét về mặt ngôn từ.

(4) Chú: Là một dạng thức biểu đạt xúc tích, chú trọng tính chất thể hiện của người trì chú.

(5) Bạch: Gần như hát nói trong sân khấu, kịch trường. Trong âm nhạc Khoa nghi, bạch sử dụng như một thứ mệnh lệnh, lời nói.

Chúng ta dễ dàng hiểu một cách khái quát các thủ pháp diễn xướng. Nhưng, đi vào từng phương tiện biểu hiện cụ thể mới thấy hết những thay đổi vi diệu của chúng. Chẳng hạn, như niệm, một thủ pháp thông dụng trong âm nhạc khoa nghi, cùng một câu niệm mỗi truyền thống văn hóa âm nhạc thể hiện rất khác nhau.

Ví dụ:

Niệm Nam Mô A Di Đà

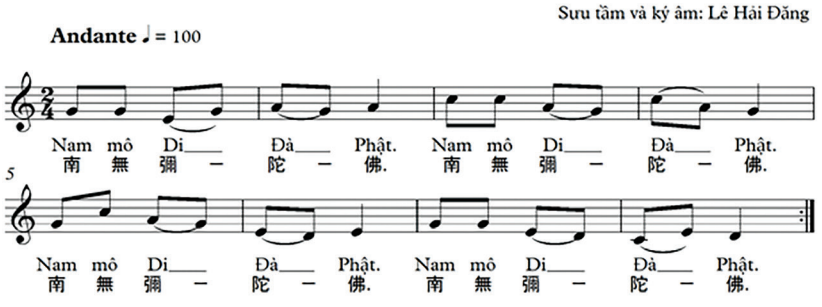

Câu niệm trên trình bày theo âm nhạc truyền thống Triều Châu, từ một câu triển khai thành một đoạn, gồm 4 câu nhạc. Mỗi câu ứng với hồng danh Phật A Di Đà. Mở đầu trên âm khu trung, sau đó đẩy lên cao, rồi hạ xuống thấp.

Hay như câu niệm hồng danh Bồ tát Quan Thế Âm theo giọng Quảng Đông phổ biến trong cộng đồng người Hoa thể hiện như sau:

Ví dụ:

Niệm Quan Thế Âm Bồ Tát

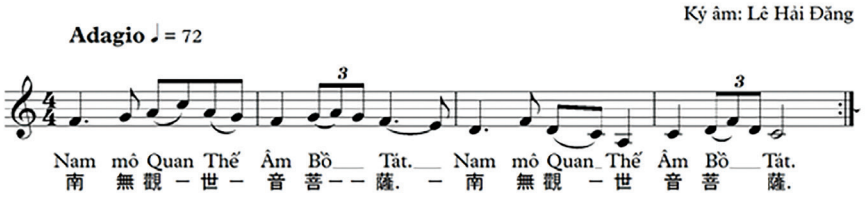

Còn sau đây là câu niệm Phật Di Đà của thầy Thích Trí Thoát. Ví dụ:

Niệm A Di Đà

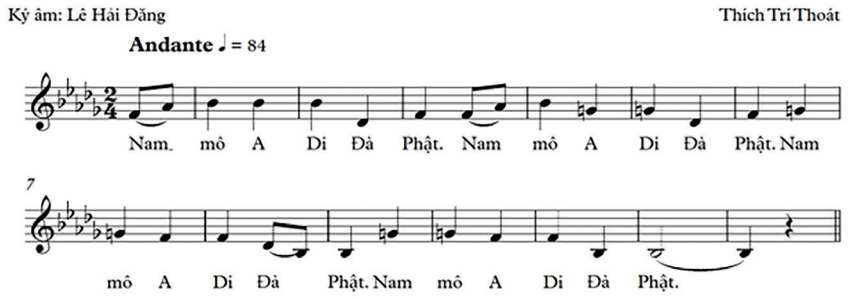

So sánh ba ví dụ trên cho thấy, người Triều Châu sử dụng điệu Thương, người Quảng Đông dùng điệu Chủy (tương đương với khái niệm hơi Quảng - Quảng Đông trong âm nhạc Tài tử Nam Bộ) và người Việt - Nam Bộ (thầy Thích Trí Thoát) sử dụng hơi Nam. Như vậy, nền tảng âm nhạc truyền thống của các vùng văn hóa đã đưa đến những cách thể hiện khác nhau trong cùng một thủ pháp (niệm). Nếu dựa vào văn tự, chúng ta đã bỏ lỡ cơ hội tiếp xúc với các hình thái biểu hiện khác nhau trong cùng một thủ pháp diễn xướng.

Mặc dù Phật giáo không chủ trương đề cao thanh, sắc, nhưng văn hóa Ấn Độ nói chung, người

Ấn Độ nói riêng có tố chất nghệ thuật cao. Các hình thức thể hiện trong phạm vi tôn giáo, tín ngưỡng đều xuất phát bởi thế giới quan và thẩm mỹ. Hai phương diện này kết hợp với nhau tạo nên những mô thức ổn định, trường tồn qua thời gian, được gìn giữ trong kho tàng di sản văn hóa Ấn Độ. Chẳng hạn, thủ ấn vừa là "thế tay" mang tính biểu trưng Phật giáo, Ấn Độ giáo, vừa là ngôn ngữ biểu hiện của nghệ thuật múa. Thủ ấn hay còn gọi là ngôn ngữ của tay (mudra) cho phép diễn viên bày tỏ tình cảm, chuyển tải thông điệp, thể hiện đường nét chuyển động (của cơ thể). Thủ ấn cũng đi vào nghệ thuật tạo hình, điêu khắc, hội họa…

Khi lời Phật thuyết ghi chép bằng văn tự, rất có thể hình thái biểu hiện đi kèm đã không kịp lưu giữ dẫn tới thất thoát thứ tài sản vô giá này. Thông qua hình thức tồn tại "tĩnh" của văn tự, một công cụ phổ dụng, đại trà, kinh văn một mặt giúp cho tín đồ, người đọc tiếp cận lời Phật thuyết, mặt khác trở thành công cụ để có thể tự học. Điều này cũng giống như nhiều loại hình nghệ thuật khác, như âm nhạc chẳng hạn. Sau khi bản nhạc ra đời, hỗ trợ cho việc ghi nhớ dẫn tới việc người tiếp xúc có thể tự học. Từ đó, tính chất truyền thừa của âm nhạc phai nhạt và "bản lai diện mục" của tác phẩm không còn được tiếp cận một cách chân xác. Người học hiểu mọi thứ đã nằm trên bản nhạc. Trên thực tế, bản nhạc chỉ là những ký hiệu hỗ trợ người học trong quá trình tập luyện, chứ không chứa đựng tất cả nội dung âm nhạc. Trong trường hợp đó, người học rất dễ đánh đồng giữa âm và nhạc.

Tiếp cận lời Phật thuyết bằng văn tự cũng dễ dàng khiến người tiếp xúc chấp vào con chữ, rồi truy tìm ý và nghĩa. Bởi vậy, sau thời Phật giáo nguyên thủy bước vào thời Tượng pháp, kinh văn càng ngày càng nhiều, đặc biệt là bộ phận luận, căn cứ cho các cuộc tranh luận diễn ra sôi nổi, chú tâm vào con chữ, truy tìm nguồn gốc của ý và nghĩa trong kinh văn, từ đó Phật giáo phát triển theo hướng duy lý nhiều hơn. Điều này rất cần thiết, nhưng chưa chắc đã giúp chúng ta đến gần chánh pháp!

Phật Giáo Ca _
Vui Thay! Phật Ra Đời

◇ *Lời: Theo* ***Kinh Pháp Cú***
Nhạc: ***Ngộ Anh Kiệt***

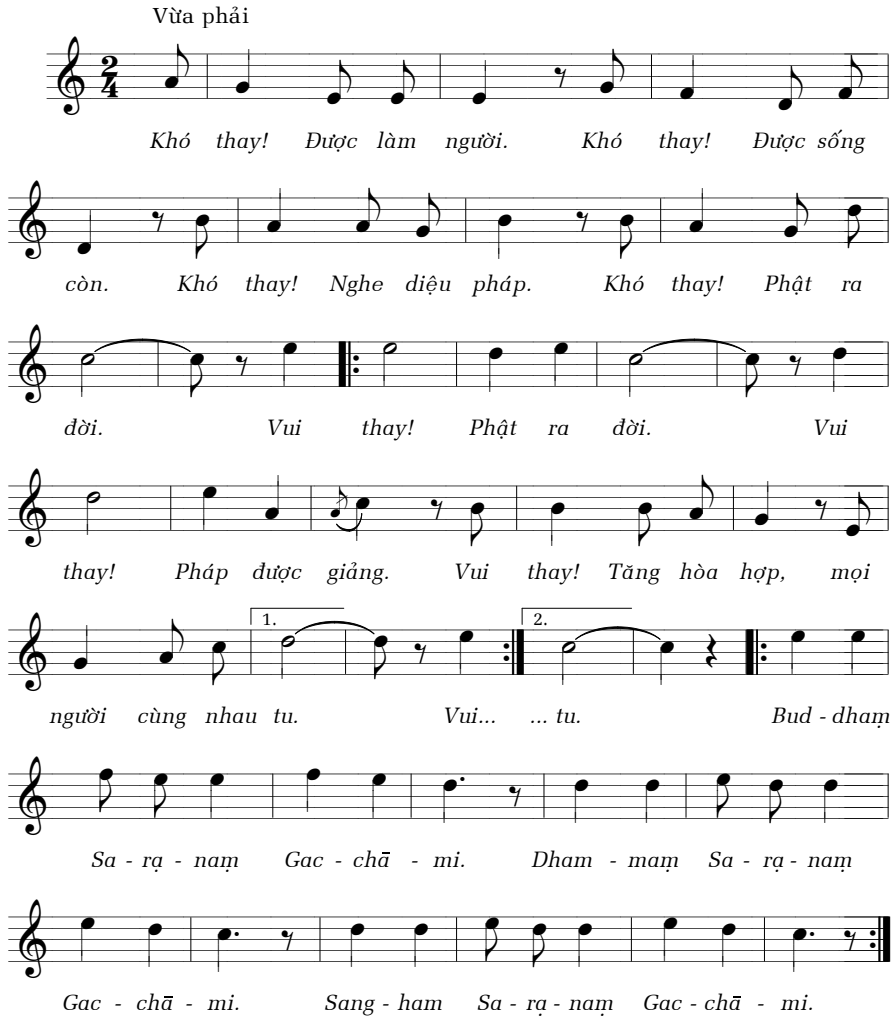

CHÙA HẢI GIÁC - XỨ ĐOÀI

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Chùa Hải Giác tên chữ Hải Giác tự, nay thuộc làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, toạ độ: 21^{0}06’42"N 105^{0}41’21"E. Cách Hồ Gươm Hà Nội hơn 22km về phía Tây Bắc. Điểm dừng xe bus lân cận: Địa điểm làng Tổ xã Liên Hồng trên đường đê (xe 20c), Bến xe Phùng (20a, 20b, 92).

Chùa toạ lạc trên một khu đất rộng, bằng phẳng ở rìa làng, Theo truyền thuyết, chùa Hải Giác dựng từ thế kỷ thứ VI, nghĩa là từ khi Hạ Mỗ là kinh đô một thuở của nhà nước Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Các kiến trúc bộ phận được bố trí chiều sâu theo trục chính là Đông Nam - Tây Bắc.

Chùa có hai Tam quan: Tam quan ngoại kiểu hai tầng tám mái giả với các câu đối chữ Hán, cổng mở ra đường làng Hạ Mỗ. Từ cổng này đi vào có con ngõ dẫn thẳng tới một giếng tròn to, ở giữa mới dựng lầu Quan Âm với cây cầu đá bắc vào bờ. Bên trái ngõ là Tam

Chạm gỗ ở chùa Hải Giác

Phương đình chùa Hải Giác

quan nội xây kiểu nghi môn với 4 trụ biểu có câu đối chữ Hán. Kiến trúc tính từ đây vào sâu bên trong có mặt bằng kiểu "nội Công ngoại Quốc" (國), như bài ca về chùa Hải Giác được lưu truyền có câu:

"*Chùa làng có đủ trăm gian*
Nội công ngoại quốc rõ ràng chẳng sai"

Sau Tam quan nội là sân trước với ba tấm bia đá dưới gốc Bồ đề ở bên phải; rồi đến toà Phương đình hai tầng tám mái, tầng trên treo bộ chuông, khánh cổ đúc từ thời Nguyễn Gia Long (1802-1820). Hai toà nhà Tổ, nhà Mẫu có quy mô, kiến trúc giống nhau nhưng xây đối diện qua Phương đình. Nhà Tổ nằm bên trái, rộng 5 gian, tường hồi bít đốc, điện giữa đặt 10 pho tượng các sư tổ. Điện Mẫu nằm ở bên phải, trong gian giữa bày bộ tượng Tam phủ (Mẫu Thiên, Mẫu Thủy, Mẫu Nhạc), các gian bên là động Sơn Trang và bàn thờ Đức thánh Trần.

Tiếp theo Phương đình lại có một sân gạch rộng tới hơn 300m^2, có rất nhiều chân đá tảng cũ được xếp thành hàng dài sát chân hè chùa, dẫn tới tòa Tiền đường, quay về hướng Đông Nam, hai bên sân là nhà Tả, Hữu vu. Sau lưng dãy nhà Mẫu và Tả vu là vườn Tháp với nhiều cây xanh trải dài đến giáp giếng nước và con đường ven sông cũ. Tiền đường gồm 5 gian 2 dĩ, gian giữa nối với

Thập bát La Hán

Tứ Bồ tát

toà Thượng điện khá sâu, hai gian giáp đầu hồi có cửa "thoát tục" dẫn vào Hành lang tả, hữu với dãy tượng 18 vị La Hán nhìn ra sân hậu. Hai góc cuối dãy hành lang nối với toà Hậu đường rộng 7 gian nơi có Mật Động và khá nhiều bia công đức và tượng Hậu.

Chùa Hải Giác hiện nay lưu giữ hơn 200 pho tượng lớn nhỏ, trong đó có 50 tượng tròn là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao mang phong cách cuối Lê đầu Nguyễn. Bên trái Tiền đường có tượng Đức Ông và hai thị giả (Già Lam và Chân Tể); bên phải là Thánh Tăng và hai thị giả là Diệu Nhiên và Đại Sĩ. Góc tường hồi bài trí giống nhau, mỗi bên gồm bốn vị Kim Cương và hai vị Bồ tát, cả hai tập hợp hoàn chính là Bát bộ Kim Cương, Tứ Bồ Tát. Đầu Thiêu hương có hai Hộ Pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác, dọc theo hai bên là Thập điện Diêm Vương, ở hai góc cuối có Quan Âm Tống tử và Quan Âm Chuẩn đề.

Tại tòa Thượng điện, trên vị trí cao nhất là bộ tượng Tam Thế Phật ngồi kiết già. Hàng thứ hai là bộ Di Đà Tam tôn hay Tây phương Tam Thánh gồm Phật A Di Đà, hai thị giả hai bên là Quan Thế Âm Bồ tát và Đại Thế Chí Bồ tát. Hàng thứ ba là bộ ba Đức Di Lặc, Bồ tát Văn Thù cưỡi sư tử xanh, Phổ Hiền cưỡi voi trắng. Hàng thứ tư là tượng Thích Ca thiền định. Tám pho tượng Phật đều ngự trên tòa sen, đầu có các búp tóc ốc bụt. Hàng thứ năm là Ngọc Hoàng ngồi

trên long ngai, hai bên có Nam Tào, Bắc Đẩu. Hàng thứ sáu là Thích Ca Sơ sinh trong tòa Cửu Long, hai bên có Phạm Thiên, Đế Thích.

Đoạn giữa Hậu đường được dùng làm Mật Động với rất nhiều tượng chư Phật; tại hai góc nối hành lang có dựng 25 tấm bia hậu, trong đó có 5 bức tượng phù điêu của thời Hậu Lê. Hàng năm, ngoài các tiết sóc (mồng Một), vọng (Rằm), lễ tết của dân làng, lễ hội chùa Hải Giác được tổ chức long trọng vào ba ngày: Rằm tháng Tư - Phật đản, Rằm tháng Bảy - Lễ Vu Lan và Rằm tháng Mười một - ngày mất của Sư Tổ Thanh Trang.

Bên cạnh giá trị nghệ thuật, chùa Hải Giác còn có những đóng góp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Cuối thế kỷ XIX, hưởng ứng phong trào Cần Vương chống thực dân Pháp xâm lược của tầng lớp sĩ phu, sư cụ Thanh Trang, trụ trì chùa Hải Giác đã trực tiếp tham gia lãnh đạo các cuộc nổi dậy của nghĩa quân trong vùng. Trong cuộc nổi dậy đánh thành Hà Nội đêm ngày 5 rạng mồng 6 tháng 12 năm 1898, cụ là Hữu quân chánh tướng. Kế hoạch không thành vì bại lộ, sư cụ Thanh Trang cùng các tướng lĩnh khác bị thực dân Pháp truy bắt và tàn sát dã man.

Tấm gương chiến đấu hy sinh của nhà sư yêu nước Thanh Trang đã góp phần làm giàu thêm truyền thống yêu nước của Phật tử và nhân dân địa phương và rạng danh ngôi chùa Hải Giác. Hiện nay, cây duối sau vườn chùa Hải Giác, nơi thiền sư Thanh Trang ngã xuống vẫn xanh tốt. Nhân dân Hạ Mỗ dựng bia căm thù để ghi nhớ công ơn của Sư Tổ với quê hương đất nước. Di hài của cụ được đặt trong "Trang Nghiêm bảo tháp". Đôi câu đối ở gian giữa ca ngợi vị sư tổ, nhà yêu nước, Hữu quân chánh tướng trong phong trào chống Pháp những năm cuối thế kỷ XIX như sau:

Vị quốc xả thân vạn đại Tổ sư danh bất hủ
Cứu dân độ thế ức niên chân lý đức lưu hinh

(Vì nước bỏ mình, muôn đời danh tiếng Sư Tổ không bao giờ mất.
Cứu dân giúp đời, vạn kiếp đức của người là chân lý mãi tỏa hương).

Tháng 10 năm 1991, Bộ Văn hóa và Thông tin đã xếp hạng ngôi chùa quý báu này là Di tích kiến trúc - nghệ thuật quốc gia.

TRÍ TUỆ THƠ TRẦN NHÂN TÔNG

HỒ TẤN NGUYÊN MINH

Trong thơ Trần Nhân Tông thường xuyên xuất hiện một con người thông tuệ, có cái nhìn minh triết về cuộc đời, thấu tỏ quy luật sinh - trụ - dị - diệt của tự nhiên và quy luật sinh - lão - bệnh - tử của đời người. Trí tuệ siêu việt giúp con người hiểu lẽ sắc không, cảm nhận sâu sắc về sự chóng vánh, tàn phai, biến ảo của cuộc đời từ đó có nhận thức đúng đắn về ý nghĩa tồn tại của kiếp người trong cuộc nhân sinh. Cảm quan nhân thế vô thường của Phật giáo giúp con người biết được sự ngắn ngủi của thời gian trần thế, nhận ra khoảng trăm năm của đời người trôi qua trong phút chốc, ranh giới giữa sinh - diệt, tồn - vong mỏng manh như sương khói. Trong một buổi "đại tham" ở chùa Sùng Nghiêm, Trúc Lâm đại sĩ đã mở đầu bằng bài kệ:

Thân như hô hấp tỵ trung khí
Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân
Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú
Bất thị tâm thường không quá xuân.
(Thân như hơi thở đi qua buồng phổi
Kiếp tựa mây luồn trên đỉnh núi xa

Chim đỗ quyên kêu ròng rã bao ngày tháng
Đâu phải mùa xuân có thể dễ dàng trôi qua)

Mạng sống con người vụt trôi như "hơi thở qua buồng phổi", thế giới này không lâu bền vững chắc mà mong manh như "mây luồn trên đỉnh núi xa". Hành giả tham thiền nhìn thấy nơi "thân" - tức là sự tồn tại của con người - cái tạm bợ, thoáng chốc. Có đấy rồi lại không đấy. Tất cả chỉ là phù du, hư huyễn.

Một lần lên thăm núi Bảo Đài, dõi mắt ngắm cảnh, đắm mình trong thiên nhiên, Trần Nhân Tông khám phá được một bức tranh cổ kính, bình dị và thanh nhã:

Địa tịch đài du cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm

(Đăng Bảo Đài Sơn)

(Đài ở vùng hẻo lánh càng thêm cổ
Mùa đến, xuân chưa lâu
Núi phủ mây, ngọn xa ngọn gần
Đường đầy hoa, nửa nắng nửa râm)

(Lên núi Bảo Đài)

Cảnh đẹp nhưng vắng vẻ, im ắng, thoáng một chút buồn xa vắng mênh mông. Đối diện với cái tịch mịch của ngoại giới đang hiện hữu ngay trước mắt, nhà thơ bâng khuâng suy nghiệm:

Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm

(Đăng Bảo Đài sơn)

(Muôn việc như nước chảy theo nước
Trăm năm riêng lòng nói với lòng)

(Lên núi Bảo Đài)

Hai câu thơ phảng phất tinh thần của Mãn Giác thiền sư trong *Cáo tật thị chúng* "Sự trục nhãn tiền quá/ lão tòng đầu thượng lai" (trước mắt việc đi mãi/ trên đầu già đến rồi). Việc đời trôi chảy mãi, không ai níu kéo được thời gian. Con người đối diện với chính mình, lòng nhủ lòng để nỗi cô đơn lan tỏa trong tâm trạng. Thể nghiệm nỗi cô đơn trước cái tịch lặng của thiên nhiên, Trần Nhân Tông đã tạo cho bài thơ một ý vị riêng, thấp thoáng vẻ đẹp của trí tuệ. Nói như nhà nghiên cứu Đoàn Thị Thu Vân, "ý thức về nỗi cô đơn của con người không phải là một phát hiện gì mới, người xưa đã nhắc đến rồi, nhưng sự nhận thức sâu sắc về nó của những con người ở vào một thời đại thịnh vượng, huy hoàng của lịch sử và của một ông vua - được xem như chủ thể của thời đại - có tất cả địa vị, quyền lực, danh vọng trong tay, thì lại là một điều có ý nghĩa không nhỏ.

Bằng chiều sâu của lý trí và sự mẫn tiệp của tư duy, Trần Nhân Tông không ngừng suy ngẫm để giác ngộ chân lý, để ý thức được rằng đời người như mây nổi, phú quý chỉ là giấc chiêm bao:

Ai ai xá cốc,
Bằng huyễn chiêm bao;
Xảy tỉnh giấc hòe,
Châu rơi lã chã.
Cốc hay thân huyễn,
Chẳng khác phù vân,
Vạn sự giai không,

Tựa dường bọt bể.
Đem mình náu tới,
Cảnh vắng ngàn kia
(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca) [10, tr.347]

Đoạn phú xuất hiện một con người với hai thái độ ứng xử khác nhau ở hai thời điểm khác nhau của nhận thức. Con người ấy khi chưa hiểu rõ quy luật thì cảm thấy xót xa, buồn bã trước cái hư ảo của cuộc đời. Để rồi trong giây phút "chợt tỉnh giấc hòe", cảm thấy trống rỗng mà "châu rơi lã chã". Nhưng khi đã nhận ra quy luật "vạn sự giai không/tựa dường bọt bể" thì tâm trạng trở nên thanh thản, an nhiên nhìn sự vật vần xoay. Một con người - hai tâm trạng ở hai khoảnh khắc khác nhau diễn tả quá trình tự nhận thức của nhà thơ đi từ "mê" đến "ngộ", từ mờ mịt đến sáng tỏ. Hiểu được lẽ " mặt trời lên rồi sẽ lặn, đời người nổi rồi sẽ chìm" (*Thử thời vô thường kệ* - Trần Thái Tông), "ba sinh như ngọn đuốc trước gió" (*Đốn tỉnh* - Tuệ Trung), nhà thơ kêu gọi mọi người nhìn thẳng vào quy luật, chấp nhận quy luật và vượt thoát khỏi vòng danh lợi:

Đắc ý công lòng,
Cười riêng ha hả.
Công danh chẳng trọng,
Phú quý chẳng màng.
Tần Hán xưa kia,
Xem đà nhàn hạ.
Yên bề phận khó,
Kiếm chốn dưỡng thân.
(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca)

Trần Nhân Tông ý thức được tính chất vô thường của thời gian trần thế, ý thức được sự hữu hạn của đời người không phải để tiếc nuối, khổ đau trước chuyện thịnh - suy, được - mất; không phải để mang nặng trong lòng "nỗi buồn quán trọ trần gian". Trái lại, nhận ra quy luật là để chấp nhận quy luật và vượt lên trên quy luật, đạt đến cảnh giới cao nhất của sự giác ngộ. Con người ấy thời trẻ

chưa hiểu lẽ "sắc không", có lúc lầm tưởng vạn sự thế gian là vĩnh hằng, bất biến nên thường "gửi lòng nơi trăm hoa", để tâm hồn xao động trước những biến dịch từ ngoại cảnh. Đến khi đủ trải nghiệm để nhận ra "diện mạo của chúa xuân" thì tâm hồn trở nên an lạc, tĩnh tại.

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim khám phá đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng

(Xuân Văn)

(Thời trẻ đâu biết được lẽ sắc không
Xuân đến lòng để trong trăm hoa
Đến nay đã khám phá ra được diện mạo của chúa xuân
Ngồi trên tấm bồ đoàn giữa thiền bản ngắm cánh hồng rụng)

(Cuối xuân)

Bài thơ thể hiện phút giây con người phản tỉnh, tự vấn, tự xét, nhận ra mê - ngộ, đúng - sai từ đó có những điều chỉnh trong suy nghĩ và hành động. Với trí tuệ thâm viễn và tầm nhìn xa rộng, Trần Nhân Tông không ngừng chiêm nghiệm khiến nhận thức liên tục vận động và thay đổi qua thời gian. Con người lúc "bất tri kiến" thì đối cảnh sinh tình, tâm động theo cảnh, hoa nở thì mừng vui, hoa tàn thì nuối tiếc. Con người sau khi đã "tri kiến" thì "đối cảnh vô tâm" hay "đối cảnh kiến chân như", tìm thấy chân lý ngay trong cái động của ngoại cảnh. Nhận xét về bài thơ Xuân vãn, Nguyễn Hữu Sơn cho rằng, "vẫn là cảnh xuân, vẫn là trăm hoa năm nào đấy thôi nhưng dường như bây giờ nhà thơ mới nhận diện được bản chất của sự sống. Đó là sự trả giá bằng cả thời gian đời người, bằng sự nghiệm sinh trong cuộc sống, sự thức tỉnh và thức nhận bản chất lẽ sinh - tử, còn - mất, hữu - vô". Cảm giác bình thản của tâm hồn người khi đã hiểu lẽ " sắc không" một lần nữa được Trần Nhân Tông diễn tả trong một bài thơ khác:

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.

Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn

(Sơn phòng mạn hứng II)

(Niệm phải trái rụng theo hoa buổi sớm,
Tâm lợi danh lạnh cùng trận mưa đêm.
Hoa tàn, mưa tạnh, non im lắng,
Một tiếng chim kêu báo xuân tàn)

(Mạn hứng ở sơn phòng II)

Cái tâm được nhắc đến ở đây là "tâm không vọng động", cái tâm đã loại bỏ thị phi, họa phúc; trở nên vô đoan, vô cầu, vô ngại và không còn bị thế giới ngoại vật chi phối.

Vẻ đẹp trí tuệ trong thơ Trần Nhân Tông còn thể hiện ở hình ảnh một con người tự do với tinh thần phá chấp triệt để. Con người ấy đã mạnh mẽ phá bỏ lối mòn cũ kĩ của tư duy, khai thông tư tưởng, tìm đến với một lối suy nghĩ sáng suốt và mới mẻ. Không câu nệ quá nhiều vào khuôn thước, không phụ thuộc quá nhiều vào giáo lý, con người tự tìm cho mình một con đường riêng, một lối đi riêng để tự giác ngộ.

Cội nguồn triết học của tinh thần phá chấp trong thơ Trần Nhân Tông có lẽ xuất phát từ phương pháp chứng ngộ "trực chỉ nhân tâm", "kiến tính thành Phật" và chủ trương "cầu chư kỷ vô cầu chư ngoại" (truy cầu nơi bản thân mình, không truy cầu bên ngoài) của tổ sư Bồ Đề Đạt Ma. Sau này Lục Tổ Huệ Năng, nhân vật chủ chốt của phái Thiền Nam Trung Hoa đúc kết thành lời dạy " bồ đề chỉ hướng tâm giác, hà lao hướng ngoại cầu huyền?" (bồ đề chính chỉ hướng giác ngộ nơi tâm, sao lại nhọc nhằn đi cầu điều huyền ở bên ngoài). Tiếp thu yếu chỉ Thiền Tông, các nhà thơ thời Lý - Trần và đặc biệt là Trần Nhân Tông kêu gọi con người từ bỏ vọng niệm, loại trừ thị phi, quay về với bản tâm để "minh tâm kiến tính", tự mình ngộ đạo. Họ cho rằng "tu hành chỉ là giam cầm sự ưu việt của trí tuệ" (*Cảm hoài* - Bảo Giám), chỉ có những con người mê muội, lầm lạc mới đi cầu Phật, cầu Thiền ở bên ngoài. Con người sáng suốt phải là con người tự thân vận

động, tùy duyên tùy tục. Tinh thần này được Trần Nhân Tông thể hiện trọn vẹn trong bài phú nôm *Cư trần lạc đạo* mà đỉnh cao là bài kệ kết thúc tác phẩm:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền.

(Cư trần lạc đạo phú)

(Ở nơi cõi trần mà vui với lẽ đạo, hãy cứ tùy duyên
Đói thì ăn, mệt thì ngủ
Trong nhà có của báu, đừng tìm kiếm đâu xa
Đứng trước cảnh mà vô tâm thì không cần hỏi Thiền nữa)

(Bài phú ở đời vui đạo)

Con người ở đây tự giác khơi dậy tiềm lực của mình, đói thì ăn, buồn ngủ thì ngủ, không câu chấp, cũng không bị lệ thuộc vào bất cứ điều gì. Không phải cứ xuất gia tu hành, trì giới khổ hạnh hay khổ công tìm kiếm nơi thâm sơn cùng cốc thì mới thấy được cảnh giới chân như. Con người phải "tùy duyên nhậm vận" thì mới đạt tới sự giác ngộ. "Tùy duyên nhậm vận" tức là không cầu giải thoát, không tìm an lạc, không nuối tiếc quá khứ, không trông ngóng tương lai, cứ thuận theo tự nhiên, để cho cái tôi bản thể của mình tự do hiển lộ.

Để có thể "tùy duyên nhậm vận", con người phải ở trạng thái "đối cảnh vô tâm", tức phải có cái tâm " ưng vô sở trụ". Chẳng phải tìm Phật ở đâu xa, Phật ở ngay trong tâm mình. Kẻ thức giả phải là người biết soi rọi bản thể, thổi lớp bụi vô minh để tìm viên minh châu quý giá của Phật tính. Còn nếu cứ chăm chăm tìm cách thoát khỏi bể khổ thì là con đường sai lầm chỉ chuốc thêm phiền não mà thôi. Chân lý không xuất hiện từ ngoại giới, chân lý nằm ngay trong tâm mỗi người "trong nhà có báu tìm đâu nữa?". Cái chính là phải "vô tâm đối cảnh", tức là trước mọi biến dịch bên ngoài, cái tâm hoàn toàn an nhiên, dứt trừ mọi vọng niệm, từ bỏ tham sân si để kiến tính thành Phật.

Tư tưởng "Phật tính tự tâm" và phương pháp tu tập "tự giác đốn ngộ" nhiều lần được Trần Nhân Tông diễn tả rất tự nhiên và sinh động trong toàn bộ *Cư trần lạc đạo phú*:

Thửa (biết) mình học, cho phải chính tông
Chỉn (chỉ) bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã Tổ

(Hội thứ ba)

Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy bổn (quên gốc) nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay chỉn Bụt là ta.

(Hội thứ 5)

Săn hỷ xả, nhuyễn từ bi
Nội tự tại kinh lòng hằng đọc
Rèn lòng làm bụt, chỉn xá tua một sức dồi mài
Đãi cát kén vàng, còn lại phải nhiều phen lừa lọc

(Hội thứ 8)

Trong bài kệ kết thúc *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca,* Trần Nhân Tông diễn tả một cách xuất sắc trạng thái tĩnh tại tuyệt đối của cái tâm đạt đạo, ở ngoài danh lợi, rũ bỏ thị phi. Hai chữ "Thanh nhàn" đối với ông còn đáng quý hơn cả vạn nén vàng, hơn tất cả mọi cảnh sống giàu sang, nhung lụa.

Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển
Lưỡng tự thanh nhàn thắng vạn câm

(Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca)

(Cảnh lặng, sống yên, lòng tự tại
Gió mát thổi đến dưới bóng cây thông
Giường thiền ở dưới gốc cây, kinh một quyển
Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng)

Tìm một lối đi mới cho tư duy, Trần Nhân Tông kiên quyết chối bỏ cái nhìn nhị kiến phân biệt phàm - thánh, mê - ngộ, tốt - xấu, niết bàn - trần tục… Trước Nhân Tông, người thầy của ông là Tuệ Trung thượng sĩ cho rằng "Chẳng cần lễ Phật, cũng chẳng cần lễ tổ" (*Tụng cổ*), vì "Phật và chúng sinh cùng một bộ mặt, đều mày ngang, mũi dọc mà thôi" (*Phàm thánh bất dị*). Thậm chí Tuệ Trung còn phá chấp đến mức phóng cuồng khi đập vỡ thái độ bám víu vào khái niệm, cho rằng tu tập mà quá câu chấp vào giáo lý kinh điển thì cũng giống như "ra vào đống phân ngựa/nghiên tầm vũng nước trâu". Đến Trần Nhân Tông, một lần nữa ông đả phá giáo điều, nâng con người lên ngang tầm với Phật:

Tích nhân nghì, tu đạo đức, ai hay này chẳng Thích Ca
Cầm giới hạnh, đoạn ghen tham, chỉn thực ấy là Di Lặc

(Cư trần lạc đạo phú - Hội thứ tư)

Mày ngang mũi dọc, tướng tuy lạ xem ắt bằng nhau
Mặt thánh lòng phàm, thực cách nhẫn vân vân thiên lí

(Cư Trần Lạc Đạo phú - Hội thứ mười)

Bàn về lẽ "có" - "không", Trần Nhân Tông cho rằng, một khi còn phân chia vọng niệm, tức còn vướng bận chuyện thành bại, được mất thì con người còn mãi đau khổ. Để tâm hồn bình yên tuyệt đối phải hiểu lẽ "sắc tức thị không, không tức thị sắc", đạt đến chỗ vô phân biệt.

Hữu cú vô cú,
Điêu điêu, đát đát.

Tiệt đoạn cát đằng,
Bỉ thử khoái hoạt.
(Hữu cú, vô cú)
(Câu hữu, câu vô,
Khiến người rầu rĩ.
Cắt đứt mọi duyên như dây leo,
Thì hữu và vô đều thông suốt)
(Câu hữu, câu vô)

Thiên kiến nhị phân chính là hàng rào ngăn cản sự phát triển của tư duy, là sợi dây trói buộc tự do con người. Nguồn gốc của mọi đau khổ là do phân biệt, kén chọn mà ra. Con người mong muốn đạt được cái này mà tránh cái kia cho nên sinh ra dục vọng. Mà dục vọng chính là căn nguyên của mọi đau khổ. Nếu từ bỏ nhị kiến tức là có một cái nhìn bình đẳng, không còn đối đãi trên - dưới, sang - hèn, phải - trái… thì sẽ không còn đau khổ nữa.

Quan niệm " Phật tại tâm", chủ trương quay về bản thể mà tự thắp sáng trí tuệ, Trần Nhân Tông phản đối tư tưởng vọng ngoại tìm chân lý.

Thùy phục cánh tương cầu giải thoát
Bất phàm, hà tất mịch thần tiên ?
Viên nhàn, mã quyện, nhân ưng lão
Y cựu vân trang nhất tháp thiền
(Sơn phòng mạn hứng I)

(Ai trói buộc mà tìm cách giải thoát
Không là phàm tục, còn cần gì phải đi kiếm thần tiên?
Vượn nhàn, ngựa mỏi, người cũng về già
Vẫn y như xưa một chiếc giường thiền ở nơi am mây)
(Mạn hứng ở sơn phòng I)

"Tìm giải thoát" là lầm, "kiếm thần tiên" là mê, con người nếu không muốn mãi đắm chìm trong mê muội thì phải mạnh mẽ từ bỏ chấp trước, đem lại sự giải phóng hoàn toàn cho bản tâm. Và khi bản tâm hoàn toàn thanh thản thì con người mới có thể giác ngộ. Bài thơ tỏa sáng vẻ đẹp triết lý, đưa con người từ chỗ "vô minh"

trở thành một con người hoàn toàn tự do.

Con người trong sáng tác của Trần Nhân Tông không thoát ly thực tại mà tích cực nhập thế giúp đời, gắn liền với những lo toan trần thế. Bậc chân tu không nhất thiết phải xuống tóc quy y, tham thiền, thuyết pháp thì mới đạt đạo. Con người vẫn có thể "ngộ chân như" giữa bao nhiêu biến động của cuộc sống trần tục. Đây là chủ thuyết "cư trần lạc đạo" mà Trần Nhân Tông đề xướng và cũng là một trong những nền tảng tư tưởng quan trọng của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Nó giúp chúng ta lí giải được tại sao ngay cả khi đã xuất gia trên non cao Yên Tử, Trần Nhân Tông vẫn nặng lòng với việc dân, việc nước, vẫn lo nghĩ cho tương lai dài lâu của dân tộc. Hành trình tư tưởng của Trần Nhân Tông là "dĩ Nho nhập Thích". Người Phật tử không lãng quên cuộc sống mà hòa mình vào cuộc sống, làm tròn trách nhiệm đối với cuộc sống.

Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên bồ tát trang nghiêm;
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đỗ mới trượng phu trung hiếu.

(Cư trần lạc đạo phú - hội thứ sáu)

Vâng ơn thánh, xót mẹ cha, thờ thầy học đạo;
Mến đức cồ, kiêng bùi ngọt, cầm giới ăn chay.

(Cư trần lạc đạo phú - hội thứ sáu)

Trong bản thể Trần Nhân Tông dường như cùng lúc tồn tại hai con người: con người Nho và con người Thiền. Hai con người này quyện hòa vào nhau và thăng hoa thành một vẻ đẹp đặc biệt. Con người Nho dù đang chỉ huy đánh giặc hay đang điều hành chính sự vẫn không lúc nào quên điều khiển chân tâm theo triết lý Thiền để tâm hồn trở nên tiêu dao tự tại. Con người Thiền dù đang suy tư triết học hay đang thả hồn vào cõi thinh không vẫn không lúc nào quên nghĩ chuyện giúp thế. Vĩ đại và bí ẩn, yêu đời và siêu thoát, đó chính là những mặt vừa đối lập, vừa bổ sung cho nhau trong con người Trần Nhân Tông.

Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tất;
Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công

(Cư trần lạc đạo phú - hội thứ ba)

Sinh vô bổ thế trượng phu tàm

(Họa Kiều Nguyên Lãng vận)

Sống không giúp thế trượng phu buồn

(Họa thơ Kiều Nguyên Lãng)

Có thể nói, xuất hiện trên thi đàn thời Trần như một tên tuổi xuất chúng, tầm vóc văn học của Trần Nhân Tông được thể hiện với hai tư cách: hoàng đế - thi sĩ và thiền sư - thi sĩ. Là một ông vua làm thơ, thơ Trần Nhân Tông mang vẻ đẹp hào sảng của thời đại Đông A. Là một thiền sư làm thơ, thơ Trần Nhân Tông lấp lánh vẻ đẹp của trí tuệ. Vẻ đẹp ấy thăng hoa trong thơ ông tạo nên hình ảnh một con người minh triết, thông tuệ trước mọi việc để từ đó hình thành cho mình một cách sống, một bản lĩnh sống theo đúng tinh thần thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huệ Chi (1983), *Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam*, Nxb.Tác phẩm mới, Hà Nội.
2. Nguyễn Huệ Chi, Trần Thị Băng Thanh, "Trần Nhân Tông - chính khách, thi nhân và tầm vóc thời đại", Viet - studies.com.
3. Đỗ Thanh Dương (2003), *Trần Nhân Tông - Nhân cách văn hoá lỗi lạc,* Nxb. ĐHQG HN, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (2003), *Thiền học thời Trần*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Hà Ngọc Hòa (2005), "Quan niệm con người trong thơ Thiền của Trần Nhân Tông", Tạp chí *khoa học đại học Huế,* (26), tr. 13-19.
6. Nguyễn Phạm Hùng (1998), *Thơ thiền Việt Nam - Những vấn đề lịch sử và tư tưởng nghệ thuật,* Nxb. ĐHQG, Hà Nội.
7. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội, tập 1.
8. Nguyễn Hữu Sơn (2009), "Tác gia Hoàng đế - Thiền sư - Thi sĩ Trần Nhân Tông", vienvanhoc.org.
9. Nguyễn Kim Sơn (2006), "Bàn về cảm hứng cư trần lạc đạo trong thơ Trần Nhân Tông", *Mấy vấn đề lý luận và lịch sử văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 28-35.
10. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam tập 2,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Đoàn Thị Thu Vân (1996), *Khảo sát đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiền Việt Nam thế kỉ X - thế kỉ XIV,* Nxb. Văn học, Hà Nội.
12. Đoàn Thị Thu Vân (1998), *Thơ Thiền Lý Trần,* Nxb. Văn Nghệ, Hà Nội.
13. Đoàn Thị Thu Vân (2007), *Con người nhân văn trong thơ ca Việt Nam sơ kì trung đại,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

Trang thơ
VÂN HÀ (TTHA)

Thất Bồ đề phần

Tai nghe lời giảng của thầy
Pháp môn Tịnh độ, lòng đầy an vui
Lục căn, thanh tịnh sáng ngời
Pháp lành cứu độ muôn loài chúng sanh
Sáu đường, cũng giống hữu tình
Siêng năng, tinh tấn, tự mình thắp lên
Đuốc kia, rực sáng trong đêm
Nhẹ nhàng, thơ thới, dịu êm tâm hồn
Niềm vui chợt đến dập dồn
Một lòng tưởng niệm Thế Tôn cao vời
Nhất tâm bất loạn cả đời
Lòng không chấp trước, bao lời gièm pha
Thong dong giữa cõi ta bà
Tâm không vướng bận, phiền hà thế gian.

(*) Thất Bồ đề phần: đầy đủ là tam thập thất bồ đề phần, là 37 phép trợ đạo, bao gồm: 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác chi, 8 chánh đạo.

Niềm tin

Nam mô Bổn sư Thích ca Mâu ni Phật
Con thành tâm tha thiết niệm danh ngài
Để nương nhờ ánh đạo ở ngày mai
Và xin nguyện phát tâm theo chánh pháp

Dù đời con có phong ba bão táp
Nguyện muôn đời giữ vẹn tấm lòng thành
Không ngại ngần vứt bỏ mộng ngày xanh
Lo xây đắp tương lai theo lý tưởng

Con không muốn riêng mình con sung sướng
Khi mọi nơi còn vô số chúng sanh
Khi ơn cao nghĩa cả đấng sinh thành
Con chưa trả cho trọn bề hiếu tử

Và nghiệp báo của muôn đời tích trữ
Chờ nhân duyên oan trái sẽ hiện về
Dìm đời con vào nẻo tối si mê
Trầm luân suốt... người ơi, con sợ hãi

Xin phát nguyện hôm nay và mãi mãi
Ánh đạo vàng sẽ cứu độ đời con
Dù gian lao, thân xác có mỏi mòn
Con nguyện sẽ không bao giờ lui bước.

Chính điện của chùa Nôm gồm 7 gian, dài 18 m, rộng 4 m

CHÙA NÔM
Ngôi chùa cổ nổi tiếng đất Hưng Yên

HỮU CHÍ

Chùa Nôm nằm trong quần thể di tích làng Nôm, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, cách Hà Nội khoảng 35 km. Chùa Nôm thuộc thiền phái Lâm Tế, có tên chữ là Linh Thông cổ tự, do xưa kia chùa Nôm nằm giữa một khu rừng thông cổ thụ, là ngôi đại tự có nét đẹp cổ kính ở đồng bằng sông Hồng còn lưu giữ được nhiều nét xưa, nhất là những pho tượng cổ, tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc xưa.

Chùa là một công trình kiến trúc tiêu biểu của văn hoá vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tam quan cao rộng hiếm thấy. Liền bên cổng vào, có tháp chuông và lầu trống cao, uy nghi với đường nét truyền thống soi bóng bên hồ nước rộng. Ngôi chùa chính nằm ẩn mình dưới những bóng cổ thụ, tạo không gian tĩnh mịch, trang nghiêm.

Tam quan làm bằng gỗ lim cao to, trông thật bề thế

Lầu chuông, lầu trống

Phía bên trái chùa cũng có một hồ nước, nơi có lầu Quan Âm hình dáng như một đài sen cao. Một cây cầu đá hình cánh cung nối lầu Quan Âm với sân chùa rộng. Hai Cửu phẩm liên hoa bằng đồng, chạm khắc khá tinh vi ở hai bên cầu tạo nên đường nét kiến trúc hài hoà. Liền bên sân và khu chùa cổ là khu vườn tháp đá ong vàng óng. Những bức tượng được đặt dọc hai dãy hành lang cũng mang đầy xúc cảm với khách chiêm bái khi đến chùa. Đó là tượng La Hán, tượng Bát Bộ Kim Cương, tượng Tuyết Sơn... Các pho tượng được tạc theo hình dáng, kích thước, tư thế, màu sắc vô cùng phong phú, đa dạng. Có vị đứng, có vị ngồi, có vị hoan hỉ, ung dung tự tại nhưng cũng có vị với dáng vẻ khắc khổ, trầm tư… Sự tài hoa của các nghệ nhân khi thổi hồn vào mỗi bức tượng không

chỉ biểu thị sắc thái riêng trên mỗi khuôn mặt mà còn được thể hiện ở cả nét thanh thoát, tinh tế của trang phục, hòa quyện với gam màu sáng tối khác nhau.

Không ai rõ ngôi chùa được xây dựng từ lúc nào và cũng không biết pháp danh vị tổ khai sơn. Dựa vào truyền thuyết, thư tịch cổ, hai văn bia lớn chữ Hán còn lưu lại đặt sau Thượng điện cho chúng ta đoán định lúc đầu "Linh Thông cổ tự" có thể là một thảo am nhỏ, chùa có lịch sử từ thời Mạc Thái Tông, niên hiệu Đại Chính (1530-1540), nhưng thực chất được các nhà sư trụ trì như Sa di Tính Thực, Thiền sư Pháp Nghĩa hưng công trùng tu vào các năm Nhâm Thân (1692), Giáp Tuất (1694), Đinh Sửu (1697), Mậu Dần

Các pho tượng cổ ở Tòa Tam bảo

Lầu Quan Âm

(1698), Kỷ Mão (1699), tiếp tục tu sửa lại tiền đường, hậu cung và hành lang. Năm Chính Hòa thứ 21 (1700), chùa được sửa lại các cột trụ, tạo thêm tượng, mở rộng sân chùa. Năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), chùa xây thêm gác chuông và mở rộng hai dãy hành lang. Đến thời nhà Nguyễn, chùa Nôm được nhiều lần trùng tu dưới thời Tự Đức, Thành Thái. Từ đó đến nay, chùa cũng thêm mấy lần trùng tu nhưng vẫn giữ nguyên nền nếp cũ. Qua bao biến cố, chùa được trùng tu nhiều lần và trở thành ngôi chùa khang trang như ngày nay.

Chùa Nôm nổi tiếng xa gần do chùa còn lưu giữ nhiều cổ vật đặc biệt mà nhiều ngôi chùa khác không có, như các pho tượng đất được tạc ở nhiều trạng thái, tư thế và chủ đề khác nhau, quả chuông cổ, các bức hoành phi câu đối… Điều đặc biệt nhất là qua mấy trăm năm bị thiên tai, lũ lụt, các pho tượng Phật dù chỉ làm bằng đất vẫn không bị hư hại. Chùa còn có bức tượng cổ bằng đồng "Cửu long Phật đản" miêu tả cuộc đời đức Phật tổ Như Lai từ khi mới chào đời, xung quanh là 9 con rồng uốn lượn cùng những tháp, chuông, đỉnh đồng và nhiều di vật quý khác. Gian giữa của ngôi chính điện treo một tấm hoành phi lớn với bốn chữ "*Từ Quang Phản Chiếu*" có nghĩa là đạo Phật sáng tỏ chiếu rọi khắp phương nhân, "*Thiện ác thẳng ngay trong ba giới/ Thăng trầm phả độ khách mười phương*". Gian giữa đặt nhang án với 3 bức hoành phi lớn, cửa võng phía trước nhang án chạm trổ 9 con

Tượng đất chùa Nôm

rồng chầu rất tinh xảo. Hai bên là tượng hộ pháp lớn. Hành lang của chùa Nôm mỗi bên gồm 10 gian và đặt rất nhiều tượng dọc theo lối đi.

Trụ cột, kèo bằng gỗ đều làm bằng các loại gỗ quý như lim, sến. Chùa rộng lớn với nhiều khuôn viên. Ngoài những pho tượng cổ quý giá, trong khuôn viên chùa Nôm còn có một khu mộ tháp cổ được xây dựng bằng những phiến đá ong cổ, Những viên đá ong được mài nhẵn, vuông vắn, có kích thước giống nhau, xếp chồng lên nhau tạo thành ngôi bảo tháp ba tầng. Đến nay, những tòa tháp cổ vẫn đứng vững như thách thức với thời gian.

Chùa nằm trong quần thể di tích lịch sử gắn liền với quá trình hình thành và phát triển làng Nôm đình Đại Đồng thờ đức thánh Tam Giang - ông tổ của làng, một vị tướng tài ba dưới thời Hai Bà Trưng, cây cầu đá 9 nhịp đầu rồng đã tồn tại mấy trăm năm nay soi bóng xuống dòng sông Nguyệt Đức càng tôn thêm nét độc đáo dẫn tới ngôi chùa làng. Chùa Nôm cùng với cổng làng, cây đa, bến nước, sân đình, cầu đá, chợ Nôm, những ngôi nhà cổ, đường làng ngõ xóm đã tạo nên bức tranh hoàn hảo về một ngôi làng Việt cổ xưa.

Hiện nay, chùa Nôm do Thích Đồng Huệ trụ trì từ năm 1998.

Ngày 12/2/1994, Chùa Nôm, Hưng Yên được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

Những ngôi mộ tháp bằng đá ong

HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ TÁNH *ở chùa Phật Quang, Phan Thiết, Bình Thuận*

THÍCH NỮ HUỆ LIÊN

Khi nói tới chùa Phật Quang giai đoạn hiện đại, không thể không nhắc tới Hòa thượng Thích Huệ Tánh, ngài trụ trì chùa Phật Quang từ năm 1987 đến nay (2019). Ngài tục danh là Lê Đình Thông, pháp danh Nguyên Đạt, thuộc thiền phái Lâm Tế dòng kệ Liễu Quán đời thứ 43. Ngài sinh năm 1928 tại Quảng Trị, tuy nhiên trên giấy tờ thì ngài sinh năm 1933. Thuở nhỏ Ngài xuất gia tại chùa Quan Thánh (gần sân vận động Quảng Trị), sau đó vào tu ở Phật học đường Báo Quốc (Huế), rồi ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang), Sau giải phóng ngài vào tu học ở tu viện Quảng Hương Già Lam. Đến năm 1987, ngài được mời về trụ trì chùa Phật Quang.

Ấn tượng đầu tiên về thầy trụ trì chùa Phật Quang là "một con người ốm tong teo, gió thổi là bay". Theo lời kể của các đệ tử, Ngài thực hành một đời sống thanh tu, giản dị, phong thái của ngài luôn thấp thoáng ở ngôi chùa Phật Quang mà ai cũng nhìn thấy: "*Ăn mặc thô sơ đạm bạc,… đôi guốc gỗ lẹp kẹp lọc cọc, khi vui ca múa vỗ tay như trẻ con*". Đối với bản thân ngài, chẳng màng đẹp xấu, chẳng nệ khen chê, vật

bất ly thân là chiếc khăn trên vai mà ai nhìn cũng thấy như: "*Chiếc khăn mặt cũ thưa như lưới*"...

Trong bốn oai nghi của người con Phật, suốt ngày quần quật làm việc cho Tam bảo, nhưng hễ khi ngả lưng xuống thì dáng nằm nghỉ của ngài khiến ai nhìn thấy cũng chạnh lòng: "*Cái thân gầy nằm trên giường bố, cong queo với chiếc màn muỗi vá đi vá lại mấy lần*". Thật là hạnh khiêm hạ của ngài khiến ai nấy khi đến thăm viếng ngôi chùa Phật Quang đều cảm thấy mến mộ và đáng để học hỏi: "*Từ sáng đến tối Thầy làm hết việc này qua việc khác một cách cẩn thận và có thứ tự, có lúc Thầy ăn rau suốt cả tháng trời, thân thể gầy ốm mà vẫn làm việc như thường nhật*"[1].

Khi dạy học trò, ngài là một người khắc kỷ, luôn giữ đúng nguyên tắc sư phạm, qui tắc ấy chân thật như hai với hai là bốn, để làn thân giáo khuyên kẻ hậu học sống có nề nếp, tu có đạo hạnh, không để tâm trí buông lung. Trong nghệ thuật đối nhân xử thế, ngài rất hài hước và cởi mở, biết lắng nghe tâm tư của mọi người và sẵn sàng trả lời, cách thức trao đổi với người đối diện lúc nào cũng châm biếm. Để rồi, theo việc theo thời, tùy theo đối tượng mà ngài có cách để hành xử hợp tình hợp lý không mất lòng ai...

Trong khuôn viên chùa Phật Quang, có nhiều bài thơ do ngài Huệ Tánh tự mình sáng tác, được in trên các tấm pano, áp phích đặt rải rác khắp nơi, đặc biệt chúng tôi thấy có 17 điều "*Lời thầy dặn*" dành giáo huấn cho các học trò và Phật tử dạy về phép tu, phép đối nhân xử thế cùng nhiều phẩm chất tốt đẹp của người tu học như những đức tánh: phải *tiết kiệm*, biết *sẻ chia*, hạnh *khiêm nhường*, tính *ham học*, luôn *quan tâm*, thật lòng *sám hối* và thể hiện *từ bi*.

Bảng ghi 17 điều "*Lời thầy dặn*" đã làm chúng tôi rất thấm thía và thấy cần phải lan tỏa phổ biến cho mọi người gần xa cùng học hỏi, chia sẻ với mình:

1. Biết mười phần nói sáu phần, để bốn phần làm vốn liếng kiến thức của mình.

---

1. Thích Đức Trí (2006), "*Nhớ mãi bóng hình thầy*", "*Kỷ yếu lễ khánh thành chùa Phật Quang*", Tài liệu nội bộ, tr.105.

2. Đến nơi khác, đừng bao giờ ngồi vào những nơi cao nhất, trang trọng nhất, tìm vị trí phù hợp mà ngồi.

3. Đến chùa khác, cho dù mình có lớn hơn vị trụ trì, cũng không nên đứng vào giữa chánh điện Phật, mà đứng qua một bên, vì vị trí đó là của Như Lai sứ giả.

4. Ăn đừng quá no, luôn ăn đến hai phần ba bao tử, để một phần cho thân thể nhẹ nhàng, ăn gì cũng thấy ngon miệng.

5. Luôn nghĩ đến những nơi nghèo khó, những nơi thiếu thuốc men, thực phẩm, có gì ăn nấy, đừng nên kén chọn.

6. Ngủ đừng quá nhiều, ngủ luôn vừa đủ, để giấc ngủ được sâu hơn.

7. Xung quanh mình, vẫn còn nhiều người áo không đủ ấm thân, mặc giản tiện phù hợp, không nên phung phí của Tín thí trau chuốt phù phiếm.

8. Đối đãi với người, đừng nên dồn họ vào bước đường cùng, luôn phải chừa một con đường cho họ, ai cũng có những khi sa cơ lỡ vận.

9. Ai đối xử với mình sao tùy họ, mình nên đối với họ như bát nước đầy, lấy tâm Phật mà đối đãi.

10. Nghèo thì nghèo ba bèo chín trụt, không tham những cái lợi phi nghĩa.

11. Luôn khiêm nhường, lắng nghe, mình sẽ học được nhiều hơn.

12. Luôn học hỏi từ báo chí, sách vở, danh ngôn trên lịch, chép vào sổ tay, vì đầu óc mình có lúc không bình tĩnh.

13. Không nên phí phạm dù là cây đinh, cọng thép, cái bịch,… vì sẽ có lúc cần không có, "kiến bất thủ như tầm thiên lý".

14. Khi phóng sanh, luôn tự chính mình sám hối, vì trong đời hiện tại, bản thân mình, gia đình mình vì cuộc sống đã ăn thịt các loài vật khi nó yếu ớt hơn mình.

15. Tiết kiệm điện nước, vì rất nhiều nơi trên thế giới đang thiếu,…

16. Quan tâm đến những người giúp mình, vì có họ đã vì mình, luôn tạo cho họ những điều kiện cần thiết.

17. Người đi tu đã bỏ gia đình, thương yêu mọi người xung quanh như gia đình, vì lỡ mình có gì, khi người thân mình có mặt, chắc mọi thứ đã muộn"[2].

2. Điển dã tại chùa Phật Quang ngày 21 và 22 tháng 4 năm 2019.

Quan sát kỹ đức tánh của thầy trụ trì chùa Phật Quang, chúng tôi nhận thấy rõ nơi thầy lòng tự hào ngôi chùa, tự tôn tinh thần dân tộc. Tinh thần ấy được thầy thể hiện qua các bài thơ, cũng như những bức họa do chính tay thầy trang trí trên Phật điện. Đó là các bài ca ngợi các thắng cảnh của đất nước, các vĩ nhân, danh nhân văn hóa, anh hùng giải phóng dân tộc như: cụ Phan Bội Châu, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp… Những bài thơ này được in trên các tấm áp phích treo xung quanh chùa. Dưới đây là điển hình một bài thơ ngợi ca những thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam:

"*Rừng Cúc Phương*
Một trong thắng cảnh Việt Nam
Cúc Phương là một cợm rừng nguyên sinh,
Vịnh Hạ Long Việt Nam mình
Hồ Ba Bể đẹp hữu tình mê tơi,
Kẽ Bàng Phong Nha tuyệt vời,
Quảng Bình sinh sản một người Võ Nguyên.
Từ Cao Bắc Lạng đến Hà Tiên
Cà Mau thẳng đến Thái Nguyên núi rừng,
Lầu cao ngất nghệu tưng bừng,
Ngững đầu mỏi cổ ngưỡng rừng Cúc Phương".

Hay như bài "*Ca ngợi Đại tướng*" dành cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp những tình cảm tôn kính, tự hào:

"*Lẫy lừng chấn động năm châu*
Điện Biên chiến thắng địa cầu rung rinh
Hào quang rực rỡ lung linh
Chủ trương trận địa "đánh nhanh" oai hùng.
Cương quyết "thắng nhanh" vẫy vùng,
Ý chí "đánh chắc" thật không đụng hàng.
"Thắng chắc" khẩu hiệu hiên ngang,
Võ Nguyên hào kiệt vẻ vang muôn đời,
Hậu duệ dâng cúng đôi lời".

Đối với chùa Phật Quang, thầy Huệ Tánh là người có công trùng tu và trụ trì chùa. Ngôi chùa mới khang trang, độc đáo do chính thầy Huệ Tánh tự thiết kế, tìm thợ, chọn vật tư, chỉ huy thi công… lo thu chi toàn bộ hết hơn 3 tỷ đồng. 48 tấn mảnh sành, mua từ các làng gốm miền Bắc, được các thợ Huế chọn lọc ghép thành những phù điêu, hoa văn, cột, cửa, bao lam, nóc…;

đặc biệt là linh vật rồng 5 móng.

Thầy Huệ Tánh còn tham gia công tác giáo dục cộng đồng, cụ thể là đào tạo học sinh tại Trường Bồ Đề Phan Thiết. Trường này được thành lập vào năm 1955, địa điểm tại góc đường Triệu Quang Phục và Nguyễn Du. Trường sở có 4 lớp và mỗi lớp có thể thu nhận một số học sinh tối đa là 45 em. Tham gia giảng dạy tại trường năm học khóa 1974-1975 có 15 vị, cả tăng sĩ và cư sĩ. Trong đó, tăng sĩ có 4 vị gồm: Đại đức Thích Huệ Tánh, Đại đức Thích Tâm Hòa, Thích Minh Tâm, Thích Giải Thắng. Thầy Huệ Tánh giữ chức Giám học, mỗi tháng được nhận một số tiền lương là 24.000 đồng[3]. Thầy cũng tham gia giảng dạy tại Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Thuận từ những khóa đầu tiên.

Với tư cách trụ trì, thầy dìu dắt, đào tạo lớp tăng chúng hậu học. Theo thống kê, năm 2005, chùa Phật Quang gồm có 32 tăng chúng trong đó hầu hết đã được đào tạo qua các trình độ khác nhau ở trong và ngoài nước như các thầy:

- Thầy Nguyên Minh tốt nghiệp cử nhân Phật học TP.Hồ Chí Minh khóa V, hiện đang tham gia giảng dạy tại trường Trung cấp Phật học Bình Thuận.

- Thầy Thích Đức Trí tốt nghiệp cử nhân năm 2001, sau đó đi du học ở Trung Quốc, ở Hoa Kỳ.

Tăng chúng trong chùa dưới sự dìu dắt của ngài Huệ Tánh vào năm 2005 là 30 vị, trong đó có hai vị học tăng nói trên.

Theo tài liệu điền dã tại chùa Phật Quang, hiện nay nhiều đệ tử của thầy Huệ Tánh đã và đang trụ trì các chùa không chỉ ở Bình Thuận, mà còn ở các tỉnh khác như Quảng Ngãi, Thái Nguyên. Chẳng hạn như: thầy Quảng Tiến, trụ trì chùa Liên Trì Phan Thiết, thầy Quảng Cao, trụ trì chùa An Lạc (Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận), thầy Nguyên Ẩm, trụ trì chùa Bửu Lâm (Hàm Thuận Bắc), thầy Thiện Đăng, trụ trì chùa Linh Bửu (Hàm Thuận Nam), thầy Nguyên

3. *Trường Bồ Đề Phan Thiết*, Tài liệu lưu trữ tại chùa Phật Quang, điền dã tại chùa ngày 21 và 22 tháng 4 năm 2019.

Hùng, trụ trì chùa Khánh Tân (Thái Nguyên), thầy Tâm Sanh, trụ trì chùa Thanh La (Thái Nguyên), thầy Chúc Kiểm, trụ trì chùa Bắc Lãm (Thái Nguyên), thầy Thiện Nhơn, trụ trì chùa ở Quảng Ngãi…

Bên cạnh đó, chùa Phật Quang còn thu hút đông đảo tín đồ Phật tử, mà có lẽ chiếm phần lớn là anh em môn đệ thế hệ chữ Quảng, tức nối pháp dòng kệ phái Liễu Quán đời thứ 44. Họ chính là lực lượng ngoại hộ Phật pháp, trợ giúp nhà chùa trong nhiều Phật sự, trong đó có những việc kiến thiết, trùng tu xây chùa.

Ghi nhận công lao của thầy Huệ Tánh đối với Phật pháp, chúng tôi xin mượn lời Hòa thượng Minh Tâm, trụ trì chùa Phật Ân (Long Thành, Đồng Nai): "*Không có thầy Huệ Tánh, không có học sinh Bồ Đề Phan Thiết, không có môn đệ họ Quảng, không có tăng ni Phật tử Phan Thiết*"[4].

Đối với Phật giáo Bình Thuận, ngài tham gia vào Ban trị sự, đào tạo lớp hậu học ở Trường Trung cấp Phật học Bình Thuận và có nhiều đóng góp quan trọng. Từ năm 2005 đến năm 2010, ngài là Trưởng ban Hoằng pháp Tỉnh hội Phật giáo Bình Thuận, đồng thời là Trưởng ban Diễu hành xe hoa đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc năm 2008; Chứng minh Ban Trị sự Giáo hội PGVN nhiệm kỳ VII (2012-2017), nhiệm kỳ VIII (2017-2022).

Như vậy, gắn liền với chùa Phật Quang giai đoạn hiện đại (1987 đến nay) chính là các hoạt động và đóng góp của Hòa thượng Huệ Tánh. Có thể nói, từ những hoạt động cụ thể của ngài như trùng tu chùa, đào tạo tăng tài, hoằng dương Phật pháp, chúng ta nhận thức được vai trò của chùa Phật Quang đối với Phật giáo Phan Thiết nói riêng và tỉnh Bình Thuận nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kỷ yếu lễ khánh thành chùa Phật Quang (2006), Lưu hành nội bộ.
2. Điền dã ngày 21 và 22 tháng 4 năm 2019.

4. Minh Tâm (2006), "*Phật Quang pháp bảo chung*" trong "*Kỷ yếu lễ khánh thành chùa Phật Quang*", Tài liệu nội bộ, tr. 27.

Trang thơ

ĐỨC KIÊN (PQT)

Bảy đóa sen thơm

Từ vườn Lâm Tỳ Ni
Hơn hai ngàn năm trước
Đức Thế Tôn đã bước
Bảy đóa sen diệu kỳ.

Nâng đỡ bước người đi
Mở ra đường chân lý,
Bước vững vàng thanh tịnh
Trong giáo pháp hòa bình.

Ta bà thành Tịnh độ,
Theo bước chân tỉnh ngộ.
Từng bước nở hoa sen,
Từng bước sáng ánh đèn.

Trước lễ đài Phật đản,
Nguyện cất bước lên đàng,
Nguyện bước chân sen nở,
Tịnh hóa cõi mê mờ.

Chắp tay sen lễ Phật
Xin nguyện thanh tịnh lòng
Bước từng bước thong dong
Trên con đường chân thật.

Mừng ngày đức Phật thành đạo

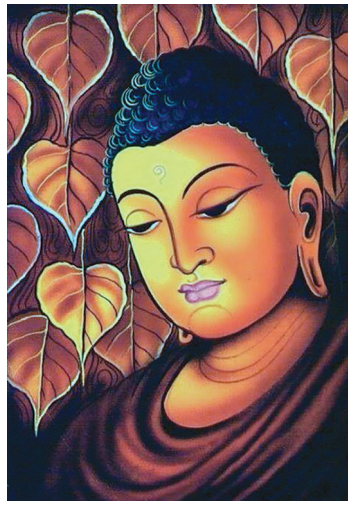

Hôm nay ngày Phật đạo thành
Chúng con quy ngưỡng ân lành chở che,
Mở ra ánh sáng bốn bề
Chúng sinh độ thoát đưa về nẻo chơn.

Từ ngày ngài bỏ cung son
Bao năm khổ hạnh héo hon hình hài,
Hôm nay vừa chớm sao mai
Lục thông chứng đạt, tỏ bày nguồn cơn.

Bồ đề đạo quả vuông tròn
Chân như đã chứng, Niết bàn ngay đây
Rừng nai đạo pháp hiển bày
Tứ chúng tu tập, lối này mở ra.

Nhân gian mừng đạo Thích Ca
Tứ đế, Bát đạo... vườn hoa vẫn còn
Người là thầy dẫn chúng con
Thoát qua nẻo khổ, lối mòn thế gian...

Đạo vàng người chứng huy hoàng
Cầu vồng tỏa sáng, hào quang chói lòa
Hai ngàn năm đã trôi qua
Bóng bồ đề vẫn một tòa uy nghi.

Chắp tay con nguyện khắc ghi
Những lời pháp bảo, chứng tri đạo mầu
Ơn người xin học đạo sâu
Cùng nhau tu tiến, nghìn sau đạo còn...

KHÁI QUÁT VỀ AN TRỤ TÂM VÀ HÀNG PHỤC TÂM *TRONG KINH KIM CANG*

THÍCH NỮ TRUNG TÍN

Kinh Kim Cang Bát Nhã là một bộ kinh vĩ đại của Phật giáo theo hệ tư tưởng Đại thừa, là một triết lý sống tinh thần buông xả, vô trụ, vô chấp để tâm được an trú. Toàn bộ nội dung kinh đã diễn giải cho ta thấu hiểu được tinh thần "chơn không", dùng trí tuệ Kim Cang Bát Nhã phá trừ các vô minh vọng chấp được thể hiện qua câu: "An trụ tâm, hàng phục tâm". Đây chính là ý thiền mà Ngài Lục Tổ Huệ Năng khi nghe mà liễu ngộ, cũng là câu kinh nằm lòng khơi lại biết bao trái tim còn mê ngủ. Chính nhờ tinh thần kinh Kim Cang Bát Nhã vô trụ, vô chấp mà Phật giáo trở thành một tôn giáo chủ lực việc bảo vệ, xây dựng đất nước, đem đến lợi lạc cho dân tộc, luôn là chiếc phao vượt qua thác loạn sanh tử, là con đường tu tập lành mạnh dễ tu, dễ chứng, đủ sức thuyết phục các nhà tri thức. Hơn thế nữa, hành giả học

Phật muốn được giải thoát sanh tử cần phải thấu triệt bằng sự hành trì kinh Kim Cang, thấu triệt được thật tướng các pháp, phá trừ vọng chấp đạt được tri kiến Phật. Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật là một trí tuệ vững chắc "*Kiên cố phá dẹp tất cả tà thuyết ngoại đạo, làm cho chúng ta sạch hết những chấp trước sai lầm, những mê mờ đen tối để đến bờ giải thoát, giác ngộ*"[1].

Nội dung của kinh Bát Nhã này là cuộc đối thoại giữa đức Phật và ngài Tu-bồ-đề xoay quanh vấn đề trí tuệ bát-nhã (prajñā), được thể hiện qua các chủ đề tranh luận khác nhau từ đời sống thường nhật cho đến các phương thức hỗ trợ hành động tiến tới giải thoát. Thứ trí tuệ được đề cập trong suốt bộ kinh là thứ trí tuệ nhận thức các giá trị, theo các cấp từ đời thường cho đến các vấn đề tiến đến giải thoát. Trí tuệ nhận thức đó luôn có sự hiện diện của định và tuệ, dù là trong đời sống thường nhật. Để rồi từ cái thấy thường nhật được chiếu soi bởi trí tuệ bát-nhã, hành giả thấy rõ rằng "ngũ uẩn là không"để rồi từ đó vượt thoát mọi khổ ách.

Mở đầu bộ kinh Kim Cang, Ngài tu Bồ Đề cầu xin đức Phật thương xót chỉ dạy cho hàng đệ tử phương cách để "hàng phục vọng tâm và an trú tâm" trong lúc tu tập, hành đạo, bởi vì phàm phu trong khi tu tập và hành đạo không thể nào mà không tiếp xúc đối tượng ngoại cảnh. Tuy nhiên, nếu tâm trụ trên một đối tượng thì dù là Ngã hay Pháp thì cũng bị ràng buộc vào cái Nhân cái Ngã ấy. Nếu Nhân và Ngã trói buộc tức phiền não sanh khổ đau đến, chỉ có chuyển hóa tâm không trụ chấp, vướng mắc vào đâu thì tâm hoàn toàn thanh tịnh. Như vậy, ta hiểu được vọng tâm là do vô minh, vọng động khởi niệm sanh diệt tương tục mà thành, nó vận hành theo duyên khởi thì phải chịu tác động bởi luật vô thường. Bốn tướng sanh trụ dị diệt sẽ bị đoạn trừ nhờ vào trí Bát nhã siêu việt soi sáng vào vô minh đen tối, một khi vô minh khởi thì chúng bị tan biến bởi vô minh không hòa

1. HT. Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang giảng giải,* Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2001, Trg.14

hợp nhau. Trước do vô minh mà vọng niệm khởi, nay vô minh đoạn thì vô niệm, rốt ráo nguồn chơn. Nếu bản thân chơn như không sanh, không trụ, không diệt, v.v… ấy chính là Niết bàn. Nếu nói ngược lại một hành giả tu tập hành trì làm lợi ích cho mình và người mà "tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, mà tu tất cả Thiện Pháp". Cần lưu ý rằng, tư tưởng này của kinh Kim Cang không có nghĩa là chúng ta không làm gì cả, mà chúng ta bỏ chấp hữu (có) lại đoạn trừ chấp "vô" không, chúng ta phải tu tập theo con đường Trung đạo vượt qua hai trạng thái chấp "có" "không". Chấp hữu là cái thấy của phàm phu, vì không nhận chơn được tính duyên sinh như huyễn của các pháp nên họ cho là có, là thực có, là của ta, tự ngã của ta,v.v… Chấp vô là cách nhìn của Nhị thừa, chỉ thấy được tất cả duyên sinh nhưng không hiểu duyên sinh nó vẫn hiện hữu chứ không phải là không có, chính vì thế sự khác biệt trong Kim Cang Bát Nhã chỉ cho ta thấy được các pháp không phải các pháp (không thật tánh) lại khẳng định sự hiện hữu của nó là giả có, chúng ta hành động uyển chuyển tùy thời, tùy căn cơ chứ không phải buông xuôi, chán nản tìm tánh chân thật bất biến ngay trong cái hư giả hằng biến. Đó chính là tư tưởng "chân không diệu hữu" trong kinh Kim Cang.

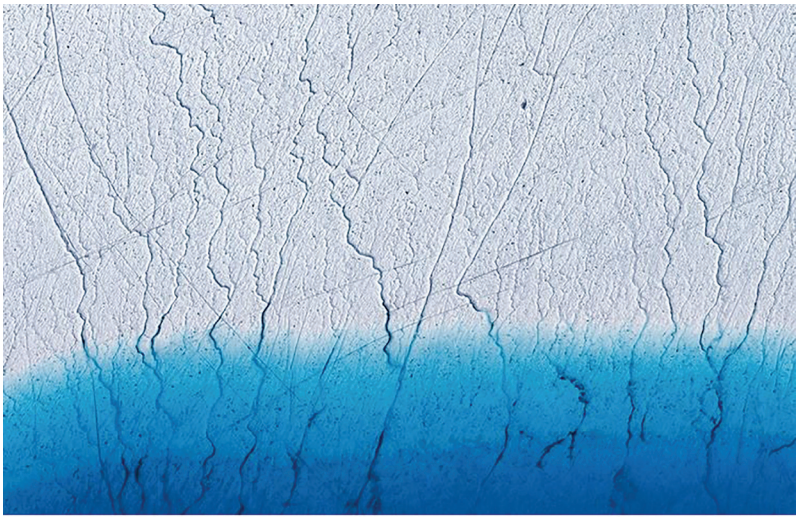

Chính vì nhờ có thứ trí tuệ bát-nhã soi chiếu nên bậc Bồ tát Ma-Ha-Tát thừa hành mọi Phật sự trong thế gian này để tự độ, độ tha, các ngài đều có thể đảm đương gánh vác mà không dính mắc, chấp trước bởi bất cứ một đối tượng hay thành quả nào. Tuy nội dung kinh trình bày các vấn đề trên cho các hàng Bồ tát nhưng thông qua đó, Đức Phật lại đang hướng đến tất cả chúng sanh đang còn mải mê trong vòng chấp thủ ngã và pháp để bước lên cảnh giới:

"Không còn trụ nơi nào mà sanh tâm"

Không chấp thủ các tướng thì sanh thật tướng tức là Phật.

Vì Kim cương là sự tịnh hóa ba nghiệp. Nhận thức được như vậy qua quá trình tu tập, hành trì giới định tuệ cũng là năng lực chiếu soi cho bản thể còn tồn tại (Định). Như Tâm Kinh nói "*Chiếu kiến năm uẩn đều không, độ nhất thiết khổ ách*"[2]. Dùng trí tuệ soi thấu bản chất thực của sự tồn tại, xóa tan bức màn vô minh, đập vỡ lớp vô tự ngã. Không bao giờ hoại.

GIÁ TRỊ CỦA AN TRỤ TÂM VÀ HÀNG PHỤC TÂM

Trong kinh Kim Cang Bát Nhã, nguyên văn bản dịch của ngài La Thập là: "*Vân hà ưng trú, vân hà hàng phục kỳ tâm*". Trưởng lão Tu Bồ Đề hỏi Phật: "Bồ tát phát tâm vô thượng Bồ đề làm thế nào để an trú tâm ấy là luôn luôn giữ vững, không thối thất và làm thế nào để hàng phục tâm mình".

Vân hà ưng trú: Là làm sao an trú, giữ vững cái tâm Bồ đề đã phát. Tâm Bồ đề là tâm mong cầu giác ngộ, tâm dũng mãnh tinh tiến không ngừng nghỉ trong công việc của Bồ tát là hóa độ chúng sinh để cuối cùng giác ngộ hoàn toàn, thành Phật như Phật.

Hàng phục kỳ tâm: Hàng phục cái tâm ấy. Hàng phục kỳ tâm là chỉ cho cái tâm ngược lại với tâm Bồ đề. Đức Phật dạy: "Đừng trụ vào đâu để mà sinh cái tâm" tức là dạy các hành giả phải dùng trí tuệ Kim Cang Bát Nhã để tận diệt các vô minh vọng chấp: Chấp

2. TT. Thích Hạnh Bình, K*inh Bát Nhã giảng giải,* Nxb. Phương Đông, Trg.255.

Ngã, chấp Pháp hay chấp Bốn tướng (tức Ngã, Nhân, Chúng sinh và Thọ giả). Khi các vô minh, phiền não, vọng chấp đã bị diệt hết rồi thì chân tâm thanh tịnh hiện ra. Khi đó từ bến mê biết bao đau khổ, hành giả sẽ được sang bên kia là bến bờ giác ngộ giải thoát.

Ngài Tu Bồ Đề có hỏi đức Phật như sau:

- Kính bạch đức Thế Tôn: Con và chúng sanh hiện tại và các đời sau, muốn tu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác làm sao con An trụ tâm và Hàng phục tâm của chúng con?

Đức Phật dạy:

- Này ông Tu Bồ Đề, ông và chúng sanh hiện tại cũng như các đời sau, muốn tu để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, phải An trụ tâm và Hàng phục tâm, bằng cách là độ tất cả mười loài chúng sanh như dưới đây vào Vô dư y Niết bàn, nhưng không thấy có chúng sanh nào được diệt độ: 1- Thai sanh. 2- Trứng sanh. 3- Ẩm ướt sanh. 4- Hóa sanh. 5- Có sắc. 6- Không sắc. 7- Có tưởng. 8- Không tưởng. 9- Chẳng phải có tưởng, 10-chẳng phải không tưởng, là ông và chúng sanh hiện tại cũng như các đời sau đã An trụ tâm và Hàng phục tâm[3].

Hành giả muốn được An trụ tâm và Hàng phục tâm, phải độ hết chín loài chúng sanh nói trên vào Vô dư y Niết bàn, thì người đó mới được gọi là thành công trong An trụ tâm và Hàng phục tâm. Chúng ta không cần phân biệt, so sánh là loài nào vì các loài chúng sanh như trên, nhưng các loài đó là do tâm mình nghĩ tưởng ra, khi nghĩ ra loài nào dẹp loài đó, khi tâm người tu không còn một loài nào là người đó đã An trụ tâm và Hàng phục được tâm rồi. Tất cả các loài

---

3. 12 loại chúng sanh là: 1- Thai sanh: Loài người, trâu, bò, heo, dê, v.v… 2- Trứng sanh: Loài chim, gà, vịt, v.v… 3- Ẩm ướt sanh: Loài côn trùng, v.v… 4- Hóa sanh: Loài muỗi, đom đóm, v.v… 5- Có sắc: Chúng sanh ở cõi Dục giới, Sắc giới (có hình tướng). 6- Không sắc: Chúng sanh ở cõi trời Vô sắc (không hình tướng). 7- Có tưởng: Tất cả chúng sanh ở trong ba cõi (trừ cõi trời Vô Tưởng). 8- Không tưởng: Chúng sanh ở cõi trời Vô Tưởng. 9- Chẳng phải có tưởng, 10- chẳng phải không tưởng: Chúng sanh ở cõi trời Phi Phi Tưởng.

chúng sanh ở đây chỉ cho chúng sanh tâm của mình, nếu mình vượt qua được sự phân biệt vọng chấp thì tâm được an trụ, không còn phân biệt các pháp mà được tâm an lạc giải thoát.

Sự phá chấp này của đức Phật cho chúng ta thấy rằng một khi tâm ta còn chấp ngã và chấp pháp, thì không thể nào vào được quả "Vô thượng Chính đẳng giác". Vì vậy, hàng phục được tâm phân biệt, vọng động chính là ta đang trụ tâm và do đó hàng phục tâm cũng chính là an trụ chân tâm. Rõ ràng khi tâm ta không trụ vào đâu cả thì Phật tính tự nhiên hiển lộ và ta cảm thấy Phật tính phát sinh ra.

1. Khi hiểu rõ được, người học Phật không bị kẹt vào bất kỳ đối tượng nào để sinh tâm thanh tịnh, dù đối tượng đó là Phật, là Pháp, là Vô thượng Chính đẳng giác.

o Không trụ tướng Phật mà sinh tâm vì trong ta sẵn có Phật tính. Phật tính vốn vô sinh, mà nói là sinh bởi vì khi đó tâm ta không trụ vào đâu cả, không trụ vào tướng Phật, thì ngay lúc đó Phật tính hiển lộ.

o Không trụ tướng Pháp mà sinh tâm vì "thuyết pháp là không có pháp để thuyết mới gọi là thuyết pháp". Đối với những đối tượng chưa có khả năng thấy được tính không, thì đức Phật tùy duyên vận dụng vô số phương tiện, ngôn từ giảng giải chính pháp, giúp chúng sinh tiếp cận chân lý. Nên pháp Phật chỉ là phương tiện đưa chúng sanh đến bờ giác ngộ. Chính vì vậy mà đức Phật từng phát biểu "trong 49 năm ta không nói một lời nào".

o Không trụ tướng Quả vị Vô thượng Chính đẳng giác mà sinh tâm vì pháp Vô thượng Chính đẳng giác là chân như, là Phật tính, vốn không sinh không diệt, không đi không

tới, không mất, cũng không còn. Nếu ta chấp có pháp Vô thượng Chính đẳng giác để chứng đắc thì không lẽ pháp Vô thượng Chính đẳng giác có sinh có diệt sao? Pháp Vô thượng Chính đẳng giác có đắc và không đắc thì đâu còn là pháp Vô thượng Chính đẳng giác vì pháp Vô thượng Chính đẳng giác từ xưa nay nó vẫn y nguyên như vậy, không mất, không còn, không sinh, không diệt nhưng vì do chúng sinh bị vô minh che lấp nên không nhận ra đó thôi.

2. Mọi người trong cuộc sống hiểu và thực hành câu "Vân hà ưng trú, vân hà hàng phục kỳ tâm" (an trú tâm và hàng phục tâm) của kinh Kim Cương thì sẽ không còn bi quan và lo sợ trước những biến đổi của cuộc sống mà sẽ có một thái độ sống tự tin, làm chủ bản thân trước mọi hoàn cảnh.

Trong cuộc sống, ta thường thấy khổ đau, những đấu tranh trong xã hội, hận thù, rồi chiến tranh tàn phá cuộc sống. Tất cả là do con người ta còn tham đắm sắc tài danh lợi, ngũ dục lục trần. Vì còn chấp ngã, cái "ta" và cái "của ta" luôn luôn ngự trị trong cuộc đời, vì thế họ chẳng bao giờ thỏa mãn với những gì mình có, hạnh phúc lại như cái bóng khi họ vừa chạm tay vào nó, nó liền tuột mất, nhường chỗ cho khổ đau xâm chiếm. Nếu tâm không chấp ngã thì lòng tham không tồn tại, sẽ không có những thủ đoạn lọc lừa, những toan tính tàn ác ngự trị thì được tâm an trụ, sẽ là liều thuốc giá trị cho cuộc sống làm cho con người ta thanh thản, lạc quan yêu đời. Họ sống với thái độ tự tin, làm chủ bản thân trước mọi hoàn cảnh. Thái độ sống xả ly trong tỉnh giác ấy không phải là sự trốn chạy hay buông lơi mà thể hiện tinh thần vô trụ tướng. Đức Phật dạy chánh pháp mà ta còn bỏ đi huống vì là phi pháp.

An trụ tâm và Hàng phục tâm trong kinh Kim Cương được xem là trọng yếu của Phật giáo Đại thừa. Trong bản kinh này, đức Phật tuy đề cập đến nhiều điều rộng lớn khác, nhưng hầu như toàn bộ kinh chỉ để nói lên yếu lĩnh cần có để an trụ chân tâm và hàng phục vọng tâm. Muốn thế hành giả không nên trụ chấp vào bất kỳ đối tượng nào dù đó là Phật, là Pháp hay quả vị Vô thượng Chính đẳng giác. Muốn thế hành giả phải thấy mọi sự vật và hiện tượng là hư

ảo, là huyễn, là vô thường, vô ngã, không bị lạc vào đường chấp ngã mà phải nỗ lực thực hành sao cho chân tâm vô trụ, an nhiên tự tại. Cái an nhiên tự tại chính là tâm thanh tịnh, là tâm không vướng mắc.

Có thể nói rằng câu Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm là kim chỉ nam không chỉ giúp cho các hành giả đi theo con đường tu hành tỉnh giác, an trụ chân tâm để bước tiếp, nhanh chóng đạt thành chính quả tới bờ giác ngộ giải thoát, mà còn giúp cho các Phật tử nói chung có công năng chuyển hóa cái tâm để không bi quan trong cuộc sống, tự tin vượt mọi khó khăn trong mọi hoàn cảnh.

Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm từ gần hai thiên niên kỷ nay đã trở thành câu có ý nghĩa vi diệu gắn liền với cuộc đời tu hành của những người học Phật.

Nội dung tư tưởng tinh thần nòng cốt của toàn bộ nội dung Kinh Kim Cang "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" nghĩa là không nên trú tâm bất kỳ nơi nào để khởi tâm. Nói trú tâm tức là tâm sẽ bị dính mắc vào một cảnh, tức tâm bị vọng động khởi lên vô vàn sự phân biệt ngăn thánh đạo, cho nên không nên trú tâm ở bất kỳ vào một nơi nào cả. Theo HT. Thích Thiện Hoa dịch "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" - Đừng khởi vọng tâm trụ chấp ở một nơi nào. HT. Thanh Từ dịch "Nên không có chỗ trụ mà sanh tâm kia"… Tuy cách dịch khác nhau nhưng chung quy "Đừng khởi vọng tâm bám chấp trên một đối tượng nào".

"Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" là "vô trú sanh tâm" biểu thị sự hoạt dụng quán chiếu Bát nhã, mà những vị phát tâm Bồ đề hành Bồ tát đạo phải vận dụng thường xuyên để thành tựu hạnh nguyện cao cả là được tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn[4]. Trong câu trên đức Phật khuyên hàng Bồ tát muốn hàng phục tâm và an trụ tâm thì ngay nơi sáu trần, Bồ tát không được khởi tâm đắm mắc, không dính mắc thì mọi công hạnh đều được viên dung tự tại. Đây là huyền nghĩa của lời dạy "Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" đừng khởi tâm vọng chấp trên một đối tượng lục trần nào.

4. HT. Thích Thiện Siêu, *Đại cương Kinh Kim Cang Bát Nhã,* Nxb. Tôn giáo, TP.HCM, 2000, Trg.279.

Ứng dụng lời Phật dạy
TRONG PHÒNG HỘ VÀ ĐOẠN TRỪ PHIỀN NÃO

THÍCH NỮ HẢI LIÊN

Hằng ngày, trong cuộc sống với những lo toan về ăn, mặc, ở, bệnh, con người phải tiếp với những ngoại trần lôi cuốn. Nhu cầu vật chất càng ngày càng cao khiến con người bị mê mờ về trí tuệ, đạo đức bị sa sút. Từ nhu cầu ăn, họ toan tính làm sao có đủ ăn, đủ ăn rồi muốn cho ăn ngon, ăn sang… Đến nhu cầu mặc, từ mặc để che thân đến mặc áo lụa quần là để phô bày sự sang giàu, chạy theo model thời trang đắt giá…hay để thỏa mãn sở thích cá nhân, được người mến mộ tôn vinh.

Sự tham đắm khoái lạc giác quan của ngũ dục trần (tài, sắc, danh, thực, thùy) như những dòng thác lũ cuốn hút và nhấn chìm con người trong khổ đau của dục lậu. Những trạng thái tâm lý bất an bởi những ước vọng cá nhân, ích kỷ của hữu lậu và cuối cùng dẫn đến hành động, lời nói sai lầm khi tâm không sáng suốt, không nhận biết đúng sai, gây khổ đau cho mình và người. Họ bị kiến lậu che lấp nên không còn biết lắng nghe lời hay tiếng phải, chấp chặt cho rằng ý kiến, việc làm…

của mình là đúng. Lịch sử đã chứng minh điều đó, nữ sắc khiến vua mất ngôi, triều đại sụp đổ, gia đình tan nát, ly tán do sự chi phối của vô minh lậu. Không có lực hấp dẫn nào hơn nữ sắc đối với người khác giới. Đức Thế Tôn đã dạy: "*Ta không thấy một sắc nào xâm chiếm và ngự trị tâm người đàn ông như sắc người đàn bà…*"[1]. Vì thế, sự ngăn ngừa ái dục phát khởi phải từ tác ý chân chính là hàng đầu. Chú tâm suy nghĩ đến những tư tưởng hướng thiện là cửa cổng đầu tiên chặn đứng các pháp bất thiện. Đối với người nam: Khi tiếp xúc với người nữ cao niên phải xem như cha mẹ mình; với người nữ lớn tuổi hơn mình phải xem như chị; với người nhỏ tuổi phải xem như em, nhỏ tuổi hơn nữa thì xem như con cháu. Đối với người nữ: Khi tiếp xúc với người nam cũng thế: xem như cha, anh, chị em, con cháu. Có tác ý đến thiện tầm như vậy thì sắc dục khó có thể nảy sinh. Từ đó, sự tham đắm nhục dục được thay thế bởi cảm xúc thương yêu, đùm bọc trong tình thân tộc. Chánh tri kiến hiện hữu với "cái nhìn chỉ là nhìn, cái thấy chỉ là thấy"… "Nhìn chỉ là nhìn, thấy chỉ là thấy" không có nghĩa là vô cảm. Là con người, ai cũng cần có tình thương, gia đình là điểm nương tựa để con người có được sự ấm áp trong tình người. Sau thời gian làm việc ngoài xã hội với nhiều sự va chạm, lắm việc trái lòng. Nhìn đúng bản chất sự vật, thấy rõ hậu quả của hành động qua thân, lời nói qua khẩu. Kết quả, hậu quả ra sao trong từng việc làm đó, lời nói đó. Chúng ta sẽ kiểm soát được cảm xúc của mình để không bị cảm thọ sai sử dẫn đến khát ái mang theo khổ đau. Đa số tâm lý người đời chạy theo sự hấp dẫn của ngũ dục trần, con người bị tham dục lôi cuốn ví như người khát nước lại uống nước biển, càng uống càng cảm thấy khát. Khát ái được xem là lẽ sống của đa số người đời. Hạnh phúc đối với họ là thỏa mãn khát ái. Du sĩ Magandiya, một tiêu biểu điển hình cho người theo quan điểm sống để thỏa mãn dục vọng đã lên án đức Phật "*Sa*

1. *Tăng chi bộ kinh* (Anguttara), Chương Một, pháp Phẩm Sắc.

môn Gotama là kẻ phá hoại sự sống"[2]. Bởi vì, họ không thấy được "không bệnh lợi tối thắng" nghĩa là không khát ái là sự lợi ích thù thắng nhất. Ái là nguyên nhân phát sanh sầu bi khổ não, làm cho tâm không an tịnh. Hình ảnh một người cha, một người mẹ đau khổ mất đi đứa con duy nhất, đến nỗi không muốn làm việc, chẳng thiết đến uống ăn, hằng ngày ra mộ con than khóc khổ sở là do ái sanh. Một người nam và một người nữ yêu thương nhưng không đến được với nhau. Họ chọn giải pháp kết liễu đời mình, có phải là do ái không? Khi con tim đặt trên khối óc là lúc tình cảm lấn át trí tuệ. Chúng ta cần tỉnh thức để tâm mình sáng suốt, nhớ đến lời đức Phật dạy "*… có cấu uế lớn hơn các cấu uế, vô minh là cấu uế lớn nhất*"[3].

Đối với người tại gia, đức Phật có lời khuyên là nên tiết dục. Tiết chế lòng tham dục trong đời sống vợ chồng phải nên một vợ một chồng, sống chung thủy, có trách nhiệm và bổn phận, cùng vun đắp hạnh phúc gia đình, nuôi dưỡng con cái thành nhân, thành tài. Tục ngữ Việt Nam có câu: "Đồng vợ đồng chồng tát biển Đông cũng cạn" nói lên sự đồng tâm hiệp lực, cùng có bổn phận với nhau giữa vợ và chồng để gia đình được an vui hạnh phúc.

Trong kinh Thiện Sanh (Trường A Hàm), đức Phật đưa ra lời khuyên cho Bà La Môn Thiện Sanh về bổn phận người chồng như vầy: "Này Thiện Sanh, chồng có năm điều đối với vợ:

Một là, lấy lễ đối với nhau: Đối xử với vợ phải bình đẳng, không có tư tưởng "chồng chúa vợ tôi" như quan niệm thời phong kiến. Người chồng phải dẹp bỏ tự tôn, cái ngã của mình để thương yêu vợ như chính thân mình, không năm thê bảy thiếp bạc đãi vợ.

Hai là, "Oai nghiêm nhưng không nghiệt": Người chồng phải gương mẫu về tư cách đạo đức. Là

2. *Kinh Trung Bộ II*, Kinh 75: Kinh Mangandiya (MagabdiyaSuttam), XN in Tổng Hợp 1987, trang 253.
3. *Tăng Chi Bộ Kinh III*, chương 8, phẩm Lớn, phần Các cấu uế, Viện Nghiên cứu Phật Học Việt Nam, 1996.

người chủ gia đình phải giữ khuôn phép gia đình nhưng không đối xử nghiệt ngã khiến người thân trong nhà khiếp sợ, xa lánh.

Ba là, "cho ăn mặc phải thời": Người chồng phải tâm lý, cho vợ ăn mặc đúng lúc đúng thời. Khi ở trong nhà cũng như khi ra khỏi nhà cho tươm tất, đẹp đẽ.

Bốn là, "cho trang sức phải thời": Làm đẹp là nhu cầu, sở thích của người nữ. Vì vậy, người chồng thể hiện sự quan tâm đến vợ qua những món quà trang sức cho vợ.

Năm là, "phó thác việc nhà" nói lên sự tin tưởng của người chồng về việc tề gia nội trợ của vợ. Vợ chồng cùng phân công làm việc nhà "người xay lúa thì không bồng em" cùng làm cùng ăn trong không khí gia đình vui vẻ, biết chia sẻ với nhau từ việc nặng đến việc nhẹ.

Người vợ cũng có năm bổn phận đối với chồng:

Dậy trước: Người vợ phải siêng năng thức dậy sớm hơn chồng. Tuy nhiên người chồng cần phải linh hoạt, uyển chuyển khi vợ bệnh hoặc thức khuya, làm ca đêm.

Ngồi sau: Thể hiện sự vị nể chồng, đứng ngồi theo thứ lớp.

Nói lời hòa nhã: Vợ ăn nói tế nhị, khi "cơm sôi bớt lửa" để khi cơn giận của chồng dịu bớt thì dùng lời nói khuyên giải.

Kính nhường hòa thuận: Thuận theo và ủng hộ những việc làm đúng của chồng. Thể hiện kính nhường của vợ trước những ý nghĩ, hành động của chồng không đúng ý mình.

Đoán trước ý chồng: Người vợ phải hiểu ý chồng, để cùng chia sẻ, cảm thông nhau trong cuộc sống gia đình. Chẳng hạn, vợ biết sở thích chồng, món ăn nào chồng mình thích ăn để từ đó mua tặng hoặc nấu nướng cho gia đình cùng ăn. Cuộc sống gia đình có sự quan tâm lẫn nhau sẽ gắn kết tình cảm càng sâu đậm giữa vợ và chồng.

Đối với người đệ tử tại gia, đức Phật khuyên giữ năm giới là nền tảng đạo đức trong gia đình và xã hội. Mỗi thành viên trong gia đình luôn tác ý về hậu quả của suy nghĩ, hành động, lời nói của mình như người xưa có câu "phàm việc gì phải nghĩ đến hậu quả của nó". Từ ý nghĩ chân chính sợ tội lỗi, tin nhân quả, mỗi cá nhân tự thúc

liễm hành động xấu ác: không sát sanh hại mạng, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu. Lời nói gây tổn mình hại người được chế ngự nên chúng ta không nói dối. Người biết trì giữ năm giới sẽ tránh được lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Từ đó, cuộc sống của họ được an vui, đạo đức được nâng cao và tạo được nhiều niềm tin, sự thân thiện, an tâm cho người xung quanh mình. Tự thân mỗi cá nhân có đời sống tuân thủ theo năm giới được an lạc hạnh phúc. Niềm an lạc này sẽ có sức mạnh lan tỏa đến những người xung quanh từ gia đình, cơ quan làm việc, xã hội qua các mối quan hệ tương tác. Do vậy, người sống theo năm giới góp phần cho xã hội giảm bớt tệ nạn, tránh được những mâu thuẫn tranh chấp. Thậm chí, tranh chấp dẫn đến giết hại họ hàng ruột thịt trong gia đình, dần dần lan rộng có khi xảy ra chiến tranh giữa quốc gia này và quốc gia khác.

Năm giới mang đến hạnh phúc thiết thực không những cho người đệ tử Phật mà còn cần thiết cho tất cả những ai muốn có đời sống an lành, hướng thiện. Năm giới căn bản là thềm thang đưa con người đi đến giải thoát khỏi phiền não cho cá nhân. Đồng thời nó cũng đem lại an vui, hòa bình cho gia đình và xã hội. Tuy nhiên, không phải ai cũng dễ dàng thọ trì được năm giới. Bởi lẽ, nếu ai cũng hành đúng theo năm giới thì cõi đời này đã không còn những người bất thiện, gây hại cho mình và mang lại đau khổ đến cho người khác bằng hành động, lời nói hay ý nghĩ xấu ác hại người..., không còn những người tự hành khổ mình, sống bê tha, rượu chè tự chuốc bệnh vào thân và thiêu chột căn lành trí tuệ của kiếp người. Chúng ta phải làm gì để không khỏi phiền não khi tiếp xúc hay phải sống chung với những người như thế?
- Cách xử trí thứ nhất: Mang tính chất khách quan khi chúng ta không có duyên để chuyển hóa họ. Năm giới được đức Phật chế ra nhằm dứt trừ tội lỗi cho cá nhân, mang lợi ích cho mình và người. Ngài không bắt buộc chúng ta phải tuân thủ đủ năm giới hay răn đe trừng phạt nếu không hành trì theo. Do vậy, chúng ta không khỏi phiền não khi bản thân hoặc người thân

tiếp xúc với người không giữ năm giới. Với cái nhìn nhân quả: làm ác quả báo xấu, làm thiện sẽ được quả báo lành, tâm chúng ta sẽ nhẹ nhàng, không để phiền não phát sanh và răn nhắc tự tâm đừng để tái phạm nếu tự bản thân sai phạm.

Cách thứ hai: Để ngăn ngừa lầm lỗi sai phạm, tự thân nên tránh duyên tiếp cận đối tượng gây phiền não cho mình. Đối với việc sai trái của người ta "thấy cũng như không thấy, nghe cũng như không nghe". "Mắt lấp tai ngơ" không có nghĩa là hành động ủng hộ cái sai, cái xấu ác mà là để tự kiềm chế những cái bất thiện tâm sanh khởi, làm lắng dịu những trạng thái tâm bất như ý. Ví dụ, mâu thuẫn xảy ra giữa hai người, tâm sân bùng phát: "người kia nóng giận nói ồn ào, chẳng lẽ ta đây cũng thế sao? Một đứa ồn ào thêm đứa nữa, thì ra hai đứa cũng như nhau". Trong tình cảnh này, thương mình thì nhẫn nhục "mắt lấp tai ngơ", tránh né cho qua chuyện.

Cách thứ ba: Tu tập hành thiện nghiệp để chuyển hóa ác nghiệp. Một người vì sinh kế gia đình phải buôn bán mạng súc vật. Không thể chuyển nghề khác, người này thường phóng sanh, giúp người cứu vật để tự chuyển nghiệp cho mình.

Cách thứ tư: Đối với người không nhận thức được thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp của bản thân mang đến hậu quả tự hại, hại người hoặc hại cả hai. Trường hợp người mẹ của cô gái giao gà ở Điện Biên phạm tội mua bán ma túy đã dẫn đến con gái mình cái chết thảm thương là một điển hình gây nhiều xôn xao trong dân chúng vào đầu xuân năm 2019. Chúng ta cần nên tránh né tiếp cận. Bởi không biết tàm quý, không sợ tội lỗi nên tội ác nào họ cũng chẳng từ. "Cây muốn lặng nhưng gió chẳng ngừng". Do vậy, chúng ta phải tránh xa loại người này, không giao du kết bạn cũng không phản ứng để họ không sanh hiềm hận trả thù. Hãy để tòa án lương tâm và pháp luật làm việc với họ.

Trong các mối quan hệ tương quan giữa người trong gia đình đến xã hội, cách cư xử và thái độ sống nêu trên sẽ giúp chúng ta bớt va chạm, tránh được phiền não.

Một phương diện khác trong đời sống mang đến lợi lạc cho chúng ta. Lời Phật dạy giúp con người giảm bớt khổ đau khi gầy dựng tài sản và sử dụng tiền bạc. Làm ra nhiều tiền, tích lũy được nhiều tài sản để có đời sống vật chất đầy đủ là mong ước của con người. Trong thực tế, có nhiều người đạt được ước nguyện trên nhưng không được an lạc, hạnh phúc, lại bị rơi vào tù tội, khổ đau,... Với lòng từ bi, đức Phật đã chỉ bày cho chúng ta cách tạo dựng tài sản đúng pháp: "*Người cư sĩ không nên làm năm nghề này: Buôn bán vũ khí, buôn bán động vật còn sống, buôn bán thịt, buôn bán các chất gây nghiện, buôn bán thuốc độc*"[4].

Phật ngôn trên giúp chúng ta có chánh nghiệp kiếm sống và nuôi mạng một cách chơn chánh, không làm tổn hại đến mình và người, bảo vệ môi trường sống được lành mạnh, trật tự xã hội được ổn định. Lời dạy trên càng thể hiện giá trị cho đến ngày nay, mai sau thiết thực ở mọi thời đại và tất cả quốc gia trên thế giới. Trong tình trạng thế giới, nhân loại đang đối đầu với những tệ nạn xã hội dẫn dắt con người ngày càng đi sâu vào tội lỗi: Nạn mua bán ma túy với quy mô hàng tấn hàng khi bị công an phát hiện, mua bán nội tạng, thuốc giả, thuốc tăng trọng hóa chất trong thức ăn gây hại cho người tiêu dùng,... Bên cạnh đó, nguy cơ thế chiến thứ ba là nỗi ám ảnh cho nhân loại. Đó là những nguyên nhân gây bất an, đau khổ đối với đời sống của nhân loại và môi trường sống xanh sạch đẹp.

Tuy không có một bài kinh nào đức Phật dạy chúng đệ tử làm giàu, nhưng qua những lời dạy đó, chúng ta rút ra được bài học về gây dựng và sử dụng tài sản.

Tạo dựng tài sản phải do nỗ lực của tự thân. Bằng chính sức lao động chân chính của mình thì tài sản tạo được mới mang đến hạnh phúc. Những giọt mồ hôi, những dòng nước mắt rơi trước những chướng ngại khó khăn, khi tạo ra của cải mới thật sự mang an vui đến cho mình và người thân.

4. *Tăng Chi Bộ Kinh I*, chương V, phẩm Ba pháp.

Tạo ra của cải đã khó nhưng giữ gìn, bảo vệ tài sản được lâu bền và càng ngày càng phát triển lại càng khó hơn. Chúng ta làm gì để bảo vệ tài sản không bị rơi vào tình trạng thiếu nghèo, phá sản, nợ nần khổ sở?

Đức Phật dạy phải tuân thủ bốn pháp là "bốn cửa vào" để tài sản hưng khởi:

Đầy đủ sự tháo vác, đầy đủ phòng hộ, làm bạn với thiện, sống thăng bằng điều hòa[5].

Đầy đủ sự tháo vác giúp chúng ta cần mẫn trong nghề nghiệp, tìm tòi nâng cao tay nghề đến mức độ thiện xảo như người xưa nói: "Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh".

Đầy đủ phòng hộ để giữ gìn tài sản khỏi bị hao tổn mất mát bởi giặc cướp, bị lửa thiêu, nước cuốn, con phá sản. Muốn vậy, chúng ta phải hành nghề hợp pháp, không buôn bán hàng cấm và phải làm tròn nghĩa vụ đóng thuế đủ cho Nhà nước để không bị pháp luật trừng trị. Tránh rủi ro, bất trắc do nạn cướp, thiên tai lũ lụt xảy ra, chúng ta phải gởi tài sản ở nơi an toàn hay người có tín nhiệm hoặc người thừa kế, thân thuộc đáng tin cậy.

Làm bạn với thiện: Kết bạn với những người có đạo đức giới hạnh, biết bố thí có chánh tín và có trí tuệ.

Sống thăng bằng điều hòa: Giữ quân bình giữa thu - chi trong đời sống hàng ngày, sống không phung phí xa hoa cũng không keo kiệt, bỏn xẻn.

Biết tránh xa bốn pháp, đức Phật gọi là "bốn cửa xuất" làm tiêu phí tài sản:"Đam mê đàn bà, đam mê rượu chè, đam mê cờ bạc, bạn bè kẻ ác, thân hữu kẻ ác, giao du kẻ ác". Đây là những đam mê xấu xa làm nhiễm ô tâm, đưa đến tan nhà nát cửa" bởi nữ sắc, bởi những nguồn gốc làm phát sinh hành động tội lỗi, đánh mất phẩm chất con người, tăng trưởng tham dục, thiêu đốt trí tuệ con người. Muốn giữ gìn tài sản, người gia chủ phải biết kiềm chế và chuyển hóa những đam mê này. Chặn đứng đam mê này phải thấy được quả báo

5. *Đại Tạng Kinh Việt Nam, Tăng Chi Bộ III*, chương 8: Dighajanu, người Koliya VNCPHVN, 1996, trang 662.

tồi tệ mà nó mang đến cho chính mình và gia đình. Đó là cách bảo vệ tài sản thế gian.

Về cách sử dụng đồng tiền do công khó chính mình làm ra, đức Phật dạy: "*Chia số tiền mình có làm bốn phần: một phần dùng vào việc chi tiêu hằng ngày, một phần dành để tiết kiệm, phòng khi có bất trắc xảy đến, một phần để kinh doanh sinh lời, tiếp tục phát triển tài sản, một phần làm công đức bố thí*[6].

Theo thói thường ở đời, có ít người khi có tài sản dồi dào lại có thể không bị lôi cuốn, không bị chìm đắm, không bị say mê trong các dục và không có những hành vi không tốt đẹp đối với người khác"[7]. Vì thế, biết sử dụng tiền bạc sẽ mang đến niềm vui cho mình, cho người thân, cho những người xung quanh khi chúng ta biết chia sẻ giúp đỡ người khác, không chấp giữ cho cá nhân mình. Biết làm chủ đồng tiền, không để tiền bạc sai sử mình làm điều xấu ác là cách sống đúng của người đệ tử Phật.

Qua đó, người sống chân chính bằng chánh nghiệp mang đến tài sản, của cải vật chất đúng pháp. Việc làm giàu không có tội, tội hay phước là do cách sống và cách sở hữu tiền bạc của mình. Con người được hạnh phúc, khỏi khổ đau khi biết sử dụng tiền tài vật chất là phương tiện đảm bảo đời sống cho mình và chia sẻ giúp đỡ người.

Như vậy, trong cuộc sống đời thường muốn tránh khỏi khổ đau phiền não bởi sự cám dỗ của ngũ dục trần, chúng ta phải làm chủ cảm xúc của mình và chuyển hóa chúng hướng thượng, phát triển những ham muốn mang đến kết quả tốt đẹp và tiết dục đối với những ham muốn mang đến hậu quả xấu. Chẳng hạn phát triển ham muốn, làm giàu đúng pháp theo lời Phật dạy, giữ gìn giới cấm của người tại gia. Hạn chế những đam mê bất thiện. Người biết sử dụng tiền bạc là người biết giữ gìn tài sản, không để đồng tiền sai sử mình, biết chia sẻ, tạo phước đức từ đồng tiền do mình làm ra.

6. *Đại Tạng Kinh Việt Nam* (1991) HT. Thích Minh Châu dịch - *Tiểu Bộ Kinh IV*, Kinh 56: chuyện khối vàng (24) Tiền thân Kancanakkhandha.
7. *Đại Tạng Kinh Việt Nam* (1991) HT.Thích Minh Châu dịch - *Tương ưng bộ Kinh 1* chương 3 Vì thiểu số (S, I, 73).

Dáng thiền xưa

TUỆ-NHA

Kính tri ân và tưởng nhớ Ngài thượng TRÍ hạ TỊNH,
dịch giả các bộ kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa...
Ngài đã thâu thần thị tịch ngày 28.3.2014
tại Chùa Vạn-Đức, Thủ Đức

Ánh nến dịu dàng giữa đêm thanh
Trang kinh mở rộng tấm chân thành
Tuệ đăng thường chiếu trên nét chữ
Sổ châu niệm Phật ý tâm lành

Lời kinh huyền diệu nương trang giấy
Quyện theo cánh gió vang trong mây
Đâu rồi Linh Thứu ngày xưa ấy
Hay Linh Thứu giờ đang ở đây

Năm vóc gieo tâm son phủ phục
Quy ngưỡng Đức Từ Phụ Thích Ca
Vạn duyên lành muôn ngàn đại phúc
Cung kính nâng kinh báu Phật Đà

Mỗi giòng kinh ẩn hàng châu ngọc
Kết Hoa Nghiêm giữa cõi Ta Bà
Truyền trao Chánh Pháp nhiên đăng sáng
Duy Tuệ Thị Nghiệp hằng vị tha

Bồ tát đến, đi giữa chốn nầy
Hạnh nguyện muôn đời không đổi thay
Truyền trao lời Phật, Kinh Vàng mở
Ngàn năm nguyện lạy tạ ơn này...

TỪ BỒ TÁT NGUYÊN THỦY ĐẾN BỒ TÁT ĐẠI THỪA

LƯƠNG THỊ THU

Văn học của Thượng Tọa Bộ (Pali) đề cập đến mười Ba la mật, gồm: Bố thí (Dana), Trì giới (Sila), Ly dục (Nekkhamma), Trí tuệ (Panna), Tinh tấn (Viriya), Kham nhẫn (Khanti), Sự thật (Sacca), Phát nguyện (Adhitthana),Từ (Metta), Xả (Upekkha). Trong khi ấy, văn học Sanskrit (Bộ phái và Đại Thừa) chỉ đề cập đến sáu Ba la mật: Dana, Sila, Viriya, Ksanti, Dhyana, Prajna.

Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharmapundarika sutra) cũng được gọi ngắn là kinh Pháp Hoa, là một trong những bộ kinh Đại Thừa quan trọng nhất, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam. Thiên Thai Tông lấy kinh này làm giáo pháp căn bản. Kinh này chứa đựng những quan điểm chủ yếu của Đại thừa Phật giáo, đó là giáo pháp về sự chuyển hoá của Phật tính và khả năng giải thoát. Nói đến Ba la mật, từ này chỉ các công hạnh của một vị Bồ tát trong quá trình tu tập theo Đại thừa. Theo truyền thống thì có tất cả bốn nhóm Ba la mật đa: Lục Ba la mật đa, Thập Ba la mật đa, Tứ Ba la mật đa, Mật giáo Ba la mật đa. Tuy nhiên, các thành phần Ba la mật đa của mỗi nhóm thay đổi tuỳ theo kinh văn. Sau này, kinh Thập Địa[1] (Dasabhumika Suttra) cũng phát triển thành thập Ba la mật.

1. *Kinh Thập Địa* nhấn mạnh đến công hạnh tu tập mà một Bồ tát cần phải trải qua mười giai đoạn mới có thể chứng đắc Phật địa. Liên quan đến Dasabhumika, chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều trong những kinh Đại thừa thuộc văn hệ Saṅskrit như: Phẩm Thập Địa thứ 26 trong *Avatamsaka sutra (Kinh Hoa Nghiêm), Suvarsaprabhasa sutra (Kinh Kim Quang Minh), Lankavatara sutra (Kinh Lăng Già).*

Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm (Buddhavataṃsaka-mahavaipulyasutra)[2] cũng nói đến mười Ba la mật.

Mặc dù, Bồ tát Phật giáo Đại thừa có phát nguyện rồi mới phát Bồ tát tâm, phát bồ đề tâm rồi mới thực hành Bồ tát đạo nhưng xét cho cùng vẫn không ngoài nguyện, lực, phương tiện và xuất gia. Về văn bản, người viết sử dụng nguồn tài liệu từ bản dịch Pali tạng[3]. Nhiều nhất là Tiểu Bộ Kinh (Khuddakha Nikaya)[4]. Một trong các tập tiểu tụng là bộ Jataka[5], bài viết này dẫn một số câu chuyện trong đó[6].

---

2. *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm* cũng được gọi tắt là *Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsakasutra hoặc gandavyuha)* là một bộ kinh Đại Thừa, lập giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm tông. Kinh nhấn mạnh đến tính "vô ngại" của mọi hiện tượng và chủ trương rằng tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với tâm Phật. Quan điểm này của Đại thừa hay được Thiền tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến.

3. Chuyện tiền thân, từ 1-120 Hòa thượng Thích Minh Châu dịch.
Chuyện tiền thân từ 121-263 HT Thích Minh Châu và Giáo sư Trần Phương Lan dịch.
Chuyện tiền thân từ 264-395 HT Thích Minh Châu và Giáo sư Trần Phương Lan dịch.
Chuyện tiền thân từ 396-473 Giáo sư Trần Phương Lan dịch.
Chuyện tiền thân từ 474 cho đến 547 Giáo sư Trần Phương Lan dịch.

4. Đề tài của Tiểu Bộ kinh rất phong phú, có văn xuôi, có văn kệ. Theo truyền thống Tích Lan, TBK có 17 phần, theo Buddhaghosa sắp xếp gồm 15 phần, trong đó có *Jataka*.

5. *Jataka*, tiếng Việt gọi là *Bổn Sanh Kinh*, nội dung chủ yếu kể về đức Phật thuở Ngài còn được gọi là một vị Bồ tát , trong bài viết này chúng ta tập trung vào việc tu tập của một vị Bồ tát, trước khi thành Phật. Xét trên mặt văn học, *Jataka* có thể được xem là một trong những bộ phận quan trọng nhất của Tiểu Bộ Kinh, là bao gồm phần lớn là những câu chuyện kể về tiền thân của đức Phật.

6. IV, Phẩm APANNAKA,9. Chuyện vua MAKHADEVA (Chuyện tiền thân Makhadeva).
VI, Phẩm ba bài kệ, 265. Chuyện Mũi tên (Tiền thân Khurappa).
VII, Phẩm sáu bài kệ, 378. Chuyện bà la môn DARIMUKHA (Tiền thân Darimukha).
VIII, Phẩm 13 bài kệ, 480. Chuyện hiền giả AKITTA (Tiền thân Akitta).

Trước hết, nói về NGUYỆN BA LA MẬT

Khái niệm "Nguyện, lực, phương tiện, xuất gia" đi cùng từ "Ba la mật"[7] được hiểu như thế nào? Nguyện, nói đầy đủ là phát nguyện, văn nói thông dụng của thế tục là "thề" hay văn viết là "thệ nguyện". Tố Hữu, con chim đầu đàn của thơ ca cách mạng Việt Nam đã thệ nguyện: "Tôi đã là con của mọi nhà, Là em của vạn kiếp phôi pha, Là anh của vạn đầu em nhỏ, Không áo cơm cù bất cù bơ." (Từ ấy). Trong Phật giáo, nguyện Ba la mật là lòng quyết tâm, là ý chí vượt thử thách để thực hiện hoài bão, ước mơ cho đến thành tựu, không một chút lãng xao, không một chút dao động.

Trong một tiền kiếp khi đức Phật là Ngài Nemi trong Chuyện đại vương Nimi- 541, Ngài thực hành hạnh chí nguyện xuất thế ly gia. Thần Đế Thích Sakkha sai Matali đánh xe đến đưa Ngài đi viếng các cảnh địa ngục và thiên đàng, thấy cả hai đường ác và thiện nên Ngài đã có nhen nhóm chí nguyện giải thoát cảnh địa ngục. Sau bảy ngày ở trên cõi Tavatiṃsa, vua Nimi trở về thành Mithila và thuật lại cho dân chúng nghe những gì ông thấy. Một hôm, người thợ hớt tóc thấy sợi tóc

IX, Đại phẩm, 538. Chuyện vương tử què câm (Tiền thân Muga-pakkha).
IX, Đại phẩm, 539. Chuyện Đại vương MAHAJANAKA (Tiền thân Maha-janakha).
IX, Đại phẩm, 540.Chuyện hiếu tử SAMA (Tiền thân Sama).
IX, Đại phẩm, 541. Chuyện đại vương NIMI (Tiền thân Nimi).

7. Thuật ngữ Paramita (Ba la mật hay Ba la mật đa hay độ) được T.W Rhys Davids và W. Stede cho rằng Paramita có gốc từ chữ Parama (mà không phải là para với căn gốc là i) và được dịch là sự toàn thiện, sự hoàn hảo, trạng thái cao nhất. Har Dayal giải thích hai học giả này kết hợp với hai chữ param có nghĩa là bờ bên kia, bờ xa hơn, và ita từ gốc i có nghĩa là vượt qua, đi tới. Theo Har Dayal, Trung Hoa và Tây Tạng dịch là độ và pha-rol-tu-phyin-pa với ý nghĩa tương ứng là vượt qua bờ bên kia, phương tiện để vượt qua, đến bờ bên kia.
D.T. Suzuki cho rằng Paramita có thể dịch là đạt đến bờ bên kia hay toàn thiện. Bách khoa tôn giáo (*Encyclopeadia of Religion*) định nghĩa Paramita (Pali và Sanskrit) với ý nghĩa là sự toàn thiện, có gốc từ Parama, có nghĩa là cao cả, hoàn hảo, toàn thiện. Truyền thống Đại thừa phân tích Paramita bao gồm hai chữ Param+ ita với ý nghĩa đi đến bờ bên kia.

bạc trên đầu ông, ông liền nhường ngôi, xuất thế như các tiền nhơn của ông từng làm (tục lệ trong dòng tộc ông), và đi tu khổ hạnh.

Bởi do chí nguyện dẫn đường
Biết nơi cứu cánh mà nương lối về
Bờ kia là đạo bồ đề
Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa
Hy sinh ngoại vật tứ chi
Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn.

Chí nguyện mà không thành tựu thì không gọi là nguyện. Như vậy, trong yếu tố nguyện này, có cần và có lực trợ duyên không? Chí nguyện là dẫn dường, tự lòng thì phải quyết, tinh cần mới nuôi dưỡng thành tựu chí nguyện. Một vòng tròn khép kín, nhưng lại rộng đường xuất thế tục gia.

Thứ hai là LỰC BA LA MẬT

Nguyện là một động từ đơn, nhưng thường đi sau nó là lực. Nguyện thiếu lực thì nguyện không kết quả, vậy lực là gì? Hẳn là phương tiện của nguyện. Lực là sức, hay phàm nơi nào tinh thần tới được gọi là lực như "mục lực" là sức của con mắt; lực còn hàm nghĩa chăm chỉ như "lực điền" là chăm chỉ làm ruộng. Lực Ba la mật là sự toàn thiện của năng lực. Trong sự toàn thiện này phải có hai yếu tố trợ duyên cho nhau để dẫn đến thành tựu chí nguyện. Đó là tự lực, đó là tha lực. Trong công hạnh của Bồ tát không thể thiếu lực Ba la mật. Tự là mình, chính mình, như tự tu là tự sửa lấy mình. Tha là khác, lực có từ bên ngoài, tha là khác, là kẻ kia, như tha sự là việc khác. Trong đời sống thế tục, kết quả của sự phối hợp tự và tha này thường dẫn đến một công trình tập thể được vinh danh hoặc đơn giản là chỉ những yếu tố chủ quan hay khách quan tạo ra một thành quả tích cực hay sản sinh một hiện tượng tiêu cực.

Tự lực và tha lực của Bồ tát trong Jataka lại mang một ý nghĩa hoàn toàn khác. Chuyện Mũi tên - 265 (tiền thân Khurapa), do chính Đạo sư kể lại về một tỳ kheo mất hết mọi lực tinh tấn. Lực tinh tấn này chính là tự lực. Khi Đạo sư kể xong pháp thoại này, Ngài tuyên thuyết Tứ đế.

Vị tỳ kheo đã mất hết lực tinh tấn nhưng có tha lực của Đạo sư, vị tì kheo ấy, ở phần kết thúc Tứ đế, vị ấy đã đắc thánh quả. Cụ thể hơn, vai trò của Bồ tát trong câu chuyện tiền thân này như thế nào? Bồ tát là con người kiểm lâm. Lớn lên đứng đầu một đoàn 500 người kiểm lâm, tự nhận dẫn mướn cho ai muốn đi qua khu rừng. Nhận 1000 đồng con của vị thương gia, Bồ tát tự xem là đã hiến đời mình để phục vụ cho vị thương gia. Gặp 500 tên cướp giữa rừng ai cũng quỳ mọp, chỉ riêng Bồ tát la hét, đánh đuổi 500 tên cướp đó. Thương gia và đoàn tùy tùng cùng 500 xe hàng thoát nạn. Trước 500 tên cướp đầy đủ khí giới trên tay, bao vây dày đặc, vì sao Bồ tát không cảm chút sợ hãi? Ta thử suy ngẫm hai bài kệ của người kiểm lâm

Khi nhiều cung bắn vèo tên tới
Nhiều bàn tay đưa lưỡi thép gần
Trước hàng hung hãn tử thần
Hôm nay tôi thấy ngập tràn
niềm vui
Niềm vui ấy cho tôi thắng lợi
Tôi liều thân nếu tới lúc cần
Hành vi dũng liệt muốn toàn
Làm anh hùng phải coi thường
đời ta.

Đôi lúc, độc giả cũng không nên nhìn hành động Bồ tát dưới quan điểm hiện thực, vì như thế, Bồ tát sẽ có hành hoạt vụ lợi. Như việc Bồ tát "nhận 1000 đồng con của vị thương gia, Bồ tát tự xem là đã hiến đời mình để phục vụ cho vị thương gia", chúng ta có thể có tư duy của người hiện đại chỉ là trách nhiệm của người nhận tiền. Nhưng, một tư duy khác tìm đến điểm xuất phát sức mạnh của vị Bồ tát này? Không có 1000 đồng đó, Bồ tát này có tự hiến đời mình cho vị thương gia trẻ đó không? Người viết nghĩ, lực ở đây không phải ở 1000 đồng đó mà lực ở đây, chính là sức mạnh khi đương đầu với cung tên và sự bao vây dày đặc. Nếu hèn nhát thì Bồ tát có thể tìm cách thoát thân hoặc quỳ mọp như mọi người. Ngược lại là niềm vui khi được hiến thân. Phải chăng đây chính là lực tác động dẫn đến chiến thắng. Khi mang lại hạnh phúc cho mọi người, ở đây là sự an toàn của mọi người, Bồ tát thấy vui. Niềm vui tạo nên sức mạnh cũng là điều dễ hiểu của hạnh Bồ tát, hạnh từ bi với muôn loài. Đạo sư chính là trưởng đoàn kiểm lâm, tiền thân là một vị Bồ tát. Khi Bồ tát cảm

nhận sự thích thú và nhiệt tâm với thiện hạnh, đó cũng là tinh tấn Ba la mật. Tinh tấn này làm lợi lạc cho chúng sanh. Cho nên trong nguyện, có lực, có tinh tấn.

Từ quan điểm tự lực và tha lực, nhìn nhận câu chuyện Hiền giả Akitta - 480 (tiền thân Akitta), Đạo sư kể về một đại thí chủ ở Xá Vệ, cúng dường đạo sư và tăng chúng suốt 7 ngày và ngày cuối cùng là cúng cho thánh chúng. Sự kiện này có liên quan đến một vị Bồ tát tên Akitti và em gái tên Yavasati. Cả hai anh em sinh ra trong gia đình đại phú Bà la môn. Họ bỏ lại kho báu mà cả dòng tộc để lại, xin phép vua bố cáo và phân phát tài sản suốt 7 ngày mà kho báu vẫn còn để dấn thân vào con đường tu khổ hạnh. Cả hai chỉ muốn sống độc cư nên tiếp tục từ bỏ nơi hội chúng đông đảo và cúng dường hậu hỷ. Một mình Ngài đi đến đâu có cúng dường và ngưỡng mộ thì lập tức Ngài tiếp tục tìm kiếm nơi ẩn cư, sống thiểu dục bằng trái cây, lá, một ít nước lã. Chính nơi đảo của Rắn Rồng này là điểm dừng chân và Thiên chủ Sakka (Đế Thích) muốn thử ngài, nên giả dạng Bà la môn đến khất thực. Được Sakka ba lần xin bố thí, ngài nghĩ thầm: ta đã đạt được tâm nguyện bố thí. Ngài nói: "Đấy là vật cúng dường của ta, ước mong đây là phương tiện để ta đạt được chánh giác tối thượng." Ngài dâng cúng hết phần lá luộc, cũng là phần ăn cuối cùng của mình. Sau khi Sakka đi, ngài cũng không nấu thêm món gì và ngồi an tịnh trong niềm hỷ lạc. Thiên chủ ban cho ngài sự hưởng thụ, ngài đều từ chối và chỉ nói từ lòng mình điều này:

Ban tặng cho ta một
phước lành:
Mong giải thoát ngoài vòng
ái dục,
.....
Ta chọn ước kia để
hưởng phần.

Akitta đã tinh tấn từ bỏ những sự sang giàu để tu tập thiền định và thắng trí, an trú trong hỷ lạc tiếp tục bố thí, tu tập tứ vô lượng tâm và được sinh lên cõi phạm thiên. Sự mong muốn đạt được bằng chính ý chí. Trong chí nguyện sống đời ẩn cư, Akitta đã chiến thắng mọi sự ràng buộc mà trước hết là tài sản, sau đó

là hội chúng cúng dường đông. Chiến thắng cái ăn, mặc, ngủ nghỉ. Tinh tấn, lực, xuất gia đều có mặt trong mỗi chi tiết truyện. Bồ tát đạt được tự lực như vậy, còn có yếu tố nào bên ngoài tác động không?

Trong Phật giáo, tha lực của Đại thừa hiểu một cách trừu tượng tức là Phật lực, Thánh lực (Bồ tát), thế nhưng tha lực trong câu chuyện Bổn sanh này là sự xuất hiện của Sakka, một vị Đế thích như một thử thách nguyện lực của Bồ tát, cũng là rút ngắn con đường đến đạo quả. Lời nguyện ước của Bồ tát khi dâng phẩm cúng dường dù chỉ là lá luộc: "Đấy là vật cúng dường của ta, ước mong đây là phương tiện để ta đạt được chánh giác tối thượng". Điều đó, ta thấy sự liên kết chặt chẽ giữa nguyện và lực. Nguyện càng sâu, lực càng lớn. Nỗ lực tự thân, sự hiện diện của Sakka làm cho lực càng phát huy hiệu quả hơn. Ngài nói với thiên chủ Sakka: "Thấy ngài, xao lãng điều tâm nguyện, Nguy hại là trông thấy Ngọc hoàng". Theo Nguyên thủy là Bồ tát thấy quả thì tu nhân. Từ tư tưởng này, nguyện lực Ba la mật càng được đẩy lên cao hơn, và tha lực Jataka muôn hình muôn vẻ. Nhìn nhận tha lực trong Jataka có vẻ đặc thù là một trợ lực thì tự lực là tự đốt đuốc soi đường cho chính mình. Nếu như một vị Bồ tát có một lộ trình trước là có nguyện rồi mới phát bồ đề tâm, phát bồ đề tâm rồi mới thực hành Bồ tát đạo. Điều này, cho thấy tâm Bồ đề chính là lực. Có lực rồi mới độ thoát chúng sanh. Còn chưa có lực mà muốn độ người, đôi lúc mang tai họa cho người và cả chính mình. Tuy nhiên, tha lực trong Đại thừa đậm nét xã hội. *Kinh Pháp Hoa*, phẩm Phổ môn là một điển hình rõ nét nhất về tha lực. Phật tử về chùa, ai cũng đã từng tụng phẩm Phổ môn, và lễ lạy *Ngũ Bách Danh Kinh*. Ai đã từng gặp rối ren trong cuộc sống hoặc những tai họa bất ngờ ập xuống, đều tâm nguyện hướng tới Quán Thế Âm. Bản thân người viết có trong số đó. Thậm chí, phát nguyện trì 5.000 biến *Đại bi Tâm chú* trước dung tượng của Ngài Quán Thế Âm. Tâm chí thành, nguyện thiết tha, mong cầu một điều không thể xảy ra, rồi người chồng ấy cũng qua đời khi còn rất trẻ. Đoạn đầu

phẩm kinh này ghi lại: "Phật bảo Bồ tát Vô Tận Ý: Thiện nam tử! Nếu có vô số trăm ngàn vạn ức chúng sanh đang chịu đựng các điều khổ não, hết lòng xưng danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, ngài liền tức thời lắng nghe theo âm thanh đó mà giải thoát cho hết thảy. Nếu có người trì niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm, ví như có nhảy vào lửa dữ, lửa cũng không thiêu đốt được. Đó là do sức oai thần của Bồ tát mà thành tựu". Ở đây tha lực của Bồ tát Quán Thế Âm được nêu rõ, nhưng điều đáng chú ý là tha lực này chỉ phát sinh khi có người "hết lòng xưng danh hiệu Bồ tát". Nói cách khác, tha lực phát sinh như một phản ứng kết nối giữa một bên là lòng từ bi, nguyện lực, sức oai thần của Bồ tát và một bên là tâm chân thành cầu khẩn của chúng sinh. Thiếu một trong hai điều này sẽ không có sự phát sinh tha lực. Tương tự như vậy, chúng ta thấy kinh điển còn đề cập đến nhiều tha lực khác như nguyện lực của đức Phật Dược Sư (*Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Vương Phật*), nguyện lực của đức Phật A-di-đà (*Kinh A-di-đà*)... và rất nhiều vị Phật, Bồ tát khác. Tha lực ở một chừng mực nào đó, nó gần như là một phương tiện tâm linh mà xã hội hiện đại với mức độ sống thực dụng đầy bất trắc tìm đến. Bề mặt sự thể hiện của chân lý bao giờ cũng khó chấp nhận nếu tư duy đặt trên nền tảng vật chất.

Thứ ba là PHƯƠNG TIỆN BA LA MẬT

"Phương tiện thiện xảo Ba la mật là hiểu rõ cách giúp đỡ lợi ích cho chúng sanh không tiếc thân mạng, coi chúng sanh bình đẳng, nói pháp vi diệu độ chúng sanh" (Thích Nữ Đức Trí). Theo người viết, khi Bồ tát đã rải lòng từ đến khắp chúng sanh thì ngay cả lòng từ cũng được xem vừa là nguyện vừa là một phương tiện, kể cả tự lực và tha lực cũng là phương tiện. Phương tiện không chỉ hiểu theo nghĩa hữu hình mà còn được hiểu theo nghĩa vô hình như thế. Người viết cho rằng, sinh viên muốn đến Học viện học giáo lý, cần thiết có rất nhiều phương tiện. Về vật chất có xe, xăng, tiền, có tài xế… thậm chí lót đầy bao tử cũng được xem là phương tiện để hỗ trợ cho việc tiếp thu bài giảng của quý thầy. Về một ý nghĩa trừu tượng nào đó

thì có quyết tâm, có đam mê, có ý chí học hành, có tin Phật pháp, có sức khỏe đều là phương tiện để thực hiện việc đến học viện học Phật. Chưa kể đến giáo thọ sư, bài giảng, phấn bảng, máy chiếu, bàn ghế, phòng ốc… đều là phương tiện cả. Vậy phương tiện Ba la mật là gì? Tại sao Phật thị hiện làm Bồ tát để đi khắp dân gian để đáp ứng nhu cầu của chúng sinh? Câu chuyện từ thực tế dẫn đến đạo khá quen thuộc trong kinh A hàm, Kisagotami, một nữ thương gia giàu có, khi trưởng thành, cha mẹ mất sớm. Sinh con xong, chồng bà cũng qua đời. Đứa con rồi cũng chết. Tinh thần bà suy sụp, bà có ý muốn tự tử nếu đứa con này không còn ở bên cạnh bà nữa. Cho nên, bà cố tìm cách cho con sống lại! Bà mới đi khắp nơi hỏi han thầy thuốc giỏi để chữa cho đứa con đã chết. Tất nhiên, trên đời này có ai chữa bệnh cho một người đã chết bao giờ. Bà nghe Thế Tôn có thể cải tử hoàn sanh. Bà tìm đến và nói lên khát vọng đó. Gặp đức Phật, Ngài đồng ý cứu đứa con đã chết của người đàn bà khốn khổ này, với một điều kiện là bà ấy phải đi tìm một ít tro của cái nhà mà không có người nào chết, không có người đau khổ. Tất nhiên, sau khi đã mỏi mệt tìm kiếm vô vọng, bà đã nghiệm ra rằng: Thế gian ai cũng khổ chứ không riêng mình khổ. Bà trở lại tìm đức Phật vì bà đã ngộ ra Phật muốn cứu bà chứ không phải cứu đứa con đã chết. Vấn đề đã đặt ra như sau: Đức Phật có vọng ngữ không? Nếu không là vọng ngữ thì là gì? Đó chính là phương tiện. Đức Phật đã dùng vọng ngữ để cứu một mạng sống. Câu trả lời là không, bởi vì khích lệ, bởi vì nhu cầu, bởi vì sự mê muội của chúng sanh đắm chìm trong ái dục mà đức Phật đã phương tiện trong hoàn cảnh này. Trong Jataka, từ những câu chuyện đã phân tích về nguyện, về lực, và những câu chuyện sẽ phân tích dưới đây về xuất gia Ba la mật... nói riêng và thập độ hay lục độ nói chung đều được xem là những phương tiện thiện xảo và tùy trường hợp cụ thể mà các Ba la mật thể hiện đậm nét là một phương tiện trọng yếu. Một khi hiểu rõ cách giúp đỡ lợi ích thì linh hồn của Bồ tát chính là trí tuệ.

Thứ tư là XUẤT GIA BA LA MẬT

Xuất gia có được xem là

phương tiện hay không? Trong mười Ba la mật của Theraveda có xuất gia Ba la mật.Vậy xuất gia là gì? Xuất gia, tiếng Phạn là Pravrajya, để chỉ người theo Phật giáo, từ bỏ gia đình, sống đời phạm hạnh, không màng danh lợi hay dục lạc, chỉ mong cầu giải thoát; họ ở trong rừng hay những nơi thanh tịnh, xa rời đời sống thế tục. Ở Ấn Độ thời cổ đại, cũng có những đạo sĩ Bà la môn tu theo hạnh xuất gia, tuy có hình thức tương tự, nhưng chính đức Thích Ca Mâu Ni đã mang lại cho đời sống của người xuất gia theo đạo Phật một ý nghĩa đầy đủ và thực tiễn hơn[8]. Trong Anathapindikovada sutta[9], cư sĩ Cấp Cô Độc bị bệnh nặng, sau khi được Ananda giáo giới, ông nói: "Thưa tôn giả Ananda, con không gượng lên mà sống, con đang chìm xuống cõi chết. Dầu cho bậc Đạo sư được con hầu hạ đã lâu và dầu các tỳ kheo tu tập ý lực, con chưa từng được nghe một thời thuyết pháp như vậy". Ananda nói: "Thuyết pháp như vậy không nói cho các hàng cư sĩ mặc áo trắng. Này cư sĩ, thuyết pháp như vậy nói cho các hàng xuất gia". Như vậy cũng đồng nghĩa với xuất gia thì mới chứng được A la hán. Người cư sĩ muốn chứng tứ quả[10] thì phải xuất gia. Tức xa lìa cuộc sống thế tục bị cám dỗ và ràng buộc bởi những khoái lạc vật chất. Danh từ Nekkhamma có nghĩa là từ khước những lạc thú trần gian để chọn lấy cuộc sống của hàng tu sĩ. Ngoài ra, từ Nekkhamma còn có nghĩa là tạm thời vượt qua các pháp che lấp con đường Niết bàn (Nivarana) bằng cách thực nghiệm các tầng thiền (Jhanas).

Trong Jakaka, đề tài này cũng

8. Thích Thiện Chánh, *Ý nghĩa việc xuất gia*. Tham khảo tại: http://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/giao-phap/giac-ngo-giai-thoat/9717-Y-Nghia-viec-Xuat-Gia.html

9. Thích Minh Châu dịch (2012), *Majjhima- nikaya*, Kinh 143 *Giáo giới Cấp Cô Độc*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, trang 601-606. Kinh Hán Tạng tương đương là *Kinh Giáo Hóa Bệnh Trung A hàm* số 28, Tăng Nhất A hàm 51.

10. Tứ quả Thanh văn bao gồm: Sơ quả Tu đà hoàn (Sotapatti); Nhị quả Tư đà hàm (Sakadagami); Tam quả A na hàm (Anagami); Tứ quả A la hán (Arahanta).

là một mảng "Như Lai làm Đại sự Xuất thế", tiền thân của Thế Tôn. Điểm chung về tiền thân là Bồ tát luôn được sinh ra trong gia đình quốc vương, hoặc gia đình giàu có, có hiếu, dũng cảm. Đó là Chuyện Đại vương Mahajanaka - 539, từ thực tế quan sát của nhà vua "Cây này giữ được màu xanh tươi vì nó không có quả, trong lúc cây bạn nó bị tan tành vì có quả. Vương quốc này cũng như cây có quả kia, còn đời người tu hành chẳng khác nào cây không trái. Chính người có của cải mới sợ hãi, chứ kẻ mình trần thân trụi thì chẳng phải sợ gì. Ta sẽ giống như cây không trái kia, chứ chẳng giống cây có trái nọ tý nào. Ta quyết sẽ từ bỏ tất cả cảnh huy hoàng lại, từ bỏ thế gian và trở thành vị khổ hạnh". Ngài thấy cung vua chẳng khác nào một tầng địa ngục ở giữa các thế gian, và ba cõi sinh hữu[11] đang bốc cháy. Trong tâm trạng ấy, ngài bỗng phát họa cảnh kinh thành Mithilà cùng với ý tưởng: "Bao giờ thì đến lúc ta từ giã kinh thành Mithilà huy hoàng rực rỡ như cung trời Sakka (Đế Thích) này để đi vào rừng Himavat (Tuyết Sơn) khoác áo khổ hạnh?". Phát họa viễn cảnh ẩn tu là ngay lúc đó nhà vua đã phát nguyện. Chuyện Hiếu tử Sama - 540, kể về Bồ tát là con trai của một thương nhân giàu có tại Xá vệ, sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp nhận thức được quả ác do tham dục gây ra, quả phúc do đời sống tu hành mang lại và cậu xin thọ giới. Và cậu chỉ được xuất gia khi cha mẹ cho phép. Nhiều năm công hạnh, tỳ kheo trẻ này hành sâu thiền định 12 năm liền mà không định tỉnh. Đồng thời biết được cha mẹ đã khánh kiệt, sống khốn khổ, nên quyết định quay về làm gia chủ, phụng dưỡng cha mẹ. Tuy băn khoăn giữa hai sự lựa chọn nhưng ngay lúc đó bậc Đại sư đã chỉ dạy: "Một người con xuất gia có thể giúp đỡ cha mẹ mình". Vì trước kia, rời thế tục mà không yết kiến đức Thế Tôn nên thất bại trong sự thọ giới không trọn vẹn. Cho nên bây giờ, vị tỳ kheo ấy có thể phụng dưỡng cha mẹ mà vẫn duy trì đời sống tu hành chứ không làm một người gia chủ. Nhưng cũng có chuyện Bồ tát vị

11. Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

kỷ quá lớn, *Mugapakkha* - 538, Vị thiên tử què câm, còn gọi là *Temiya*. Chuyện kể về một vị Bồ tát tái sanh đã làm cho mọi người khổ vì mình trong suốt 16 năm liền không động đậy, cho đến giây phút bị vua ra lệnh cho chôn sống ngoài nghĩa địa, lúc này Bồ tát mới có cơ hội thực hiện ước nguyện sống đời ẩn sĩ. Nguyện và lực Ba la mật quá lớn đã khiến đức vị tha vốn là hạnh căn bản của một vị Bồ tát bị khuất lấp. Điều này, người viết thật băn khoăn về thời điểm ra đời của các câu chuyện *Jataka*. Bởi tinh thần Bồ tát dù là Phật giáo Nguyên thủy hay Đại thừa thì " Trong mọi hành động, một vị Bồ tát không bao giờ vị kỷ cũng không bao giờ dành để sở hữu nào cho riêng mình, mà luôn luôn vị tha. Bao giờ Ngài cũng hy sinh hạnh phúc của riêng mình để tạo hoàn cảnh an lành cho kẻ khác. Mặc dầu đôi khi, để tiện bề giúp đỡ người nào, Bồ tát có thể sống sung sướng và đầy đủ tiện nghi, nhưng luôn luôn các Ngài không mê đắm trong lạc thú phù du tạm bợ của trần gian. Thật vậy, trong Makhàdeva - 9, chỉ những sợi tóc bạc đầu tiên cũng đủ nhắc nhở Bồ tát, làm cho ngài từ bỏ không khí nhộn nhịp, bất tịnh, của đền đài cung điện, để sống đời vắng vẻ đơn độc và biết bao lần thuận tiện hơn cho sự tiến hóa trên đường giác ngộ. Tuy vậy, thấy sợi tóc bạc, ngài cảm thấy xúc động mạnh, như thần chết đã đến đứng gần đó, như bị nhốt vào trong ngôi nhà lá đang bốc cháy. Nhà vua suy nghĩ: "Này Makhàdeva ngu si ơi, tóc bạc đã mọc lên, nhưng ngươi chưa có thể loại trừ những phiền não này". Và khi nghĩ đến xuất hiện của sợi tóc bạc, nhà vua cảm thấy bị nung đốt nội tâm, từ thân mồ hôi toát ra, áo quần như đè nén nhà vua và trở thành không thể chịu nổi. Nhà vua nghĩ: "Hôm nay, ta phải ra đi xuất gia".

Hòa thượng Viện Trưởng Thích Trí Quảng có nói: "Nói đến hạnh Bồ tát, bước đầu từ Thanh văn qua Bồ tát, lấy kinh Bát Nhã làm chuẩn, vì Phật dạy tu Thanh văn hay Duyên giác đến đỉnh cao của Thanh văn thừa, đắc A la hán, chúng ta có trí tuệ, bấy giờ mới nghĩ đến độ sanh". Theo suy nghĩ của người viết, trên tinh thần này thì phải xuất gia. Chỉ có Bồ tát mới thực hành Bồ tát hạnh thành tựu đạo

quả, còn cư sĩ thực hành theo các hạnh của Bồ tát như bố thí thì chỉ là làm thiện sự, cư sĩ chỉ kết duyên với thiện sự! Vì thế xuất gia Ba la mật, một phương tiện hoàn hảo để hành Bồ tát đạo.

Kinh Nguyên thủy nói rằng chúng sanh là Phật sẽ thành, đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật đã thành. Như vậy, chúng sanh nào có ý niệm thành Phật, tức có phát nguyện rồi thì tu theo con đường của Ngài và cũng sẽ thành tựu. Và kinh Hoa Nghiêm đẩy lên cao hơn, người phát tâm là thành Phật rồi. Kinh Hoa Nghiêm nói: "Sơ phát tâm thủy thành Chánh giác", theo Đại thừa gọi là thị hiện Thanh văn, tức đức Phật là Bồ tát thị hiện lại làm Thanh văn, tất nhiên khác với Thanh văn bình thường. Điển hình như đức Quán Thế Âm là Phật hiện tại nên Ngài có thể hiện đủ mọi loại hình, cần phải hiện thân ai thì tùy phương tiện mà hiện ra thân đó để độ chúng sanh. Một vị Bồ tát trong Kinh Hoa Nghiêm cũng vậy, Ngài có vô lượng phương tiện độ quần sanh, hoặc hiện Thanh văn, Độc giác, thành Phật, thành đồng nam, đồng nữ, Trời, Rồng, A tu la, Ma hầu La già... Phật hiện tại là thái tử Sĩ Đạt Ta, trong con người Ngài đã có Phật rồi. Trong Pháp Hoa, thị hiện Thanh văn là A nan, La Hầu La. Các Ngài đã đắc A la hán, phát tâm bồ đề, tức tu Bồ tát đạo rồi. Trên tinh thần đó, khi các Ngài tái sinh vào một cõi kiếp nào đó, hoặc trong cuộc đời này mang thân ngũ ấm thì bị ngũ ấm ngăn che, cho nên khi mang thân phàm phu mới nghĩ mình là phàm phu. Kinh Nguyên thủy đã diễn tả ý này với ví dụ: Có một con sư tử con vừa sanh ra thì sư tử mẹ chết, nó được đàn cừu nuôi dưỡng, nó sống chung với cừu nên nghĩ mình là cừu. Cho đến khi thấy sư tử thật, nó mới nhận ra mình không phải là cừu. Điều này, tương tự như Bồ tát sanh lại nhân gian mang thân ngũ ấm, khi được khai ngộ thì liền phát tâm. Khi đã phát tâm Bồ tát thì lực tu cùng với chí nguyện sẽ thành tựu đạo quả rất lớn, điển hình thái tử Sĩ Đạt Ta chỉ tu trong sáu năm là thành tựu quả vị Phật. Cùng diễn tả ý đó, chuyện Bà la môn Darimukha - 378 thuật rằng có vị Độc giác Phật (Pacceka Buddha) một hôm, gặp một vị Bồ tát, nhận ra trước kia vị nầy là bạn mình và có lời khuyên: Này Brahmadatta,

nay Đại vương đã già đã đến lúc Đại vương nên từ giã dục lạc và xuất gia. Dục lạc chỉ là đám bùn dơ bẩn.

"Nỗi kinh hoàng ba gốc"
được gọi là,
Ta bảo rằng khói bụi với
sương sa,
Hãy bỏ chúng, xuất gia lìa
thế tục.

Những khoái lạc của nhục dục ngũ trần không khác nào bùn non, như hơi, như bụi. Tất cả đều tạm bợ, không bền vững, bởi nó bắt nguồn từ tham, sân, si. Và vị này khuyên bạn hãy từ bỏ tất cả. Tuy nhiên không phải tất cả chư vị Bồ tát đều cũng phát tâm đi trên đường Phật quả như thế, có lúc Bồ tát ấy trả lời:

Trẫm say đắm, lún sâu bùn
tham dục,
Bà la môn, dục lạc đáng kinh
thay,
Song yêu đời, trẫm không thể
bỏ ngay,
Trẫm xin nguyện suốt đời làm
thiện sự.

Nhưng một thời gian sau, vua cũng đã từ bỏ dục lạc, trong lúc quần chúng đông đảo than khóc kêu gào, ngài đi đến vùng Tuyết Sơn dựng một lều lá và thọ giới làm ẩn sĩ. Chẳng bao lâu ngài thành đạt các thắng trí và các thiền chứng, rồi lúc mạng chung, ngài được sinh lên cõi Phạm thiên.

Qua hai luồng tư tưởng Nguyên thủy và Đại thừa, thệ nguyện của Bồ tát đều: Một mặt là cầu chân lý để hoàn thành lý tưởng giải thoát (thượng cầu Phật đạo), đồng thời phát nguyện cứu độ chúng sanh (hạ hóa chúng sanh). Với chí nguyện này, một vị Bồ tát phải có phương tiện, có ý chí, nhẫn nại, tinh tấn. Có phương tiện rồi làm được hay không thì phải có lực. Muốn mà làm không được thì gọi là lực bất tòng. Như vậy, trong nguyện đã có lực rồi và ngược lại trong lực cũng đã có nguyện. Mặc dù văn học Phật giáo Đại thừa trong lục độ của Bồ tát không nói đến nguyện, lực, phương tiện, xuất gia nhưng qua hạnh nguyện của Bồ tát Thanh văn thị hiện không khác gì Bồ tát trong Nikaya.

Tuy nhiên, vẫn có một số người tuy là Phật tử nhưng chưa thể tin nhận những nguồn tha lực từ những Bồ tát thị hiện như vậy. Có lẽ họ cần đến những sự chứng

minh cụ thể. Nhưng nếu chúng ta muốn dùng những nguyên lý vật chất để chứng minh sự hiện hữu và tác động của những tha lực này, thì điều đó cũng tương tự như muốn chứng minh nhân quả, nghiệp lực. Bởi những tác động này đều vô hình và vượt qua không gian, thời gian, nên ít nhất là hiện nay kiến thức khoa học của nhân loại chưa thể giải thích cụ thể được. Thế nhưng có người Phật tử nào lại không tin vào nhân quả, vào sự tồn tại của nghiệp lực? Vậy nếu đã tin vào nghiệp lực, thì tại sao lại hoài nghi tha lực của chư Phật, Bồ tát? Chúng ta rất dễ dàng sa vào các quan điểm hiện đại nếu học Phật pháp mà chưa hiểu được nguyên lý duyên sinh[12]. Tại sao một vị Bồ tát sẵn sàng xả thân cho cọp ăn? Tại sao phóng sinh được các chùa khuyến khích? Theo quan điểm hiện đại thì chúng ta không dễ dàng chấp nhận những việc làm trên. Xét cho cùng tạo nhân duyên tốt hơn là suy nghĩ có tính vật chất hóa. Tuy nhiên, vẫn có một số người tuy là Phật tử nhưng chưa thể tin nhận những nguồn tha lực từ những Bồ tát thị hiện như vậy. Có lẽ họ cần đến những sự chứng minh cụ thể. Nhưng nếu chúng ta muốn dùng những nguyên lý vật chất để chứng minh sự hiện hữu và tác động của những tha lực này, thì điều đó cũng tương tự như muốn chứng minh nhân quả, nghiệp lực. Bởi những tác động này đều vô hình và vượt qua không gian, thời gian, nên ít nhất là hiện nay kiến thức khoa học của nhân loại chưa thể giải thích cụ thể được. Thế nhưng có người Phật tử nào lại không tin vào nhân quả, vào sự tồn tại của nghiệp lực? Vậy nếu đã tin vào nghiệp lực, thì tại sao lại hoài nghi tha lực của chư Phật, Bồ tát? Chúng ta

12. Duyên khởi giải thích về sự hiện hữu của con người và thế giới. Công thức lý nhân duyên nêu rõ các pháp hữu vi đều do nhân duyên quyết định và do vậy chúng không có thực ngã hay thực thể. Duyên khởi là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo, giải thích lộ trình nhân quả của các pháp hiện tượng. Nguyên tắc duyên khởi có thể tóm tắt như sau:
Cái này có thì cái kia có (*imasmim sati idam uppajjati*).
Cái này sinh thì cái kia sinh (*imassuppada idam uppajjati*).
Cái này không thì cái kia không (*imasmim asati idam nahoti*).
Cái này diệt thì cái kia diệt (*imasmim nirodha idam airujjhata*).

rất dễ dàng sa vào các quan điểm hiện đại nếu học Phật pháp mà chưa hiểu được nguyên lý duyên sinh[13]. Với lý tưởng Bồ tát, Phật dạy các Tỳ kheo làm việc gì cũng phải quán nhân duyên. Cho nên, hiểu theo cách này, thì Bồ tát xả thân cho cọp ăn. Mặc dù ăn rồi thì nó cũng chết. Nhưng khi nó ăn thịt Bồ tát, thì giữa Bồ tát và nó đã có nhân duyên thì kiếp tái sinh nào đó, nó sẽ gặp lại và lúc đó, Bồ tát sẽ tiếp tục độ sanh. Cũng vậy, việc quý thầy quy y cho các con vật và tín chủ mang đến chùa để phóng sanh là tạo duyên cho nó gặp Phật pháp, rồi một kiếp nào đó, nó sẽ được thoát kiếp cầm thú. Tại sao đức Phật sau khi thành đạo, tức sau khi Ngài quán chiếu rõ ràng nhân duyên hóa độ, Ngài biết rõ năm anh em Kiều Trần Như là những nhà hiền triết chưa có lối thoát trên bước đường tìm cầu giải thoát. Đức Phật đến độ họ trước tiên, mặc dù Ngài đi rất xa mới đến Lộc Uyển trong khi những người chung quanh Phật không độ họ, vì Ngài biết họ chưa có duyên nghe theo. Tóm lại, khi nói về phẩm hạnh của Bồ tát, dù Nguyên thủy và Đại thừa không đồng trong cách thể hiện từ ngữ nhưng xét cho cùng cả hai đều cùng một ý nghĩa. Và không có một Ba la mật nào là không hàm chứa các Ba la mật khác.

Lý tưởng Bồ tát qua nguyện Ba la mật, lực Ba la mật, xuất gia Ba la mật và phương tiện Ba la mật trong Nikaya, chúng ta thấy được mối liên hệ chặt chẽ của các Ba la mật. Một vị Bồ tát dù tư tưởng Nguyên thủy hay Đại thừa vẫn không thể phủ nhận sự liên kết 4 phương tiện này trong lý tưởng Bồ tát. Trong nguyện đã hàm chứa phương tiện, lực. Trong lực, không thể thiếu nguyện, tinh tấn, nhẫn nại, ý chí,

13. Duyên khởi giải thích về sự hiện hữu của con người và thế giới. Công thức lý nhân duyên nêu rõ các pháp hữu vi đều do nhân duyên quyết định và do vậy chúng không có thực ngã hay thực thể. Duyên khởi là tư tưởng chủ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo, giải thích lộ trình nhân quả của các pháp hiện tượng. Nguyên tắc duyên khởi có thể tóm tắt như sau:
Cái này có thì cái kia có (*imasmim sati idam uppajjati*).
Cái này sinh thì cái kia sinh (*imassuppada idam uppajjati*).
Cái này không thì cái kia không (*imasmim asati idam nahoti*).
Cái này diệt thì cái kia diệt (*imasmim nirodha idam airujjhata*).

phương tiện. Trong phương tiện có mặt đầy đủ các yếu tố Ba la mật còn lại. Xuất gia Ba la mật, dù Đại thừa không chỉ rõ nhưng rất thống nhất với Nguyên thủy.

Mặt khác, trong quá trình phân tích nội dung Jataka dù có những ý kiến khác nhau về xuất xứ câu chuyện[14] nhưng trên hết, nó vẫn được xem là một bộ sách luân lý, đồng thời cũng là một bộ sách tôn giáo mà nội dung đề cập đến những đức hạnh, những oai lực siêu nhiên của Bồ tát có giá trị định hướng cho việc xây dựng lý tưởng phục vụ.

Đối với người xuất gia, Jataka cung cấp những thực tế của đời sống tu tập với nhiều câu chuyện có nội dung luận về tu tập như thối thất (2,3,23,51,55), bị cám dỗ (30,61,106), nói khoác (80), làm ồn phi thời (119), uống nước không trong sạch (31), tì kheo có nhiều đồ vật (6,32), tư chất đần độn (5), ái dục tha hóa (13), tham dục, ngang bướng (15)...Những câu chuyện về giới luật cũng nhằm khéo léo nhắc nhở người xuất gia cũng như cư sĩ quán xét bản thân trong cuộc sống hàng ngày như những câu chuyện kể về nguyên nhân đức Phật chế luật, chẳng hạn như vật dụng của sa môn (92,157), nhiều thì phải xả (6), cần biết quý trọng, thương yêu chúng sanh qua vật dụng (31). Nói đến điều kiện xuất gia (12), sự hòa hợp trong tăng đoàn (37), sự tôn trọng và kính nhường nhau (264), đạo Phật bình đẳng (80), một số giới luật căn bản như chân thật, không nói dối (285), giới uống rượu (512), lối sống mẫu mực (394), tu tập nên tránh bọn ác hạnh (431). Ngoài ra, những địa danh lịch sử in đậm dấu tích thời tiền thân của đức Phật đã xuất hiện hầu hết trong những câu chuyện tiền thân gắn liền với không gian và cách thức sinh hoạt, đặc biệt là nơi bốn mùa an cư như nhắc nhở lòng tôn kính đức Phật gắn với một đạo Phật hiện hữu bằng chứng tích

14. Các nhà Nam Truyền thì cho *Jataka* là của Phật giáo. Còn các nhà nghiên cứu Tây Phương không bị tính tôn giáo ràng buộc. *R.K.Norman* cho rằng Jataka không phải hoàn toàn là của Phật giáo. Những phát biểu của B.C.Law cũng tương tự. Hòa thượng Minh Châu nói có những chuyện *Jataka* không mang tinh thần Phật giáo nên Ngài không dịch. Sau này có giáo sư Trần- Phương- Lan dịch tiếp.

lịch sử như núi Linh Thứu (164), Tinh xá Kỳ Viên, Tinh xá Trúc Lâm..... Những nhân vật gắn liền với tiền thân của đức Phật khi còn là một vị Bồ tát đó là những mẩu chuyện về công hạnh như Nanda (92,182), Rahula (16,145), Sariputta (37,99), trưởng lão Laludayi (123,211,247), trưởng giả Cấp cô độc (148), tín nữ Visaka (12), nữ cư sĩ Suppavasa (100) … Hàng lớp này xuất hiện với những tính cách đa dạng như đa văn, mật hạnh, nhường nhịn, trí tuệ, kiên định, bố thí, đức hạnh... Một mặt, Jataka cũng tiếp thêm chí nguyện, nguồn sinh lực đối với ai nuôi dưỡng lý tưởng xuất gia gắn liền phần lớn ở những câu chuyện phần Đại phẩm.

Đối với Phật tử, một luồng sinh khí từ những câu chuyện tu tập, xuất gia, giới luật được thổi vào việc xây dựng lý tưởng Bồ tát, cách thức tu tập trong đời thường, gắn liền với trách nhiệm công việc tại cơ quan, gắn liền với việc ứng xử hàng ngày trong gia đình và xã hội phải xem là trách nhiệm thiêng liêng, cơ hội mở ra cho mọi người làm hạnh Bồ tát. Không chỉ trách nhiệm với cá nhân mà còn có trách nhiệm với một đoàn thể xã hội, với một tổ chức chính trị, với một địa bàn dân cư, với môi trường sinh hoạt và trên hết là đối với quốc gia dân tộc. Chỉ nói riêng một phạm vi nhỏ hẹp thôi như trách nhiệm với nghề nghiệp, làm cho tay nghề ngày càng hoàn hảo về kỹ năng cũng là một Ba la mật và khi sản phẩm lao động được đưa ra thật hoàn hảo về chất lượng, phục vụ cho lợi ích dân sinh thì cũng là gieo duyên với thiện sự. Gieo duyên với thiện sự là cách nghĩ cách ứng dụng một cách thiết thực vào đời sống hiện tại đem lại hạnh phúc an bình cho mọi người.

Thiết nghĩ, Bồ tát hạnh sẽ không giới hạn ở bất kỳ lĩnh vực nào trong cuộc sống. Và cũng không giới hạn cho bất kỳ đối tượng nào. Có được lý tưởng Bồ tát thì nhân loại sẽ giảm bớt tai họa do chính con người tạo ra, chiến tranh bạo động vì thế mà giảm bớt. Con người vì thế cần thiết phải xây dựng nền tảng đạo đức đúc kết từ cuộc đời tu tập, chứng thành đạo quả, và hoằng pháp độ sinh của đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Viết ngày 24 tháng 12 năm 2019

Vài nét về văn hóa câu đối ở TRUNG QUỐC

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Văn hóa Trung Hoa rộng lớn bao la, bao gồm nhiều lĩnh vực, nội dung phong phú và độc đáo. Trong đó văn hóa câu đối là một điển hình thể hiện sức sống của chữ Hán - yếu tố chứa đựng đầy đủ nhất các đặc trưng của văn hóa Trung Hoa.

Chữ Hán là thứ chữ viết độc đáo, bởi lẽ trong khi hầu hết chữ viết của các dân tộc trên thế giới đều là chữ biểu âm (phonograph), duy nhất chỉ có chữ Hán là chữ biểu ý (ideograph). Mỗi chữ Hán là một hình đồ họa gồm một số nét vạch cấu tạo nên, hàm chứa một hoặc nhiều ý nghĩa. Vì thế, bản thân chữ Hán đã là cả một thế giới riêng đầy những đặc điểm thần kỳ thú vị không loại chữ viết nào có được. Chữ Hán làm nên nghệ thuật thư pháp, làm nên nhiều trò chơi chữ nghĩa văn minh, lịch sự, như câu đối, trò đoán chữ, bói chữ... Văn hóa câu đối của người Trung Quốc rất độc đáo, phương Tây không có loại hình văn hóa này.

Câu đối là một trong các thể loại của văn học chữ Hán, đầu tiên xuất hiện ở Trung Quốc, về sau các nước từng dùng chữ Hán như Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật cũng có thể loại văn học này.

Tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Hoa, nhưng người Việt Nam không bê nguyên xi mọi thứ của người Trung Quốc mà luôn học tập họ một cách sáng tạo. Một ví dụ: Từ câu đối chữ Hán, tổ tiên ta đã nghĩ ra hình thức câu đối chữ Nôm và chữ Quốc ngữ - một loại chữ biểu âm, nhờ thế người không biết chữ Hán vẫn có thể làm câu đối và chơi trò đối chữ bằng vốn từ ngữ thuần Việt. Cũng nhờ thế mà sau khi chữ Hán bị loại bỏ khỏi đời sống văn hóa nước ta, người Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển văn hóa câu đối. Thực tế cho thấy tổ tiên ta chẳng những giỏi làm câu đối chữ Hán mà còn làm được nhiều câu đối chữ Nôm hoặc chữ Quốc ngữ rất hay, lưu truyền đến nay. Ví dụ câu đối của Nguyễn Khuyến: "*Tết đến, rượu ngon đưa mấy chén/ Xuân về, bút mới thử vài trang*". "*Hàng ngày mổ bụng con nhét chữ/ Cuối năm bổ đầu bố lấy tiền*", hoặc câu đối dùng từ Hán-Việt: "*Tân niên hạnh phúc bình an tiến/ Xuân nhật vinh hoa phú quý lai*".

Người Trung Quốc gọi câu đối là "đối liên 對聯". Thực ra, tên gọi thời cổ của nó là "đào phù 桃符", tức hai tấm gỗ đào treo ở hai bên cửa, trên mỗi tấm có vẽ tranh một vị môn thần (thần canh cửa) hoặc đề tên môn thần nhằm để đuổi ma quỷ, trừ tà, đón phúc (sự may mắn) mỗi khi đón năm mới. Tục lệ này có từ thời Tần-Hán. Theo ghi chép trong sách *Tống sử Thục thế gia* 宋史蜀世家, vào dịp Tết âm lịch năm 959 sau Công nguyên, chúa nhà Hậu Thục là Mạnh Sướng 孟昶 (Mengchang, tại vị 934-965) xuất phát từ ý nghĩ muốn làm cái gì để chúc mừng năm mới, đã nảy ra một sáng kiến: viết lên hai tấm gỗ đào treo trước cửa phòng ngủ của mình hai câu "*Tân niên nạp dư khánh* 新年納餘慶" (Năm mới thừa chuyện vui) và "*Gia tiết hiệu trường xuân* 嘉節號長春" (Tiết đẹp xuân còn mãi). Mỗi câu này làm thành một vế. Câu đầu gọi là vế trên (Thượng liên 上聯), câu sau là vế dưới (Hạ liên 下聯). Tương truyền, đây là câu đối đầu tiên ở Trung Quốc.

Từ đó trở đi, mỗi dịp chuẩn bị đón ngày Tết, thiên hạ đều đua nhau làm câu đối treo hai bên cửa nhà, trên viết những câu thơ đối nhau về từ ngữ, thể hiện tâm tư tình cảm, ước vọng của con người

nhân dịp năm cũ qua đi, năm mới sắp đến. Loại câu đối Tết này được gọi là "Xuân liên 春聯".

Ngoài ra, người ta còn làm câu đối có nội dung chúc mừng trong các dịp quan trọng khác, như cưới xin, mừng tân gia, mừng nhậm chức, thăng chức, mừng thọ (gọi là 壽聯 Thọ liên)… Cũng có cả câu đối viếng nhân dịp tang lễ của ai đó, gọi là 挽联 (Vãn liên).

Các đền, miếu, chùa hay dùng câu đối làm vật trang sức ngoài cổng hoặc trong nhà. Gian thờ tổ tiên trong các gia đình thường có treo câu đối, có kết hợp hoành phi 横批 treo trên cao ở giữa, làm thành một bộ trang trí hoàn chỉnh. Nội dung câu đối và hoành phi thể hiện ý tưởng, tâm nguyện tốt đẹp, cao xa cũng như thể hiện tài văn chương hoặc tài thư pháp của gia chủ. Loại câu đối là tác phẩm văn học dân gian này có nhiều câu rất hay; tác giả thường là những người hay chữ. Họ thường làm câu đối giúp người trong địa phương mình.

Sau nhiều năm quen với tập tục làm câu đối, người Trung Quốc thấy đây là một hình thức sáng tác văn học rất có ý nghĩa, thú vị, vì thế ngày càng có nhiều người tham gia. Từ hứng thú với tập tục này, người ta nghĩ ra trò "chơi câu đối": một người đặt ra vế trước để khích lệ (thách) người khác làm vế sau đối lại vế trước. Chơi câu đối trở thành hình thức giải trí, thi tài chữ nghĩa một cách văn minh lịch sự, có tác động thúc đẩy nguyện vọng học chữ để nâng cao dân trí.

Mỗi câu đối là một kết cấu ngôn ngữ ngắn gọn, hài hòa về ngữ âm, rành mạch về nội dung, cân xứng về tiết tấu, êm tai về vần điệu. Nó thể hiện sinh động tâm tư tình cảm, suy nghĩ cũng như trình độ sử dụng chữ Hán của tác giả. Quá trình làm câu đối giúp người ta trau dồi khả năng vận dụng chữ nghĩa sao cho thể hiện được sự thâm thúy của chữ Hán. Qua việc đọc câu đối của người xưa, có thể hình dung được tình trạng xã hội thời đó, các lề thói, phong tục trong dân gian, xu hướng tư duy của tầng lớp có học đương thời.

Mỗi câu đối đều có hai vế đối nhau nhằm thể hiện quan điểm, ý chí, tình cảm của tác giả câu đối trước một hiện tượng, một sự việc nào đó trong đời sống xã hội.

Từ "đối 對" ở đây có nghĩa là ngang nhau, hợp nhau, đối xứng nhau thành một cặp đôi. Mỗi câu đối gồm hai câu, mỗi câu là một vế. Nếu câu đối do một tác giả làm ra thì hai vế ấy gọi là "vế trên" và "vế dưới". Nếu một người làm vế này (vế làm ra để thách đối) và sau đó một người khác làm vế còn lại (để đối lại) thì vế đầu tiên gọi là "vế ra", vế làm sau gọi là "vế đối".

"Đối" gồm hai nội dung. "Đối ý": hai ý đối nhau phải cân xứng với nhau, từ đó đặt thành hai câu sóng đôi nhau. "Đối chữ": gồm đối thanh, tức thanh bằng đối với thanh trắc và ngược lại; và đối loại chữ, tức danh từ phải đối với danh từ, động từ đối với động từ…

Làm được câu đối hay là việc rất khó, đòi hỏi tác giả trước hết phải giỏi chữ Hán và có nhiều kiến thức tâm lý-xã hội học. Vì thế, câu đối được xem là tinh hoa của văn hóa chữ Hán; người Trung Quốc nói "Nếu thơ văn là tinh hoa của chữ nghĩa thì câu đối là tinh hoa của tinh hoa". Có những câu đối tuyệt hay được lịch sử lưu truyền, ca ngợi. Có những vế ra của câu đối rất hóc búa, chưa ai đối lại được.

Chơi câu đối trở thành một hình thức trò chơi chữ nghĩa có ích cho việc mở mang tri thức. Lời văn của câu đối rất ngắn gọn mà ý nghĩa lại thâm thúy, vì thế rất được các văn nhân mặc khách ưa thích. Những lúc trà dư tửu hậu, giới quan lại hoặc học giả thường chơi trò này để giải trí, cũng để so tài, thử xem trí tuệ về mặt chữ nghĩa của người được thách đối. Đời nhà Thanh, vua Càn Long thường hay cùng các đại thần Hòa Thân và Kỷ Hiểu Lam chơi trò này.

***

Trong lịch sử Trung Quốc từng thấy có một số câu đối hay, được gọi là câu đối kinh điển, với tác giả là những học giả giấu tên. Vế ra thường dùng chữ một cách thâm thúy, cầu kỳ, nói chung rất khó đối lại.

Xin giới thiệu chuyện về một câu đối như sau. Vế ra viết 7 chữ: "小偷偷偷偷東西 *Tiểu thâu thâu thâu thâu đông tây*"; tương truyền do một thư sinh say rượu làm ra rồi viết trên vách tửu quán, có ý thách đố các thực khách, mời mọi người đối lại. Chủ quán giữ lại, không xóa, nhằm thu hút khách.

"Vế ra" này khó đối ở chỗ có 4 chữ "Thâu 偷" đặt liền nhau (gọi là câu đối lặp chữ, Điệp tự liên 叠字联). Để tiện phân tích, nên ngắt câu này làm 3 đoạn: "小偷 / 偷偷 / 偷东西". Ở đây chữ "Thâu 偷" có 3 nghĩa: - "Tiểu thâu 小偷" là danh từ, nghĩa là "Kẻ trộm". - "Thâu thâu 偷偷" là trạng từ, có nghĩa "lén lút". - "Thâu đông tây 偷東西" là "lấy đồ vật", ở đây "thâu 偷" là động từ. Đại ý câu này là "*Kẻ trộm lén lấy đồ*".

Vế ra này thuộc loại kinh điển, rất hóc búa, đòi hỏi vế đối ắt phải chứa một chữ có 3 nghĩa và làm được 3 chức năng ngôn ngữ (danh từ, trạng từ, động từ), đối lại với chữ "thâu 偷". Rất lâu về sau mới có mấy người đối lại được. Chắc hẳn, họ phải là người rất uyên thâm về chữ Hán.

Một vế đối như sau: "孔明明明明事理 *Khổng Minh minh minh minh sự lý*".

Ngắt câu này ra làm 3 đoạn, được: "孔明 / 明明 / 明事理". Trong đó chữ "Minh 明" có 3 nghĩa: - "Khổng Minh 孔明" là tên vị quân sư khôn ngoan, trung thành của Lưu Bị, danh từ, đối lại với "Tiểu thâu" (kẻ trộm). - "Minh minh 明明" là "rõ ràng", trạng từ, đối lại với "thâu thâu" (lén lút). - "Minh sự lý 明事理" hiểu lý lẽ, ở đây Minh 明 là "hiểu rõ", động từ, đối lại với "Thâu đông tây" (lấy đồ vật). Khổng Minh là bậc quân tử đạo đức cao thượng, đối lập với "Tiểu thâu 小偷" (Kẻ trộm, là kẻ vô đạo đức). Sự đối nhau về tính chất nhân vật cho thấy tác giả chọn chữ rất khéo.

Cũng có người đối lại bằng câu:"史書書書書古香 *Sử thư thư thư thư cổ hương*".

Tách câu này ra làm 3 đoạn, được: "史書 / 書書 / 書古香". Ở đây chữ "Thư 書" có 3 nghĩa: - "Sử thư 史書" (sách sử), "thư" là danh từ. - "Thư thư 書書" là "sách nào cũng vậy", trạng từ. - "Thư cổ hương 書古香", chữ Thư này là "viết/ ghi chép", động từ. Đại ý của câu này: "*Sách sử nào cũng đều chép lại hương thơm thời xưa*".

Lại có một vế đối như sau: dùng "Trương Phi 張飛" để đối với kẻ trộm: "*Trương phi phi phi phi vân thiên* 張飛飛飛飛雲天".

Tách câu này ra làm 3 đoạn, được: "張飛 / 飛飛 / 飛雲天". - Ở đây "Trương Phi 張飛" là danh từ. tên một danh tướng nhà Thục Hán thời Tam Quốc. Trong tiểu thuyết "*Tam quốc diễn nghĩa*" của La Quán Trung, Trương Phi cùng Lưu Bị và Quan Vũ kết nghĩa huynh đệ, Trương ít tuổi, là em út trong 3 người - "Phi phi 飛飛" nghĩa là dáng vẻ đang bay, tạm dịch là "phấp phới", trạng từ. - "Phi vân thiên 飛雲天", "bay lên trời mây", động từ. Đại ý câu này là "*Trương Phi phấp phới bay lên trời mây*".

***

Dưới đây giới thiệu 4 câu đối kèm hoành phi do người Trung Quốc làm trong dịp Tết Canh Tý 2020, được in trong sách "2020 鼠年春节对联大全. *2020 thử niên xuân tiết đối liên đại toàn*" (Tổng tập câu đối Tết năm Chuột 2020). Chú ý: viết bằng chữ Hán giản thể.

1) 一帆风顺吉星到　万事如意福临门.　横批：财源广进 *Nhất phàm phong thuận cát tinh đáo / Vạn sự như ý phúc lâm môn*. (Dịch ý: Thuận buồm xuôi gió, tốt lành đến / Muôn sự như ý, phúc tới nhà). Hoành phi: *Tài nguyên quảng tiến* (Tiền của vào như nước).

2) 一帆风顺年年好 万事如意步步高. 横批：吉星高照 *Nhất phàm phong thuận, niên niên hảo / Vạn sự như ý, bộ bộ cao*. (Dịch ý: Thuận buồm xuôi gió, ngày càng tốt / Muôn sự như ý, bước càng cao). Hoành phi: *Cát tinh cao chiếu* (Ngôi sao tốt lành từ trên cao chiếu rọi).

3) 一年好运随春到 四季彩云滚滚来. 横批：万事如意 *Nhất niên hảo vận tùy xuân đáo / Tứ quý thái vân cổn cổn lai*. (Dịch ý: Suốt năm vận may theo xuân đến / Bốn mùa mây đẹp ùn ùn tới). Hoành phi: *Vạn sự như ý* (Muôn sự như ý).

4) 一年四季春常在 万紫千红永开花. 横批：喜迎新春 *Nhất niên tứ quý xuân thường tại / Vạn tử thiên hồng vĩnh khai hoa.* (Dịch ý: Một năm bốn mùa, mãi mãi là mùa xuân / Muôn hồng nghìn tía, đời đời hoa nở mãi). Hoành phi: *Hỷ nghênh tân xuân* (Vui mừng đón xuân mới).

Nhớ lời thầy tổ

HOẰNG AN ĐOÀN TẤN THUẬN

Hành thâm, nguyện thiết ,tin sâu
Thầy tôi truyền dạy từ lâu hạnh này
Dốc lòng thực hiện đêm ngày
Tâm trong, ý sáng ơn dày khó quên

* * *

Nhớ Thầy Tổ nhân ngày thọ giới
Viết vần thơ ca ngợi đức Người
Suốt đời tụ tập không ngơi
Độ tha,tự độ chẳng vơi tấc lòng
Khuyên đệ tử ra công trì niệm
Thực hành câu tiệm tiến,tiến lên
Tam quy, ngũ giới không quên
Làm lành,lánh dữ luôn bền chí tu
Tin nhân quả,công phu chiều,sớm
Dưỡng nghiệp lành,việc thiện cứ theo
Giúp người khốn khó,gieo neo
Giúp người già yếu, tạo nhiều phước duyên
Đọc kinh Phật, nghe truyền chánh pháp
Nương hạnh lành,tỏa khắp gần xa
Trọn đời luôn sống chan hòa
TỪ, BI, HỈ, XẢ nhà nhà yên vui.

Chánh niệm qua 16 đề mục hơi thở

NGUYỄN THỊ LONG - TÂM HOA

DẪN NHẬP

Chánh niệm được xem là một hệ thống về sự nhận thức tại thời điểm hiện tại, bao gồm cả sự tự nhận thức về bản thân, một cách chú tâm, khách quan và không phán xét. Mục đích chính của niệm hơi thở là để an trú tâm và để đạt đến sự an định. Hơi thở là một đối tượng vừa luôn có mặt, vừa luôn biến đổi theo một cách mà tự nhiên sẽ khiến ta phải chú tâm. Thông qua hơi thở, chúng ta quan sát những suy nghĩ, cảm xúc đến rồi đi mà không đặt câu hỏi "đúng" hay "sai" để không vướng vào cuộc tranh luận với nội tâm trong khoảnh khắc nhất định. Bằng cách dùng hơi thở làm đối tượng để thực tập chánh niệm, vì hơi thở là công năng của hệ hô hấp, thuộc về thân nhưng cũng có sự liên hệ chặt chẽ với tâm. Khi

đặt tâm chuyên chú vào hơi thở, không duyên theo trần cảnh bên ngoài; đến một lúc nào đó, giữa tâm và hơi thở sẽ hợp nhất. Vì quán sát hơi thở cũng là phương tiện để hành chánh niệm, để sống từng phút giây an lạc, phong phú và hạnh phúc, hướng về mục đích cao tột nhất mà người học Phật có thể khao khát tịnh hoá tâm, giải thoát mọi khổ đau, giác ngộ viên mãn. Đó là lý do đức Phật nhắc nhở mỗi người nên nhớ, chỉ với chánh niệm đúng trong cuộc sống hằng ngày, có thể giúp chúng ta đạt được ước muốn của mình. Xa hơn nữa, đức Phật đã mô tả chánh niệm khi được phát triển trọn vẹn là con đường trực tiếp dẫn đến giác ngộ và chấm dứt khổ đau: "Đây là con đường độc nhất để thanh lọc (tâm) chúng sanh, chấm dứt lo âu phiền muộn, uất ức than khóc, diệt thân bệnh và tâm bệnh, đạt Thánh đạo và Giác ngộ Niết bàn. Đó là Bốn Niệm Xứ".

1. Ý nghĩa của Satipaṭṭhāna (Niệm Xứ)

Phương pháp phát triển niệm hơi thở có trong kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta), kinh thứ 22 của Trường Bộ (Dīgha Nikāya) và Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna Sutta), kinh thứ 10 trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya). Cả hai kinh này có nội dung giống nhau, nêu rõ cách phát triển chánh niệm một cách đầy đủ hơn so với các kinh khác trong cả 5 bộ Nikāya.

Thuật từ Satipaṭṭhāna được kết hợp bởi chữ "sati" (niệm) là sự nhận biết; và chữ "paṭṭhāna" (xứ) là dựa trên thiết lập; có nghĩa là dựa trên thiết lập nhận biết thân, thọ, tâm và pháp và nhận biết một cách kiên cố trong thân, thọ, tâm và pháp.

Chữ Satipaṭṭhāna có ba ý nghĩa:

i. Nơi an trú của niệm, có nghĩa là đối tượng của niệm có bốn là thân, thọ, tâm, và pháp. Theo cách này Satipaṭṭhāna dịch là 'nơi an trú'. Satipaṭṭhāna là nơi an trú niệm.

ii. Dựa trên tính thiết lập với niệm, có nghĩa là vượt qua sự không hài lòng. Theo cách này, Paṭṭhāna dịch là 'dựa trên tính thiết lập'.

iii. Niệm dựa trên thiết lập hay thiết lập niệm kiên cố. Theo cách này, Paṭṭhāna dịch là "dựa trên thiết lập hay thiết lập kiên cố".

Ở đây, để triển khai chánh niệm qua mười sáu đề mục thiền hơi thở theo tinh thần nội dung kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna), người viết sử dụng ý nghĩa thứ ba (iii).

2. Tiến trình tu tập chánh niệm qua mười sáu đề mục thiền hơi thở (Ānāpānapabba)

A. Giai đoạn một trong phép niệm hơi thở

Trước hết hành giả chỉ làm một việc đơn giản là chánh niệm ngồi xuống trong một tư thế thật thoải mái (tư thế thích hợp), ở một chỗ thật thích hợp (trú xứ thích hợp), một mình hay với đại chúng, rồi theo dõi hơi thở vào ra một cách đơn giản nhất. Đơn giản ở đây là chỉ ghi nhận hơi thở ra là hơi thở ra, hơi thở vào là hơi thở vào, không gán ghép hay áp đặt vào sự ghi nhận ấy bất cứ một ý tưởng, suy tư, lý luận, hình dung nào ngoài ra hơi thở vào ra "sammāsati" ngay lúc ấy. Ở giai đoạn đầu, hành giả quán sát chánh niệm trong hơi thở ra vào là sự xúc chạm của hơi thở với thân thể ở vùng nhân trung dưới đầu mũi, gồm bốn bước sau:

1/ Nhận diện hơi thở vào, hơi thở ra: "Chánh niệm, vị ấy thở vô; chánh niệm vị ấy thở ra"[1].

Hành giả quan sát chánh niệm hơi thở ra vào bằng cách dán tâm vào hơi thở trên một điểm (môi trên hay mũi); không phóng tâm. Ở bước một, lâu mau tùy người, hành giả chỉ lo một việc là chánh niệm (tức là biết) trong hơi thở vào ra bằng cách chú ý ở mũi hoặc môi trên (là nơi ra vào của hơi thở) miễn sao tâm dán chặt vào cảnh hơi thở, không để hơi thở nào không được ghi nhận.

2/ Theo dõi hơi thở dài, hơi thở ngắn: Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô dài". Thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài" hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn" hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn"[2].

1. "Sosato va assasati, sato va passasati."."Sosato va assasati, sato va passasati".

2. Dīghaṃ vā assasanto 'Dīghaṃ assasāmīti' pajānāti. "Dīghaṃ vā passasanto 'Dīghaṃ passasāmīti' pajānāti."Rassaṃ vā assasanto 'Rassaṃ assasāmīti' pajānāti. Rassaṃ vā passasanto 'Rassaṃ passasāmīti' pajānāti.

Khi thở vô dài hành giả biết rõ đang thở vô dài. Khi hơi thở ra dài, hành giả biết rõ đang thở ra dài. Khi thở vô ngắn, hành giả biết rõ đang thở vô ngắn (Thời gian hơi thở "vào", chạm vào chót mũi cho đến khi ở rốn so với thời gian hơi thở "ra" từ rốn cho đến khi ra hết bên ngoài chóp mũi; nếu thời gian nào lâu hơn gọi là "hơi thở vô dài, hơi thở ra dài", thời gian nào nhanh hơn gọi là "hơi thở vô ngắn, hơi thở ra ngắn").

Ở bước hai này, Định và Niệm của hành giả đã tốt hơn nên vị này còn có thể ghi nhận chi tiết dài ngắn của hơi thở. Hơi thở ngắn nghĩa là tâm đang bị xáo động; trái lại hơi thở dài tâm dần dần yên tĩnh; sự biết ấy chính là niệm được an trú trong hơi thở (là thân hiện tại), hơi thở vào ra trước đó là thân đã mất, nên không cần phải biết và được xem là hoàn hảo khi trong chừng ấy thời gian ghi nhận hơi thở hành giả ghi nhận luôn cả chi tiết ngắn dài của chúng.

3/ Nhận diện sự có mặt của toàn thân: "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập."Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra, vị ấy tập"[3].

Khi đang thở ra, hành giả nhận rõ cả ba giai đoạn đầu (mũi), giữa (ngực), cuối (rốn) của hơi thở ra. Khi đang thở vô, hành giả ghi nhận rõ cả ba giai đoạn đầu (mũi), giữa (ngực) và cuối (rốn) của hơi thở vô: Ở bước thứ ba, Định, Niệm càng mạnh hơn, hành giả không xem hơi thở như là luồng khí nữa mà là một quá trình có ba giai đoạn đầu, giữa và cuối. Nó bắt đầu ra sao, chững lại và kết thúc. Toàn thân ở đây ám chỉ hơi thở. Ý thức về toàn thân (cảm giác toàn thân) không phải chỉ toàn bộ thân thể hành giả, thân ở đây chỉ cho hơi thở. Với một tâm loạn động không thể cảm giác toàn bộ qui trình hơi thở vào, hơi thở ra, hành giả cần phải tập để nhận biết trọn vẹn ba giai đoạn: Chặng đầu - giữa - cuối của hơi thở. Và cũng cần được hiểu từ "cảm giác", "an tịnh" là chỉ cho trạng thái thô tế.

---

3. "Sabba kāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati" "Sabba kāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati."

4/ Buông thư, làm lắng dịu toàn thân: An tịnh thân hành, thở vào, thở ra: "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập. "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập[4].

Khi đang thở ra, hành giả giữ cho hơi thở được nhẹ nhàng. Khi đang thở vô, hành giả giữ cho hơi thở được nhẹ nhàng: Lìa bỏ cách thở thô nặng (khi thân tâm giao động) bằng cách thở vào ra nông và nhẹ hơn (khi thân tâm lắng dịu). Lúc này, nội tâm đã ổn định, hành giả nhận ra hơi thở của mình lúc này không còn thô tháo nữa.Ở bước thứ tư này, nói là làm nhẹ hơi thở vào ra nhưng kỳ thực là với một nội tâm đã ổn định, hành giả nhận ra rằng hơi thở của mình lúc này không thô tháo nữa. Định Niệm càng mạnh hơn, khi hành giả ghi nhận rõ ràng cả ba giai đoạn trên. Và được xem là hoàn hảo khi hành giả thấy hơi thở biến mất, dù biết thực ra nó vẫn còn đấy nhưng tâm vẫn không lìa niệm.

Như vậy, khi hơi thở được tu tập qua bốn giai đoạn: Dài-ngắn-cảm giác-an tịnh, hành giả cần làm cho sung mãn qua pháp quán thân trong thân.

* Trong bước một và hai, đối tượng quán niệm thuần túy là hơi thở. Tâm người thở là chủ thể quán niệm và hơi thở là đối tượng quán niệm. Hơi thở có thể ngắn hay dài, thô kệch hay nhẹ nhàng. Hơi thở ảnh hưởng tới tâm, tâm ảnh hưởng tới hơi thở. Tâm và hơi thở trở nên hợp nhất. Tâm và hơi thở là một. Hơi thở là một phần của thân, cho nên quán niệm về hơi thở cũng là quán niệm về thân.

* Trong bước ba thì hơi thở được phối hợp với toàn thân, hơi thở không còn là một phần của thân nữa mà là một với toàn thân. Ý thức về hơi thở đồng thời cũng là ý thức về toàn thân. Tâm, hơi thở và toàn thân trở nên hợp nhất.

* Trong bước bốn, sự vận hành hoạt động của thân bắt đầu trở nên lắng dịu và an tịnh lại. Sự an tịnh của hơi thở đưa tới sự an tịnh của cơ thể và của tâm: tâm, hơi thở và cơ thể đồng nhất trong sự an tịnh.

---

4. 'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati' "'Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati"

B. Giai đoạn hai trong phép niệm hơi thở

Đây là giai đoạn mà hành giả thực tập Chỉ Quán song tu, dùng đề mục hơi thở để tu tập Tuệ Quán. Hành giả chỉ đơn giản ghi nhận mình đang sống với cảm giác gì, dễ chịu hay khó chịu; biết rõ cảm giác ấy liên hệ Danh pháp hay Sắc pháp, tức Thân Thọ hay Tâm Thọ. Và cuối cùng hành giả biết rõ các thọ do Xúc mà có, có rồi mất, dầu cảm giác dễ chịu hay khó chịu. Ở giai đoạn hai này là các bước an trụ; hành giả quan sát sự ngắn dài trong hơi thở ra vào và ghi nhận chi tiết ngắn dài của hơi thở theo bốn bước như sau:

1/ Chế tác niềm vui (hỷ) - Hành giả sẽ thở ra vào bằng niềm Hỷ Duyệt của Sơ-Nhị Thiền:"Ta đang thở vào và cảm thấy mừng vui. Ta đang thở ra và cảm thấy mừng vui. Vị ấy thực tập như thế".

2/ Chế tác hạnh phúc (lạc) - Hành giả sẽ thở ra vào bằng sự an lạc của Tam Thiền: "Ta đang thở vào và cảm thấy an lạc. Ta đang thở ra và cảm thấy an lạc. Vị ấy thực tập như thế".

3/ Nhận diện cảm thọ - Hành giả sẽ thở ra vào bằng sự thanh thản của Tứ Thiền: "Ta đang thở vào và có ý thức về những hoạt động tâm ý trong ta. Ta đang thở ra và có ý thức về những hoạt động tâm ý trong ta. Vị ấy thực tập như thế".

4/ Làm lắng dịu những cảm thọ - Hành giả sẽ thở ra vào bằng sự lắng đọng của Thọ và Tưởng ở tầng Tứ Thiền: "Ta đang thở vào và làm cho những hoạt động tâm ý trong ta được an tịnh. Ta đang thở ra và làm cho những hoạt động tâm ý trong ta được an tịnh. Vị ấy thực tập như thế".

* Trong bước năm chúng ta nhận thấy hơi thở chuyển về Thọ. Do điều chỉnh hơi thở, quán niệm hơi thở, và làm cho sự vận hành và hoạt động trong cơ thể [thân hành (kāya-samkhāra)] được êm dịu và vi tế mà cảm thọ vui thích phát sinh. Đây là lạc thọ, và là tiến trình tự nhiên do bước bốn (hơi thở 4) đem lại.

* Trong hơi thở của bước sáu, cảm giác vui thích biến thành cảm giác an lạc và hành giả ý thức về sự an lạc ấy.

* Các bước của hơi thở thứ bảy và tám, hành giả vẫn chú ý vào

cảm thọ, bất cứ cảm thọ nào có mặt, những cảm thọ của thân hành (kāya-samkhāra) và của tâm hành (citta-samkhāra).

* Ở bước hơi thở thứ tám làm cho thân hành và tâm hành lắng đọng và an tịnh lại. Tới đây, hành giả thống nhất được thân, tâm, cảm giác và hơi thở một cách hoàn toàn.

C. Giai đoạn ba trong phép niệm hơi thở

Ở giai đoạn ba này, hành giả chánh niệm nhận rõ ba giai đoạn đầu, giữa và cuối của hơi thở và ghi nhận rõ ràng liên tục ba giai đoạn của hơi thở.

1/ Nhận diện các tâm ý (tâm hành): Hành giả sẽ thở ra vào với sự cảm nhận tâm thái của người chứng Sơ thiền: "Ta đang thở vào và có ý thức về tâm ý ta. Ta đang thở ra và có ý thức về tâm ý ta.Vị ấy thực tập như thế".

2/ Làm hoan lạc tâm ý (tâm hành): Hành giả sẽ thở ra vào với niềm an lạc của người chứng Nhị Thiền: "Ta đang thở vào và làm cho tâm ý ta hoan lạc. Ta đang thở ra và làm cho tâm ý ta hoan lạc". Vị ấy thực tập như thế".

3/ Thu nhiếp tâm ý vào định: Hành giả sẽ thở ra vào với khả năng định tâm của Tam và Tứ Thiền:"Ta đang thở vào và thu nhiếp tâm ý ta vào định. Ta đang thở ra và thu nhiếp tâm ý ta vào định. Vị ấy thực tập như thế".

4/ Cởi trói tâm ý được giải thoát, tự do: Hành giả sẽ thở ra vào với nội tâm xa lìa phiền não của người chứng thiền: "Ta đang thở vào và cởi mở cho tâm ý ta được giải thoát tự do. Ta đang thở ra và cởi mở cho tâm ý ta được giải thoát tự do. Vị ấy thực tập như thế".

Bốn bước hơi thở thứ chín, mười, mười một và mười hai chuyển về đối tượng tâm. Tâm (citta) là tất cả những hoạt động của tâm (tâm hành) gồm có cảm giác (thọ), tri giác (tưởng) và mọi trạng thái tâm lý (hành).

* Bước hơi thở thứ chín bao trùm tất cả hoạt động của tâm, ý thức được những phát hiện của tâm trong giây phút hiện tại. Những hoạt động của tâm tuy thiên hình vạn trạng, nhưng hành

giả chỉ quán chiếu những gì đang phát hiện và hoạt động trong giây phút hiện tại thôi.

* Bước hơi thở thứ mười có tác dụng làm cho tâm ý hoan lạc, bởi vì trong trạng thái an vui tâm dễ đi vào định hơn là trong trạng thái sầu não lo lắng. Hành giả ý thức được là mình đang có cơ hội thiền tập, rằng không có giờ phút nào quan trọng bằng giờ phút hiện tại, biết an trú trong giờ phút hiện tại vì vậy cảm thọ hoan lạc phát sinh.

* Bước hơi thở mười một đưa hành giả vào sự tập trung tâm ý, lấy tâm nhìn tâm, lúc bấy giờ tâm là hơi thở, tâm là sự hợp nhất của chủ thể và đối tượng quán chiếu, tâm là sự an lạc. Tâm là lĩnh vực của quán chiếu và của định lực.

* Bước hơi thở mười hai nhằm cởi mở cho tâm nếu tâm còn bị ràng buộc. Ràng buộc hoặc bởi quá khứ hoặc bởi vị lai, hoặc bởi những tình tiết u uẩn khác. Nhờ quán chiếu hành giả biết đâu là những sợi dây ràng buộc làm cho tâm không được an lạc và giải thoát. Hành giả quán chiếu về bản chất của những ràng buộc ấy, để cởi trói cho tâm. Hơi thở liên tục thổi ánh sáng quán chiếu vào tâm để giải thoát cho tâm.

D. Giai đoạn bốn trong phép niệm hơi thở

Bốn bước của giai đoạn bốn trong pháp niệm hơi thở này là giai đoạn mà một hành giả Chỉ Quán song tu dùng đề mục hơi thở để tu tập Tuệ Quán. Ở giai đoạn bốn, hành giả giữ hơi thở nhẹ nhàng, không thô tháo; và được xem là hoàn hảo khi vị ấy thấy hơi thở biến mất, dù biết thực ra nó vẫn còn đó.

1/ Quán chiếu về tính vô thường - Hành giả tâm niệm về tánh Vô Thường của Danh Sắc: "Ta đang thở vào và quán chiếu tính vô thường của vạn pháp. Ta đang thở ra và quán chiếu tính vô thường của vạn pháp. Vị ấy thực tập như thế".

2/ Quán chiếu về sự không đáng tham cầu và vướng mắc - Hành giả với tâm niệm hướng đến tánh Ly Tham của Niết-bàn: "Ta đang thở vào và quán chiếu về tính không đáng tham cầu và vướng mắc của vạn pháp. Ta đang thở ra và quán chiếu về tính không đáng tham cầu và vướng mắc của vạn pháp. Vị ấy thực tập như thế."

3/ Quán chiếu về Niết bàn - Hành giả với tâm niệm về tánh Tịch Diệt của Niết bàn: "Ta đang thở vào và quán chiếu về bản chất không sinh diệt của vạn pháp. Ta đang thở ra và quán chiếu về bản chất không sinh diệt của vạn pháp. Vị ấy thực tập như thế".

4/ Quán chiếu về sự buông bỏ - Hành giả với tâm niệm về tánh Xả Ly của Niết bàn: "Ta đang thở vào và quán chiếu về sự buông bỏ. Ta đang thở ra và quán chiếu về sự buông bỏ. Vị ấy thực tập như thế".

* Hơi thở mười ba quán chiếu về tính chuyển biến vô thường của vạn pháp, tâm lý, sinh lý và vật lý. Chính hơi thở cũng là vô thường. Phép quán này rất quan trọng bởi vì nó khai mở cho ta thấy tính cách tương quan tương duyên của vạn vật cũng như tính cách vô ngã (không có tự ngã riêng biệt) của các pháp.

* Hơi thở mười bốn cho ta thấy pháp nào rồi cũng tan rã, tàn hoại, để ta không còn ý định nắm bắt riêng một pháp nào, trong đó kể cả những hiện tượng sinh lý và tâm lý trong ta.

* Hơi thở mười lăm cho ta thấy không kẹt vào bất cứ một pháp

nào, không bị một pháp nào nắm bắt và sai sử tức là đạt tới một niềm vui lớn, niềm vui của giải thoát, của tự do.

* Hơi thở chiếu rạng trên thái độ buông bỏ của ta, buông bỏ tất cả mọi gánh nặng của vô minh, của nắm bắt. Buông bỏ được tức là đạt tới giải thoát.

Qua đoạn kinh trên cũng xác định rằng tu tập Pháp Niệm Hơi Thở chính là tu tập Bốn Niệm Xứ và tu tập Bốn Niệm Xứ cũng chính là tu tập Bảy Giác Chi.

- Khi thở ra với "sự ghi nhận kịp thời và liên tục", hành giả đang tu tập Niệm giác chi.

- "Nhận biết đầy đủ và kịp thời" những chi tiết liên hệ với hơi thở từ tâm trạng đến cảm giác, chính là Trạch Pháp giác chi.

- Không có "sự nỗ lực" thì hành giả không thể nào kéo dài công phu tu tập nên ở đây Cần giác chi không thể thiếu.

- "Niềm vui" có được trong lúc tu tập Phép Niệm Hơi Thở chính là Hỷ giác chi.

- "Sự lắng đọng nội tâm" nhờ Trạo Hối và Hôn Thụy vắng mặt chính là Tĩnh giác chi.

- Sự "tập trung tư tưởng" khi theo dõi hơi thở chính là Định giác chi.

- Sự "bình ổn cảm xúc" trong lúc tu tập chính là Xả giác chi.

KẾT LUẬN

Như đã trình bày trên, chúng ta thấy rõ bốn giai đoạn trú niệm hơi thở, mỗi giai đoạn gồm bốn bước. Ở giai đoạn một, hành giả tập chú vào hơi thở và bám sát hơi thở để theo chúng vào ra và dài ngắn ra sao, đây chính là giai đoạn tu tập Thân Quán Niệm Xứ. (Thân Quán Niệm Xứ có nhiều đề mục quán niệm thuộc Thân, nhưng ở đây trong đề mục hơi thở chỉ riêng hơi thở cũng có thể gọi là Thân Niệm Xứ). Ở bốn bước tiếp theo của giai đoạn hai, nghiệm lại, chính là tu tập Thọ Quán Niệm Xứ qua hơi thở. Bốn bước của giai đoạn ba là Tâm Quán Niệm Xứ qua hơi thở. Bốn bước của giai đoạn bốn, nghiệm kỹ sẽ thấy chính là Pháp Quán Niệm Xứ qua hơi thở. Trong tiến hành Niệm Xứ không chỉ có chánh niệm mà

còn có những pháp khác cộng tác là Tấn và Tuệ vì trong kinh này nói cả ba pháp này đồng sanh cùng một lúc với Niệm: Có nhiệt tâm, có tỉnh giác, có chánh niệm. Ngoài ba pháp này, đức Phật còn thuyết giảng 'Định' một cách gián tiếp, do định phát sanh liên hệ từ chánh niệm và làm phát triển Tuệ kiên cố, cho dù đức Phật chỉ nói Niệm và Tuệ cũng là nói đến Định một cách gián tiếp. Như vậy, Niệm là nhân sanh định, và Định là nhân sanh tuệ là vậy.

Cả bốn pháp nói trên, Tấn, Niệm, Định, Tuệ thuộc chi pháp trong tiến hành Niệm Xứ. 'Tấn' giúp hành giả tập trung danh sắc hiện tại với sự tinh tấn thân và tâm; 'Niệm hơi thở' là phương tiện nhận biết danh sắc một cách liên tục không gián đoạn; 'Định' làm cho tâm áp sát kiên cố trong pháp thực tính thấy rõ, biết rõ với niệm để thấy rõ, biết rõ sự thật về đặc tướng của các pháp qua danh sắc có trạng thái vô thường, khổ và vô ngã. Mười sáu quán niệm hơi thở được đức Phật chỉ dạy một cách đơn giản, nhưng hiệu lực của chúng thật vô lượng vô biên như đã phân tích trên. Tùy theo trình độ tu học của ta mà ta đi cạn hay đi sâu vào những hơi thở ấy. Thực tế thì ý niệm về vô thường bao hàm trong nó ý niệm Vô ngã, Không, Duyên sinh, Vô tướng và Vô tác, rất quan trọng cho tiến trình quán chiếu để đi tới giải thoát. Vì vậy, trên hành trình học Phật, tu Phật, trong mỗi chúng ta cần phải tuệ tri Chánh niệm qua hơi thở là một nguồn năng lượng vô giá; nếu không biết thực tập, không biết sống trọn vẹn với nguồn năng lượng ấy với mỗi phút giây hiện tại thì chúng ta sẽ không thể nào tạo nên nguồn an lạc, vững chãi và hạnh phúc chân thật được. Chánh niệm được ví như viên bảo ngọc thiền định trong đạo Phật, là khả năng mà ai cũng có thể có được, chỉ cần có phương pháp và nỗ lực quyết chí, nó là nguồn năng lượng quán chiếu không thể thiếu của một thiền giả. Thực tập chánh niệm đưa đến định lực và tuệ giác. Thành tựu được định lực thì ta sẽ thành tựu được tuệ giác, và nhờ tuệ giác mà ta thấy được chân tướng của sự vật và của cuộc đời. Ta có thể xây dựng đời sống an vui và hạnh phúc cho chính mình và mọi người xung quanh.

Sinh hoạt Phật giáo
TẠI NGÔI CHÙA CỔ 300 NĂM SẮC TỨ TRƯỜNG THỌ

THÍCH NỮ HIỀN NGHĨA

Chùa Sắc Tứ Trường Thọ tọa lạc tại 791 Phan Văn Trị, phường 7, Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được hòa thượng Đại Năng thành lập vào năm 1720 (Canh Tý) với tên là Vĩnh Trường tự, là một trong những ngôi chùa thuộc dòng LâmTế Liễu Quán đầu tiên ở phủ Tân Bình, dinh Phiên Trấn, tỉnh Gia Định. Đại Nam Nhất Thống Chí chép rằng: "Chùa Pháp Vũ ở thôn Hòa Mỹ huyện Bình Dương, từ trước không rõ là ai dựng, năm Gia Long thứ 7, Hòa thượng Nguyễn Công Thắng sửa chữa, năm Minh Mạng thứ ba cho tên là Pháp Vũ Tự". Đến thời vua Tự Đức đổi tên là Sắc Tứ Trường Thọ Tự.

Thời Pháp thuộc chiến tranh loạn lạc, chùa phải di dời đến ba

lần, từ vùng Đa Kao quận 1 về quận 12 rồi đến Gò Vấp vị trí hiện tại. Chùa Sắc Tứ Trường Thọ ở Gò Vấp năm xưa cũng có quy mô lớn, chùa có Tăng đường (đông lang, tây lang) nhưng nay chỉ còn một dãy nhà hai khối kết vào nhau làm theo lối cổ truyền với kèo cột đơn sơ. Tuy nhiên trong ngôi chùa nhỏ bé lụp xụp này lại bảo tồn rất nhiều các giá trị lịch sử văn hóa trong suốt thời kỳ hình thành và phát triển Phật giáo và dân tộc trên vùng đất Gia Định xưa.

Trải qua một thời gian dài hiu quạnh, vắng vẻ, từ sau năm 2013, ngôi chùa đã từng bước phục hồi và phát triển, một số công trình phụ đã được xây dựng, các câu lạc bộ, ban thiện nguyên Phật tử được thành lập. Mặc dù còn nhiều khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất, chùa vẫn tổ chức các thời khóa tu nhỏ, cho Phật tử về tham dự, thỉnh giảng sư thuyết pháp vào các dịp lễ, tết… từng bước bộc lộ vai trò của một ngôi chùa đối với quần chúng nhân dân, trong đó điều thành công và đáng chú ý nhất là Hoạt động từ thiện xã hội và văn hóa dân gian.

1. Hoạt động từ thiện xã hội

Công tác TT - XH chùa Sắc Tứ Trường Thọ từ năm 2013 đến nay vẫn luôn được duy trì ổn định, Theo kết quả điều tra cho thấy mức độ thường xuyên tham gia các công ích xã hội do nhà chùa tổ chức, nấu cơm từ thiện, giúp đỡ người nghèo chiếm tỷ lệ như nhau và cao nhất 64.75%, tiếp đến là hỗ trợ người khuyết tật có tỷ lệ 63.7%, nuôi heo đất 63.2%, các đóng góp khác 62.8%, đóng góp quỹ khuyến học, cúng dường trường hạ tỷ lệ bằng nhau 62.7%, xây nhà tình thương chiếm tỷ lệ 57.8%, khám chữa bệnh miễn phí 57.9%... nhìn chung mức độ tham gia các hoạt động TT - XH của phật tử ở chùa STTT là khá cao.

Người con Phật khi làm công tác từ thiện không chỉ đơn thuần là mang quà cứu trợ từ thiện mà mang cả thông điệp, mang tinh thần của Tứ Nhiếp Pháp đến cho mọi người để có kết quả lâu dài. Đây là đặc điểm nổi bật của người con Phật trong công tác TT-XH.

Hoạt động cứu trợ của chùa mỗi năm đều thực hiện theo bốn định kỳ, hai kỳ thực hiện

tại Huyện Củ Chi, nguồn quỹ để thực hiện TT - XH tại đây tăng dần theo mỗi năm nhưng năm 2017 đạt một trăm bốn mươi triệu đồng, đến năm 2018 giảm xuống một trăm hai mươi triệu đồng chưa ổn định. Hai kỳ thực hiện tại các tỉnh ở vùng sâu vùng xa như Đăk Nông, Gia Lai, Kom Tum…Tổng kinh phí chùa Sắc Tứ Trường Thọ thực hiện TT - XH từ năm 2013 đến năm 2018 đạt trên một tỷ chín trăm ba mươi triệu đồng.

Ngoài bốn chuyến từ thiện định kỳ chùa duy trì mỗi năm, thì tại địa phương chùa cũng huy động được nhóm lực lượng ban từ thiện như là nấu cơm, phát cơm từ thiện cho bà con ăn chay một tháng được hai ngày, ngày chủ nhật của tuần thứ hai và ngày chủ nhật của tuần thứ tư mỗi tháng. Và hàng năm thì chùa cũng tổ chức các hoạt động từ thiện cho bà con nghèo tại chùa vào các ngày lễ lớn như ngày tết, ngày Phật đản và vu lan báo hiếu.

Ban Thiện Nguyện Tuổi Trẻ chính là nguồn lực chủ yếu nhất trong mọi hoạt động của chùa. Ngoài khuyên góp các mạnh thường quân, chư tăng còn khuyến khích tất cả phật tử đến chùa người lớn, trẻ nhỏ tất cả đều nuôi heo đất và ban Thiện Nguyện còn mở ra quầy bán hoa mang tên Trường Thọ để gây quỹ TT - XH.

Nuôi heo đất

Bắt đầu từ năm 2015, quý thầy phát động phong trào nuôi heo đất, đầu năm phát heo, phật tử đến chùa ai phát tâm nuôi thì nhận đem về nhà. Mọi người nuôi heo bằng cách cho heo ăn tiền lẻ từ năm ngàn, ba ngàn mỗi ngày, đó có thể là tiền đi chợ còn dư, Cũng có những em học sinh, sinh viên, những cụ già bán vé số cũng đồng hành cùng chương trình. Theo chu kỳ ba tháng đập heo một lần, hoặc khi nào có chương trình từ thiện thì chư tăng thông báo tập trung heo về. Mỗi năm tiền nuôi heo có thể được từ năm mươi đến sáu mươi triệu, tất cả đều được dùng làm từ thiện.

Chương trình heo đất tại chùa STTT đến nay đã thực hiện được mười bốn kỳ, đây là một chương trình nhỏ nhưng lại rất ý nghĩa, tạo điều kiện để tất cả mọi tầng lớp Phật tử đến

chùa đều có thể tham gia làm điều phước thiện, là cách để gieo hạt giống từ bi, biết sẻ chia đến tất cả mọi người, trong đó có cả các em thanh thiếu niên và các cụ già bán vé số, tạo cơ hội để người nghèo có thể bán đi cái nghèo của mình, nghèo tiền nghèo bạc, nhưng không nghèo đạo đức tình thương.

Shop hoa tươi Trường Thọ

Sau khi ban Thiện Nguyện được thành lập, mọi người muốn tạo ra một nguồn vốn nhỏ, là phương tiện để có kinh phí cho ban Tuổi Trẻ duy trì và hoạt động mạnh, do đó các phật tử đã hùn vốn để mở ra shop hoa tươi mang tên Trường Thọ. Hiện tại shop hoa tươi Trường Thọ có hai cơ sở hoạt động, một cơ sở đặt tại chùa STTT do phật tử Diệu Tròn đảm trách. Phân phối toàn quận Gò Vấp, nếu ai có nhu cầu gọi đặt thì Tròn sẽ cắm và có thanh niên trong ban tuổi trẻ giao hàng tận nơi. Cơ sở thứ hai phân phối ở các quận 2, quận 3 do phật tử Diệu Thắm phụ trách, cắm tại nhà riêng và giao hàng trong khu vực. Người quản lý, nắm thông tin và báo cáo mọi thu chi là phật tử Diệu Thủ.

Shop hoa tươi là nguồn kinh phí để ban Thiện Nguyện Tuổi Trẻ duy trì việc nấu cơm, cháo từ thiện mỗi tháng. Vào tối thứ ba và thứ năm mỗi tuần các bạn trẻ trong ban Thiện Nguyện tập trung về chùa cùng với quý cô phật tử lớn tuổi nấu cháo, chia phần sau đó đi phân phát cho những người cơ nhỡ trên các vỉa hè. Bánh xe thiện nguyện của các em bắt đầu khởi hành từ lúc 20 giờ, nơi các em thường đến nhất là khu vực xung quanh trung tâm Ung Bướu, cũng có khi lên đến quận 12, quận 1… những nơi có nhiều người nghèo, người cơ nhỡ, người già không nơi nương tựa, buổi tối họ thường tập trung lại bên các vỉa hè. Có khi đang chạy xe từ xa đã thấy mọi người vẫy tay gọi các em đến để nhận cháo và ăn ngay.

Bên cạnh nấu cháo phát buổi tối hai ngày mỗi tuần thì mỗi tháng các em còn nấu cơm hai ngày chủ nhật để phát cho người nghèo vào ban ngày, là cách để tạo duyên cho mọi người biết ăn chay. Shop hoa tươi là một việc làm rất ý nghĩa cần được phát huy nhiều hơn, quy mô hơn để có thể tăng thêm nguồn

thu từ đó thực hiện được nhiều điều thiện nguyện hơn. Cũng là phương pháp để ban Thiện Nguyện Tuổi Trẻ có thể chủ động trong các công tác từ thiện của mình.

Về công tác xã hội ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ, thì việc đi cứu trợ đồng bào thiên tai, hoàn cảnh khó khăn có tỷ số hiệu quả cao nhất 92.2%, con số này cho thấy hầu hết công việc cứu trợ đồng bào thiên tai, hoàn cảnh khó khăn luôn đạt hiệu quả. Từ kết quả này, cùng với kết quả khảo sát mô tả ở mức độ tham gia các hoạt động Phật sự, xã hội cho chúng ta thấy hầu như các Phật tử đến chùa STTT đều rất tích cực tham gia trong các việc làm từ thiện - xã hội giúp đỡ người nghèo, thiên tai… và đem lại hiệu quả rất lớn trong việc thực hiện các thiện nguyện này.

2. Hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian lễ hội

Cũng như bao mái nhà chung ươm mầm tâm linh trên đất nước, Chùa Sắc Tứ Trường Thọ mỗi năm đều duy trì tổ chức các lễ tết cổ truyền với những hoạt động tâm linh Phật giáo hòa cùng những tín ngưỡng, văn hóa dân gian bản địa, góp phần duy trì và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Tết Nguyên Đán

Ngày tết ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ cũng không thiếu phần rộn ràng của các bạn trong ban Thiện Nguyện Tuổi Trẻ. Từ những ngày đầu tháng chạp là các bạn bắt đầu lên kế hoạch để chuẩn bị bao sái, trang hoàng cho ngôi chùa nhỏ thật đẹp để mọi người cùng về đón mừng năm mới.

Ngôi chùa trở nên lộng lẫy bởi những chiếc lồng đèn màu đỏ, từ trên nóc mái chùa nối ra nóc mái cổng tam quan và tháp chuông, được nối với nhau bởi những đường dây kết lồng đèn và ô dù cổ trang, làm cho không gian trước sân chùa trở nên rực rỡ. Những chiếc đèn lồng liên tưởng đến lễ hội hoa đăng truyền thống của Phật giáo và dân gian, không những riêng ngày tết mà vào các ngày lễ Vu Lan, Phật đản chư tăng, ni và phật tử thường làm lễ đốt đèn hoa đăng để cúng dường Phật và cầu nguyện báo đáp tứ trọng ân. Riêng trong dân gian vào dịp tết Nguyên Tiêu, Trung

nguyên hay Hạ nguyên người dân thường đốt đèn hoa đăng để cầu nguyện những điều ước muốn và mong được may mắn…

Để gợi lên khung cảnh ngày tết quê hương, ngày tết của những làng quê Việt Nam các bạn trẻ năm nay (2020) đã cùng nhau dựng lên một mái nhà tranh bên cạnh tháp chuông. Nhà lợp bằng mái tranh, vách làm bằng tre nứa đan thủ công. Hai bên cửa ra vào treo hai lồng đèn lớn và một chùm pháo như ở thôn quê ngày xưa thường treo trước cửa, đợi đến thời khắc giao thừa sẽ đốt pháo. Trên cửa sổ treo bày nào bắp, chuối, thơm, bánh chưng, bánh tét. Kế sát bên cửa sổ là một cội mai già rực rỡ vàng hoa. Trước nhà tranh là một ụ rơm vàng, đội hai chiếc bánh chưng khổng lồ và một chú ngổng nằm lim dim, sát bên ngoài ụ rơm là một bờ rào giả, cũng được làm bằng tre, lại có thêm những chậu mạ xanh rì gợi nhớ đồng quê. Một chiếc bàn tre thủ công cũng được đặt trước nhà tranh, bên trên bàn bày biện đủ các loại dưa món, bánh chưng, kẹo, mứt, hạt dưa,… toàn là những món ăn truyền thống của ngày tết miền quê. Một góc nhỏ nơi đây của chùa Sắc Tứ Trường Thọ gợi lại "ngày tết quê hương" qua hình ảnh mái nhà tranh, ụ rơm vàng, mạ non, hàng rào tre, đóa mai vàng… trong lòng người xa quê giữa chốn thị thành khi khách thập phương đến lễ Phật và chiêm ngưỡng.

Trước khi trở thành một thành phố Hồ Chí Minh hiện đại như hôm nay, thì tỉnh Gia Định xưa cũng bàn bạc những mái nhà tranh, những ngôi chùa gỗ, ngoài đường phố đông người, chợ búa tấp nập, còn có cả ruộng lúa, nương khoai. Việc gợi lại quang cảnh làng quên xưa cùng với các phong tục dân gian sẽ càng góp phần làm nổi bật ý nghĩa của một ngôi chùa cổ và bảo tồn duy trì nét văn hóa dân gian trên vùng đất Gia Định xưa.

Có lẽ màu đỏ là màu năng động, rất hợp với tuổi trẻ năng động, vì vậy rất nhiều sợi dây ghibang đỏ được các bạn trẻ treo lên cây xanh trước ngôi nhà tranh kế bên tháp chuông, gọi là cây ước nguyện, tuy nhiên những giải dây ghibang chỉ để trang trí cho cây thêm rực rỡ. Còn ước nguyện

được khách hành hương viết vào trong một tấm giấy màu nhỏ, rồi treo lên cây.Hai cây chiếu thủy hai bên bảo tượng Quan Âm Lộ Thiên cũng được trang trí lồng đèn đỏ và mọi người treo giấy ước nguyện lên đó, như treo lời ước lên cây ước nguyện. Khách thập phương đến chùa lễ Phật và có nhu cầu treo giấy ước nguyện lên cây, thể hiện niềm tin, ước muốn được thành tựu, bên cạnh đó còn có một chút lãng mạn của khách hành hương. Còn các Phật tử, nếu có treo giấy ước nguyện, họ cũng hiểu rằng niềm tin chân chính, muốn thành tựu được thiện pháp thì cần phải tinh tấn tu tập và thực hành thiện pháp, người có phúc đức thì phước lộc sẽ đến. Việc treo giấy ước nguyện như một hứa hẹn năm mới cuộc sống phải hướng thiện nhiều hơn, tích cực làm điều phước thiện và tinh tấn tu tập nhiều hơn.

Từ ngày 25 đến hết ngày 29 tháng chạp, chùa ngưng tất cả thời khóa,, để bao sái các điện, đường trang nghiêm Tam bảo chuẩn bị đón xuân. Bánh chưng, bánh tét cũng được các cô chú phật tử lớn tuổi ở gần chùa tập trung về gói vào trong những ngày này. Một số bạn trẻ trong thành phố hoặc ở quê nhưng còn ở lại, thì phụ quý chư tăng và các chú tiểu bao sái chùa, một số khác thì phụ làm bánh, nấu bánh. Trong những ngày cận kề tết, chuẩn bị đón xuân này là đông vui, nhộn nhịp nhất. Tình thầy trò thêm bao gắn kết, mái chùa là một mái nhà chung cho các đồng bào phật tử, dù là ở quê lên hay người thành thị, cùng tụ hội về thắt chặt tình đồng đạo linh sơn.

Cũng như bao ngôi chùa khác, bắt đầu sau lễ giao thừa là khách thập phương hành hương lễ Phật, trong những năm gần đây số người đến lễ Phật đầu năm nhiều hơn so với trước đây. Thầy Huệ Quang nói: "Vào những lễ tết khách thập phương tới chùa ước lượng khoảng bốn, năm trăm người đổ lại, trong ba ngày tết. Vì lý do là ngày xưa sư ông đóng cửa. Chùa mình thật sự là một ngôi chùa cổ, nhưng mà ngày xưa ông cụ thường đóng cửa nên mọi người cũng ít biết đến ngôi chùa mình nhiều lắm. Khi các thầy về mở cửa ra, thì những người hàng xóm mới biết đó là ngôi chùa".

Bộ tượng Thập Bát La Hán bằng đất nung phủ sơn

"Đi chùa đầu năm" là thành ngữ mà dân gian Việt Nam thực hiện như một tục lệ không thể thiếu trong những ngày tết cổ truyền, như vậy càng tô điểm thêm giá trị của ngôi chùa không chỉ là nơi truyền dạy lời Phật, giáo dục đạo đức, tâm linh cho con người, mà còn là một nét đẹp phong tục không thể thiếu của người Việt Nam, một nét đẹp văn hóa dân tộc cần được gìn giữ, bảo tồn.

Tết Thượng Nguyên, Hạ Nguyên

Tết Thượng Nguyên còn gọi với nhiều tên khác như tết Nguyên Tiêu, tết Nguyên Dạ, tết Hoa Đăng, tết Trạng Nguyên, tết Đoàn Viên… Tùy theo từng địa phương mà ngày hội rằm tháng giêng có phong tục và ý nghĩa khác nhau. Rằm tháng giêng trong Phật giáo cũng là một ngày lễ quan trọng, là ngày bố tát đầu tiên của chư Tăng trong một năm mới, các phật tử cũng tập trung về chùa để cùng chư tăng làm lễ sám hối cầu an và nghe pháp đầu năm.

Để đáp ứng nhu cầu tâm linh của người dân, chùa Sắc Tứ Trường Thọ cũng tiếp nhận tên cầu an và cầu siêu đến ngày rằm tháng giêng tất cả những ai ghi tên cúng cầu an đều tập trung về chùa để tham dự khóa lễ Kỳ An Hội vào lúc 18 giờ. Sau khóa lễ Kỳ An Hội là thời pháp đầu năm do thầy trụ trì hoặc thỉnh giảng sư nơi khác đến giảng cho Phật tử.

Tương tự như rằm tháng giêng, rằm tháng mười cũng là một ngày lễ lớn còn gọi là tết Hạ Nguyên,

thể nhập vào truyền thống dân gian, ngày rằm tháng mười cũng được đồng hóa bởi Phật giáo. Lễ cúng tạ các vị thần nông đã được chuyển đến chùa vì tất cả các vị thiện thần cũng đều được quy về chùa, là hộ pháp của chư Phật, Bồ Tát ở chùa, có nghĩa vụ bảo hộ cho người lương thiện. Vì vậy mọi người đến chùa trước là lễ Phật, Bồ tát sau là lễ tạ chư vị thiện thần cũng ở nơi đây. Rằm tháng mười trong Phật giáo mang ý nghĩa giáo hóa con người biết làm việc thiện, tu nhân tích đức để gieo trồng hạt giống tốt cho cuộc gặt hái tươi đẹp mai sau. Cúng tạ chư Phật, Bồ tát, chư vị thiện thần là thực hiện một trong tứ trọng ân của Đức Phật dạy.

Rằm tháng mười ở chùa Sắc Tứ Trường Thọ tổ chức không lớn như những ngày lễ Phật đản, Vu Lan trong năm, nhưng đây cũng là một ngày rằm lớn. Phật tử và khách thập phương về chùa lễ Phật khá đông, chùa nấu cơm chay để tất cả mọi người đến chùa đều được dùng cơm. Buổi tối là khóa lễ sám hối cầu an và giảng pháp khuyến tấn mọi người chăm chỉ làm điều phước thiện và sống nhân hiền. Số người đến chùa dự lễ và nghe pháp khá đông, diện tích chánh điện và nhà tổ quá hẹp, phật tử và người dân phải đứng lấn ra bên ngoài sân trước tháp Quan Âm. Sau lễ cầu an và nghe pháp là giờ phát heo đất kỳ 3 trong năm, ai phát tâm nuôi heo đất thì đến nhận heo đem về.

Thượng nguyên là rằm tháng Giêng, Trung nguyên là rằm tháng 7 và Hạ nguyên là rằm tháng mười, đây là những ngày lễ lớn trong nhân gian Việt Nam và cả Đông Nam Á. Văn hóa phật giáo không áp đặt, không cưỡng bức mà tiếp xúc, hòa nhập vào nhân gian một cách tự nguyện. Trên mảnh đất Việt Nam, văn hóa Phật giáo đã thể hiện được những điểm sáng, vươn mình phát triển, góp phần làm giàu thêm cho nền văn hóa Dân Tộc qua những lễ hội nhân gian truyền thống.

Từ những thành tựu của hoạt động từ thiện xã hội và văn hóa dân gian lễ hội, đã khẳng định được vai trò và tiềm năng của ngôi chùa cổ Sắc Tứ Trường Thọ đối với quần chúng nhân dân và các giá trị truyền thống văn hóa của người dân thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và miền Nam Tổ quốc nói chung.

Chùa Việt, người Việt thật đáng yêu!

HOÀNG VĂN LỄ

Với chuyến làm việc ở nước Mỹ, tham dự Hội thảo có tên là "Roots Tech - 2020" tại Tiểu ban Utah từ ngày 26 đến 29-2-2020; sau đó tham quan California gần một tuần nữa; trở lại Thành phố Bác Hồ. Rất may mắn chuyến đi 15 ngày đều trước khi dịch Covid-19 bùng phát ở Hàn quốc và Mỹ, nên bản thân tác giả an toàn.

Một trong những câu chuyện thu hoạch trong chuyến đi này, là việc chủ động tham quan ba ngôi chùa ở Tiểu ban California (Mỹ) trong những ngày thăm thân nhân ở đây.

1. Hai ngôi chùa tại San Jose là hai ngôi chùa nhỏ, không trưng bày bảng hiệu; cổng và vòng rào đơn giản:

- ***Chùa Duyên Giác,*** cảnh tùng lâm hạn hữu, có nhiều hoa trên chậu kiểng khá đặc trưng vùng khí hậu ôn đới, khá đẹp bắt mắt (không thấy hoặc ít có ở các chùa Sài Gòn). Tại đây, tổ chức viếng Phật, đảnh lễ vào ngày cuối tuần, những ngày rằm, mồng một có ít người viếng hơn. Cuối tuần trở thành nền nếp đến chùa. Khi được hỏi vị Ni trụ trì trả lời: chùa hiện có 3 ni ở 3 lớp tuổi (ngoài trung niên, ngoài thanh niên và một ni trẻ; ngày đông đảo Phật tử đến thường là Chủ nhật, độ khoảng gần trăm vị. Những ngày này,

chùa chuẩn bị bữa cơm chay chu đáo và nhận sự cúng dường của Phật tử; chùa cũng chuẩn bị bữa ăn sáng có thu lại ít tiền.

Chúng tôi đến sáng thứ bảy (7-3-2020), nhóm Phật tử đến tu thiền được 5-6 vị lần lượt đến, từ tốn, im lặng, trải tọa cụ và nghiêm túc thiền; không ai quấy rầy. Ở gian bếp, Ni trưởng và ni tuổi trung niên, mặc ấm (bấy giờ độ 10 độ C), đang chuẩn bị thức ăn (như rả đông và chiên nóng các móm làm sẵn) cho ngày hôm sau; vài Phật tử phụ giúp hết lòng cho việc này. Đến 11 giờ trưa mọi việc xong, thức ăn được cất giữ sạch sẽ, vệ sinh như ở nhà riêng vậy. Tôi được dùng bữa trưa với vị Ni trưởng kính mến, được biết thời gian các vị từ Việt Nam qua, quê quán và việc tu tập thường xuyên ở chùa.

Nơi đây, xung quanh đường sá hiện đại, xe hơi là phương tiện đi lại ở Mỹ, đậu sát lề hàng chục chiếc... nhưng cảm giác như sống ở một chùa miền quê nước nhà. Có thể là chùa còn nghèo nhưng an bình, thanh thản gần gũi với người dân, người Việt có chỗ gửi niềm tin tâm linh của mình.

- ***Chùa Liễu Quán:*** Quy mô hơn chùa Giác Duyên có cảnh tùng lâm trình bày tôn kính và trang nhã, nhiều tượng Phật và Bồ tát cùng những tượng chú tiểu ngây thơ ngộ nghĩnh. Là ngày Chủ nhật nên đông đảo Phật tử viếng chùa. Tại nơi thờ cúng các vong thân nhân Phật tử, đang là lễ cúng tuần thất người quá cố, hơn 10 Phật tử với quần áo tang nghiêm túc, được sư trụ trì hành lễ, đầy đủ chuông mõ, kinh kệ. Trên chánh điện trang hoàng nghiêm cẩn có nhiều Phật tử cúng Phật, bên ngoài sân rộng có nhiều vị viếng chùa, chụp ảnh nơi già lam xanh tươi.

Đến trưa, mọi người dùng cơm trưa tại nhà ăn. Phần ăn

được tự phục vụ như tiệc buffe, với khai đựng nhiều món, đủ cơm, canh, xào, kho và trái cây. Được vậy là do nhóm hậu cần chuẩn bị từ sớm (có lẽ từ hôm trước như ở chùa Duyên Giác nêu trên). Một bữa ăn chay giàu dinh dưỡng và ngon miệng. Tuy ít nói chuyện, song cũng rôm rả nhiều nhóm vừa ăn vừa trò chuyện nghiêm túc.

Được hỏi thăm và được gặp người từ quê nhà, nhiều vị kể nhiều câu chuyện nhà rất chân tình, nhất là việc cúng giỗ người thân. Tuần thất và tiệc chay ở chùa rất ý nghĩa với Phật tử ở đây; song nhiều người vẫn hướng về nước nhà vì ngày cúng chùa, tuần thất, giỗ... đều làm cuối tuần; không trùng cũng chịu vì việc làm ở xứ sở này rất chặt chẽ, không làm thì không lương, làm sao trả các khoản nhà ở, điện nước, điện thoại...

2. Ngôi chùa Tâm Từ, diện tích khuôn viên cả chục hecta, tại số 610 đại lộ Fisher, đồi Morgan, thành phố Morgan (California). Chánh điện chưa xây, nơi thờ Phật tạm, đặt tại khung nhà khá rộng, nhiều tượng Phật và Bồ tát điêu khắc nghiêm cẩn và mỹ thuật. Đặc biệt chúng tôi thấy tôn trí dẫy kệ sách hàng trăm quyển Dhammapada sutta, nổi bật chữ thư pháp PHÁP CÚ ở trên bìa sách. Bên trong là tác phẩm 500 trang thư pháp rất đẹp của

tác giả tên là Đăng Học, một cư sĩ thuần hành. Mỗi trang là tác phẩm thư pháp, 423 bài kệ tiếng Việt là lời dạy của Đức Cồ Đàm được viết thư pháp mỗi bài/ trang, bên dưới có câu tiếng Anh (cũng bằng chữ viết tay đẹp như chữ thư pháp). Đúng là một kỳ công, chụp từng trang theo thứ tự; tác phẩm trang trọng với phần giới thiệu của Sa môn Thích Pháp Chơn và bài "Trang nghiêm Pháp Bảo" của Hòa thượng Thích Hải Ấn (sư phụ của Sa môn trụ trì chùa Tâm Từ này); cuối cùng bản sách là bài cảm tác của tác giả Đăng Học. Tất cả bài viết đều có dịch thuật tiếng Anh.

Từ cổng ngang hông chùa là hàng rào còn sơ sài, bên trong là lối đi rộng rãi, dọc lối đi là các mô hình trang trí riêng có của Chùa, chẳng hạn như hàng trăm bức tường bia ghi lời Phật dạy, nhiều câu trong bản kinh Pháp cú. Thì ra Chùa chọn bản kinh này như là pháp môn của sư thầy chủ trì. Xen lẫn từng lớp là các tiểu phẩm văn hóa làng quê Việt Nam như dụng cụ sản xuất nông nghiệp cổ truyền (lưỡi cày, xe quạt nước…). Việc trưng bày có chủ ý của Sư trụ trì. Xa xa là tượng các bồ tát (thường gọi là Tam Thế Phật) cao to nổi trội giữa khu tùng lâm xinh đẹp. Tuy cảnh trí còn trong quá trình xây cất. kể cả Chánh điện còn đang huy động Phật tử cúng dường, dù đã có nhiều đợt quyên góp khá rộng rãi.

Tôi hơi ngạc nhiên khi nhìn thấy nhiều tượng Phật Di Lặc rất nghệ sĩ, rất đặc sắc, thực sự tạo niềm vui cho người viếng chùa, viếng cảnh tùng lâm.

Bản kinh Pháp Cú
(thư pháp toàn bộ 423 bài kệ trên 500 trang sách)

Rất may khi ra cổng về nhà thì kịp nhìn thấy Sư trụ trì bước vào. Chúng tôi chào đón Thầy và được Thầy mời hầu chuyện. Vị sư tuổi trung niên, chững chạc. Thầy nói: Chùa còn đang xây cất, phải năm bảy năm nữa mới gọi là xong, Thầy xác định chọn bộ kinh Pháp cú làm định hướng cho tăng ni và Phật tử, Thầy nhất tâm đưa văn hóa Việt vào Cali này, một ngôi chùa thuần Việt, với văn hóa Việt, bày trí kiểu chùa Việt trên đất Mỹ xa xôi này. Tôi hỏi thỉnh cuốn sách trong Chánh điện, Thầy vui vẻ tặng cho và ký vào trang ba của quyển sách rất trân trọng, ghi rõ pháp danh tiếng Việt là Thích Pháp Chơn. Thầy cho biết, là một trong các đệ tử của Hòa thượng Thích Hải Ấn, một danh sư đất Huế… Câu chuyện sớm kết thúc vì Thầy và chúng tôi đã có một buổi sáng Chủ nhật bận rộn.

3. Chia tay không hẹn trở lại, song trong lòng tôi nhiều cảm xúc với các vị sư, ni các chùa trên đất Mỹ này. Đặc biệt các Phật tử xa xứ, đời sống vật chất không thiếu kém, cái thiếu nhiều nhất có lẽ là hình ảnh quê hương. Họ đã sống với nền văn hóa Phật giáo lắng đọng trong tâm khảm. Người Việt chúng ta thật đáng yêu.

Kinh Bách Dụ (Chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

BÀI 24: TRỒNG HẠT MÈ RANG

Xưa có kẻ khờ ăn mè sống
Nghe vị, mùi chẳng giống mè rang
Mè rang thơm, béo vô vàn
Còn mè để sống rõ ràng kém xa
Mè rang chín thật là quý vậy
Nếu đem trồng sẽ nẩy hạt ngon
Nghĩ rồi lấy hạt rang giòn
Đem gieo những đợi cây con lên dày
Nhưng mà chẳng có cây nào mọc
Chỉ còn đây vườn trọc mà thôi
Mè rang đã chết hạt rồi
Đâu còn sự sống mà trồi lên cây...
Có người đã bấy nay tu học
Nếm ít nhiều hương vị đạo mầu
Nghĩ tu khổ hạnh khó sao!
Theo đường Bồ tát biết bao giờ thành?
Nên nôn nóng được nhanh giải thoát
Tìm hạnh nào dễ đạt mong cầu
Muốn lìa sanh tử cho mau
Cầu A-La-Hán khác đâu rang mè
Dẫu sau muốn cầu về bến giác
Không còn hơi bơi thoát đến bờ
Như mè rang đã chết trơ
Đâu lên cây nữa mà mơ hạt lành.

Ngôi sao nhỏ nơi núi rừng Chứa Chan

HÀNG CHÂU

Từ thành phố rộn ràng sức sống lấp lánh ánh mặt trời, dọc theo quốc lộ, đi mãi, đi mãi theo chiều dài đất nước ra khỏi mảnh đất Biên Hòa, vẫn tiếp tục theo lộ trình đến thị trấn Long Khánh, huyện Xuân Lộc, bên tay trái hiện ra ngọn núi tuyệt đẹp in rõ trên bầu trời cao xanh thẳm với niềm hy vọng tương lai.

Anh Phạm Công Tính, một thời là luật sư, có đôi mắt to tròn lúng liếng thơ ngây như con gái, say sưa với chiếc honda màu đen tuyền, khoác chiếc áo bồng bềnh theo ngọn gió mát rượi, hướng về ngọn núi, buột miệng:

- Ôi! Núi Chứa Chan.

Chứa Chan! Cái tên nghe thật dịu dàng, tình cảm, ngọt ngào như trái tim tất cả dành cho quê hương đất nước Việt Nam.

Càng gần đến núi, trước mắt anh như hiện ra hình ảnh của người tu sĩ với nét thâm trầm, dáng thanh nhã, ngồi suy tư cạnh chiếc bàn dài với quyển sách Phật ở ngôi chùa yên ả vùng núi Chứa Chan.

Như mới ngày nào, cậu bé quê ở ấp Trảng Cò, xã Trần Hội, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, 9 tuổi đã mồ côi cha. Những ngày có ba, cậu bé hằng ngày cắp sách đến trường ê a với những bài học sử ký Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lê Lợi giữ nước. Có lúc cô giáo kể chuyện vua Hùng lập quốc, chuyện Lạc Long Quân - Âu Cơ đem 50 người con lên núi, 50 người con xuống biển như huyền thoại mê mẩn đầu óc trẻ thơ. Rồi với phép toán cộng trừ, để sau này khi lớn lên biết cộng vào cái tâm tốt, loại trừ điều xấu qua

bạn bè cãi nhau len lỏi vào con người cậu.

Mất cha, người trụ cột gia đình, cậu cảm thấy như hụt hẫng, đành phải nghỉ học ở vào tuổi 12. Cơm áo đâu mà đến trường? Thấy các bạn buổi sáng ôm cặp đi học, trưa mặt trời chói chang, các bạn trở về, cậu đứng dựa cột nhà, mắt ướt, như có ai bóp chặt trái tim, cậu nén lòng, thở dài.

Những lúc mẹ đi vắng, ở nhà một mình, đơn côi, cậu và lũ trẻ cùng xóm rủ nhau vào rừng bắn thun các loại chim, chúng hốt hoảng bay loạn xạ.

Thằng Tèo nói:

- Con chim mẹ kêu chít chít, nó rớt xuống đất kìa tụi bay ơi!

Cậu bé Nhân chẳng chút động lòng, với tính háo thắng của tuổi thơ. Cậu vạch nhánh cây rừng tìm con chồn, con cáo, chốc chốc nhìn xuống nước lấp xấp mắt lom lom kiếm lươn. Những ngày rỗi rảnh, bàn tay của Nhân đã sát hại không biết bao nhiêu con vật đếm không xuể. Lũ con nít trong xóm kênh kiệu cậu trên vai chạy chạy lòng vòng giữa sân, vỗ tay la hét, tôn vinh là tướng giặc trời. Con trai, tuổi nhỏ quá tinh nghịch, thích bay nhảy. Vắng mẹ là biến mất, kêu mỏi miệng cũng chẳng thấy bóng dáng đâu. Ông cậu sang chơi nhà, gọi Nhân ngồi cạnh đọc cho ông nghe truyện Tàu - Phong Thần, Tây Du Ký do ngòi bút tài hoa của Ngô Thừa Ân hư cấu nội dung với phép thần thông biến hóa tuyệt vời y như thật làm cho lứa tuổi nhỏ như cậu mê mẩn, giàu óc tưởng tượng, nghĩ rằng nhìn lên bầu trời cao xanh thẳm kia có Ngọc Hoàng, có Tiên, có Phật, nhìn sâu dưới lòng đất thì có Diêm Vương, có lũ quỷ sứ ác ôn với chảo dầu sôi. Tối tối thích nghe ông bà kể chuyện con ma đi hổng mặt đất. Sợ ma nhưng thích nghe, ngồi trên bộ ván không dám thòng chân sợ ma ở dưới gầm phản nắm chân.

Cậu bé bị truyện Tàu mê hoặc lôi cuốn, cậu nghĩ rằng những nhân vật trong các truyện này là có thật. Nhân mê Tam Tạng và Tôn Ngộ Không. Rồi theo mẹ ngày rằm đi chùa, cậu phát tâm ăn chay trường, không nghịch phá như trước kia. Nhân ăn chay trong ba năm, ước mơ được thấy Tiên, Phật nhưng nào có thấy. Nghe

đồn ngọn núi Thất Sơn dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia rất linh thiêng, có nhiều thanh niên luyện võ khi ánh bình minh vừa ló dạng.

Nhân tìm cách trốn mẹ đi về miền đất ấy. Từng bước, từng bước hơn ba tháng trời dong ruổi, nhìn thấy dãy núi dài chập chùng ẩn hiện trên bầu trời với vầng mây trắng vắt ngang như thôi thúc chàng thanh niên 17 tuổi phải đi thật nhanh. Vừa leo lên tảng đá, Nhân ngồi thở dốc. Những ngày này chắc mẹ anh không ngủ được, con mình đã bỏ nhà đi đâu? Bà tự hỏi - 17 tuổi đã đủ trí khôn quyết định đời mình chưa?

Đôi mắt Nhân thấm ướt. Rồi hình ảnh lúc 4-5 tuổi, cậu ở trong đội thiếu nhi, đêm đêm cùng các bạn hát bài ca giải phóng. Nhà cậu ở vùng ruộng đồng xen thị tứ, bọn lính đi càn đốt nhà, rượt bắt gà vịt của dân. Từ đó cậu thấy ở đời có những loại người tham lam mất nhân tính. Rồi ông ngoại Nhân theo kháng chiến, bị bắt đày ra Côn Đảo. Con của ông ngoại, cậu của Nhân hãnh diện là bộ đội trong tiểu đoàn 307.

Nhân cố gắng trườn bò lên ngọn núi cao đến được tịnh xá Phượng Hoàng. Sau 8 tháng tập sự, thấy cậu thanh niên quyết tâm tu, quý sư ở chùa cho nhập vào hàng ngũ chúng tăng, chính thức trở thành nhà sư giới phẩm Sa di, pháp danh Giác Nhi thuộc phái Khất Sĩ sơn lâm. Các sư chỉ dạy pháp tu thiền định.

Năm 1964, thật hạnh phúc, sư Giác Nhi được nghe sư Thích Giác Nhiên, đệ tử của sư Minh Đăng Quang thuyết pháp nhân ngày lễ Phật đản, sư thấm thía với lời giảng:

- Tu mà không học là tu mù. Học mà không tu là túi đựng sách.

Có một thời gian, sư Giác Nhi quá giang theo ghe đánh cá ra đảo Thổ Chu ở Vịnh Thái Lan tu trong hang đá. Đây là quần đảo có gần 100 hòn đảo, nơi nào cũng có bàn chân của sư đến. Ở đảo Nam Du một thời gian, một hôm có đoàn người du lịch ra đảo, người phụ nữ lững thững đi sau cùng, thấy sư tu nơi vắng vẻ bèn hỏi:

- Nhà sư ở đây để làm gì?

Sư Giác Nhi tự ái trả lời:

- Là nhà sư thì ngồi ở đâu cũng để tu chớ để làm gì!

Chị ta hỏi tiếp:

- Nhà sư tu pháp gì?

- Tu pháp niệm Phật.

Người phụ nữ bình tâm giải thích:

- Phải niệm Phật theo lời Phật dạy. Niệm là nhớ, Phật là giác ngộ, nghĩa là không quên giác ngộ trong lòng.

Lời nói của người phụ nữ đi du lịch đã để lại trong lòng sư Giác Nhi nhiều suy ngẫm, những điều lệch lạc trong thời gian qua kịp thời chựng lại. Nhớ lại năm tháng đi qua nhiều am, tịnh thất, chùa, mỗi nơi đều có học nhiều điều hay rồi cũng có những điều không chuẩn. Thời gian sau, Sư về núi Dinh, Bà Rịa - Vũng Tàu khai sơn ngôi chùa Ngọc Sơn Dinh. Xuân Mậu Thân, tổng công kích, tổng khởi nghĩa, chính quyền Sài Gòn bấy giờ cho lùa tất cả sư sãi xuống núi. Sư Giác Nhi ra đảo Phú Quốc. Chiến trường càng ngày càng khốc liệt, ở các ngã ba ngã tư thanh niên bị chận xét bắt lính, chỉ trong vòng vài tháng là đưa ra tác chiến. Lúc bấy giờ ngôi chùa Sư tu ở Phú Quốc có 53 thanh niên vào chùa khoác chiếc áo cà sa, không muốn bàn tay rướm máu. Tấm lòng của vị sư trẻ bị một tu sĩ thân chánh quyền trong bộ máy tuyên ủy Phật giáo tố cáo. Sư Giác Nhi bị bắt, mặc dầu có luật sư bào chữa, Sư vẫn bị kết án 3 năm tù. Sư tuyệt thực 20 ngày phản đối bản án phi nhân.

Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, sư được thở không khí của bầu trời tự do. Năm 1991, sư Giác Nhi về núi Chứa Chan, thấm thía với chữ đạo. Đạo chính là con đường - đường lối chủ trương - là vai trò, bổn phận, trách nhiệm. Nếu bổn phận không tròn là lỗi đạo. Vai trò trách nhiệm không hoàn thành là thất bại.

Sư Giác Nhi tỉnh ngộ hướng về rừng thiền định, được quý thầy trong hệ phái tận tình hướng dẫn.

***

Ước chừng đã 10 giờ, mặt trời đã lên cao, ánh nắng len lỏi vào khu rừng ở chân núi Chứa Chan. Phạm Công Tính điều khiển

chiếc xe honda từ thành phố, quanh co vào chân núi với đoạn đường lúc thì tráng nhựa, khi thì tô xi măng, vào đến gần cổng là đường đất đỏ.

Đến chùa, nhìn quanh là khu rừng điều mênh mông, rải rác vài cây dừa, chuối, đu đủ, xa xa có bụi măng. Anh dựng xe ở sân, từng bước lên bậc thềm. Sư Nhựt Minh, vị sư trẻ 35 tuổi, quê Xuân Lộc, Đồng Nai, vào chùa từ năm 10 tuổi, thấy người khách từ xa đến, Sư nở nụ cười tươi, gật đầu chào. Có bóng dáng của sư Giác Nhi, vị sư trụ trì tịnh xá Tam Quy nơi vùng đất Thọ Phước, xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, ra phòng khách.

Phạm Công Tính rất ngưỡng mộ sư Giác Nhi. Từ ngày về núi Chứa Chan, sư Giác Nhi và sư Nhựt Minh, hai thầy trò khai thác mảnh rừng thành vùng cây trái, sống tự túc, trồng điều, làm rẫy, tự lo kinh tế. Đến mùa điều nở rộ, Hòa thượng mua xe đạp, sách vở tặng cho học sinh nghèo hiếu học. Những hộ đời sống còn khó khăn, chùa phát gạo.

Anh Tính lặng thinh, chăm chú nghe sư Giác Nhi kể lại cuộc đời thăng trầm của mình. Tuổi cao, sư bị tai biến, cánh tay trái run bần bật cao độ, nhưng sư không đầu hàng trước số phận. Thuở thiếu thời sư chỉ học bậc Tiểu học, nhưng trên bước đường tu sư cố gắng tiếp nhận trí tuệ của các bậc tiền bối lưu truyền qua kinh sách. Cánh tay phải của sư vững chắc cầm bút cống hiến cho Phật pháp, 33 tác phẩm kinh nghiệm trên con đường theo đức Thích Ca Mâu Ni với tên Sơn Nhân.

Không gian tĩnh lặng, trùng điệp bạt ngàn cây xanh quanh ngọn núi thiên thai làm cho tâm hồn người sáng trong. Đâu đây ngọn giáo xuân lả lướt mát rượi.

Nhiều năm sư Giác Nhi là Trưởng ban Hoằng pháp huyện Xuân Lộc - 4 nhiệm kỳ và giữ chức Phó ban Kinh tế Tài chính Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

Thật quý thay một con người say mê học hỏi, luôn phát triển trí tuệ, trau dồi kiến thức, sống vì mọi người. Ở nơi núi rừng Chứa Chan thơ mộng lấp lánh ngôi sao nhỏ giữa bầu trời bình yên.

Phật pháp giữa đời thường (t.t)

CAO THĂNG BÌNH

Mê tín

"Đức Phật từng nói nếu tin ta mà không hiểu ta tức là phỉ báng ta..."

Niềm tin dựa trên trí tuệ thì đó là Chánh tín, còn niềm tin dựa trên si mê thì là Mê tín. Trong khi đối với chánh tín thì ai cũng quý trọng, còn đối với mê tín thì ai cũng chê trách bởi vì niềm tin mà thiếu hiểu biết thì dễ mê muội và sai lầm.

Người mê tín càng tu càng khổ, hạnh phúc gia đình theo đó cũng mất đi. Đức Phật từng nói "Nếu tin ta mà không hiểu ta tức là phỉ báng ta". Điều này có nghĩa là chớ vội tin vài kinh điển khi mà mình chưa hiểu rõ nghĩa, hoặc chớ vội tin vào ai khi mình chưa hiểu rõ lời dạy của họ. Niềm tin mà không có trí tuệ thì cũng như người mù cầm ngọn nến, ngọn nến dẫu sáng cũng không thể soi sáng cho người mù.

Người mê tín ít chịu khó tìm tòi học hỏi mà chỉ thích cầu xin được ban phước. Cúng bái và cầu xin cũng không có gì sai nhưng vấn đề ở chỗ là ta cầu gì và cầu cho ai? Nếu do lòng tham mà ta cầu lợi cho ta thì tức là ta đã đi ngược lại với những điều Phật dạy. Tu như thế càng tu sẽ càng tham chứ không bao giờ giải thoát được.

Tướng không và trí Bát nhã

"Các pháp đều không tướng, không sinh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm..."

Phàm sở hữu tướng giai thị hư võng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai. Tức là: "Hễ có tướng đều là hư vọng, nếu thấy các tướng không tướng tức thấy Như Lai". Đó là lời Phật dạy trong Kinh Kim Cang. Khi ta chấp vào sắc tướng (hư vọng) thì không thấy được thật tánh (bất sinh bất diệt) của pháp. Ngược lại, lìa chấp tướng thì sẽ thấy được thật tánh của pháp, thật tánh đó không sinh không diệt, không phân chia nhị nguyên. Khi thấy được thật tánh của pháp tức là ta đã thấy "Như Lai".

Bát nhã Tâm kinh có câu: "Thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm". Tạm dịch: "Mọi pháp đều không tướng, không sinh không diệt, không dơ không sạch, không tăng không giảm". Khi ta thấy rõ vạn pháp không tướng, ta sẽ thấy sự phân biệt về tướng đều là hư dối.

Khi học giáo lý "không" tức là ta đang học cách quán chiếu các pháp bằng trí tuệ Bát nhã của chư Phật. Trí Bát nhã này không giống với tri thức thông thường của người đời. Người đời càng học cao thì càng phân biệt, càng phân biệt thì càng chấp cho nên càng khổ. Người tu hành khi học trí Bát nhã sẽ không còn chấp tướng, nên tâm họ không chạy theo tướng mỗi khi pháp tướng thay đổi. Đây là điểm then chốt mà chư Phật trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều theo đó tu hành đạt đến giác ngộ viên mãn.

THÔNG TIN

Tin ảnh: TRÍ BÁ - TRÍ TÂM

NÓI CHUYỆN CHUYÊN ĐỀ: "MỤC TIÊU CỦA PHẬT GIÁO: HẠNH PHÚC HIỆN TẠI VÀ TƯƠNG LAI"

Sáng 7/12/2019 (nhằm ngày mùng 12 tháng 11 năm Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, Trưởng Ban Phật học Chùa PH Xá Lợi, đã có buổi nói chuyện về đề tài "Mục tiêu của Phật giáo: Hạnh phúc hiện tại và tương lai".

Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn

Theo nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, trong đời sống có 6 mối tương quan mà theo Kinh Thiện Sanh đó là 6 phương". Phương Đông là cha mẹ, phương Nam là sư trưởng, phương Tây là thê thiếp, phương Bắc là bạn bè thân thích, phương trên là các bậc trưởng thượng, Sa-môn, Bà-la-môn, phương dưới là tôi tớ".

Đây chính là đạo làm người mà đức Phật đã dạy.

Một là mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Hai là mối quan hệ giữa thầy và trò. Ba là mối quan hệ giữa vợ và chồng. Bốn là mối quan hệ với bạn bè. Năm là mối quan hệ với cấp trên. Sáu là mối quan hệ với cấp dưới.

Để có được cuộc sống hạnh phúc, an lạc trong hiện tại cần phải giữ đạo đức Phật giáo và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp của 6 mối tương quan trên.

Còn hạnh phúc cho đời sau, người Phật tử cần gìn giữ Ngũ giới và thực hành Thập thiện nghiệp gồm: Không sát sinh; Không trộm cướp; Không tà dục; Không nói dối; Không nói thêu dệt; Không nói lưỡi hai chiều; Không nói lời hung ác; Không tham muốn; Không giận hờn; Không si mê.

Từ đó, diệt được tham, sân, si và tạo ra phước đức, sau khi mệnh chung sẽ sanh vào cảnh giới an vui. Đó chính là hạnh phúc tương lai.

LỄ VÍA ĐỨC PHẬT THÀNH ĐẠO (8/12 ÂL)

Để tưởng niệm thâm ân của Đấng Từ Phụ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật đã vì chúng sanh mà thị hiện cứu độ, ngày 2-1-2020 (mồng 8 tháng Chạp Kỷ Hợi), chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm tổ chức Lễ vía đức Phật thành đạo.

Chiều cùng ngày, chùa Phật học Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ truyền giới quy y cho 39 Phật tử.

TT Thích Đồng Bổn trao điệp giới chứng nhận quy y

BAN PHẬT HỌC LIÊN HOAN TỔNG KẾT NĂM 2019

Ngày 11-1-2020, Ban Phật học chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức tổng kết năm 2019 và liên hoan tất niên năm Kỷ Hợi. Cư sĩ Trí Tâm Tô Văn Thiện, Tổng thư ký Ban Phật học chùa PH Xá Lợi đã giới thiệu sơ nét về hoạt động trong năm 2019 của Ban Phật học:

Cư sĩ Trí Tâm giới thiệu hoạt động trong năm 2019 của Ban Phật học

Niệm Phật trước khi tổng kết

- Về Tủ sách Từ Quang, đến nay đã thực hiện 31 số. Nội dung của Tủ sách Từ Quang viết theo tiêu chí Phật học căn bản, những tri thức thiết thực áp dụng lợi lạc vào đời sống hàng ngày, do đó giúp cho Phật tử dễ nhận biết để tu tập đúng chánh pháp.

- Về thông tin truyền thông, ngoài những chuyên mục thường xuyên, tháng 10-2019, website đã có thêm mục Tư liệu lịch sử Phật giáo Việt Nam để phục vụ yêu cầu học Phật cho Tăng Ni, Phật tử và người làm công tác nghiên cứu Phật học.

- Về công tác thư viện, trong năm qua đã trang bị mới các kệ tủ với kinh

phí hơn 100 triệu đồng và bổ sung thêm nhiều đầu sách có giá trị phục vụ nhu cầu bạn đọc.

- Về công tác hoằng pháp, trong năm qua Ban Phật học đã phối hợp với các đạo tràng Dipkar, Himalaya, Thiền Nguyên thủy tổ chức các lớp tu học về Kim Cang Thừa, thiền học cho hàng trăm Phật tử.

Ban Phật học tiếp tục nâng cao các lớp trao đổi Phật pháp hằng tuần vào thứ Bảy từ 9g30'-11g30', lớp "Phật học và đời sống" từ 15g-16g30' cho các thành viên. Tiếp tục các lớp dạy Hán văn, Anh văn, tiếng Pali Phật pháp cho Phật tử.

LỄ TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ NĂM 2019

Chiều ngày 17-1-2020 (23 tháng Chạp Kỷ Hợi), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức buổi tổng kết hoạt động Phật sự năm Kỷ Hợi 2019. Trưởng lão Hòa thượng Thích Hiển Tu, Viện chủ Chùa PH Xá Lợi; Thượng tọa Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa PH Xá Lợi cùng chư Tăng nội tự đã quang lâm đến Giảng đường Chánh Trí dự lễ tổng kết. Đông đảo Phật tử của Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các Ban hộ trì Tam bảo, Khối các đạo tràng và Khối các Quỹ công đức cũng đã tham dự.

Thượng tọa Thích Đồng Bổn, thay mặt Ban Quản trị đã giới thiệu Báo cáo tổng kết. Báo cáo cho biết, trong năm 2018, 4 Khối đã hoàn thành các hoạt động Phật sự trong năm.

Về kế hoạch năm 2020, Thượng tọa cho biết, có 2 việc chính cần thực hiện:

Một là, Ban Quản trị vận động đóng góp để trả dần các khoản nợ vay dài hạn.

Thượng tọa Thích Đồng Bổn giới thiệu Báo cáo tổng kết

Phật tử các đạo tràng dự lễ tổng kết

Các đạo tràng, các ban mừng khánh tuế Hòa thượng Viện chủ

Hai là, tiến hành biên tập và xuất bản sách sau hội thảo "*Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền và hội Phật học Nam Việt*". Kinh phí dự trù 50.000.000 đ.

Trong buổi tổng kết, Ban Quản trị chùa Phật học Xá Lợi đã tặng thưởng cho 4 bộ phận có thành tích đóng góp nổi bật trong năm Kỷ Hợi.

Cũng trong buổi tổng kết, đại diện các đạo tràng, các ban đã mừng khánh tuế Hòa thượng Viện chủ. Sau đó Hòa thượng đã ban đạo từ và trao lộc Xuân cho các Phật tử tham dự.

BAN QUẢN TRỊ CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI CHÚC TẾT PHẬT TỬ

Đêm 24-1-2020 (tức 30 tháng Chạp Kỷ Hợi), tại Chùa Phật học Xá Lợi, Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức chúc Tết Phật tử các Khối Ban Quản trị và Ban Quản lý, Khối các đạo tràng, Khối các Ban hộ trì Tam bảo và Khối các Quỹ Công đức. Thượng tọa Trụ trì Thích Đồng Bổn và chư Tăng nội tự đã quang lâm tham dự.

Mở đầu, chư Tăng cùng nhau chúc Tết và mừng khánh tuế Hòa thượng Viện chủ. Thượng tọa trụ trì đã ban đạo từ và chúc Tết các Phật tử và gia đình, đồng thời nhắn nhủ Phật tử cố gắng tu tập để xây dựng mái chùa Xá Lợi ngày càng phát triển.

Thượng tọa trụ trì đã ban đạo từ và chúc Tết các Phật tử và gia đình

Cư sĩ Minh Ngọc, Phó Trưởng Ban Phật học, thay mặt Phật tử đã chúc Tết Hòa thượng Viện chủ, Thượng tọa Trụ trì và chư Tăng của chùa.

Thượng tọa Trụ trì thay mặt chư Tăng đã đáp lời và chúc các Phật tử thân tâm an lạc, tinh tấn trong tu tập.

Hội sách 2020 Canh Tý

Cư sĩ Minh Ngọc, thay mặt Phật tử chúc Tết Hòa thượng Viện chủ, Thượng tọa Trụ trì và chư Tăng của chùa

Trước đó, tại Giảng đường Chánh Trí, Hội sách 2020 Canh Tý do Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam và Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi đã khai mạc. Hội sách kéo dài đến ngày 08-2-2020 (Rằm tháng Giêng).

KHAI ĐÀN DƯỢC SƯ THẤT KHU NĂM CANH TÝ

Đảnh lễ Phật

Sáng 01-02-2020 (mùng 8-1 năm Canh Tý), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức khai Đàn Dược Sư Thất Khu. Đông đảo Phật tử đến dự để cầu nguyện cho quốc thái dân an và gia đình an vui, hạnh phúc.

Sám chủ khai đàn, Thượng tọa Thích Quảng Chơn

Lễ khai đàn Dược Sư tại Chùa Phật học Xá Lợi thực hiện theo nghi lễ truyền thống, chủ sám niệm hương bạch Phật, lễ sái tịnh và khai kinh Dược Sư mở đầu Pháp hội Dược Sư trong 3 ngày. Sám chủ khai đàn là Thượng tọa Thích Quảng Chơn, Phó Trụ trì chùa Ấn Quang.

Danh hiệu của bảy Đức Phật chính là bảy phương thuốc để trị liệu thân bệnh, tâm bệnh, nghiệp bệnh của chúng sanh bằng sự thanh tịnh. Nói theo tinh thần Phật học thì hồng danh đức hiệu của mỗi Đức Phật là một phương thuốc; là một pháp hành mà người học Phật phải ứng dụng trong sinh hoạt hàng ngày để chuyển hóa khổ đau đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn Dược sư kéo dài đến ngày 03-02-2020 (mùng 10-1 năm Canh Tý).

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.net, chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: phathoctuquang@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

QUỸ ẤN TỐNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*.

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi
của mọi giới vào công tác thiện nguyện này.

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 028.3930.0114 - 028.6656.1059

Email: quyantonghoasen@yahoo.com.vn

Tài khoản:

- Ngoại tệ: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 110.7755B

Tại VP Bank Hồ Chí Minh, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, TP. HCM

- Việt Nam đồng: Phạm Thị Thùy Dương

Số tài khoản: 042.0101.0899.165 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 32

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.500 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 116-2020/CXBIPH/66 - 02/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 10/01/2020
Số QĐXB của NXB: 36/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2020
Mã ISBN: 978-604-89-0806-5